

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

40 NĂM CHIẾN THẮNG
ĐIỆN BIÊN PHỦ
(7-5-1954 — 7-5-1994)

2 (273)

(III - IV)

1994

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ - MỘT CÔNG HIẾN TO LỚN VÀO PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG THẾ KỶ XX

BÙI ĐÌNH THANH *

I- BIỆN CHỨNG CỦA LỊCH SỬ

Ngày 8/5/1954, một ngày sau khi tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ thất thủ sau 56 ngày đêm bị Quân đội nhân dân Việt Nam liên tục tiến công, các phương tiện thông tin đại chúng trên toàn thế giới đã truyền đi bức điện cuối cùng nhận được từ Sở chỉ huy của tướng De Castries. "Việt Minh chỉ còn cách chỉ huy sở của tôi vài thước, tôi đã ra lệnh phá hủy mọi thứ đến mức tối đa. Chúng tôi sẽ không đầu hàng".

Trên thực tế, lúc đó De Castries đâu còn làm chủ được tình thế mà ra lệnh. Các chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam tiến đến đâu, những binh lính và sĩ quan Pháp còn sống sót lủ lượt cầm cờ trắng ra hàng. Đúng như tờ báo Pháp France-Observateur (Nước Pháp - Người quan sát) ngày 13/5/1954 viết: "Trước hết, bản kết toán về cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ rất rõ ràng. Đó là một chiến thắng quyết định và hoàn toàn đối với tướng Võ Nguyên Giáp, một thất bại hoàn toàn đối với Navarre, Bidault, Plevin, Laniel... Nếu người ta nói đến sự thất thủ của Điện Biên Phủ thì phải gọi nó bằng đúng tên của nó: đó là một sự đầu hàng. Tuần lễ trước, chúng tôi đã viết là những người bị bao vây chỉ còn có cách là bị tiêu diệt hoặc đầu hàng, tình trạng thứ nhất từ thực tế dẫn đến tình trạng thứ hai. Tình hình đã diễn ra đúng như vậy. Bộ Tham mưu của tướng De Castries không chiến đấu đến người cuối cùng: họ không thể chiến đấu được nữa vì binh sĩ của họ đã bị kiệt sức. Bản danh sách tù binh khá hùng biện về mặt

đó. Nó chứng minh là giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến đấu là một sự đầu hàng, không hơn, không kém của một đội quân thất vọng và suy nhược".

Chúng ta hãy ôn lại một ít lịch sử với tính biện chứng sâu sắc của nó.

Nhớ lại ngày 1/9/1858, những phát đạn đại bác đầu tiên từ các chiến thuyền thuộc hạm đội của đô đốc Rigault de Genouilly bắn vào Đà Nẵng đã mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam của đế quốc Pháp.

Sức mạnh của chủ nghĩa tư bản phương Tây lúc đó đang ở vào thời kỳ phát triển, còn chế độ phong kiến Việt Nam đã đi đến giai đoạn tàn tạ, suy vong, không theo kịp sự phát triển của thời đại mới, không còn đủ năng lực động viên, tổ chức, lãnh đạo toàn thể dân tộc chiến đấu có hiệu quả chống sự xâm lược của nước ngoài, nên tiếng súng xâm lược ở Đà Nẵng cũng báo hiệu sự sụp đổ của chế độ phong kiến và sự thiết lập một chế độ thuộc địa tàn bạo trên đất nước Việt Nam.

Xâm lược Việt Nam, ngay từ đầu, đế quốc Pháp đã vấp phải sự chiến đấu, chống trả quyết liệt của dân tộc Việt Nam, mặc dầu triều đình nhà Nguyễn nhu nhược, bỏ rơi lợi ích tối cao của dân tộc, không ngừng lùi bước trước sự lấn tới của quân thù.

Trong những trận chiến đấu không cân sức chống đội quân xâm lược, tuy thất bại, quân dân Đà Nẵng, Gia Định vẫn thể hiện tinh thần bất khuất như bài văn tế các tướng sĩ đánh Pháp từ trận ca ngợi:

* PGS. Trung tâm KHXH và NVQG.

"Nghe tiếng súng nổ Trà (bùn đảo Sơn Trà, Đà Nẵng) no dứt, những muôn sân cho hết giống lợn không tha,

Trông khòl tàu Cần Hải (cửa biển Cần Giò, Sài Gòn) bốc cao, những muôn chèm cho hết loài cá Kinh mới hả,

Thằng tiền để xông pha giết giặc, cái chết coi dễ như chơi,

Rút lui thì dễ vạ về sau, với giặc quyết không chung sống"

Chín mươi sáu năm sau, ngày 7/5/1954, đã có sự đổi thay trong các vai trò lịch sử khi là tờ "Quyết chiến quyết thắng" của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng được cắm lên nóc hạm chỉ huy của tướng De Castries. Từ địa vị bị áp bức và thống trị, nhân dân Việt Nam đã vươn

lên, trở thành những người chiến thắng, còn đế quốc Pháp đã phải chuốc lấy một thất bại to lớn chưa từng thấy trong lịch sử các cuộc chiến tranh xâm lược do chúng gây nên.

Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Điện Biên Phủ không phải chỉ ở chỗ nó đã làm thay đổi vai trò lịch sử của hai đối tượng (nhân dân Việt Nam và đế quốc Pháp) trực tiếp đấu tranh quyết liệt với nhau trong gần suốt một thế kỷ mà còn có một tầm quan trọng quốc tế lớn lao, một giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Trước hết, chiến thắng Điện Biên Phủ đã minh họa hết sức nổi bật một trong những đặc điểm của thế kỷ XX là quá trình sụp đổ dần dần của hệ thống thuộc địa dưới những đòn đá kích mãnh liệt của phong trào giải phóng dân tộc.

II. MỘT BƯỚC NGOẶT TRONG PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Trải qua nhiều thế kỷ, trong quá trình xâm lược các nước nhỏ yếu trên thế giới nhằm xây dựng một hệ thống thuộc địa lớn vào hàng thứ hai trên thế giới sau hệ thống thuộc địa của đế quốc Anh, đế quốc Pháp rất "tự hào" về những "chiến công" đã giúp chúng đặt được ách thống trị trên cổ nhiều dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ-la-tinh.

Trong "Bản án chế độ thực dân Pháp" (Le Procès de la Colonisation française) xuất bản ở Pháp năm 1925, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã vạch rõ: "Đối với nhà văn cao quý nào muốn viết lịch sử huy hoàng của công cuộc khai hóa thuộc địa, thì cuộc chiến tranh gọi là vì công lý và chính nghĩa sẽ là một nguồn tài liệu vô tận. Trong một lúc cao hứng hưng biện, ông Albert Sarraut đã nói: "Phần lớn những vị tướng lĩnh vĩ đại đã từng đưa chúng ta đến chiến thắng và đã từng được dư luận nước Pháp ca tụng những chiến công vẻ vang khi họ đưa ngọn cờ của chúng ta đi khắp đất Á, trời Phi, chính là đã được rèn luyện trong cuộc chiến đấu để chinh phục thuộc địa".

Quả thật như vậy, trong một quyển sách có tính chất tổng kết quá trình xâm lược đó, quyển "Đế quốc thuộc địa Pháp" xuất bản năm 1931, thông chế Lyautey, một trong những người

được xem như có công lớn đối với việc phát triển và củng cố hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp đã viết những dòng mở đầu với lời lẽ huênh hoang: "Lịch sử đế quốc thuộc địa của chúng ta từ 1870 cho đến ngày nay, đó là một trong những chương hùng hồn nhất của bản anh hùng ca của chúng ta" ⁽²⁾.

Cho đến đầu những năm 50 của thế kỷ này, vẫn còn có những ý kiến ca tụng công lao của chủ nghĩa thực dân Pháp "khai hóa" cho các dân tộc thuộc địa và biểu dương "công trạng" của những Gallieni, Lyautey, Faidherbe ⁽³⁾. Nếu những quyển sách đó được tái bản, có lẽ phải thêm vào "những chương hùng hồn nhất của bản anh hùng ca đó" một chương thâm sâu, ai oán nhất: đó là chương thất bại của đế quốc Pháp ở Điện Biên Phủ.

Công việc đó đã được thực hiện bởi Joseph Laniel, thủ tướng chính phủ thứ 19 của nước Pháp từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và đã bị đổ nhào sau thất bại ở Điện Biên Phủ. Nhân dịp này, Laniel đã viết: "Trong lịch sử của mỗi dân tộc đều có những sự kiện có tính chất quyết định. Nhưng tên gắn liền với chúng, cả những ngày tháng cung thất, chứa đựng một ý nghĩa vượt qua bản thân các sự kiện đó. Sáng sủa hay đen tối, trước mắt mọi người,

những sự kiện đó đều tượng trưng cho số phận tốt hay xấu của nước nhà.

Điện Biên Phủ là một trong những tên như thế.

Ngày 7/5/1954, sau 57 ngày cầm cự khiến cho thế giới phải khâm phục, cứ điểm cố thủ đã bị hạ.

Ba tháng sau, hiệp nghị Genève được ký kết: đó là một thất bại ngoại giao thêm vào thất bại quân sự. Hơn nữa, hiệp ước còn có ý định lật nhào đến tận gốc tất cả những cái gì đã là chính sách trong bảy năm liên của chúng ta. Mọi người đều biết hậu quả của nó. Một chuỗi dài thử thách mở ra trước chúng ta. Đó là, sau vài tuần lễ, trước sự ngạc nhiên của các bạn đồng minh chúng ta, sự bác bỏ Khối cộng đồng phòng thủ châu Âu, một sáng kiến cao thượng do người Pháp đề ra và có thể dành cho nước Pháp địa vị hàng đầu trong công cuộc xây dựng châu Âu không thể tránh được và cần thiết. Đó là sự thất vọng về vấn đề Sarre, là Bắc Phi bùng cháy, cuối cùng là Khối đoàn kết Đại Tây Dương bị nguy khốn. Điện Biên Phủ, Geneve - giữa hai tên đó, giữa hai nhật ký đó, là một trong những bước ngoặt bi thảm nhất của đời sống dân tộc chúng ta" (4).

Chiến thắng Điện Biên Phủ không những tác động sâu sắc đến đời sống chính trị của nước Pháp mà còn minh họa hết sức nổi bật một trong đặc điểm cơ bản của nửa sau thế kỷ XX là quá trình sụp đổ dần dần của hệ thống thuộc địa trên toàn thế giới dưới những đòn tiến công mãnh liệt của phong trào giải phóng dân tộc.

Cao trào cách mạng và đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ-la-tinh sau chiến tranh thế giới thứ hai đã diễn ra trong những điều kiện lịch sử hoàn toàn khác trước. Lúc này, không phải là thời kỳ mà chủ nghĩa đế quốc còn được mặc sức tung hoành và "dưới pháp lý (?) của sự bấp bủ toàn thế giới hầu như buộc đám đông vô văn các dân tộc không phải màu da trắng bất lực và nhần nhục phải chịu khuất phục một cách vĩnh viễn" như toan quyền Albert Sarraut đã từng khẳng định

(xem A.Sarraut: *Grandeur et Servitude coloniales* (Vinh và nhục thuộc địa - Nxb du Sagi Haire, Paris 1931, tr 59).

Với chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân dân Việt Nam đã góp một phần công hiến quan trọng vào sự nghiệp chung của phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới, đã đánh lùi một bước và đánh đổ một bộ phận của chủ nghĩa đế quốc xâm lược, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức phát triển lên một giai đoạn mới cao hơn.

Chỉ không đầy 6 tháng sau khi bị thất bại ở Việt Nam, đế quốc Pháp đã phải đương đầu với sự vùng dậy không có gì kìm hãm nổi của nhân dân Algérie. Ngày 1/11/1954, ngọn lửa chiến thắng Điện Biên Phủ đã vượt qua các đại lục và đại dương đến núi rừng Aurès nhóm lên cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Algérie.

Cùng chung cảnh ngộ với nhân dân Việt Nam, bị thực dân Pháp thống trị trong 124 năm, nhân dân Algérie đánh giá cao ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ.

"Với chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân dân Việt nam đã đánh bại những lực lượng của tội ác. Nhân dân Việt Nam đã vĩnh viễn thủ tiêu những lực lượng thực dân, phát xít và xóa bỏ trên bản đồ châu Á tên một cường quốc thực dân. Những tên đao phủ Pháp, từng sát hại hơn 45.000 thanh niên Algérie ở Ghen mo và Sé tip nam 1945, nay bị thất bại nhục nhã ở Điện Biên Phủ, tiếng chuông báo hiệu ngày tận thế của chúng đã vang lên.

Những người anh em Việt Nam đã trả thù cho những liệt sĩ của chúng tôi. Thất bại của thực dân Pháp cổ vũ mạnh mẽ nhân dân Algérie. Người Algérie bước lên con đường mà những người anh em Việt Nam đã vạch ra. Lửa cách mạng bùng cháy rất nhanh khắp Algérie. Chiến thắng của nhân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ bảo đảm chắc chắn cho sự chiến thắng thực dân Pháp của nhân dân Algérie.

Không thể nào đánh giá được hết những ảnh hưởng của Điện Biên Phủ. Thật vậy, Điện Biên

Phủ đã giúp cho các dân tộc thuộc địa hành diện gắng cao đầu.

Điện Biên Phủ là một trong những nền tảng vững chắc của hội nghị Băng đung. Điện Biên Phủ là sự thủ tiêu vĩnh viễn chủ nghĩa thực dân Pháp ở châu Á. Điện Biên Phủ là lời kêu gọi các dân tộc bị trị tiến lên xung phong chiếm lĩnh các pháo đài cuối cùng của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc trên thế giới. Điện Biên Phủ mở đầu cho một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên châu Á và châu Phi". (Trích bài phát biểu của bí thư quốc vụ, thiếu tá tư lệnh Omar Ous-sedich, trưởng phái đoàn quân sự nước Cộng hòa Algérie sang thăm Việt Nam).

Ngon lửa Điện Biên Phủ còn vượt cả Thái Bình Dương đến tận cửa ngõ đế quốc Mỹ, và từ núi rừng Sierra Maestra hùng vĩ của đất nước Cuba anh hùng đã xuất hiện một cuộc đấu tranh vũ trang thắng lợi làm đảo lộn tình hình ở vùng biển Caribê và đưa châu Mỹ-la-tinh từ trước vẫn được xem như hậu phương an toàn của đế quốc Mỹ vào một tình thế sục sôi cách mạng.

Thủ trưởng Ngoại giao Cuba Hécto Rôdorighết Lompác trong chuyến đến thăm Việt Nam năm 1961 đánh giá: "Lịch sử của nhân dân Việt Nam, trải qua hơn 1000 năm đấu tranh quyết liệt chống sự bất công của những chế độ xã hội khác nhau, chống ách thống trị nước ngoài đã rèn luyện nên tinh thần bất khuất của nhân dân Việt Nam, nêu gương cho nhân dân các nước đấu tranh giành tự do và giành quyền tự quyết định vận mệnh của

minh. Tiêu biểu cho tinh thần đó là chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử. Cuộc đấu tranh trước đây của nhân dân các bạn thật là kim chỉ nam đối với nhân dân các nước châu Mỹ chúng tôi bị nô dịch, bị bóc lột. Chứng minh hùng hồn cho điều đó là cách mạng của nhân dân Cuba: toàn thể nhân dân Cuba, giai cấp công nhân và nông dân thống nhất với những người yêu nước chân chính dưới sự lãnh đạo của thủ tướng Phiden Cátxtơrô đã kiên quyết đấu tranh chống những bọn độc tài tay sai của đế quốc để xây dựng một nước độc lập, dân chủ, hòa bình và hạnh phúc.

Trong lúc mặt trận Điện Biên Phủ diễn biến một cách ác liệt trên đất nước các bạn thì nhà lãnh tụ cách mạng của nước Cuba chúng tôi cùng với vài trăm người yêu nước đã đoàn kết được xung quanh mình toàn thể nhân dân Cuba để chiến đấu chống lại những lực lượng hiếu chiến phản động đang bị các bạn đánh bại.

Thắng lợi của các bạn đã là một niềm hy vọng to lớn và tươi sáng cho chúng tôi, đã cổ vũ chúng tôi chiến đấu. Thắng lợi của các bạn đã chứng tỏ hùng hồn rằng bất kỳ một dân tộc nhỏ bé nào, nếu đoàn kết đấu tranh kiên quyết cho tự do và một tương lai tươi sáng đều có thể đánh bại được đế quốc" ⁽⁵⁾.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ rõ ràng là một cống hiến to lớn vào phong trào giải phóng dân tộc, góp phần vào việc Liên hiệp quốc ra Nghị quyết về phi thực dân hóa trên toàn thế giới năm 1960.

III- NGUYÊN NHÂN CỦA CHIẾN THẮNG

Chiến thắng Điện Biên Phủ bắt nguồn sâu xa từ sức mạnh quật khởi của nhân dân. Từ hàng ngàn năm trước, các nhân tố lãnh thổ, dân tộc, lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa tổng hợp lại đã luyện thành một tâm hồn, tình cảm chung của người Việt Nam mà biểu hiện bao quát nhất, nổi bật nhất là tinh thần yêu nước, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát:

"Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần

ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước" ⁽⁶⁾.

Sức mạnh quật khởi đó đã được Đảng cộng sản Việt Nam khơi dậy và lãnh đạo để làm nên sự nghiệp Cách mạng tháng Tám, một bước ngoặt không những của lịch sử dân tộc Việt Nam mà còn của các dân tộc bị áp bức.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, những lực lượng phản động trong nước cấu kết

với quân thù đế quốc mưu toan thủ tiêu Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở vùng Đông Nam Á đang còn trong thời kỳ trứng nước nhằm khôi phục chế độ thống trị của chúng.

Vấn đề đặt ra trước mắt nhân dân Việt nam lúc đó là: tiếp tục làm cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc hay nửa chừng dừng bước? Nói một cách khác, trước sức ép của chủ nghĩa đế quốc, lực lượng cách mạng Việt Nam phải áp dụng chiến lược tiến công hay chiến lược thế thủ?

Không chút do dự, Đảng ta đã vận dụng chiến lược tiến công các thế lực phản động trong nước và ngoài nước một cách rất linh hoạt và sáng tạo phù hợp với những điều kiện lịch sử chủ quan và khách quan lúc đó.

Đảng ta đã nắm vững bản chất của chủ nghĩa đế quốc không bao giờ thay đổi và vạch rõ rằng đế quốc chỉ chịu lùi bước khi nào chúng bị tiến công liên tục và thất bại dồn dập chúng chỉ chịu từ bỏ ý định độc ác xâm lược và nô dịch nhân dân ta khi bị giáng những đòn chí mạng.

Kinh nghiệm lịch sử của cách mạng Việt Nam và của Đảng ta đã chỉ rõ là không được có ảo tưởng mong chờ "thiện ý" của bè lũ đế quốc, hy vọng chúng "biết điều" ban cho nhân dân ta tự do và độc lập. Thực tế của cuộc kháng chiến Việt Nam đã chỉ ra hết sức rõ ràng chính do thực hiện chiến lược không ngừng tiến công toàn diện vào đế quốc Pháp mà nhân dân Việt Nam đã bảo vệ được một nửa đất nước và bồi dưỡng được lực lượng của bản thân để tiếp tục đẩy sự nghiệp cách mạng tiến lên. Không có chiến lược tiến công đó thì cũng không có chiến thắng Điện Biên Phủ, và vì có Điện Biên Phủ nên quân thù mới phải chịu ngồi đàm phán với ta ở Genève và buộc phải rút lui khỏi một nửa đất nước Việt Nam.

Do đó, có thể nói rằng Điện Biên Phủ là kết quả hợp với quy luật phát triển lịch sử của một dân tộc không sợ hy sinh, dũng cảm chiến đấu để giành lấy những quyền cơ bản của con người là độc lập, tự do, hạnh phúc.

Một điều quan trọng khác là ý nghĩa bài học của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đối với việc vận dụng đường lối đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của các dân tộc bị áp bức.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chính phủ ta đã từng ngồi đàm phán với Pháp ở Đà Lạt, ở Fontainebleau. Đảng và Chính phủ ta cũng đã nhiều lần tỏ rõ thiện chí và những nhân nhượng cần thiết để giải quyết vấn đề quan hệ Việt - Pháp một cách hòa bình nhưng đều không có kết quả, đế quốc Pháp vẫn không ngừng lấn tới.

Trước sự lấn tới đó của quân thù, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã trả lời lại bằng cách cầm lấy vũ khí tiến hành một cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ để hoàn thành sự nghiệp cách mạng.

Khởi đầu cuộc chiến đấu, sự so sánh lực lượng giữa ta và địch rõ ràng là chưa có lợi cho ta. Bọn tướng lĩnh của đội quân xâm lược Pháp đã từng khoắc lác là sẽ tiêu diệt các lực lượng vũ trang của nhân dân Việt Nam trong vòng một tháng. Không ít người quen lấy yếu tố vũ khí để đánh giá sức mạnh của quân thù cũng biểu lộ tư tưởng hoài nghi đối với thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến. Nhưng, mặc cho bọn tướng lĩnh Pháp huênh hoang, mặc cho những kẻ hoài nghi khiếp sợ trước vũ khí của đế quốc, quân đội và nhân dân ta, tràn đầy một tinh thần chiến đấu rất cao, vẫn vững bước tiến lên theo đường lối đấu tranh vũ trang của Đảng.

Chính đường lối đấu tranh vũ trang đúng đắn, thành phần chủ yếu trong đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và tinh thần chiến đấu cách mạng của quân đội và nhân dân là nhân tố quyết định đã tạo ra chiến công hiển hách Điện Biên Phủ.

Sự nghiệp của những người anh hùng đã lập nên ở Điện Biên Phủ trước hết nói lên một sự thật: mặc dù có vũ khí hiện đại, chủ nghĩa đế quốc vẫn có thể bị đánh bại.

Sự tập trung những lực lượng tinh nhuệ nhất của đội quân xâm lược Pháp được trang bị những vũ khí tối tân nhất, sự tăng cường viện trợ đến mức cao nhất của bọn can thiệp Mỹ cuối

cùng vẫn không cứu vãn được sự sụp đổ của tập đoàn cú điểm Điện Biên Phủ.

Chiến thắng Điện Biên Phủ nói riêng, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nói chung đã chứng minh lời tiên đoán của Lênin: "Mặc dù họ có yếu, mặc dù bốn người châu Âu đi áp bức có vẻ bất khả chiến thắng khi chúng đem dùng vào cuộc đấu tranh mọi cái kỳ diệu về kỹ thuật và nghệ thuật quân sự, nhưng cuộc chiến tranh cách mạng do các dân tộc bị áp bức đang tiến hành, nếu thật sự thức tỉnh được hàng triệu người lao động và bị bóc lột, thì cuộc chiến tranh đó sẽ đưa lại nhiều khả năng, nhiều cái kỳ lạ đến mức là sự giải phóng các dân tộc phương Đông ngày nay hoàn toàn có thể thực hiện được trong thực tiễn" (7).

Sau khi tập đoàn cú điểm Điện Biên Phủ thất thủ và cho đến tận nay, nhiều nhà quân sự, chính trị của các nước đế quốc vẫn không ngừng đi tìm nguyên nhân thất bại của nó. Tướng Cogny, chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Bộ đổ lỗi cho tướng Navarre. Về phần tướng Navarre, sau quyển "Đồng Dương hấp hối" xuất bản năm 1956, đến năm 1979, 25 năm sau khi Điện Biên Phủ đi vào lịch sử. Nhà xuất bản Plon, Paris lại cho ra mắt người đọc quyển hồi ký của Navarre với đầu đề "Thời điểm của các sự thất". Trong hồi ký đó, Navarre lược lại tất cả các công trình của phía Pháp đã viết về Điện Biên Phủ, chủ yếu thanh minh cho các chủ trương chiến lược và kế hoạch tác chiến của mình, phê phán sự chỉ đạo của Chính phủ Laniel đã không tạo điều kiện cho ông ta thực hiện các chủ trương chiến lược đó. Còn Laniel, trong quyển "Thảm kịch Đồng Dương" (Nxb Plon, Paris 1957) thì lại đổ tội cho Navarre là chỉ huy tồi. Về phía ta, nguyên nhân thắng lợi của Điện Biên Phủ đã được phân tích trong bài viết của

IV. TỪ ĐIỆN BIÊN PHỦ MẶT ĐẤT ĐẾN ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG

Chiến thắng Điện Biên Phủ cũng làm cho đế quốc Mỹ lo sợ qua nhận định của Tổng thống Kennedy: "Qua nghiên cứu, chúng ta thấy rằng cách mạng giải phóng dân tộc là một sự kiện cơ bản của thời đại chúng ta. Sức mạnh to lớn nhất

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho báo "Vì một nền hòa bình bền vững, vì một nền dân chủ nhân dân" ngày 2/9/1955:

"Lòng yêu nước nồng nàn, sự thống nhất về tinh thần và chính trị của nhân dân và quân đội xung quanh Đảng và Chính phủ đã giúp chúng tôi vượt qua những thử thách, khó khăn không thể tưởng tượng được và tạo những điều kiện về chính trị, kinh tế, quân sự để chiến thắng.

Lòng tin tưởng không gì lay chuyển nổi vào thắng lợi của sự nghiệp chính nghĩa của mình đã cổ vũ nhân dân chúng tôi và đã kích thích tinh thần dũng cảm của họ. Những đức tính về đạo đức và tinh thần chiến đấu mà các binh sĩ, các chiến sĩ du kích và các cán bộ của chúng tôi đã học tập được trong lịch sử đặc biệt phong phú của Phong trào giải phóng dân tộc, đã giúp quân đội của chúng tôi lập được những chiến công lịch sử, tô lên ngọn cờ của mình một nền vinh quang bất diệt. Gương sáng của các chiến sĩ và các dân tộc Liên Xô và Trung Quốc đã không ngừng cổ vũ nhân dân, binh sĩ chúng tôi và góp phần rèn luyện những anh hùng của chúng tôi.

Nhân dân Pháp và tất cả các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới đã có sự ủng hộ rất quý báu đối với chúng tôi. Họ đứng về phía chúng tôi trong những lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến và chia sẻ nỗi vui mừng với chúng tôi khi nòng bình được lập lại. Nước Cộng hòa dân chủ đã giành được một thắng lợi tất nhiên vì đó là thắng lợi của những người bị áp bức đối với kẻ áp bức, thắng lợi của tự do đối với nô lệ".

Nói một cách khái quát, chiến thắng Điện Biên Phủ là biểu tượng sức mạnh của dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại.

trên thế giới, đó là lòng khao khát vươn lên độc lập dân tộc.

Ngày nay, cuộc chiến đấu không phải diễn ra ở châu Âu, mà là ở châu Á, châu Phi và Mỹ-la-tinh" (8).

Trong phong trào đó, như Tài liệu mật Lầu năm góc đã vạch rõ: "Việt Nam là nơi duy nhất trên thế giới mà chính quyền Kennedy phải đương đầu với một cố gắng phát triển rất tốt của cộng sản nhằm đánh đổ một chính phủ thân phương Tây. Đây là một thách thức không thể bỏ qua". Kennedy còn nói rằng: "Eisenhower đã phải chịu những hậu quả chính trị của Điện Biên Phủ và sự tổng cổ những người phương Tây khỏi Việt Nam năm 1954. Ngày nay, tôi không thể cho phép (?) có một thất bại như năm 1954 nữa!"⁽⁹⁾.

Với những quan điểm nói trên, Kennedy và tiếp theo là Johnson, Nixon, Ford lao vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đã sử dụng tất cả các binh khí, kỹ thuật quân sự hiện đại nhất, trừ vũ khí nguyên tử, đã xuất tất cả các tướng lĩnh tài giỏi nhất, các nhà chính khách, ngoại giao cừ khôi nhất, đã huy động vào cuộc chiến tranh 3 triệu lượt lính Mỹ, 5 triệu công nhân Mỹ làm việc trong 22.000 xí nghiệp phục vụ chiến tranh, 260 trường đại học và viện nghiên cứu cộng tác với những chương trình phục vụ chiến tranh. Tổng phí chiến tranh lên đến gần 900 tỷ đô la, theo sự tính toán của giáo sư kinh tế Mỹ Robert Warren Stevens trong tác phẩm "Hi vọng hào huyền, thực tế phũ phàng - Những hậu quả kinh tế của chiến tranh Việt Nam".

Nhưng, sức mạnh kinh tế - quân sự - kỹ thuật đó đã không giúp được cho Mỹ thực hiện những mục tiêu mong muốn.

Trái lại, càng làm cho Mỹ ngày càng "lún sâu trong vũng lầy" như đầu đề cuốn sách của David Halberstam đã được tặng giải thưởng Pulitzer năm 1964.

Ngay từ đầu năm 1964, khi Mỹ còn đang tiến hành chiến tranh đặc biệt, một nhà báo Mỹ, James Arolson đã viết trên tờ "Người bảo vệ dân tộc": "Ngày nay, Washington đang ở ngưỡng cửa của một Điện Biên Phủ mới".

Cuối năm 1967, rơi vào các bẫy đường 9-Khe Sanh, cho rằng đó là hướng tiến công chính của ta, Johnson và các tướng lĩnh Mỹ quyết tâm bảo vệ Khe Sanh bằng mọi giá, vì cái bóng ám đạm của Điện Biên Phủ luôn luôn ám ảnh tâm trí họ.

Cuối cùng, dù có tránh được một Điện Biên Phủ trên mặt đất thì Mỹ cũng phải thua một trận Điện Biên Phủ trên không, sau khi bị quân và dân ta đập tan đợt tập kích không quân chiến lược, hạ bệ thân tượng uy lực của B-52 qua 12 ngày đêm chiến đấu tháng 12/1972.

Đánh giá chiến thắng đó, nhà nghiên cứu Neil Sheehan, trong lời tựa viết cho công trình của nhóm nghiên cứu về cuộc chiến tranh không quân tại trường đại học Cornell nhận định: "Sau những năm dài tìm cách khuất phục các dân tộc nghèo khổ bằng sự tàn bạo nhiều mặt của sức mạnh kỹ thuật của mình, nước giàu nhất và mạnh nhất trên quả đất này cuối cùng có thể đã tự thấy mình bị những người Cộng sản Việt Nam đuổi ra khỏi bàn đảo Đông Dương. Nếu điều này đúng là như vậy thì thắng lợi của người Việt Nam sẽ là một thí dụ vô song về sự toàn thắng của trí tuệ con người đối với máy móc".

Liên hệ thất bại của Mỹ với thất bại của Pháp, David Halberstam nhận xét trong công trình nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Với chiến thắng Điện Biên Phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chiến thắng người Pháp và cuộc cách mạng của Người đã thành công. Khi nhẩy vào Đông Dương, những giấc mộng của người Mỹ khác với người Pháp, nhưng họ vẫn đi theo những bước chân của người Pháp.

Còn đối với Cụ Hồ Chí Minh, ít có sự nghi ngờ rằng cuộc chiến tranh thứ hai cũng sẽ giành được thắng lợi. Cuộc đời của Người là một thắng lợi kỳ diệu và là một sự chứng minh cho chính nghĩa. Người là người yêu nước lớn nhất của dân tộc mình trong thế kỷ này. Nhưng ảnh hưởng của Người còn lớn hơn thế.

Ở châu Âu, chiến thắng của Người đã dạy cho nước Pháp rằng thời đại thực dân đã kết thúc.

Và ở nước Mỹ, ảnh hưởng đó còn lớn hơn thế. Những nhà lãnh đạo chính trị như Robert Kennedy khi bắt đầu thập kỷ 60 còn tin tưởng rằng Mỹ có quyền, thậm chí có nhiệm vụ chiến đấu chống những cuộc chiến tranh du kích ở những nước chậm phát triển trên thế giới, đã phải thay đổi quan điểm, không những chống

lại chiến tranh mà còn nói đến một khái niệm mới về chính sách đối ngoại của Mỹ, nhấn mạnh đến những sự hạn chế của sức mạnh và cho rằng Mỹ không thể là tên sen đầm của thế giới.

Trong cuộc đời của mình, Cụ Hồ Chí Minh chẳng những đã giải phóng đất nước mình và làm thay đổi cả chế độ thuộc địa ở châu Phi và châu Á, mà còn thực hiện một điều đáng quan tâm hơn: Người đã tác động đến cả văn hóa, tâm hồn kẻ thù của mình" (10).

Bốn mươi năm sau chiến thắng Điện Biên Phủ, chúng ta đang ở trong một thời kỳ mới của lịch sử. Đất nước đang tiến hành công việc đổi mới. Trước mắt nhân dân ta xuất hiện những thời cơ mới và thách thức mới. Để nắm bắt được những thời cơ đó và đủ sức vượt qua những thách thức đó, tinh thần và truyền thống của Điện Biên Phủ vẫn mang ý nghĩa rất hiện thực.

Hơn bao giờ hết, sức mạnh của dân tộc phải được phát huy đến mức cao nhất. Với đường lối "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước", Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng sự mở rộng hợp tác quốc tế, coi trọng yếu tố sức mạnh của thời đại vì sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, phát triển và tiến bộ xã hội.

Nhân dân Việt Nam luôn luôn giương cao lá cờ chiến thắng Điện Biên Phủ, xem đó là biểu tượng sức mạnh của dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại.

Với tinh thần đó, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đang đưa hết tâm trí, tài năng hướng vào mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh, con người hạnh phúc. Chắc chắn là nhiệm vụ lịch sử cao cả đó sẽ được hoàn thành thắng lợi.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Ái Quốc: *Bản án chế độ thực dân Pháp* (*Le Procès de la Colonisation française*) - Nxb Sự thật, Hà Nội 1960, tr. 48.
- (2) Pierre Lyautey: *L'empire colonial français* (*Dế quốc thực dân Pháp*). Editions de France - Paris, 1931, tr. 3.
- (3) *Encyclopédie politique de la France et du monde* (*Từ điển bách khoa chính trị nước Pháp và thế giới*), tập II: Nước Pháp và Liên hiệp Pháp, Nxb từ điển bách khoa thuộc địa và biển - Paris 1950, tr. 57-58.
- (4) J. Laniel: *Le drame indochinois* (*Thảm trạng Đông Dương*). Nxb Plon - Paris 1957, tr.1.
- (5) Tài liệu của Viện Bảo tàng Quân đội.
- (6) *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ II*. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng xuất bản, Hà Nội 1965, tr.42.
- (7) Lênin tuyển tập. Nxb Tiến bộ. Mátxcơva, tr. 59.
- (8) A.Schlesinger Jr: *Les mille Jours de Kennedy à la Maison Blanche* (*Một ngàn ngày của Kennedy ở Nhà trắng*). Nxb De Noel Paris, 1966, tr.384.
- (9) Như trên, tr.311.
- (10) David Halberstam. Hồ. Nxb. Alfred A. Knopf. New York. 1987 (xuất bản lần thứ hai), tr. 118.

CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ, BIỂU TƯỢNG CỦA KHÁT VỌNG ĐỘC LẬP, TỰ DO VÀ HÒA BÌNH

CAO VĂN LƯỢNG*

7-5-1954 - 7-5-1994 - Bốn mươi năm đã qua, kể từ khi lá cờ "Quyết chiến, quyết thắng" của Chủ tịch Hồ Chí Minh trao cho quân đội ta tung bay trên nóc sở chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Trong bốn mươi năm đó, trên đất nước ta, đã diễn ra biết bao nhiêu sự đổi thay kỳ diệu. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ đã đi vào lịch sử. Nhưng ý nghĩa, bài học và kinh nghiệm quý báu mà chiến thắng vĩ đại đó để lại vẫn sẽ mãi mãi còn sống động đối với nhân dân ta và nhân dân các nước thế giới thứ ba đang chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân vì độc lập dân tộc, tự do và hòa bình.

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và đặc biệt là sau chiến thắng vĩ đại của Hồng quân Liên Xô đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức, Ý, Nhật, cùng với sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc phát triển mạnh mẽ. Cũng như ở châu Phi, châu Mỹ-la-tinh, phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, mà đặc biệt là ở Đông Nam Á phát triển rất mạnh mẽ. Trong khu vực Đông Nam Á thì Đông Dương, nói chung, Việt Nam, nói riêng, là nơi có phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ nhất và là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy cuộc tiến công cách

mạng vào chủ nghĩa đế quốc, cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức chống ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân vì độc lập và tự do của dân tộc. Nói một cách khác, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam là một thắng lợi to lớn của phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời cũng là một thách thức nghiêm trọng đối với vị trí và ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc ở khu vực Đông Nam Á.

Ở khu vực Đông Nam Á, cách mạng Việt Nam có một vị trí rất quan trọng. Với tính chất triệt để chống đế quốc và bè lũ tay sai, đi đầu trong phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở một địa bàn chiến lược quan trọng nhất ở Đông Nam Á, cách mạng Việt Nam luôn luôn là đối tượng chống phá quyết liệt của chủ nghĩa đế quốc. "Tìm cách tiêu diệt cách mạng Việt Nam và duy trì chế độ thuộc địa ở Việt Nam dưới hình thức này hay hình thức khác là chủ trương chung của các đế quốc Pháp, Anh, Mỹ..."⁽¹⁾. Vì thế, ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công chưa được bao lâu thì "cả phe đế quốc đã lập tức hành động chống lại cách mạng Việt Nam"⁽²⁾. Cách mạng Việt Nam chưa bao giờ cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù như hồi năm 1945-1946. Thù trong, giặc ngoài, khó khăn chồng chất, cách mạng Việt Nam đứng trước một tình thế "ngàn cân treo sợi tóc". Tình hình ấy rõ ràng đặt cách mạng Việt Nam đứng vào một trận tuyến chung của lực lượng cách mạng dân chủ trên thế giới chống lại hệ thống đế quốc chủ nghĩa và các thế lực phản cách mạng cấu kết với đế quốc Mỹ"⁽³⁾. Và, cũng chính vì thế mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta ngay từ những ngày đầu đã trở thành một cuộc đọ sức quyết

* PGS. Viện Sử học.

liệt mạng tính thời đại: giữa một bên là lực lượng cách mạng, mà nhân dân ta là đội quân xung kích, chiến đấu vì độc lập dân tộc, tự do, hòa bình và một bên là đế quốc gây chiến. Trong cuộc đo sức quyết liệt này, đế quốc Anh, Mỹ nhằm thực hiện mưu đồ "kéo thực dân Pháp bao vây Liên Xô và ngăn chặn cách mạng thuộc địa, giao thực dân Pháp và Hà Lan nhiệm vụ canh giữ Đông Dương và Nam Dương để cho Anh, Mỹ rảnh tay một phần nào, hòng ngăn ngừa sức bành trướng của Liên Xô" ⁽⁴⁾.

Như vậy, ngay từ những ngày đầu, cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp vì độc lập, tự do của dân tộc đã gắn bó mật thiết với cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc và bảo vệ hòa bình của nhân dân thế giới. Cũng như các dân tộc và thuộc địa và phụ thuộc, nhân dân ta rất mong muốn có độc lập, tự do và hòa bình để xây dựng đất nước. Vì khát vọng muốn có độc lập, tự do, hòa bình để xây dựng đất nước mà nhân dân ta đã không quản hy sinh, gian khổ, liên tục đứng lên chiến đấu anh dũng chống bọn đế quốc, phong kiến, tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Và, cũng để bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Tám, bảo vệ nền độc lập, tự do vừa mới giành được và góp phần bảo vệ hòa bình thế giới, mà nhân dân ta đã phải chấp nhận cuộc chiến đấu quyết liệt chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ suốt 9 năm ròng rã. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện khát vọng và quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt Nam vì độc lập, tự do và hòa bình trong "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Người: "Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa. Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" ⁽⁵⁾. Sau đó, trong thư gửi nhân dân Pháp, nhân dân các nước đồng minh (ngày 21/12/1946) và trong nhiều thư khác gửi nhân dân Pháp, nhân dân các thuộc địa Pháp, Chính phủ Pháp và nhân dân thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định quyết tâm giành độc lập, tự do và thiện chí hòa bình, hợp tác của nhân dân Việt Nam. Người viết: "Việt Nam chỉ muốn hòa bình và độc lập để cộng tác thân thiện với các dân tộc trên thế

giới, trước hết là với dân tộc anh em A Đông và dân tộc Pháp" ⁽⁶⁾. Người nhấn mạnh: "Chúng tôi chỉ muốn độc lập và thống nhất, chúng tôi chỉ muốn hòa bình. Chúng tôi không muốn chiến tranh, nhưng chúng tôi quyết tự vệ đến giọt máu cuối cùng. Chúng tôi quyết không chịu mất nước làm nô lệ thực dân lần nữa" ⁽⁷⁾. Người chỉ rõ: "Việt Nam là một bộ phận trong đại gia đình châu Á. Vận mệnh Việt Nam quan hệ rất mật thiết với vận mệnh các dân tộc châu Á. Thực dân Pháp muốn đè bẹp Việt Nam, tức là muốn phá hoại gia đình châu Á của chúng ta. Việt Nam là bộ phận trong nền hòa bình chung toàn thế giới. Thực dân Pháp gây chiến tranh ở Việt Nam, tức là phá hoại hòa bình thế giới" ⁽⁸⁾.

Chiến đấu dưới ngọn cờ của Đảng vì độc lập tự do của Tổ quốc và vì hòa bình thế giới, quân, dân ta đã liên tiếp đánh bại các kế hoạch chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Mỗi một thắng lợi mà nhân dân ta đã giành được trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đều gắn liền với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, hòa bình và tiến bộ xã hội trên thế giới. Từ năm 1950, hệ thống xã hội chủ nghĩa được củng cố và tăng cường về mọi mặt. Các nước xã hội chủ nghĩa đã tích cực ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất cho nhân dân ta trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp. Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển làm rung chuyển hậu phương của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào bảo vệ hòa bình thế giới trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Tháng 4-1949, Đại hội các chiến sĩ bảo vệ hòa bình thế giới đã họp ở Paris và Praha có 72 nước tham gia, thành lập Hội đồng hòa bình thế giới. Đại hội hòa bình thế giới tháng 11/1950 họp ở Vacsava, có 81 nước tham gia, kêu gọi đình chỉ chiến sự ở Triều Tiên. Tháng 12/1952, Đại hội lại họp ở Viên, có 85 nước tham gia, đòi giải quyết bằng thương lượng mọi bất đồng giữa các nước, đòi đình chiến ở Triều Tiên, Đông Dương và Ma-lai-xi-a.

Trước sự phát triển của phong trào cách mạng trên thế giới và thất bại nặng nề của thực dân Pháp ở Việt Nam, từ năm 1950, cùng với việc can thiệp vào Triều Tiên, đế quốc Mỹ trực

tiếp can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Để thực hiện mưu đồ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương và tiến tới hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi khu vực này, từ 1950-1953, Mỹ đã đưa vào Đông Dương 400.000 tấn vật liệu chiến tranh. Viện trợ Mỹ chiếm tỷ lệ ngày càng quan trọng trong ngân sách chiến tranh Đông Dương của Pháp. Từ 19% năm 1950, 35% năm 1952, 43% năm 1953 và lên đến 73% năm 1954⁽⁹⁾.

Do sự can thiệp của Mỹ ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ ngày càng trở nên gay go, quyết liệt. Tính chất dân tộc và tính chất quốc tế của cuộc kháng chiến thần thánh đó ngày càng nổi bật. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vì độc lập tự do ngày càng gắn chặt với cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình của nhân dân các nước trên thế giới. Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng ta (11/1 đến 3/2/1950) đã chỉ rõ: "Đông Dương hiện nay là một tiền đồn của khối dân chủ ở Đông Nam châu Á chống đế quốc. Cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương mật thiết gắn bó với cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình của nhân dân các nước trên thế giới. Nhân dân Đông Dương đánh thực dân Pháp không những để giành tự do, độc lập thật sự cho mình, mà còn bảo vệ hòa bình dân chủ thế giới"⁽¹⁰⁾. Báo cáo của đồng chí Trường Chinh tại hội nghị toàn quốc lần thứ III này của Đảng cũng đã nhấn mạnh đến vị trí và tác động của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đối với sự nghiệp bảo vệ hòa bình trên thế giới. Đồng chí viết: "Trong kế hoạch của đế quốc bao vây Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, Đông Dương đóng vai trò trọng yếu... Sau khi thất bại ở Trung Hoa, bọn đế quốc coi Đông Dương là một vị trí chiến lược xung yếu trên bờ Thái Bình Dương... Chúng coi Đông Dương là thị trường của chúng và là nơi ngăn cản phong trào cộng sản lan xuống Đông Nam châu Á. Nếu cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương thắng lợi thì quyền lợi của đế quốc bị uy hiếp thêm.

Đối với phe dân chủ chống đế quốc, Đông Nam là một tiền đồn, một pháo đài trên phong

tuyến chống đế quốc ở Đông Nam châu Á. Ngoài mục đích giành độc lập, dân chủ cho mình, trong cuộc kháng chiến này, nhân dân Đông Dương còn có mục đích bảo vệ hòa bình thế giới. Thành công hay thất bại của nhân dân Đông Dương trong cuộc kháng chiến này không thể không liên quan đến hòa bình và dân chủ thế giới"⁽¹¹⁾.

Hòa bình thật sự phải gắn với độc lập, tự do. Để có một nền hòa bình thật sự, nhân dân ta đã phải tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Chúng ta bao giờ cũng chủ trương hòa bình. Nhưng chúng ta biết rằng cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ có thắng lợi mới tranh được hòa bình. Chỉ có thống nhất và độc lập thật sự mới có hòa bình"⁽¹²⁾.

Trong khi nêu cao quyết tâm chiến đấu vì độc lập, tự do, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn luôn nêu cao thiện chí hòa bình, sẵn sàng thương lượng để giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Đầu tháng 11/1953, trong bài trả lời nhà báo Thụy Điển, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là do Chính phủ Pháp gây ra. Nhân dân Việt Nam phải cầm vũ khí anh dũng chiến đấu bảy, tám năm nay chống kẻ xâm lược để bảo vệ độc lập và quyền tự do được sống hòa bình. Hiện nay nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó"⁽¹³⁾.

Đáp lại thiện chí hòa bình của nhân dân ta, thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ lại đẩy mạnh việc mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược, thực hiện kế hoạch NaVa, cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, xây dựng vị trí chiến lược này thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Nam Á. Kế hoạch NaVa là một cố gắng cao nhất của Mỹ - Pháp nhằm thực hiện "mưu đồ rất thâm độc"⁽¹⁴⁾. Nếu kế hoạch Nava được thực hiện thành công, thì chẳng những cách mạng

Đông Dương sẽ bị đè bẹp, mà nền độc lập, hòa bình, tự do của các nước Đông Nam Á cũng bị đe dọa nghiêm trọng. Do đó, một lần nữa, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hòa bình của nhân dân Đông Nam Á và của nhân dân thế giới, nhân dân ta sẵn sàng chấp nhận cuộc đọ sức quyết liệt với thực dân Pháp tại Điện Biên Phủ. Chiến dịch Điện Biên Phủ, đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống Pháp, là biểu tượng của ý chí quyết chiến, quyết thắng của quân, dân ta vì độc lập, tự do của dân tộc và vì một nền hòa bình trên thế giới. Chiến dịch này có một vị trí hết sức quan trọng. Trong thư gửi Đại tướng Võ Nguyên Giáp, tháng 12/1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Chiến dịch này là một chiến dịch rất quan trọng không những về quân sự, mà cả về chính trị, không những đối với trong nước, mà cả đối với quốc tế. Vì vậy, toàn dân, toàn quân, toàn Đảng phải tập trung hoàn thành cho kỳ được".

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra trong tình hình quốc tế rất căng thẳng. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các đế quốc thua trận đều bị tàn phá nặng nề. Riêng đế quốc Mỹ lại nhờ chiến tranh mà giàu lên nhanh chóng. Dựa vào tiềm lực kinh tế và ưu thế nhất thời về vũ khí hạt nhân, năm 1953 chính quyền Ai-xen-hao đề ra chiến lược toàn cầu "đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản" và chiến lược quân sự "trả đũa ồ ạt", đưa cuộc chiến tranh lạnh lên đến đỉnh cao.

Chiến lược "đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản" và "trả đũa ồ ạt" của Ai-xen-hao ra đời giữa lúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân ta tới giai đoạn quyết liệt nhất. Tháng 3/1954, quân đội thực dân Pháp bị vây hãm ở Điện Biên Phủ, đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn. Đây là một thử thách đầu tiên đối với chiến lược "đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản" và "trả đũa ồ ạt" của Ai-xen-hao. Vấn đề đặt ra lúc này đối với chính quyền Ai-xen-hao là vận dụng như thế nào nguyên tắc chiến lược "trả đũa ồ ạt" vào điều kiện của Việt Nam để cứu nguy cho thực dân Pháp.

Để cứu nguy cho thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ, chính quyền Ai-xen-hao đã đưa hạm đội Mỹ vào Vịnh Bắc Bộ, chuẩn bị đổ bộ lên đất liền; điều máy bay vận tải cỡ lớn chờ quân tiếp viện của Pháp từ Pháp sang Việt Nam, lập cầu hàng

không thả dù tiếp tế xuống Điện Biên Phủ. Ngày 3/4/1954, Đa lét, bộ trưởng ngoại giao Mỹ triệu tập một cuộc họp các nhà lãnh đạo quân sự, quốc hội và chính quyền. Nhóm này chính thức yêu cầu Ai-xen-hao cho phép lực lượng không quân Mỹ ném bom Bắc Việt Nam, làm giảm sức ép Điện Biên Phủ và sau đó tiến hành bất kể những biện pháp nào thấy cần để ủng hộ người Pháp. Tên đô đốc Mỹ Rát-pho, chủ tịch hội đồng tham mưu liên quân còn đưa ra kế hoạch "Điều hâu", dự định dùng 60 máy bay B 29 cất cánh từ sân bay Clac, gần Ma-ni-la, đến ném bom chung quanh Điện Biên Phủ và dự định dùng cả vũ khí nguyên tử để cứu vãn tình hình. Kế hoạch đã thảo, lực lượng đã được chuẩn bị sẵn sàng, chỉ còn chờ quyết định cuối cùng của tổng thống Ai-xen-hao. Nhưng đến giờ chót, Ai-xen-hao đã không dám thực hiện kế hoạch "Điều hâu" của Rát-pho. Tờ thời báo Mặt Trời Chi-ca-gô số ra ngày 17/6/1971 đã viết về sự kiện này như sau: "Trong thời kỳ đó, máy bay của hải quân Mỹ chở bom nguyên tử đã chuẩn bị sẵn sàng tấn công Việt Minh. Nhưng tới phút cuối cùng, tổng thống Ai-xen-hao đã bãi lệnh tiến công, như người ta nói, sau khi nghe lời khuyên của tướng Rít-uê, tham mưu trưởng lực lượng Mỹ. Tướng này báo trước rằng: có thể phải dùng tới vài chục vạn lính Mỹ mới can thiệp thành công bằng quân sự được".

Như vậy, vừa mới ra đời, chiến lược "trả đũa ồ ạt" của Ai-xen-hao đã bị giáng một đòn đau đầu tiên ở Việt Nam. Chiến lược "trả đũa ồ ạt" với con "ngáo ộp" "lực lượng hạt nhân chiến lược Mỹ" đã không cứu vãn được sự thất bại hoàn toàn của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình được lập lại ở Đông Dương là thắng lợi của chính nghĩa đối với bạo tàn, thắng lợi của ý chí quyết chiến, quyết thắng vì độc lập, tự do và hòa bình của nhân dân ta.

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ không những là thắng lợi về vang của nhân dân ta, mà còn là thắng lợi của lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới". Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Lần đầu tiên trong một xứ thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước hùng mạnh. Đó là thắng lợi về vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội

trên thế giới"⁽¹⁵⁾. Tiêu Hoa, phó chủ nhiệm Tổng bộ chính trị nhân dân giải phóng quân Trung Quốc cũng đã nhận định: "Thắng lợi vĩ đại của 9 năm kháng chiến của nhân dân Việt Nam không những đã bảo vệ độc lập tự do của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, mà còn dập tắt được ngọn lửa chiến tranh do đế quốc Mỹ nhóm lên ở khu vực Đông Nam Á, dập tan âm mưu tội ác mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, giáng một đòn nặng nề vào đồn lũy của phe đế quốc, góp phần công hiến lớn lao cho hòa bình ở Đông Nam Á và Viễn Đông và cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chống thực dân ở châu Á và châu Mỹ-la-tinh. Không nghi ngờ gì nữa, đó không những là thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam, mà còn là thắng lợi chung của tất cả nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới và tất cả mọi dân tộc bị áp bức" ⁽¹⁶⁾.

Như trên đã nói, chiến dịch Điện Biên Phủ, đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là một cuộc đổ sức quyết liệt mang tính thời đại. Vì vậy, thắng lợi của chiến dịch lịch sử này không những có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của dân tộc, của cách mạng Việt Nam mà còn ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ đối với nhân dân các thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới. Nó đã đánh dấu một bước phát triển mới của cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, tự do và tiến bộ xã hội. Nó cổ vũ, thúc đẩy nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới vùng dậy chống

đế quốc vì độc lập, tự do và hòa bình. Ngọn trào giải phóng dân tộc ở trên thế giới được cổ vũ bởi chiến thắng Điện Biên Phủ, không những chỉ diễn ra mạnh mẽ ở châu Phi, mà còn diễn ra quyết liệt ở châu Á, châu Mỹ-la-tinh, làm sụp đổ một mảng lớn hệ thống nô dịch của chủ nghĩa đế quốc. Nếu 12 năm đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ có 20 nước giành được độc lập, thì từ 1958-1964 đã có thêm 35 nước giành được độc lập.

* * *

Ngày nay, dù tình hình thế giới có đổi thay đến thế nào chăng nữa, người ta cũng không thể nào phủ nhận được ảnh hưởng và tác động to lớn trước đây của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đối với cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống đế quốc, giành độc lập dân tộc, tự do và hòa bình. Chiến thắng Điện Biên Phủ là biểu tượng của độc lập, tự do và hòa bình. Nó đã trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần gìn giữ hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới.

Hòa bình phải gắn liền với độc lập, tự do thật sự; muốn có hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước thì phải không ngừng đề cao cảnh giác, đánh bại mọi âm mưu và hành động gây chiến, phá hoại của bọn đế quốc. Đó là một trong những bài học mà nhân dân Việt Nam đã rút ra được từ quá trình đấu tranh liên tục chống đế quốc. Ngày nay, bài học này vẫn còn nguyên giá trị.

CHÚ THÍCH

- (1) (2) (3) Lê Duẩn - *Giải cấp công nhân và liên minh công nông* - Nxb Sự thật, 1976, tr.37.
- (4) Chỉ thị: "Tình hình và chủ trương" ngày 3/3/1976 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, trong tập *Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp*, tập I (1945-1950) - Nxb Sự thật, 1986, tr.40.
- (5) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, tập I (1941-1949), xuất bản lần thứ hai - Nxb Sự thật, 1958, tr. 103.
- (6) (7) (8) Tài liệu đã dẫn, tr. 124, tr. 160, tr.124.
- (9) *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, Sơ thảo, tập I (1920-1950), Nxb Sự thật, 1981, tr.614.
- (10) Tài liệu đã dẫn, tr. 312.
- (11) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*, tập II, in lần thứ hai (1950-1954) - Nxb Sự thật, 1960, tr. 222.
- (12) Tài liệu đã dẫn, tr. 240.
- (13) Tháng 5/1953, Chính phủ Pháp cử tướng Nava, tổng tham mưu trưởng lực lượng quân khối Bắc Đại Tây Dương, làm chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương. Tháng 7/1953, hội đồng chính phủ và hội đồng quốc phòng Pháp thông qua kế hoạch quân sự của Nava: tăng cường và mở rộng chiến tranh xâm lược Đông Dương, hòng giành quyết định thắng lợi trong 18 tháng.
- (14) Hồ Chí Minh. *Ba mươi năm hoạt động của Đảng. Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, Nxb sự thật, 1970, tr. 213.
- (15) Trích trong "Thế giới ca ngợi các lực lượng vì trung nhân dân Việt Nam" của Tổng cục chính trị, thư viện Quân đội, 1974, tr.9.

HỒ CHÍ MINH VỚI ĐIỆN BIÊN PHỦ

BUI DINH PHONG*

1- Điện Biên Phủ - trận đánh để bảo vệ nền độc lập và quyền tự do được sống hòa bình

Hồ Chí Minh là Người chiến sĩ đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình, hòa bình cho dân tộc Việt Nam và hòa bình cho cả thế giới, một nền hòa bình chân chính trong độc lập, tự do và bình đẳng. Người đã kiên trì bằng mọi cách, không sợ gian lao, vất vả để giải quyết mọi xung đột bằng hòa bình và thương lượng. Một tháng trước khi có "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*", Hồ Chí Minh đã tuyên bố: "Chính phủ và nhân dân Việt Nam kiên quyết cộng tác thật thà với người Pháp. Song khi phải giữ chủ quyền của Tổ quốc, cần hy sinh thì cũng kiên quyết hy sinh" ⁽¹⁾. Trong "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*", Hồ Chí Minh viết: "Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết cướp nước ta lần nữa. Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" ⁽²⁾. Hai ngày sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, trong một bức thư gửi nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp, nhân dân các nước đồng minh, Hồ Chí Minh viết: "Chúng tôi, chính phủ và nhân dân Việt Nam nhất định đấu tranh giành độc lập và thống nhất toàn quốc, nhưng sẵn sàng hợp tác thân thiện với nhân dân Pháp... Chúng tôi yêu chuộng các bạn, và muốn hợp tác thành thực với các bạn trong

khối Liên hiệp Pháp, vì chúng ta có một lý tưởng chung: Tự do, bình đẳng, và độc lập" ⁽³⁾.

Trong suốt 9 năm kháng chiến, Hồ Chí Minh đã nhiều lần nhắc lại thiện chí của chính phủ và nhân dân Việt Nam, đồng thời nêu quyết tâm: "Dân tộc Việt Nam không bao giờ muốn trở lại nô lệ nữa. Dân tộc Việt Nam thà chết chứ không chịu mất độc lập và tự do". Cho đến cuối tháng 11-1953, "Đêm trước của trận Điện Biên Phủ", trong khi trả lời một nhà báo Thụy Điển, Hồ Chí Minh vẫn khẳng định: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là do chính phủ Pháp gây ra. Nhân dân Việt Nam phải cầm vũ khí anh dũng chiến đấu bầy, tam nam chống kẻ xâm lược chính để bảo vệ nền độc lập và quyền tự do được sống hòa bình. Hiện nay, nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tiếp ý muốn đó" ⁽⁴⁾.

Như vậy, cùng với cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 và tư tưởng "Quyết chiến, quyết thắng" vì độc lập - tự do, Bộ chính trị trung ương Đảng đứng đầu là Hồ Chí Minh vẫn mở rộng cánh cửa hòa bình, thương lượng để giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

* PTS, Học viên Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Cần nói thêm rằng, trong kế hoạch Na-va, cũng như đề án hoạt động Đông - Xuân của ta chưa hề xuất hiện 3 chữ: Điện Biên Phủ. Sau ngày 20 và 21 tháng 11 năm 1953, với sự có mặt của 6 tiểu đoàn quân Pháp nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, đến tháng 12-1953, địch có ở đây khoảng 10 tiểu đoàn, thì tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ mới xuất hiện giữa rừng núi Tây Bắc. Như vậy, về phía thực dân Pháp và đế quốc Mỹ Điện Biên Phủ - tập đoàn cứ điểm mạnh chưa từng có ở Đông Dương - là khâu cuối cùng trong toàn bộ dây xích chiến tranh ở Đông Dương. Còn về phía ta, Điện Biên Phủ là trận đánh tiếp tục của tư tưởng tự do, độc lập, hòa bình của Hồ Chí Minh. Bởi vì: "Ngọn cờ hòa bình do tay ta nắm lấy và giương cao lên... Chúng ta tuyệt đối không nên có ảo tưởng rằng hòa bình sẽ đến một cách mau chóng và dễ dàng" (5).

2- Điện Biên Phủ trong tâm trí Hồ Chí Minh

1) Như phân trên đã nêu, khi Bộ Chính trị thông qua kế hoạch tác chiến Đông - Xuân 1953-1954, địa danh Điện Biên Phủ chưa được nhắc tới. Nhưng trước đó, tháng 9 năm 1953, Bộ Chính trị trung ương Đảng họp dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phê chuẩn phương án tác chiến do Tổng quân ủy trình bày với các hướng tiến công chiến lược là Tây Bắc, Tây Nguyên và Trung Hạ Lào, thì Hồ Chí Minh đã kết luận: "Phương hướng chiến lược không thay đổi" (6). Giải thích rõ thêm kết luận của mình, Hồ Chí Minh nói: "Về hướng hoạt động, lấy Tây Bắc làm hướng chính, các hướng khác là hướng phối hợp. Hướng chính hiện nay không thay đổi. Phép dùng binh là phải thiên biến vạn hóa" (7).

Thực tế là từ giữa tháng 11/1953, khi bộ đội chủ lực của ta mới tiến quân theo hướng chiến lược đã chọn: Đại đoàn 316 tiến lên Tây Bắc (thượng thứ nhất), trung đoàn 101, thuộc Đại đoàn 325 và trung đoàn 66 thuộc đại đoàn 304 tiến sang Trung Lào (thượng thứ hai), thì kế hoạch của địch đã bị đảo lộn. Phải chăng kết

luận của Hồ Chí Minh "Lấy Tây Bắc làm hướng chính" là sự "nhìn trước" một Điện Biên Phủ, nhưng là Điện Biên Phủ "có thể đánh địch và có lợi cho ta". Từ đó, diễn ra một cuộc "chạy đua", "giành giật" Điện Biên Phủ: Na-va "ra tay trước" cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ từ 6 tiểu đoàn lên 10 tiểu đoàn trong vòng 10 ngày. Ta điều gấp 2 đại đoàn 316 và 308 lên Lai Châu và Tây Bắc. Cái khác nhau giữa ta và địch trong khi tiến quân về Tây Bắc và Điện Biên Phủ là ở chỗ địch tuy "ra tay trước" nhưng trong thế bị động đối phó. Ta tuy cũng phải "tiến gấp" - nhưng như Hồ Chí Minh đã nói: "Địch tập trung quân cơ động để tạo nên sức mạnh... Không sợ! ta buộc chúng phải phân tán binh lực thì sức mạnh đó không còn" (8).

2) Điện Biên Phủ, như mọi người đã nói rõ, là một pháo đài rất mạnh. Na-va hy vọng tập đoàn cứ điểm này có thể đè bẹp bộ đội chủ lực của ta và y quyết giữ căn cứ này với bất cứ giá nào.

Hồ Chí Minh, Bộ Chính trị và Tổng quân ủy biết rõ điều đó. Nhưng với phương châm hành động "tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt", ta thấy Điện Biên Phủ "can bản vẫn có lợi cho ta" và "có thể đánh địch ở Điện Biên Phủ" (9). Một nguyên tắc chỉ đạo tác chiến chung được Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị nhấn mạnh là: Tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta. Đánh ăn chắc, đánh chắc thắng, đánh tiêu diệt. Chọn nơi địch sơ hở mà đánh, chọn nơi địch tương đối yếu mà đánh. Giữ vững chủ động, kiên quyết buộc địch phải phân tán (10). Khi Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị hạ quyết tâm tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, thì Người *thường xuyên theo dõi diễn biến của toàn bộ chiến trường Điện Biên Phủ* với một sự quan tâm đặc biệt. Khi đồng chí Chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy mặt trận Điện Biên Phủ lên đường chỉ huy chiến dịch, Bác hỏi: "Chú đi xa như vậy, chỉ đạo các chiến trường có gì trở ngại không?" (11). Người đã nhiều lần có thư, điện gửi cán bộ và chiến sĩ ở mặt trận Điện Biên Phủ. Trong các bức thư

và điện. Người xác định rõ: "Điện Biên Phủ là một chiến dịch lịch sử của quân đội ta, ta đánh thắng chiến dịch này có ý nghĩa quân sự và chính trị quan trọng". Người rất vui lòng vì những thắng lợi về tư tưởng và chiến thuật, kĩ thuật, vì bộ đội đã anh dũng chiến đấu tiêu diệt nhiều địch ngoài mặt trận. Người động viên bộ đội "Phải chiến đấu anh dũng hơn, chịu đựng gian khổ hơn, phải giữ vững quyết tâm trong mọi hoàn cảnh". Và như thường lệ, Hồ Chí Minh bao giờ cũng "chờ tin thắng lợi để khen thưởng". Theo dõi Điện Biên Phủ, nắm tin tức từng ngày, từng giờ, Hồ Chí Minh đã đem tới cho cán bộ và chiến sĩ ngoài mặt trận một sức mạnh lớn lao và niềm tin vào thắng lợi, niềm tin bất nguồn từ chính Người và lòng tin con người, những cán bộ chiến sĩ ngoài mặt trận: dân công, thanh niên xung phong và đồng bào Tây Bắc, đồng bào vùng địch tạm chiếm v.v... Người tin ở sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng, sự chỉ đạo của Bộ chỉ huy mặt trận. Người có niềm tin tất thắng vì cuộc chiến đấu của chúng ta là một cuộc chiến tranh phi nghĩa để bảo vệ nhân phẩm con người, vì nền độc lập, tự do, hòa bình của nhân loại. Trả lời nhà báo Úc Bớc-sét về triển vọng cuộc chiến đấu của Điện Biên Phủ, Hồ Chí Minh đã dùng hình tượng "chiếc mũ lật ngược", trong đó quân ta ở trên vành mũ, còn quân Pháp thì ở dưới lòng mũ. Hình tượng đó thể hiện lòng tin tuyệt đối vào thắng lợi cuối cùng của quân dân ta ở Điện Biên Phủ.

Hồ Chí Minh tin ở con Người, tức là tin vào thắng lợi của "Chiến dịch lịch sử", nói rộng ra là tin ở sự nghiệp giải phóng con người. Phạm Văn Đồng kể lại: "Tháng 4 năm 1954, cuộc chiến đấu ở Điện Biên Phủ đang ác liệt, tôi đến chào Bác trước khi đi Giơ-ne-vơ, Bác cho biết là sẽ có món quà quý tặng đoàn đại biểu của ta, và chiến thắng Điện Biên Phủ, món quà vô giá ấy, đã đến ngay chiều hôm trước ngày Hội nghị Giơ-ne-vơ khai mạc" ⁽¹²⁾. Ở đây không chỉ là niềm tin vào thắng lợi bất nguồn từ lòng tin vào con người mà còn là tâm nhìn xa, trông rộng la thường

gắn với lòng dũng cảm và tinh thần kiên trì, quyết tâm chiến đấu tới thắng lợi cuối cùng, mặc cho mọi trở lực và thử thách.

3- Tướng quân tại ngoại - Tư tưởng lớn, chiến thắng lớn

Một trong những quan điểm xuyên suốt có ý nghĩa phương pháp luận của Hồ Chí Minh là: "Dĩ bất biến, ứng vạn biến". Tình thương yêu nhân dân, cán bộ, chiến sĩ, lòng tin vào con người, suốt đời phấn đấu quên mình vì lý tưởng tự do, độc lập, hạnh phúc của con người v.v... ở Hồ Chí Minh là không bao giờ thay đổi.

Trong chiến trận, Hồ Chí Minh bao giờ cũng nhấn mạnh tới phương châm "coi động, linh hoạt". Người nói: Phép dùng binh là phải thiên biến, vạn hóa. Sự thay đổi trong "phép dùng binh" như Hồ Chí Minh nói không phải tùy tiện, thiếu cơ sở căn cứ, mà bao giờ cũng phải "tích cực, chủ động, sẵn sàng đánh địch trong mọi tình huống". Đó là trong trường hợp bàn tới phương châm tác chiến, hướng hoạt động. Còn ở ngoài mặt trận, khi "mặt giáp mặt với quân thù", Hồ Chí Minh nói: "Tổng tư lệnh mặt trận, Tướng quân tại ngoại. Trao cho chủ toàn quyền quyết định" ⁽¹³⁾. Tư tưởng này ở Hồ Chí Minh đã có từ năm 1951 khi Người viết cuốn "*Phép dùng binh của Tôn Tử*". Trong cuốn sách này, Hồ Chí Minh đã chỉ ra "Tướng biết có thể đánh và không thể đánh", "Tướng giỏi mà Chính phủ cho tướng đủ quyền". "Quân đội thắng lợi là vì họ chực thắng rồi họ mới ra đánh, quân đội thất bại thì ra đánh rồi mới cầu thắng" ⁽¹⁴⁾.

Ngoài biên ai. Tổng chỉ huy có toàn quyền quyết định, nhưng phải trên cơ sở một nguyên tắc cao nhất là "chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh". Đó là tư tưởng lớn, vinh dự lớn, trách nhiệm lớn.

Tư tưởng "Tướng quân tại ngoại" chỉ phối mạnh mẽ suy nghĩ và hành động của Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp lúc bấy giờ. Trong một bài viết nhân dịp kỷ niệm 35 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Võ Nguyên Giáp kể lại: "Quyết định

khó khăn nhất" khi hầu hết Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm chính trị, Chủ nhiệm hậu cần; các cán bộ cao trung những đại đoàn tham gia chiến đấu, nhiều cán bộ trung đoàn, tiểu đoàn đều thấy "nên đánh ngay, giải quyết nhanh". Các chuyên gia cũng đều nhất trí là cần đánh sớm, có khả năng giành chiến thắng bằng "đánh nhanh thắng nhanh". Trong những giờ phút căng thẳng, Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã lấy lời dặn của Bác làm kim chỉ nam cho hành động: Trận này quan trọng, phải đánh cho thắng, chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh. Và khi vị Tổng chỉ huy đã "đạt được một quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời chỉ huy của mình" thì chính anh - theo tư tưởng Bác Hồ - đã gọi điện cho các binh chủng báo chuyển phương châm tiêu diệt địch từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh chắc, tiến chắc" và cho các đơn vị tùy điều kiện cụ thể mà sử dụng binh lực tiêu diệt, tự giải quyết hậu cần...".

Một quyết định lui quân được chấp hành như mệnh lệnh chiến đấu. Mấy ngày sau khi gửi thư hỏa tốc về báo cáo Bộ Chính trị, Tổng tư lệnh biết được rằng "Bác và các anh ở nhà

nhất trí cho rằng quyết định thay đổi phương châm là hoàn toàn đúng đắn".

Chỉ huy trưởng đã xử trí tình huống theo tư tưởng Hồ Chí Minh một cách thông minh, táo bạo, với một niềm tin tất thắng không gì lay chuyển nổi, để đến ngày 7 tháng 5 năm 1954, lá cờ "Quyết chiến quyết thắng" tung bay trên nóc hầm tướng Dờ Cát-tơ-ri. Hơn một vạn quân Pháp tại Điện Biên Phủ đầu hàng.

4- Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ

Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ - nhân loại tiến bộ đã từng tung hô như vậy. Nhưng đã mấy ai hiểu được sợi dây bền chặt liên kết Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ là gì? Đó chính là tư tưởng "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*", tư tưởng giải phóng con người, lòng tin vào con người và một niềm tin tất thắng không có gì phá vỡ nổi. Hồ Chí Minh là linh hồn của chiến dịch Điện Biên Phủ. Tư tưởng "Tướng quân tại ngoại và đánh chắc thắng" là hành trang của Tổng tư lệnh nơi biên ải, đem lại một niềm tin - sức mạnh, nguồn cổ vũ lớn lao, là bố đũa soi đường đi tới thắng lợi trọn vẹn, vẻ vang.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, T4, ST, II, 1984, tr. 195, 202, 207, 208.

(4) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, T6 - ST, II, 1986, tr. 494.

(5) *Thông tri số 92 TV của BCH TWĐ ngày 27/12/1953*. Xem *Lịch sử QĐNDVN*. Sdd, tr. 531

(7) (8) Võ Nguyên Giáp. *Quyết định khó khăn nhất*. Xem *Thế giới còn đổi thay, nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi*. Ban KHXH Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 77, 75.

(9) (10) Xem. *Lịch sử QĐNDVN*, Sdd, tr. 538, 533.

(11) (13) Võ Nguyên Giáp. *Quyết định khó khăn nhất*. Sdd, tr. 79.

(12) Phạm Văn Đồng. *Hồ Chí Minh và con người VN trên con đường dân giàu nước mạnh*. Nxb CTQG, 1993, tr. 119.

(14) *Phép dùng binh của Tôn Tử*. Xem *Sự nghiệp và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh*. Nxb QĐND, 1990, tr.177.

DIỆN BIÊN PHỦ - NỖI ÁM ẢNH CỦA MỸ TRONG CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Trận Điện Biên Phủ, đỉnh cao của cuộc tiến công chiến lược Đông-Xuân 1953-1954, được coi là một trong những trận đánh tiêu diệt lớn nhất trong lịch sử đấu tranh vũ trang của các dân tộc thuộc địa chống quân đội xâm lược của bọn đế quốc. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp giải phóng miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, góp phần thúc đẩy quá trình tan rã của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.

Đánh giá tầm vóc chiến thắng của quân dân ta ở Điện Biên Phủ, Peter Macdonald, một nhà nghiên cứu người Anh đã viết: "So với những trận vây hãm khác (như người Mỹ cố thủ ở Batran 66 ngày, Đức vây Xtalingrat 70 ngày, quân Anh giữ Tôbrúc 24 ngày, rồi 1 triệu quân Liên Xô vây lại 330.000 quân Đức ở Xtalingrat...) thì trận Điện Biên Phủ, với 50.000 Việt Minh vây đánh 16.000 quân Pháp không phải là có thứ hạng gì. Nhưng cái làm nó nổi tiếng chính là ở cách đánh, ở tiến trình phát triển của cuộc chiến đấu, cũng như kết cục và những hệ quả mà nó dẫn đến. Tất cả những cái đó đã làm trận chiến đấu ở Điện Biên Phủ trở thành một trong những trận đánh quyết định của Mọi thời đại và đưa tên Võ Nguyên Giáp và sự sách" (1).

Thất bại ở Điện Biên Phủ không chỉ là của Pháp mà cũng là thất bại của Mỹ. Từ năm 1950, cùng với việc can thiệp vào Triều Tiên, đế quốc

Mỹ tăng cường can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Là kẻ chi phần lớn tiền bạc và vũ khí cho Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược ở Đông Dương, nên những quyết định quan trọng nhất của Pháp trong cuộc chiến tranh này đều có bàn tay của Mỹ. Na-va được cử làm Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương với sự thỏa thuận của Mỹ. "Kế hoạch Na-va" được Hội đồng các tham mưu trưởng Pháp đánh giá rất cao nhưng chỉ được thực hiện khi có sự đồng tình và hỗ trợ của Mỹ.

Để thực hiện kế hoạch này Mỹ đã tăng gấp rưỡi viện trợ quân sự cho Pháp, cung cấp thêm trang bị cho 6 tiểu đoàn pháo binh, 2 trung đoàn cơ giới, 6 tiểu đoàn vận tải, 123 máy bay, 212 tàu chiến. Viện trợ Mỹ cho Pháp năm 1953 là 650 triệu đôla, đến năm 1954 lên 1.264 triệu đôla, chiếm 70% chi phí chiến tranh Đông Dương⁽²⁾.

Khi xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh chưa từng có ở Đông Dương, không chỉ những quan chức cao cấp của Pháp như Bộ trưởng Quốc phòng, Tổng tham mưu trưởng, Tham mưu trưởng các quân chủng và nhiều tướng lĩnh, đô đốc Pháp mà nhiều sĩ quan cao cấp của Mỹ, trong đó có tướng Ô Da-ni-en, Tổng tư lệnh quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương đã đến tận nơi kiểm tra toàn bộ hệ thống phòng ngự ở đây, và xác nhận: Điện Biên Phủ là "một tập đoàn cứ điểm đáng sợ", "một pháo đài bất khả xâm phạm", "một Véc-doong ở Đông Nam Á" và tán dương chủ trương quyết chiến của Na-va.

* PTS. Viện Sử học.

Trong quá trình diễn ra những trận đánh ác liệt ở Điện Biên Phủ, trước những thất bại nặng nề của quân Pháp, Mỹ đã phải tăng cường cho Pháp nhiều máy bay chiến đấu, lập cầu hàng không từ Nhật và cả từ Mỹ sang để thả dù tiếp tế cho quân Pháp tại Điện Biên Phủ. Mỹ còn đưa hai tàu sân bay vào vịnh Bắc Bộ, diễn tập "đổ bộ ào ạt vào Đông Dương" để hỗ trợ về tinh thần cho binh lính và sĩ quan quân đội Pháp. Tổng tham mưu trưởng quân đội Mỹ - đô đốc Rát-pho - lập kế hoạch "Điều hâu" định dùng không quân Mỹ và máy bay chiến lược B.29 oanh tạc quy mô lớn vào Điện Biên Phủ, đồng thời "đổ bộ lính thủy đánh bộ Mỹ ở Bắc VN để chiếm cảng Hải Phòng" (3).

Tình cảnh nguy ngập của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ và toàn chiến trường Đông Dương đã khiến chính giới Mỹ rất bối rối và tính việc can thiệp trực tiếp. Phó Tổng thống Mỹ lúc đó là Ních-xon tuyên bố: "Chính phủ Mỹ phải nhìn nhận một cách tỉnh táo những diễn biến trước mắt và hãy gửi lực lượng sang" (4). Còn Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ thì ngày 3 tháng 4 năm 1954 đã triệu tập một cuộc họp các nhà lãnh đạo quân sự, Quốc hội và chính quyền. Nhóm những người tham dự cuộc họp đã "chính thức yêu cầu Ai-xen-hao cho phép lực lượng không quân Mỹ ném bom Bắc Việt Nam, làm giảm sức ép Điện Biên Phủ, và sau đó tiến hành bất kể những biện pháp nào thấy cần thiết để ủng hộ người Pháp" (5).

Nhưng ý đồ đen tối ấy đã không thực hiện được do sự phản đối của các lực lượng dân chủ và tiến bộ trên thế giới, do bản thân Quốc hội Mỹ cũng như các nước đồng minh khác của Mỹ ở châu Âu không ủng hộ. Và trước hết, do ngay chính giới Mỹ cũng không tin rằng hành động đó có thể cứu nguy được cho quân viễn chinh Pháp.

Thất bại của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Điện Biên Phủ là không tránh khỏi. Sau 55 ngày đêm chiến đấu liên tục và mãnh liệt, 17 giờ 30 phút ngày 7 tháng 5 năm 1954 quân ta đánh chiếm sở chỉ huy của địch. Tướng Dờ Cát-tơ-ri và toàn bộ Ban Tham mưu của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị quân ta bắt sống. Lá cờ "Quyết chiến Quyết thắng" của

Quân đội nhân dân Việt Nam tung bay trên cánh đồng Điện Biên Phủ.

Chiến thắng Điện Biên Phủ làm nức lòng quần dân ta trên khắp các chiến trường và nhân dân yêu chuộng hòa bình, độc lập và tự do trên toàn thế giới những cũng làm cho các thế lực đế quốc lo sợ. Ngay tại Mỹ, ngày 7 tháng 5 năm 1954, khi được tin Pháp thua trận tại Điện Biên Phủ, "Tổng thống Ai-xen-hao đã họp với Da-lét tại Nhà trắng để xem xét lại vấn đề can thiệp", và "hai vị đã thảo luận cách thức" Mỹ sẽ đề nghị với Pháp (coi như đó là một hành động cuối cùng để cứu Đông Dương), nếu đáp ứng được một số điều kiện thì "Mỹ sẽ ra trước Quốc hội để yêu cầu trao quyền can thiệp bằng lực lượng chiến đấu" (6). Tổng thống Mỹ cũng đã gửi điện cho Tổng thống Pháp René Coty "ca ngợi các chiến sĩ bảo vệ Điện Biên Phủ" (7) để an ủi bọn thực dân ở Pháp đang tổ chức ngày quốc tang vì thất trận Điện Biên Phủ.

Tờ báo Pháp "Paris buổi chiều" ngày 22/5/1954 đã phản ánh tình hình nước Mỹ trong những ngày Điện Biên Phủ bị vây hãm như sau: "... Sự rút lui bi thảm của sư đoàn 24 ở Triều Tiên trong mùa Hè 1950 và cuộc phiêu lưu của những thủy binh lực chiến bị bao vây trong mùa Đông 1951 cũng không được công chúng Mỹ theo dõi một cách xúc động lo âu như đối với các căn cứ cố thủ Điện Biên Phủ bị bao vây trong những tuần lễ cuối cùng. Sáng và chiều, chính phủ, báo chí, dư luận tự hỏi chuyện gì sẽ xảy ra một khi Điện Biên Phủ thất thủ?...".

Nhưng bài học rút ra từ thất bại ở Điện Biên Phủ của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, dấu hết sức cay đắng, chưa khiến cho những kẻ mang nặng đầu óc đế quốc, hiếu chiến, tham lam ở Oa-sinh-tơn chùn bước. Với tham vọng làm bá chủ thế giới, tự khoác cho mình vai trò lãnh đạo "thế giới tự do" chống lại phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng của các dân tộc, Mỹ đã lại từng bước can thiệp và trực tiếp đem quân xâm lược miền Nam Việt Nam. Để mở đường cho quá trình can thiệp này, Mỹ đã đưa ra "thuyết Đô-mi-nô" mang tính chất lừa bịp.

Ngày 1 tháng 4 năm 1954, trong một cuộc họp báo, Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao đưa ra thuyết trên với ví dụ về trò chơi đô-mi-nô để nói về tình hình chính trị ở châu Á và Đông Nam Á: "Nếu cộng sản thắng họ sẽ tràn xuống phía Nam và sang phía Tây, thấm tẩm Campuchia, Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai, Indônêxia, Phi-lip-pin - có thể cả Úc và cả Tân Tây Lan - tràn ngập tuyến phòng thủ của Mỹ kéo từ Nhật qua Đài Loan rồi Philippin, toàn bộ vùng đất phía Đông của Thái Bình Dương sẽ bị cộng sản kiểm soát, bao gồm cả ba hành lang trên biển đi sang Ấn Độ Dương và tới tận Trung Đông. Lợi ích của Mỹ sẽ bị đe dọa, cả hòa bình thế giới cũng thế" ⁽⁸⁾.

Lúc đầu là âm mưu, sau đó là các thủ đoạn chính trị, các biện pháp quân sự và kèm theo là các cố vấn về mọi lĩnh vực, là đôla và vũ khí, Mỹ đã tìm mọi cách dựng lên ở Sài Gòn một chính quyền độc tài tay sai, phản dân tộc. Mỹ phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, chà đạp lên nguyện vọng hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ của nhân dân ta. Chúng đã cùng với bộ máy tay sai đàn áp dã man cuộc đấu tranh của nhân dân Miền Nam vì độc lập dân tộc, dân chủ, dân sinh và thống nhất Tổ quốc.

Cho đến cuối năm 1959, chính quyền Ai-xen-hao đã đưa vào miền Nam nước ta một đội ngũ cố vấn gồm 750 tên.

Tháng 11/1960, Ken-nơ-đi trở thành Tổng thống Mỹ tiếp tục chính sách can thiệp xâm lược của Ai-xen-hao với lời tuyên bố "sẵn sàng gánh vác mọi gánh nặng, trả mọi giá".

Ngày 5 tháng 5 năm 1961, trước những thất bại nặng nề của phong trào cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam, Ken-nơ-đi lại tuyên bố trong một cuộc họp báo: "nếu cần, ông ta sẽ xem xét việc sử dụng lực lượng Mỹ để giúp Nam Việt Nam chống lại áp lực của cộng sản" ⁽⁹⁾.

Từ những bài học lịch sử rút ra qua cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương, Tổng thống Pháp Đờ-Gôn đã nói với Ken-nơ-đi: "Tư tưởng mà các ngài viện ra sẽ không thay đổi được gì. Ngày hôm qua người Mỹ các ngài muốn thay thế chúng tôi ở Đông Dương. Các ngài muốn thừa kế chúng tôi để khơi lại ngọn lửa

chiến tranh mà chúng tôi đã dập tắt. Tôi báo trước cho các ngài biết rằng các ngài sẽ từng bước lún sâu vào một bãi lầy không đáy, cả về quân sự lẫn chính trị" ⁽¹⁰⁾.

Nhưng với những mưu đồ đế quốc và xâm lược, Mỹ bỏ qua những lời khuyên thẳng thắn ấy và càng đẩy mạnh sự can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Tiền của, vũ khí và các "cố vấn" tiếp tục đổ vào miền Nam hòng cứu vãn chính sách thực dân mới có nguy cơ sụp đổ trước ngọn sóng cách mạng của nhân dân ta. Vào đầu năm 1962, số "cố vấn" Mỹ ở miền Nam là 4.000 người, cuối năm ấy, con số đã lên tới 11.300 người. Một năm sau, cuối năm 1963 là 17.000 người và cuối năm 1964 đã là 23.300 người.

Để hỗ trợ các cuộc hành quân, càn quét của quân đội Sài Gòn, tháng 10/1963, Tổng thống Mỹ cho triển khai ở miền Nam Việt Nam sư 7 không quân, thuộc không lực vùng Đông Nam Á của Mỹ.

Sau khi Ken-nơ-đi bị ám sát, tháng 11/1963, Giôn-xơn lên thay, tiếp tục mở rộng việc can thiệp vào Việt Nam. Cùng với lời tuyên bố tiếp tục ủng hộ chính quyền tay sai ở Sài Gòn, Giôn-xơn bắt đầu leo thang chiến tranh. Nhiều máy bay, tàu chiến, vũ khí, người và đôla không ngừng vượt Thái Bình Dương đến Việt Nam để tiến hành chiến tranh xâm lược. Ngày 5 tháng 8 năm 1964, với một kịch bản được chuẩn bị sẵn, Giôn-xơn cho dựng lên "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ" nhằm đánh lừa Quốc hội Mỹ và nhân dân thế giới, mở rộng chiến tranh bằng không quân đánh phá miền Bắc.

Tăng cường chiến tranh ở miền Nam, mở rộng phạm vi đánh phá ra miền Bắc vẫn không cản được những mũi tiến công mạnh mẽ của quân dân ta ở miền Nam, Giôn-xơn quyết định gửi các đơn vị chiến đấu Mỹ đến hòng cứu vãn bộ tay sai ở Sài Gòn. Ngày 8/3/1965, Giôn-xơn cho đổ bộ 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ lên Đà Nẵng cùng hàng chục vạn tấn phương tiện chiến tranh. Ngày này đã đánh dấu bước chuyển tiếp về hình thái chiến tranh trong cuộc xâm lược của Mỹ đối với miền Nam nước ta. Cuộc chiến tranh cục bộ bắt đầu với cường độ ác liệt chưa từng có.

Sự kiện này, cùng với việc cho hàng trăm máy bay đánh phá miền Bắc ngày 5 tháng 8 năm 1964, bản thân Giôn-xơn đã thể hiện sự thay đổi quan điểm một cách rõ rệt nhất trong việc can thiệp của Mỹ vào Việt Nam. Người ta được biết rằng "Năm 1954, trong cương vị người lãnh đạo khối nghị sĩ Đảng Dân chủ ở Thượng Nghị viện trong nhiệm kỳ Tổng thống của Ai-xen-hao, Giôn-xơn đã đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn sự can thiệp của Mỹ vào Điện Biên Phủ. Bảy năm sau đó, trong cương vị Phó Tổng thống khi đi thăm ngắn ngày ở Sài Gòn, Giôn-xơn đã tuyên bố là phải tham gia với sức mạnh và quyết tâm vào cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á" (11).

Giờ đây, trong cương vị Tổng thống và là Tổng tư lệnh quân đội Mỹ, chính Giôn-xơn là người ra lệnh đưa các đơn vị quân Mỹ trực tiếp tham chiến tại miền Nam và mở rộng chiến tranh ra cả miền Bắc Việt Nam.

Sự việc trên nói lên một điều là: Giôn-xơn, mặc dù đã cố lúc thấy được sự thất bại không tránh khỏi của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ do đó ngăn cản sự can thiệp của Mỹ thì giờ đây, vì mang nặng mưu đồ đế quốc đã mắc những sai lầm nguy hại trong việc đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược chống Việt Nam. Trước đây, đồ đốc Rát-pho và một số phần tử hiếu chiến khác ở Mỹ đã chủ trương trực tiếp đem quân can thiệp vào Điện Biên Phủ và Đông Dương nhưng không thực hiện được thì giờ đây, với vị trí mới Giôn-xơn đã làm cái điều mà Rát-pho không làm được ấy.

Nhưng, quân đội Mỹ đến chiến trường miền Nam đã ném những đòn tiến công dũng mãnh của quân dân ta. Ngày 27-5-1965, một đại đội quân Mỹ đóng trong công sự ở Núi Thành (Quảng Nam) bị quân Giải phóng diệt gọn. 180 lính Mỹ chết và bị thương. Sau đó ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) ngày 18/8/1965 quân Mỹ cùng với xe bọc thép lội nước đổ bộ lên bờ, được pháo hạm chi viện, vẫn bị quân ta đánh thiệt hại nặng, 919 tên giặc bị diệt, 22 xe tăng và xe bọc thép cùng 13 máy bay bị bắn cháy.

Trong trận Play-me (Tây Nguyên), từ 19/10 đến 26/11/1965, quân Giải phóng đã tiến hành

vây điểm buộc lực lượng Mỹ - ngụy thuộc Sư đoàn 1 kỵ binh bay đóng ở An Khê phải vào ứng cứu. Lúc đó quân Giải phóng tập trung đánh trận phủ đầu diệt Mỹ thật nặng. Kết quả: diệt 2.964 tên địch (có 1.700 tên Mỹ), diệt gọn 3 tiểu đoàn bộ binh, trong đó có 1 tiểu đoàn Mỹ, diệt 1 chiến đoàn thiết giáp ngụy, bắn rơi 59 máy bay, đánh thiệt hại nặng lữ đoàn 3 Mỹ, phá 5 pháo 105 ly, thu 73 súng, 58.000 viên đạn.

Nổi bật nhất trong giai đoạn này là trận Bàu Bàng (Thủ Dầu Một) ngày 12 tháng 11/1965. Đây là trận tập kích ban ngày của quân ta vào Sư đoàn 1 "Anh Cà Đò" của đội quân Mỹ. Trong trận này, quân giải phóng đã diệt gọn 2 tiểu đoàn bộ binh Mỹ, 1 chi đoàn cơ giới, 2.040 lính Mỹ chết và bị thương. Ta phá hủy 39 xe tăng và xe M.113, 6 khẩu 105 ly, 2 khẩu cối 106, 7 ly, hạ 1 máy bay lên thẳng, 1 máy bay L.19...

Kể từ khi đưa các đơn vị chiến đấu vào miền Nam Việt Nam, trải qua các mùa khô 1965-1966, 1966-1967, quân Mỹ đã gặp phải thế trận thiên hình vạn trạng của chiến tranh nhân dân. Quân Mỹ bị đánh ở khắp nơi: ở thành phố, nông thôn, miền núi. Các đơn vị sừng sỏ của Mỹ như Sư đoàn 1 "Anh Cà Đò" đã tham gia 2 cuộc chiến tranh thế giới, Sư 25 "Tia chớp nhiệt đới" từng tham gia chiến tranh Triều Tiên... đều phải nếm mùi thất bại ở Việt Nam.

Trần càn của quân viễn chinh Mỹ mang tên Gian-sơn Xi-ty đánh vào bắc Tây Ninh mang tính chất của một trận quyết chiến của chiến lược "Tìm và diệt" trong chiến tranh cục bộ nhằm diệt chủ lực quân Giải phóng cùng với các cơ quan đầu não của cách mạng ở miền Nam như: Bộ chỉ huy Quân giải phóng, Trung ương Cục Miền Nam, cơ quan Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Mỹ đã huy động một lực lượng rất lớn gồm 45.000 quân Mỹ thuộc các đơn vị Sư đoàn 1, Sư đoàn 25... cùng một số đơn vị quân đội Sài Gòn có các loại máy bay chiến đấu yểm trợ nhằm đè bẹp Quân giải phóng. Nhưng các lực lượng vũ trang nhân dân ta ở Bắc Tây Ninh đã chiến đấu kiên cường, đánh cho quân Mỹ bị tổn thất nặng và phải rút chạy. Hàng ngàn lính Mỹ bị chết và bị thương, hàng trăm xe tăng và thiết giáp tan xác. Trên một trăm máy bay các loại bị bắn rơi, gần

100 pháo từ 105 ly trở lên bị phá hủy. Dù vậy, các nhà quân sự và chính trị Mỹ vẫn huênh hoang nói về sức mạnh của Mỹ có thể chiến thắng được các lực lượng yếu nước ở miền Nam Việt Nam.

Oét-mô-len, Tư lệnh các lực lượng vũ trang Mỹ ở miền Nam Việt nam khi mới sang Việt Nam đã từng nói: "Điều xảy ra với quân Pháp năm 1954 sẽ không bao giờ xảy ra với quân Mỹ", và ông ta đánh giá là "Người Pháp ở vào một tình thế bất tiện. Họ không có nguồn lực dồi dào như chúng ta" (12).

Chủ quan ngạo mạn là thế, nhưng Oét-mô-len cũng nhận là trước khi sang Việt Nam có biết về cuộc kháng chiến chống Pháp và chiến thắng Điện Biên Phủ của quân dân ta. Ông ta nói: "Tôi không biết gì về ông Giáp trước khi đến chiến trường này, nhưng tôi biết ông là ai và ông đã thắng Điện Biên Phủ như thế nào" (13).

Nhưng đối với bọn xâm lược, "biết" chưa đủ, mà phải trực tiếp chịu đòn mới có thể nhìn nhận ra một điều gì. Thực tế của chiến dịch Khe Sanh nam 1968 sẽ giúp chúng ta thấy rõ số phận của những kẻ xâm lược ở đây không khác bọn thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ bao nhiêu, và trong suốt thời gian diễn ra những trận đánh ở Khe Sanh, nỗi ám ảnh về một thất bại như của Pháp ở Điện Biên Phủ đã dày vò bọn xâm lược Mỹ như thế nào.

Cuối năm 1967 đầu năm 1968, với âm mưu giữ hai tỉnh ở địa đầu miền Nam VN khỏi rơi vào tay Cách mạng, đồng thời hy vọng kéo Quân giải phóng vào một khu vực mà ở đó quân Mỹ có thể dùng một lực lượng lớn pháo binh và máy bay để tiêu diệt. Oét-mô-len đã huy động một số quân Mỹ khá đông thuộc các đơn vị lục quân, lính thủy đánh bộ, lính dù... đóng ở Khe Sanh và các vùng phụ cận. Các đơn vị này đóng thành căn cứ vững chắc, xây dựng trận địa, công sự kiên cố, có pháo binh, xe tăng, máy yểm trợ khi chiến sự nổ ra...

Bị tấn công, cũng giống như Na-va trước đây ở Điện Biên Phủ, Oét-mô-len quyết định ở lại, chấp nhận cuộc đọ sức với Quân giải phóng. Muốn vậy, Oét-mô-len quyết định tăng quân để bảo vệ Khe

Sanh, mặc dù việc tiếp tế lương thực và vũ khí của Mỹ chỉ có thể thực hiện được bằng máy bay.

Quân giải phóng đã dùng pháo binh, bộ binh tấn công mãnh liệt các vị trí của quân Mỹ ở Khe Sanh. Cũng như ở Điện Biên Phủ trước đây, quân ta đã tổ chức bắn tỉa vào quân Mỹ đang bị vây ép trong các hầm ngầm và giao thông hào sặc mùi thuốc pháo.

Và ở đây, nỗi ám ảnh về một "Điện Biên Phủ mới" đối với quân đội Mỹ đã trở thành hiện thực. Tình cảnh của quân Mỹ bị bao vây và tấn công ở Khe Sanh được mô tả như sau: "Về nhiều mặt, Khe Sanh dần dần giống với Điện Biên Phủ. Cũng như ở Điện Biên Phủ, ở đây cũng máu chảy, nhưng bộ mặt hốc hác, mưa gió, bùn lầy, hầm hố sục lở. Và đói. Và tiếng bom đạn nổ không ngớt... Ở đây cũng có những đường hào của đôi phương mỗi ngày tiến sát căn cứ..." (14).

Còn về quân đội cách mạng thì được đánh giá là: "Kỷ luật bản và công tác nguy trang của Bắc Việt thật đúng là mẫu mực. Còn lòng dũng cảm và tinh kiên cường của họ cũng thế" (15).

Mặc dù bị địch phản kích và dùng một số lượng rất lớn máy bay B.52 ném bom liên tục, gần như cứ 5 phút lại bị một lần ném bom, các chiến sĩ Quân giải phóng vẫn kiên cường bám trụ, tấn công bọn xâm lược.

Tình cảnh nguy khốn và những thất bại của đội quân viễn chinh ở Khe Sanh cũng như toàn miền Nam trong cuộc tấn công Mậu Thân 1968 của quân dân ta đã làm rung động nước Mỹ và những kẻ cầm đầu bộ máy chiến tranh của Mỹ. Cái bóng ma của một thất bại nặng nề, có tính chất quyết định do cuộc chiến tranh như thực dân Pháp đã mắc phải ở Điện Biên Phủ ám ảnh họ. Chính Oét-mô-len, trong hồi ký của ông ta đã phải thừa nhận trong những ngày này, có bị nỗi ám ảnh về một "Điện Biên Phủ mới". Ông ta viết: "Việc cộng sản tăng cường binh lực lớn ở khu phi quân sự và ở Khe Sanh đã là một thực tế, rất hợp logic và có nhiều hứa hẹn cộng sản mở các cuộc tấn công nghi binh ở các nơi khác trong khi đó tập trung lực lượng để tạo ra một cái giống như Điện Biên Phủ ở Khe Sanh và chiếm lấy hai tỉnh phía Bắc" (16).

"Trận Khe Sanh khiến dư luận Mỹ và nhất là Giôn-xơn hết sức lo ngại. Các tham mưu trưởng liên quân cố giải thích cho Tổng thống thấy những nhân tố khiến không thể nào có việc lập lại trận Điện Biên Phủ. Giôn-xơn bắt họ lập văn kiện "được ký tên bằng máu" cam kết rằng Khe Sanh sẽ không sụp đổ".

"Oét-mô-len cam kết giữ Khe Sanh, điều động gần 3 sư đoàn Mỹ ra phía Bắc Việt Nam. 77 ngày đêm bị bao vây, Khe Sanh chiếm 25% tin phim trên ti vi Mỹ, 50% chương trình của CBS, 35% tin của AP... Thái độ dân chúng đảo ngược: chỉ còn 35% ủng hộ chính sách chiến tranh của Tổng thống, 50% đã phản đối" (17).

Trước sức tiến công của Quân giải phóng, ngày 26/6/1968, Oét-mô-len phải tuyên bố rút khỏi Khe Sanh. Qua 170 ngày đêm chiến đấu liên tục, quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 17.000 tên địch, bắn rơi, phá hủy 400 máy bay, giải phóng hoàn toàn huyện Hương Hóa, phá vỡ một mảng trọng yếu trên tuyến phòng thủ đường 9 của địch.

Mặc dù thất bại nặng nề ở Khe Sanh và trong cuộc Tổng tấn công Xuân Mậu Thân 1968, khác với thực dân Pháp là phải ký Hiệp định đình

chiến sau thất bại ở Điện Biên Phủ, bọn xâm lược Mỹ, với sức mạnh vật chất to lớn của tên đế quốc đầu sỏ, còn tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đến năm 1975 mới chịu thất bại hoàn toàn. Trong thời gian ấy, chúng lại ném thêm những thất bại hết sức chua cay như trong trận tập kích chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng và một số trọng điểm khác ở miền Bắc tháng 12/1972. Trong trận này, quân dân ta đã giáng cho chúng một trận "Điện Biên Phủ trên không" hết sức mạnh mẽ, bắn rơi 81 máy bay địch, trong đó có 34 chiếc B.52, 5 chiếc F.111, bắt sống 44 giặc lái. Hoặc trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy và chiến dịch Hồ Chí Minh mùa Xuân 1975, quân dân đã tấn công mãnh liệt đánh đổ ngụy quân và ngụy quyền, chỗ dựa của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã dày công xây dựng trong suốt hai mươi năm.

Có thể nói, trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, chiến thắng Điện Biên Phủ đã luôn là nguồn động viên, cổ vũ quân dân ta tiến lên tiêu diệt địch. Còn đối với kẻ thù, Điện Biên Phủ với sự thất bại nhục nhã của thực dân Pháp luôn luôn là nỗi ám ảnh kinh hoàng đối với chúng.

CHÚ THÍCH

- (1) Peter Macdonald - *Giáp, an assessment (Giáp, một sự đánh giá)*. Perrin - 12, avenue d'Italie, Paris 1992. Bản dịch tiếng Việt của Viện Lịch sử quân sự, tr. 61, 62.
- (2) *Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam*, Tập I, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1974, tr. 528, 529.
- (3) Giô-dép A. Am-tô - *Lời phán quyết về Việt Nam*. Nxb Quân đội Nhân dân, H. 1985, tr. 39.
- (4) *The Pentagon Papers (Tài liệu của Lầu Năm Góc)*. E.K. Bantam, New York, 1971. Dẫn theo: Đặng Phong - *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, H. 1991, tr.28.
- (5) Giô-dép A. Am-tô. Sdd., tr.39.
- (6) *Tài liệu Mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*. T.I. Việt Nam Thông tấn xã phát hành 8/1971, tr.25.
- (7) Đại tướng Hoàng Văn Thái - *Điện Biên Phủ chiến dịch lịch sử*. Nxb Quân đội Nhân dân, H., 1994, tr. 168.
- (8) Peter Macdonald - *Tài liệu đã dẫn*, tr. 87. Xem thêm: Ga-bri-en Côn-cô - *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*. Nxb Quân đội Nhân dân, H., 1989, tr. 98.
- (9) (10) Mai-côn Mác-li-a - *Việt Nam cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*. Nxb Sự thật, H. 1990, tr. 21.
- (11) Như trên, tr. 49.
- (12) (13) Theo Peter Macdonald, Sdd., tr. 107.
- (14) (15) Theo Peter Macdonald, Sdd., tr. 138
- (16) Hồi ký của Tướng Mỹ Westmoreland về chiến tranh Việt Nam - *Tướng trình của một quân nhân*. Nxb trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, t.109.
- (17) Mai-côn Mác-li-a - Sdd., tr. 148-149.

CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ TÌNH HỮU NGHỊ VIỆT - PHÁP

VĂN TẠO *

Đầu năm 1963 vừa qua, khi các năm mờ của các chiến binh Pháp, Nam tử trận trên cánh đồng Điện Biên đang thay màu áo (từ Đông sang Xuân sau 39 mùa xuân (1954-1993), thì Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mít-tơ-răng sang thăm Việt Nam và lên thăm Điện Biên lịch sử. Sự thay màu áo của mùa Xuân này đượm tình hữu nghị Việt-Pháp hơn những Xuân trước. Đoàn quay phim Pháp được Việt Nam hết lòng giúp đỡ để hoàn thành được bộ phim lịch sử về Điện Biên. Bộ phim khơi lên trong lòng hai dân tộc Việt - Pháp những đau thương, những thách đố, những hận thù, những thông cảm và cuối cùng nổi bật lên là tình hữu nghị giữa nhân dân lao động hai dân tộc Việt - Pháp. Tiếp đó đến hàng chục hàng đoàn nhân sĩ, trí thức, cựu chiến binh Pháp đến nơi đây để không chỉ tò mò nhìn lại dấu tích chiến trường, mà chính là để tìm ra những cảm nhận mới về một sự kiện lịch sử quan trọng đã xảy ra trong mối quan hệ giữa hai dân tộc Việt Pháp.

Tiêu biểu nhất là cuộc viếng thăm của Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mít-tơ-răng đầu tháng 2 năm 1993, vì không phải là ngẫu nhiên mà một nhận thức vừa có tính triết lý vừa có tính thực tiễn của ông đã được bộc lộ ở đây:

"Cuộc chiến tranh để giành lại quyền kiểm soát các thuộc địa Đông Dương cũ, đối với tôi luôn luôn là một sai lầm. Nhân tố quốc gia là yếu tố quyết định hơn bất kỳ một yếu tố tư tưởng nào" (1).

Đúng là như vậy. Nhân tố quốc gia ở bất cứ dân tộc nào và ở vào thời điểm nào cũng là yếu

tố quyết định hơn bất cứ yếu tố tư tưởng nào. Đặc biệt là ở thời kỳ hiện đại, khi mà nhân tố quốc gia gắn liền với yêu cầu giải phóng dân tộc của các dân tộc thuộc địa chống chủ nghĩa thực dân dã mạnh hơn các yếu tố về tư tưởng, tôn giáo... Ở VN cũng vậy. Nhưng ở VN, nhân tố quốc gia không thể tách rời chủ nghĩa yêu nước VN, mà chủ nghĩa yêu nước VN lại *cần phải hiểu là không tách rời chủ nghĩa xã hội*. Yếu tố tư tưởng này đã là một bộ phận không thể thiếu được của "nhân tố quốc gia Việt Nam" và đã góp phần quyết định vào thắng lợi.

Trong lời phát biểu của Tổng thống Pháp, tôi hiểu như có một khía cạnh mới là: những cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, mượn danh là "chống cộng", tức lấy tư tưởng phi cộng sản để chiến đấu chống tư tưởng cộng sản nhằm thôn tính thuộc địa, đều đã sai lầm và thất bại.

Thực tiễn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân VN (1946-1954), và chiến thắng Điện Biên Phủ cho thấy: không phải tư tưởng phi cộng sản của chủ nghĩa đế quốc đã thắng tư tưởng cộng sản mà là chủ nghĩa yêu nước của dân tộc VN đã chiến thắng chủ nghĩa thực dân xâm lược của đế quốc Pháp.

Đến nay gần nửa thế kỷ đã trôi qua, người ta bàn luận nhiều về nguyên nhân nguồn gốc của chiến thắng Điện Biên. Người thì cho đó là nguồn gốc quốc gia dân tộc, người thì thiên về đoàn kết quốc tế, thậm chí còn có người cho là yếu tố bên ngoài chứ không phải nhân tố bên

* GS. Viện Sử học.

trong quyết định. Người thi ca ngợi chiến lược, chiến thuật tài tình của các nhà lãnh đạo VN, người lại hâm mộ tài ba của các tướng lĩnh và sự kiên cường, dũng cảm, đồng tâm nhất trí của quân dân VN. Có người còn tìm nguồn gốc ở sự kết hợp tài tình giữa hai nhiệm vụ chiến lược phản đế và phản phong trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ triệt để ở Việt Nam vào thời điểm quyết định của nó.

Và thật là linh cảm, sau sự đổi thay của 39 mùa xuân, vị Tổng thống của đối phương đã tới nơi đây nói lên một chân lý lịch sử tưởng là đơn giản nhưng thật sâu sắc: "*Nhân tố quốc gia là yếu tố quyết định hơn bất kỳ yếu tố tư tưởng nào*"⁽²⁾. Tư tưởng chống cộng đã không thắng được chủ nghĩa yêu nước VN gắn với chủ nghĩa xã hội.

Phải chăng nhận thức này đã có từ lâu trong những chính khách tiến bộ và những nhà học giả Pháp, nhưng cho tới nay, sự công bố mới thật sự chín muồi và mang ý nghĩa thực tiễn và thời đại sâu sắc?

Bởi đây là lúc trên địa cầu này sự đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội... đã làm nổi bật vị trí của các quốc gia dân tộc đều là nhỏ bé đến đâu cũng đều có thể có một vai trò nhất định trong lịch sử nhân loại. Các quyền độc lập tự chủ, quyền tự quyết của mỗi dân tộc không còn chỉ "hữu danh vô thực" mà là đã được lịch sử khẳng định: người It-ra-en có quyền xây dựng quốc gia dân tộc của mình.

Pháp có Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền được cả thế giới thừa nhận thì Việt Nam cũng có Tuyên ngôn độc lập được cả nhân loại đồng tình.

Việt Nam đã từng nêu cao ngọn cờ độc lập dân tộc để chiến thắng phát xít Nhật, thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và hiện nay đang *xây dựng xã hội mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện và hoàn cảnh Việt Nam*. Cả trong giữ nước lẫn trong dựng nước, nhân tố quốc gia dân tộc VN vẫn là nhân tố quyết định nhất.

Mục tiêu xây dựng một nước VN "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh",

cùng với đường lối ngoại giao: "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các dân tộc trên thế giới" đã là nền tảng cho tinh thần hợp tác hòa bình và hữu nghị giữa Việt Nam với các dân tộc.

Nhân kỷ niệm lần thứ 40 ngày chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử này, Việt Nam vừa phát huy tinh hữu nghị sẵn có với các dân tộc đã *cùng nhau dùng trong một chiến hào chống thực dân xâm lược*⁽³⁾, vừa xây dựng tình hữu nghị với các dân tộc mà chính quyền ở đó đã từng là đối phương trong cuộc xâm lược Việt Nam và không cản trở Việt Nam xây dựng tương lai của mình theo con đường đã chọn, tức theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở đây, trước hết phải kể đến tình hữu nghị Pháp - Việt. Cũng thật không phải là ngẫu nhiên mà sau khi đến thăm Điện Biên, Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mit-tơ-răng đã nói lên một cảm nhận mới trước năm mồ của các chiến binh Pháp, Nam, với một vết thương lòng:

"Đến Điện Biên Phủ là để suy ngẫm, để cảm nhận về những hy sinh của những người lính của chúng ta mà không quên những người khác" ⁽⁴⁾.

Những người khác đó có thể không chỉ là những anh hùng, chiến sĩ VN đã hy sinh nơi chiến địa khi mà vòng hoa chiến thắng đã sắp sửa đặt vinh quang lên đầu họ.

Những người khác đó có thể không chỉ là người Pháp mà còn là những binh lính Á, Phi trong quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Những người khác đó còn có thể không phải chỉ là binh lính mà là những dân công tải đạn, tải lương lên chiến trường để giải phóng Điện Biên, là những dân thường ở Mường Thanh, Hồng Cúm, Him Lam bất ngờ bị lâm nạn do Pháp gây ra...

Tình cảm đau thương mang tính người, tính nhân loại này đâu ở vị Tổng thống hay ở bất cứ người Pháp nào mới đến VN cũng chứa đựng trong nó tình hữu nghị giữa các dân tộc và lòng mong muốn hòa bình. Mấy ngày gần đây, để

chuẩn bị cho ngày kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ phái đoàn của Chính phủ VN do Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh dẫn đầu lên Điện Biên kiểm tra về sự chuẩn bị lễ kỷ niệm sắp tới, sau khi đến viếng các chiến sĩ VN đã hy sinh, sùng đến thăm mộ các quân nhân Pháp bị tử trận ⁽⁵⁾.

Tiếc thương những người đã quá cố, không gì hơn là hai nhà nước Pháp - Nam phải tìm cách hàn gắn những vết thương chiến tranh và xây đắp nên tình hữu nghị lâu bền giữa hai dân tộc.

Nhà nước và nhân dân Việt Nam không bao giờ quên những người con ưu tú của dân tộc Pháp đã hy sinh đấu tranh cho nền độc lập VN mà tiêu biểu là anh Hàng-ri Mác-tanh đã phản chiến chống chiến tranh xâm lược VN, những phong trào đòi hòa bình chấm dứt chiến tranh ủng hộ VN của nhân dân Pháp trong đó có những người cộng sản Pháp làm nòng cốt. Và ngày nay, nhân dân VN ngày càng biết rõ những tư tưởng tiến bộ của trí thức của các chính khách tiến bộ Pháp đúc kết được từ những bài học lịch sử Điện Biên, đã biến thành những hành động cụ thể.

Chúng ta quên sao được khi mà các nhà cầm quyền Mỹ cố tình đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược VN, áp đặt chủ nghĩa thực dân mới vào VN, thì chính họ đã nhận được những lời khuyên chân thành từ nước Pháp vừa văn minh vừa đau khổ:

"Dừng nên dấn thân vào con đường hàn không có lối thoát ở miền Nam Việt Nam"

Chính trong lời khuyên này đã chứa đựng những cảm nhận mới về: "nhân tố quốc gia là một yếu tố quyết định hơn bất kỳ yếu tố tư tưởng nào"

Thực tế đã cho thấy ngọn cờ chống cộng mà đế quốc Mỹ giương cao để xâm lược VN, được một số đồng minh đồng tình góp sức, cuối cùng đã thất bại.

Ở Việt Nam, những người cộng sản gắn bó với dân tộc và là những người yêu nước thiết tha, luôn luôn giương cao ngọn cờ dân tộc. Vì vậy, thất bại đó không phải do tư tưởng cộng sản ở VN thắng tư tưởng phi cộng sản, mà chính

là do chủ nghĩa yêu nước VN, dũng khí anh hùng bất khuất của dân tộc VN đã thắng các tư tưởng xâm lược, bành trướng, bá quyền và sự áp đặt bạo quyền lên đầu các quốc gia dân tộc khác.

Còn về phía VN, "tình hữu nghị trong các chiến hào" không chỉ nảy sinh ở các dân tộc đi theo chủ nghĩa xã hội mà còn là với các dân tộc Á, Phi, Mỹ la-tinh và nhân dân yêu chuộng hòa bình, tự do trên thế giới ⁽⁶⁾.

Ngày nay, nhân dân VN vẫn trân trọng tình hữu nghị đã được xây đắp trong các chiến hào chống xâm lược đó, đồng thời còn coi trọng nhận thức mới, cảm nghĩ mới của mọi dân tộc, mọi chính khách, mọi học giả, mọi nhà kinh doanh, đầu trước kia đã đứng về phía đối phương trong chiến tranh với VN.

Với tình hữu nghị đó, nhân dân VN đã đón tiếp nhiều học giả, trí thức, nhân dân, cựu chiến binh Nhật đến nghiên cứu hoặc tham quan di tích về nạn 2 triệu người VN chết đói năm 1945, do phát xít Nhật gây ra. Họ đến đây với lòng mong muốn tìm ra chân lý, lên án bạo tàn, gây tình hữu nghị, xóa đi những hận thù giữa hai dân tộc Việt - Nhật bằng những hành động, những biện pháp mới.

Với tình hữu nghị đó, nhân dân VN đã đón tiếp các chính khách, các học giả, các nhà văn hóa, nghệ thuật Pháp sang thăm VN mong tìm ra những cảm nhận mới trước sự kiện Điện Biên, như Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mít-tơ-răng đã cảm nhận.

Biểu hiện cao nhất và tập trung nhất của tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt-Pháp là lời phát biểu của hai nhà lãnh đạo đứng đầu hai nước trong dịp Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mít-tơ-răng sang thăm VN năm 1993.

Trong diễn văn chào mừng Tổng thống Phờ-răng-xoa Mít-tơ-răng chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN Lê Đức Anh đã nói:

"Chúng tôi vui mừng được đón tiếp Ngài, một nhà lãnh đạo quốc gia nổi tiếng và đầy nghị lực, một người đã đấu tranh không mệt mỏi cho

độc lập, tự do, hạnh phúc của nhân dân Pháp. Chuyến đi thăm VN của Ngài mang đến cho nhân dân chúng tôi những *tình cảm hữu nghị* của nhân dân Pháp đã từng được thử thách qua những bước thăng trầm của lịch sử".

Nói về triển vọng hợp tác trong tương lai, chủ tịch Lê Đức Anh nhấn mạnh:

"Chuyến đi thăm VN của Ngài là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử, đánh dấu một mốc phát triển mới trong quan hệ hữu nghị Việt - Pháp, mở ra một giai đoạn hợp tác mới về nhiều mặt giữa hai nước chúng ta".

Chủ tịch cũng đánh giá cao những kết quả hợp tác mà hai dân tộc đã đạt được trong thời gian qua:

"Chúng tôi vui mừng nhận thấy rằng suốt mấy năm qua, hàng triệu người dân Pháp luôn luôn đứng cạnh nhân dân Việt Nam trong những thử thách gian nan nhất và thời gian gần đây, tình hữu nghị và sự hợp tác Việt Pháp phát triển với nhịp độ ngày càng tăng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, đầu tư, buôn bán, văn hóa, khoa học kỹ thuật. Nước Pháp kiên trì ủng hộ VN trong việc cải thiện quan hệ giữa VN và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và trong quan hệ với cộng đồng kinh tế châu Âu".

Trong lời đáp từ Tổng thống Pháp Phờ-răng-xoa Mít-tơ-răng không quên nhắc lại, nhưng đau thương, bi thảm mà hai dân tộc Việt-Pháp phải trải qua do những tư tưởng xâm lược, hiếu chiến ở Pháp gây nên:

"Đây là lần đầu tiên một Tổng thống nước Cộng hòa Pháp sang thăm chính thức nước VN... Chúng ta sẽ nêu lại ký ức của một thời kỳ đau thương trong quan hệ giữa hai chúng ta. Trong chúng ta vẫn còn nhiều nhân chứng nổi tiếng và nhiều người đã tham dự vào thời kỳ đó. Tôi đến đây để khép lại một chương trong lịch sử và để mở ra một chương mới".

Với nhân dân VN, ân hận vì những đau thương mà quân viễn chinh Pháp gây ra trên

đất nước này, Tổng thống biểu lộ những tình cảm chân thành:

"Tôi muốn gửi đến nhân dân VN lời chào của nhân dân Pháp. Tôi muốn lời chào đó được đón nhận như lời chào anh em. Chúng tôi không phải không biết những đau khổ mà nhân dân VN đã phải chịu đựng..."

Tin tưởng vào tiền đồ của dân tộc VN và sự hợp tác giữa hai dân tộc Việt - Pháp, Tổng thống nhấn mạnh:

"Chúng tôi kính trọng nghị lực phi thường, ý chí tự chủ và chúng tôi tin vào khả năng của dân tộc Việt Nam có thể đương đầu với những thử thách trong thời gian tới..."

Đất nước các bạn là một đất nước giàu truyền thống tôn giáo, nhất là Phật giáo, có một nền văn minh lớn và lâu đời, một phong cách sống đặc sắc, đã bị đảo lộn bởi hai cuộc chiến tranh tàn khốc. Bởi vậy, để đáp ứng lại những yêu cầu của các bạn và với sự tôn trọng sự lựa chọn của các bạn, tôi có thể nói với các bạn rằng nước Pháp sẵn sàng phát triển một sự hợp tác đầy tham vọng và toàn diện với VN" ⁽⁷⁾.

Tình hữu nghị chân thành đó của nhân dân Pháp với nhân dân VN sau *chiến thắng Điện Biên Phủ* phải chăng cũng là tiền đề cho sự xây dựng và phát triển *tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt-Mỹ* hiện nay, đúng 20 năm sau thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Với tình hữu nghị đó nhân dân VN đã tiếp đón các nhà khoa học, các nhà kinh doanh, các nhà du lịch, các nhà văn hóa, nghệ thuật, các cựu chiến binh Mỹ sang thăm VN. Họ đến đây ngoài những mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội còn có nhiều người có mục tiêu tư tưởng, *đi tìm một cảm nhận mới* sau cuộc chiến tranh Việt Mỹ xảy ra qua hơn hai thập kỷ. Một số người, sau khi đi thăm chiến trường "Điện Biên Phủ trên không" ở Hà Nội đi thăm địa đạo Củ Chi, thăm nơi diễn ra chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhất là thăm các nơi diễn ra thảm trạng: Duy Xuyên, Sơn Mỹ, Phú Lợi do binh lính Mỹ gây

ra, đã bộc lộ một lời tâm sự, mà như châm ngôn Việt nam nói là: "Hồn căm lắng xuống, hận lòng dâng cao".

"Hồn căm" là chĩa vào những lời dụ dỗ, lừa bịp kích thích về tinh thần diệt cộng ở chiến tranh xâm lược VN. Còn "hận lòng" là ở tính người, đứng trước sự chết chóc đau thương bị thảm của nhân dân VN, của phụ nữ, trẻ em VN, không những trong hơn 20 năm chiến tranh đã qua mà cả di sản còn lại tới hôm nay - di sản hủy diệt của chất độc màu da cam do Mỹ rải xuống đất nước VN yêu hòa bình và hạnh phúc này. Với "hận lòng" đó những người Mỹ có thiện chí chắc chắn sẽ muốn làm nhiều hơn để vun đắp cho tình hữu nghị Việt - Mỹ được lâu dài và bền

vững. Còn những ai chưa thật thông cảm với VN, chưa cố gắng hàn gắn vết thương, xây dựng tình hữu nghị Mỹ-Việt, lại đẩy mạnh cuộc "diễn biến hòa bình" ở VN thì cũng không nên quên rằng: "nhân tố quốc gia VN hiện nay là sự định hướng xây dựng một xã hội *"dân giàu nước mạnh, xã hội, công bằng và văn minh"* như Đảng và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn.

Tình hữu nghị giữa nhân dân VN với các dân tộc nhất là với dân tộc Pháp đã được xây dựng từ chiến thắng Điện Biên nhất định sẽ được phát huy hơn nữa trong quá trình xây dựng cuộc sống mới ở VN.

Ngày 25 tháng 2 năm 1994

CHÚ THÍCH

- (1) (2) (4) Tỉn AFP, trích trong: Bản tin đặc biệt Thông tấn xã Việt Nam, thứ năm ngày 11 tháng 2 năm 1993.
- (3) (6) Về tình hữu nghị giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trước đây và với các dân tộc Á, Phi, Mỹ la-tinh, đã được sưu tầm, nghiên cứu công bố trong các luận văn của Phan Ngọc Liên, Đỗ Thanh Bình "Ảnh hưởng và tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với phong trào giải phóng dân tộc" và của Trịnh Vương Hồng: "Ý nghĩa và tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ qua dư luận thế giới", in trong cuốn "Mấy vấn đề về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ", nhà Xb Khoa học xã hội Hà Nội, 1985. Vì vậy chúng tôi xin không nêu lại ở đây.
- (5) Theo báo Nhân dân ngày 21/2/1994, bài "Chuẩn bị kỷ niệm 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ", ngày 19/2/1994 đoàn đại biểu Chính phủ do Phó thủ tướng Nguyễn Khánh dẫn đầu đã đến thăm và tưởng niệm tại nghĩa trang liệt sĩ Điện Biên Phủ (nghĩa trang A.1, Độc Lập, Him Lam và thăm nơi chôn cất các binh sĩ Pháp đã tử trận tại Điện Biên Phủ).
- (7) Báo Nhân dân ngày 2/2/1993.

QUAN HỆ VIỆT - MỸ TRONG NHỮNG NĂM 1945-1954

PHAN NGỌC LIÊN *
TRỊNH VƯƠNG HỒNG **

Việt Nam và Hợp chúng quốc Mỹ (viết tắt là USA và ta thường gọi là Mỹ hay Hoa Kỳ, thành lập 1776) tuy cách nhau hàng vạn dặm, song từ lâu đã có những quan hệ nhất định⁽¹⁾. Trong hành trình đi tìm đường cứu nước, năm 1912-1913, Hồ Chí Minh đã sống và lao động ở Mỹ một thời gian. Sau đó, Người hiểu rõ hơn về cuộc cách mạng tư sản thế kỷ XVIII và chế độ xã hội Mỹ lúc bấy giờ. Những nhận thức này được phản ánh trong các bài viết "Hành hình kiểu Lin-sơ...", "Đảng Ku-klux-klan" và phần "Lịch sử cách mệnh Mỹ" trong "Đường Kách mệnh" và nhiều tài liệu sau đó⁽²⁾.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1939). Nguyễn Ái Quốc xem đây là thời cơ thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thành công, nên về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Dứng về phía Đồng minh chống Phát-xít, Mặt trận Việt Minh cố tìm cách liên hệ với các cơ quan của quân đội Mỹ ở châu Á để góp phần đánh thắng chủ nghĩa phát-xít Nhật.

Đầu tháng 3/1945, tại Côn Minh, nhân danh Việt Minh lực lượng đã cứu sống trung úy phi công Sao ở Cao Bằng⁽³⁾, Hồ Chí Minh tiếp xúc với A.G.A.S (Air Ground Aid Service - cơ quan yểm trợ không quân và hải quân, một tổ chức của quân Mỹ tại chiến trường Hoa Nam). Phía Mỹ cảm ơn Hồ Chí Minh, gửi tiền bạc thuốc men để tặng thưởng những người Việt Nam đã cứu Sao, nhưng Người chỉ nhận thuốc, không nhận tiền⁽⁴⁾. Tiếp đó, Hồ Chí Minh gặp một số sĩ quan Mỹ của cơ quan OSS (Cơ quan nghiên

cứu chiến lược Mỹ), như trung úy S.Phên, tướng Sê-nôn, tư lệnh sư đoàn không quân số 14 của Mỹ ở Hoa Nam, thiếu tá A.L.Pat-ti để bàn về việc hợp tác giữa Việt Nam và quân Đồng minh⁽⁵⁾.

Kết quả, quân Đồng minh gửi giúp một số tài liệu, thuốc men, vũ khí và cử người huấn luyện tự vệ Việt Nam. Trong thư gửi S.Phên và Bec-na, ngày 9/5/1945, Hồ Chí Minh viết "Tôi hết lòng cảm ơn các ông về sự giúp đỡ của các ông cho các bạn chúng tôi. Tôi mong muốn rằng các bạn của chúng tôi sẽ học được vô tuyến điện và những thứ cần thiết khác cho cuộc đấu tranh chung chống Nhật của chúng ta"⁽⁶⁾. Nhưng, trước đó, cuối tháng 4/1945 Người cũng viết thư cho S.Phên phản nản về việc OSS đã cử những người thân phái Vi-si của Pê-tanh, những người chống Việt Nam hơn là chống Nhật. Vì thế, Hồ Chí Minh đặt câu hỏi "Vây chính sách của Mỹ thực sự là gì?". Cuối thư, Người đề nghị gửi một số thanh niên Việt Nam sang Hoa Nam để được huấn luyện sử dụng điện đài⁽⁷⁾. Đồng thời vào đầu tháng 5/1945, trong thư gửi Pat-ti, Hồ Chí Minh đề nghị chuyển cho phái đoàn Mỹ ở Hội nghị Liên hợp quốc hai tài liệu kêu gọi ủng hộ nền độc lập của Việt Nam. Hai tài liệu này được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, ký "Đảng Quốc dân Đông Dương"⁽⁸⁾.

Tháng 7/1945, được sự đồng ý của Hồ Chí Minh, một toán người Mỹ nhảy dù xuống Tân Trào (Tuyên Quang). Sau vài giờ tiếp đất, đội công tác "Con nai" của Mỹ được "ông Hồ ân cần tiếp và đưa cho chúng tôi thịt bê rán và mấy chai bia Hà Nội dùng cho bữa ăn tối"⁽⁹⁾.

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, lấy tư cách đại diện Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt

* GS. Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội I.

** Thượng tá, PTS, Viên Lịch sử quân sự.

Nam, Hồ Chí Minh gửi thư "yêu cầu các nhà cầm quyền Hoa Kỳ thông báo với Liên hiệp quốc rằng: Chúng tôi đã đứng về phía Liên hiệp quốc chống lại Nhật. Giờ đây Nhật đã đầu hàng, chúng tôi yêu cầu Liên hiệp quốc thực hiện lời hứa long trọng của mình là tất cả các dân tộc đều được dân chủ và độc lập. Nếu Liên hiệp quốc không giữ lời hứa long trọng này và không thực hiện cho Đông Dương được hoàn toàn độc lập thì chúng tôi sẽ kiên quyết chiến đấu cho đến khi giành được nền độc lập hoàn toàn" ⁽¹⁰⁾.

Những thiện chí của Mặt trận Việt minh và Hồ Chí Minh trong việc hợp tác với Đồng minh đấu tranh chống Nhật và nguyện vọng độc lập được một số người Mỹ, làm việc ở căn cứ địa cách mạng có cảm tình ⁽¹¹⁾. Song Chính phủ Mỹ lúc bấy giờ không thể tiến tới một quan hệ tốt hơn với Việt Nam. Ngoài bản chất một nước tư bản đế quốc, Mỹ còn lung túng về quan hệ ngoại giao, trước hết với Anh, Pháp và sự thay đổi trong đường lối chính sách đối với các thuộc địa của các Tổng thống.

Khi chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, giữa các nước Đồng minh mâu thuẫn với nhau trong quan điểm về tương lai của khu vực thuộc địa nói chung, Đông Dương nói riêng. Tổng thống Mỹ Ru-dơ-ven chủ trương chỉ định một số nước bảo trợ Đông Dương và chuẩn bị cho các nước ở bán đảo này có thể tự trị sau 30-40 năm tới. Người ta gọi đó là "chế độ thác quản" (trusteeship). Trái lại, Thủ tướng Anh Sớc-sin, xuất phát từ quyền lợi của đế quốc Anh, ủng hộ việc Pháp trở lại Đông Dương, chống lại kế hoạch của Ru-dơ-ven.

Trước thái độ cứng rắn của Anh và Pháp, ngày 16/10/1994, Ru-dơ-ven chỉ thị cho Bộ trưởng ngoại giao của Mỹ, Cốc-den Hun-lô, là Mỹ "không làm gì đối với những tổ chức kháng chiến này, nói cách khác là đối với quan hệ Đông Dương" và chờ quyết định của ông ta "khi tình hình sáng sủa hơn" ⁽¹²⁾. Nhưng sau khi Nhật đảo chính Pháp, mọi nguồn tin tức tình báo của Mỹ ở Đông Dương bị cắt, nên Mỹ chủ trương thiết lập quan hệ với nhóm kháng chiến Việt Nam do Hồ Chí Minh lãnh đạo.

Tuy Mặt trận Việt Minh thực hiện nghiêm túc những điều đã thỏa thuận với Mỹ, và những người Mỹ cộng tác với Việt Nam đều cảm phục và kính trọng Hồ Chí Minh, song Tổng thống Ru-dơ-ven vẫn chưa từ bỏ ý kiến về thác quản Đông Dương và cho đến khi mất (12/4/1945), ông vẫn không có được một quyết định dứt khoát về Đông Dương. Và như thế, việc công nhận Việt minh bị bỏ lửng.

Trong thời gian này, tận dụng việc Mỹ đang có ở Việt Bắc, Hồ Chí Minh chủ trương giao thiệp chính thức với Pháp, thông qua Mỹ. Nhận rõ thực dân Pháp đang tìm cách trở lại Đông Dương, Người đã tìm một giải pháp nghiêm túc, thiện chí và có thể thực hiện được, để giải quyết vấn đề độc lập của các nước Đông Dương.

Ngày 25/7/1945, Hồ Chí Minh nhờ thiếu tá Mỹ E.Tô-mát phụ trách

"Đôi con nai", chuyển tới đại diện Pháp ở Côn Minh hoặc Bắc Kỳ yêu cầu tiếp xúc, trao đổi và đề nghị 5 điểm:

1. Thực hiện phổ thông đầu phiếu để bầu ra một nghị viện quản lý đất nước, do một toàn quyền người Pháp làm chủ tịch, cho đến khi Việt Nam được hoàn toàn độc lập. Toàn quyền sẽ lập một nội các hay đoàn cố vấn được nghị viện chấp nhận. Quyền hạn chính xác của các quan chức nói trên được thỏa thuận sau.

2. Độc lập phải được ban bố cho đất nước trong vòng ít nhất là 5 năm, nhưng không được quá 10 năm.

3. Các nguồn lợi thiên nhiên của đất nước phải được trả lại cho nhân dân trong nước với sự đền bù thích đáng.

4. Mọi quyền tự do do Liên hiệp quốc đề ra được đảm bảo thi hành cho Đông Dương.

5. Cấm chỉ việc bán thuốc phiện ⁽¹²⁾.

J. Xanh-tơ-ni (trong Phái bộ 5 của Pháp) đã nhận được những đề nghị trên, do người Mỹ chuyển. Ông ta báo cáo về Paris, đề nghị " cử một đại diện của nước Pháp mới, chỉ định những giới hạn của những nhượng bộ và những cam kết khác đã chấp nhận được, và đề nghị thời

hạn có thể được cho cuộc hội kiến" (14). Nhưng Chính phủ Pháp im lặng. Im lặng vì họ đang mưu tính áp đặt trở lại chế độ thuộc địa đối với Đông Dương. Nhiều thập kỷ sau, người Pháp mới thấy sai lầm và hối tiếc về thái độ đó thì đã quá muộn. Trong thư gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 8/2/1966, Tổng thống Pháp S.Đơ Gôn đã viết "Giá có một sự hiểu biết nhau tốt hơn giữa người Việt Nam và người Pháp ngay sau đại chiến thế giới thì đã có thể tránh được những sự biến tai ác đang giằng xé đất nước Ngài hôm nay" (15).

Khi phát xít đầu hàng Đồng minh, tình thế cách mạng trực tiếp ở Việt Nam đã chín muồi. Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Tân Trào (16) đến 15/8/1945 quyết định chủ trương kịp thời lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Về vấn đề quan hệ quốc tế, Hội nghị đã quyết định "Thân thiện với các nước coi trọng nền độc lập của Việt Nam" (16). Về thái độ đối với Đồng minh, đại hội nhắc nhở "đối với quân Anh - Mỹ - Trung Quốc vào nước ta thì trong lúc đợi chỉ thị của Đảng:

- Tránh xung đột, giao thiệp thân thiện;
- Tiêu cực đề kháng bằng cách vườn không nhà trống nếu họ xâm phạm đến quyền lợi của chúng ta, huy động toàn lực biểu tình nêu khẩu hiệu "Việt Nam hoàn toàn độc lập" (17). Nhận định sáng suốt về mâu thuẫn giữa các nước Đồng minh về vấn đề thuộc địa nói chung, về Đông Dương nói riêng, hội nghị chủ trương "sự mâu thuẫn giữa hai phe Đồng minh Anh Pháp và Mỹ, Trung Quốc về vấn đề Đông Dương là một điều ta cần lợi dụng" (18).

Vậy là trong tình hình cụ thể lúc bấy giờ, chủ trương của Đảng là thêm bạn, bớt thù, phân hóa hàng ngũ của đối phương, hết sức tránh xung đột khi chưa kịp chuẩn bị, không để rơi vào tình thế một mình phải đương đầu với nhiều kẻ thù cùng lúc, đồng thời xây dựng tình hữu nghị và tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các nước thuộc địa, phụ thuộc và các nước tư bản đế quốc.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công và nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập

(2/9/1945) Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn giữ quan hệ tốt với những người Mỹ đã cộng tác với Việt Nam ở Việt Bắc và phái bộ Mỹ tại Hà Nội. Hồ Chí Minh đã tiếp A.L.Pát-ti (trưa ngày 28/6), phóng viên hãng United Press của Mỹ (7/9), E.Tô-mát (9/9), tướng P.D.Ga-la-gô, trưởng đoàn phái bộ Mỹ tại Hà Nội (18/9) (19). Người cũng ủng hộ sáng kiến của P.D.Ga-la-gô về việc thành lập Hội hữu nghị Việt Mỹ. Tình cảm của những người Mỹ đến Việt Nam, phần lớn là quân nhân được Chủ tịch Hồ Chí Minh quý trọng, song không phải là cơ sở chủ yếu để giải quyết quan hệ Việt Mỹ. Bởi vì, như Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố với các nhà báo là "Những phái bộ Mỹ đến Việt Nam đã tỏ rõ với Chính phủ lâm thời một cảm tình đặc biệt. Đó là thứ cảm tình, giao tế quân nhân. Ngoài ra, các đại biểu phái bộ Mỹ vẫn chủ trương thuyết là quân nhân không có quyền nói chuyện chính trị" (20).

Quan hệ Việt Mỹ phải được giải quyết trên cơ sở nhà nước, sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được thành lập. Sau khi Tơ-ru-man lên làm Tổng thống thay Ru-dơ-ven, Chính phủ Mỹ dần dần nghiêng về lập trường ủng hộ Pháp trong vấn đề Đông Dương. Ngày 5/10/1945, khi tướng Lơ-cléc đổ bộ lên Sài Gòn, Chính phủ Mỹ gửi cho Đại sứ của mình ở Trung Quốc bức điện sau: "Hoa Kỳ không hề có ý định chống lại việc khôi phục sự thống trị của Pháp ở Đông Dương và không có một quan điểm chính thức nào của Chính phủ Mỹ động đến, dù là gián tiếp chủ quyền của Pháp ở Đông Dương..." (21).

Từ 23/9/1945, được sự giúp đỡ của quân Anh đến Sài Gòn giải pháp quân Nhật ở miền nam Việt Nam, thực dân Pháp mở cuộc tấn công xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Ngày 17/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân danh Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gửi tới các chính phủ Mỹ, Trung Quốc và nhiều cường quốc khác nhiều tài liệu, văn kiện phủ nhận quyền của nước Pháp. Nhân danh Việt Nam phát biểu tại Liên hiệp quốc hoặc tại các hội nghị quốc tế khác và tố cáo sự xâm lược của Pháp ở Việt Nam. Trong bức điện ngày 17/10/1945, gửi Tổng thống Mỹ Tơ-ru-man, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lưu ý việc làm sai trái của Liên hợp

quốc về "sự vắng mặt của Việt Nam và sự hiện diện của Pháp trong Hội đồng cố vấn nhằm cho Pháp đại diện cho nhân dân Việt Nam tại Hội đồng này". Bức điện nhấn mạnh "sự đại diện ấy là thiếu cơ sở pháp lý hoặc cơ sở thực tế", bởi vì Pháp đã bán Đông Dương cho Nhật một cách dễ dàng và đã phân bội lại các nước đồng minh". Hồ Chí Minh khẳng định rằng: "Theo bản Hiến chương Đại Tây Dương và bản Hiệp ước hòa bình sau đó, và do thiện chí cùng với lập trường kiên định về nền dân chủ, Việt Nam có đủ điều kiện cử đại diện vào Hội đồng cố vấn..." (22).

Sau đó, Hồ Chí Minh đã gửi đến Bộ trưởng ngoại giao Mỹ bản "Tuyên ngôn độc lập" của Việt Nam dân chủ cộng hòa, lời tuyên bố thái độ của Bảo Đại, những công bố và chính sách đối ngoại của Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ngày 1/11/1945, nhân danh Hội Văn hóa Việt Nam, Hồ Chí Minh gửi thư cho Bộ trưởng ngoại giao Mỹ đề nghị "được gửi một đoàn khoảng 50 thanh niên Việt Nam sang Mỹ với ý định, một mặt, thiết lập những mối quan hệ văn hóa thân thiết với thanh niên Mỹ, mặt khác để xúc tiến việc tiếp tục nghiên cứu về kỹ thuật nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác" (23).

Trong năm 1946, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa nhiều lần đề nghị Mỹ tìm một "giải pháp tức thời cho vấn đề Việt Nam". Trong Công hàm ngày 18/2/1946 gửi Chính phủ các nước Trung Quốc, Mỹ, Liên Xô và Anh, sau khi trình bày việc Pháp đã hợp tác với Nhật từ 1940 để phân bội Đồng minh, cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân trong các vùng tạm bị chiếm, Bộ ngoại giao Việt Nam dân chủ cộng hòa đề nghị "thực hiện tất cả những bước đi thích hợp để bằng sự can thiệp khẩn cấp ngăn chặn đổ máu đang diễn ra ở Việt Nam và đi tới một giải pháp cấp bách và hợp lý cho vấn đề Đông Dương... đưa vấn đề Đông Dương ra trước tổ chức Liên hợp quốc" (24).

Tất cả những cố gắng của Việt Nam dân chủ cộng hòa không được Chính phủ Mỹ đáp ứng. Hơn nữa Chính phủ Mỹ ngày càng trực tiếp ủng hộ nước Pháp, một bộ phận quan trọng trong

kế hoạch của Mỹ phục hồi và khống chế châu Âu.

Sau khi ký Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 quan hệ giữa Việt Nam dân chủ cộng hòa với chính phủ Mỹ dừng lại. Tuy vậy, ngày 11/9/1946 trước khi ký Tạm ước 14/9/1946 với Pháp và lên đường về nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã gặp và tiếp xúc với các quan chức ngoại giao của Đại sứ quán Mỹ tại Paris.

Sau khi chiến tranh bùng nổ trong toàn quốc (20/12/1946), Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa vẫn tiếp tục tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ. Chủ tịch Hồ Chí Minh cử ông Phạm Ngọc Thạch sang Thái Lan tiếp xúc với các đại diện của Chính phủ Mỹ. Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 1947, Phạm Ngọc Thạch đã trình bày một loạt các yêu cầu cơ bản của Việt Nam với các đại diện của Chính phủ Mỹ và các công ty kinh doanh của Mỹ ở Băng Cốc nhằm: kêu gọi Mỹ công nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa và đề nghị Chính phủ Mỹ đứng ra dàn xếp cuộc chiến tranh giữa Việt Nam và Pháp, yêu cầu Mỹ cho vay để khôi phục kinh tế; đồng thời đưa ra sự nhượng bộ kinh tế với giới kinh doanh Mỹ và đề nghị trao đổi kinh tế và văn hóa với Mỹ (26).

Tuy nhiên, những hoạt động ngoại giao của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa vẫn không được Mỹ đáp lại. Mặc dù biết rõ những cố gắng của Việt Nam là tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ. Nhưng Chính phủ Mỹ đã đón tiếp những đề nghị của Việt Nam bằng sự im lặng. Vào mùa thu 1947, chính quyền Truman, mặc dầu còn do dự, đã bắt đầu nắm lấy những cố gắng của Pháp nhằm hướng Việt Nam theo con đường quốc gia chủ nghĩa - một chính sách thể hiện cao nhất khi chính phủ Mỹ chính thức công nhận chính quyền Bảo Đại do Pháp lập ra.

Những đề nghị của Việt Nam dân chủ cộng hòa với chính quyền Truman vào xuân và hè 1947 diễn ra lúc mà Chính phủ Mỹ đang tăng cường những quyết định trong chính sách của mình đối với châu Âu, vẫn do dự và thất vọng ở châu Á. Với việc tuyên bố học thuyết Truman vào tháng 3 và kế hoạch Mác-san vào tháng 6, Mỹ cố gắng ngăn cản sự bành trướng của Liên

Xô ở Tây Âu. Đối với các nhà hoạch định chính sách ở Oa-sinh-tơn, thì sự ổn định về chính trị và kinh tế của Pháp được coi là ưu tiên đặc biệt. Chính sách đối với Trung Quốc của Mỹ vẫn lỏng lẻo. Suốt năm 1947, chính phủ Mỹ tranh luận về hiệu quả của việc tiếp tục ủng hộ Tưởng Giới Thạch trong cuộc nội chiến ở Trung Quốc. Vấn đề Trung Quốc trở thành một mũi nhọn đặc biệt đối với Mác-san, người đã từng thất bại trong cuộc dân xép nội chiến ở Trung Quốc, trước khi ông ta trở thành Bộ trưởng Ngoại giao tháng 2/1947. Việc quyết bám chặt ở châu Âu, thiếu quả quyết ở Đông Á, cùng với quan điểm thiếu thiện chí về khả năng tự quyết của Việt Nam, đã hình thành nên những quan điểm và thái độ của Mỹ đối với Việt Nam dân chủ cộng hòa trong thời điểm này.

Các nhà phê bình chính sách của chính quyền Tơ-ru-man đối với Việt Nam, như cựu chiến binh, phóng viên châu Á, Rô-bec Sa-phên, gọi thời kỳ 1946-1949 là một "sự để lỡ thời cơ" (lost opportunity) trong quan điểm Việt - Mỹ. Chính quyền Truman, theo quan điểm của nhiều nhà sử học Mỹ, đã "mắc một loạt sai lầm" là không giải quyết vấn đề một cách thực tế hơn với Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhiều người Mỹ nhận xét rằng, giả sử Hồ Chí Minh là Titô và Việt Nam là Nam Tư thì toàn bộ tiến trình các sự kiện có thể thay đổi⁽²⁷⁾.

Tuy vậy, do những chủ trương đúng đắn và sách lược khôn khéo của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Trong những năm đầu nổ ra cuộc chiến tranh Việt - Pháp, Mỹ chưa can thiệp trực tiếp chống lại Việt Nam, mặc dù đường lối của Mỹ ngày càng bộc lộ rõ rệt là ủng hộ Pháp tái chiếm Đông Dương.

Sự kiện cơ bản, đánh dấu sự thay đổi hoàn toàn trong chính sách của Mỹ đối với Việt Nam và việc chính phủ Mỹ công nhận chính quyền bù nhìn Bảo Đại vào tháng 2/1950.

Từ cuối năm 1949, việc những người cộng sản giành được thắng lợi trong cuộc nội chiến ở Trung Quốc và sự thất bại của Mỹ trong chiến tranh Triều Tiên vào năm 1953 đã gây những lo âu mới cho Mỹ về sự bành trướng của chủ

nghĩa cộng sản ở châu Á, khiến Mỹ càng phải trực tiếp can thiệp vào Đông Dương.

Với cách nhìn của Mỹ đối với Pháp - người giữ phòng tuyến ngăn chặn làn sóng chủ nghĩa cộng sản tràn xuống Đông Nam Á - Bộ ngoại giao Mỹ tuyên bố xem vai trò của Pháp ở Đông Dương như là một bộ phận cấu thành của các "quốc gia tự do" trên thế giới chống lại "những âm mưu xâm chiếm và lật đổ của cộng sản". Mỹ cũng hứa hẹn khi nào Chính phủ Pháp đảm nhiệm vai trò đó một cách hữu hiệu thì sẽ sẵn sàng gửi cho Pháp những trang bị về quân sự và kinh tế. Biện hộ cho chính sách can thiệp trắng trợn và để che giấu âm mưu của mình, Mỹ đã đưa ra những cái bóng ma về sự xâm chiếm của Trung Quốc đối với Đông Dương. Tháng 9/1953 Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Đa-lét nói: "Có một mối nguy, cũng như ở Triều Tiên, Trung Quốc có thể đưa quân đội của họ vào Đông Dương. Chế độ cộng sản Trung Quốc sẽ thử nghiệm là một cuộc xâm lược thứ hai, như vậy sẽ không thể xảy ra mà không có những hậu quả nghiêm trọng, những hậu quả này không chỉ thu hẹp trong phạm vi Đông Dương"⁽²⁸⁾. Nhưng thực chất, điều lo lắng nhất của Mỹ là triển vọng sự thắng lợi của Việt Nam dân chủ cộng hòa trong cuộc chiến đấu chống Pháp xâm lược và chính quyền tay sai Bảo Đại. Tổng thống Mỹ lúc này là Ai-xen-hao giải thích trong một cuộc họp báo đầu năm 1954 rằng: "các ông có một dây quân cờ đô-mi-nô, các ông chém quân thứ nhất, và điều sẽ dẫn đến với quân cuối cùng là nó cũng bị chém rất nhanh"⁽²⁹⁾.

Lý thuyết đô-mi-nô đã ám ảnh Chính phủ Mỹ. Tuy nhiên, người Mỹ cũng đã thấy rõ là quân cờ đô-mi-nô lớn nhất là Trung Quốc, nhưng Tưởng Giới Thạch đã bị sụp đổ trước đó 5 năm mà vẫn không gây nên sự phản ứng dây chuyền. Sự sụp đổ của quân cờ có thể xảy ra ít quan trọng hơn là Đông Dương, song lại được Mỹ xem là có những hậu quả xấu nhất. Khi người chỉ huy quân đội Pháp đang bị bao vây ở Điện Biên Phủ, cầu cứu sự viện trợ của Mỹ thì các nhà cầm quyền Mỹ hết sức hốt hoảng. Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ

Rất-pho đề nghị mở một cuộc tiến công bằng không quân xuất phát từ Phi-líp-pin. Mấy ngày sau, Phó tổng thống Ních-xơn còn gợi ý cả đến khả năng "đưa quân chúng ta vào đó". Tuy nhiên, Tổng thống Ai-xen-hao nghi ngờ về một cuộc can thiệp quân sự đơn phương, đã quyết định tìm kiếm sự hợp tác của Anh. Ông ta viết cho Thủ tướng Séc-sin ngày 4-4-1954: "Nếu Đông Dương rơi vào tay cộng sản, tác động lớn đối với vị trí chiến lược trên thế giới của chúng tôi và của các ông sẽ là một thảm họa... Chúng ta đã thất bại trong việc ngăn chặn Hicônhitô (Nhật Hoàng), Mutsxôlini và Hít-le vì đã không hành động thống nhất và kịp thời. Điều đó đánh dấu sự bắt đầu của nhiều năm bị kích thích sự và hiểm họa tuyệt vọng. Có thể các dân tộc chúng ta đã học được chút gì từ bài học đó chăng". Tiếp đến, Bộ trưởng ngoại giao Mỹ Đa-lét thúc giục Bộ trưởng Ngoại giao Anh An-tô-ni Ê-đen thông nhất hành động can thiệp. Sau này, Ê-đen viết trong hồi ký rằng: "Tôi đã thật sự trải qua những cuộc khủng hoảng, nhưng đêm nay, tôi đi ngủ mà trong dạ không yên. Tôi không nghĩ rằng, một cái gì đó nhỏ hơn quy mô cuộc can thiệp ở Triều Tiên, nếu phải là như vậy, mà lại có bất cứ một tác động nào ở Đông Dương".

Séc-sin đã tóm tắt đề nghị của Mỹ: "Điều mà người ta yêu cầu chúng ta làm là ủng hộ bằng việc hướng dẫn sai lầm Quốc hội vào việc tan thành một hành động quân sự sẽ không có thể dẫn thế giới đến bờ vực của một cuộc chiến tranh lớn".

Nhiều tướng lĩnh của Mỹ cũng tỏ thái độ nghi ngờ lý thuyết cho rằng ném bom có thể làm thay đổi cục diện chiến tranh và đều xem việc đưa quân Mỹ tham chiến trên lục địa châu Á là một điều không thể nào bào chữa được về mặt chiến lược. Một số Thượng nghị sĩ trong Quốc hội Mỹ cũng bày tỏ sự nghi ngờ của họ đối với đường lối của Chính phủ Mỹ. Sau khi sang thăm Đông Dương trở về năm 1951, Thượng nghị sĩ Giôn Ken-nơ-di đã nhận xét: "Chúng ta đã liên minh với một cố gắng tuyệt vọng của chế độ Pháp để cố bám lấy những tàn dư của đế quốc... Ngăn

chặn cộng sản tràn xuống phía Nam là điều có ý nghĩa, nhưng không phải chỉ lấy sự tin cậy ở sức mạnh của vũ khí. Nhiệm vụ đúng đắn hơn là xây dựng một tình cảm mạnh không phải cộng sản cho dân chúng ngay tại các vùng đó, và dựa trên cơ sở mới là mũi nhọn của sự phòng vệ hơn là dựa trên những đội quân lê dương của tướng Đơ-lát. Làm việc đó tách khỏi và không dìm xia gì đến những mục tiêu dân tộc sẵn có thì là viết lên sự thất bại đã định sẵn... Không có gì ủng hộ của nhân dân tại chỗ thì không có hy vọng thắng lợi cho bất cứ nước nào ở Đông Nam châu Á".

Bảng việc can thiệp sâu vào Đông Dương, "Oa-sinh-ton đã ngăn cản họ (Pháp) thoát ra khỏi tổ ong vô vàn Việt Nam và tự mình bị làm vào tình thế đối chọi với phong trào giải phóng dân tộc do Hồ Chí Minh lãnh đạo" ⁽³⁰⁾, lao vào "một cuộc chiến tranh làm mất lòng người và gây chia rẽ nhất trong một thế kỷ của lịch sử nước Mỹ" ⁽³¹⁾.

Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất 1945-1954 chấm dứt với sự thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong việc giải phóng hoàn toàn miền Bắc, chuyển sang hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam và thống nhất nước nhà. Mỹ đã nhanh chóng đẩy Pháp và trực tiếp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Quan hệ Việt Nam - Mỹ trong thời kỳ 1954-1975 là quan hệ đối đầu giữa những người bảo vệ Tổ quốc và kẻ xâm lược. Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần bày tỏ lòng yêu chuộng hòa bình để giải quyết Việt Nam, song chính phủ Mỹ qua các thời Tổng thống đều lẩn tránh, nếu ngồi vào bàn hội nghị cũng tìm cách phá, chỉ muốn chinh phục bằng sức mạnh. Đó là sự tiếp tục chính sách truyền thống của Mỹ đối với cách mạng Việt Nam, và tất yếu đã phải thất bại.

Trong quan hệ Việt - Mỹ cũng nổi lên mối quan hệ tốt đẹp giữa nhân dân hai nước. Chính phủ, nhân dân Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng tình hữu nghị và sự ủng hộ quý báu của nhân dân Mỹ, cũng như nhân dân thế

giới cho sự nghiệp chính nghĩa của mình. Đây là một nguyên nhân không kém phần quan trọng góp phần vào thắng lợi của nhân dân Việt

Nam. Chính phủ, giới cầm quyền Mỹ chắc sẽ rút kinh nghiệm bài học của Mỹ trong quan hệ với Việt Nam, để "khép lại quá khứ", mở ra một tương lai mới trong quan hệ hai nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Năm 1918, Gia Long thứ 18, một thuyền Mỹ của Giôn Uây-rơ (John whire) cập bến Sài Gòn xin được buôn bán. Mãi năm 1832, phái bộ Mỹ, do đặc sứ Rô-bốt (Edman Roberts) cầm đầu, xin thông thương, song bị Minh Mạng từ chối (Đại nam thực lục chính biên, đệ tam kỷ, tập XI, Nxb KHXH, Hà Nội 1967). Năm 1874, theo lệnh của Tự Đức, Bùi Viện đến Ôn-sinh-tơn được tổng thống Gơ-răng (Grant) tiếp, song cũng không thỏa thuận được gì.
- (2) Xem Phan Ngọc Liên - Trịnh Vương Hồng - *Lịch sử nước Mỹ trong tác phẩm của Hồ Chí tịch*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, tháng 5/1972.
- (3) Xem Trần Dân Tiên - *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chí tịch*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1984, tr. 100.
- (4) Charles Fenn - *Hồ Chí Minh, a biographical*, Introduction, Studio Vietster, London, 1973, pp.76.
- (5) Xem. Trần Dân Tiên, Sdd, tr.100.
- Pierre Jonson - *Hồ Chí Minh avec Ch.Fenn*, Historia (Pháp) No 436, 3/1983.
- A.L.Patti - *Why Vietnam?* University California, Berkley, Los Angeles, London 1980, pp.583.
- (6) Bản chụp bức thư bằng tiếng Anh trong Ch.Fenn, *Hồ Chí Minh, a biographical introduction*, sdd.
- (7) Charles Fenn, sdd, tr.80.
- (8) L.A.Patti - *Why Vietnam?* Sdd, tr.102.
- (9) Báo cáo của thiếu tá E.Tồ-mát (Thomas) về hoạt động của Đội công tác "Con nai", gửi Đại bản doanh OSS", Bản dịch tài liệu lưu tại Viện Hồ Chí Minh, thuộc Viện Nghiên cứu Mác-Lênin-Hồ Chí Minh, Ký hiệu AP.0627.
- (10) Trích theo Robert Shiplen - *The lost revolution*, New-York, Harper and Row, 1965, p.30, (11) United Statios - *Vietnam relations 1945-1967*, study prepared by the departement of defense, US government Printing-office, Washinton 1971, p.58.
- (12) L.A.Patti - *Why Vietnam?* Sdd, p.97.
- (13) Báo cáo của thiếu tá E.Tồ-mát... tài liệu đã dẫn.
- (14) Trích theo "Paris - Sài Gòn - Hà Nội. Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944-1947", Hoàng Hữu Dân dịch, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 99-100.
- (15) Sdd, tr.27.
- (16) *Văn kiện Đảng (1930-1945)* Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội 1977, tập III, tr. 1116.
- (17) Như trên.
- (18) Như trên.
- (19) Theo "Sổ tiếp kiến" của Phủ Chủ tịch, số 21-30, Mục I, hộp A, Lưu trữ tại Bảo tàng cách mạng Việt Nam.
- (20) Báo *Cần quốc*, số ra ngày 8/10/1945.
- (21) Theo Giắc-cơ Đa-lốt, "Người Mỹ ở Việt Nam", Tạp chí "L'histoire" (Pháp) số tháng 2/1990. Tài liệu lưu ở Viện Lịch sử quân sự.
- (22) United states - *Vietnam relations 1945-1967*, tài liệu đã dẫn, tr.80-81.
- (23) Tài liệu dẫn trên, tr.90.
- (24) Tài liệu dẫn trên, tr. 98-100.
- (25) Xem "Giấc thư về cuộc đối thoại với Hồ Chí Minh, do Bí thư thứ nhất Giôóc-giô M.A.Bốt soạn thảo", được Đại sứ Mỹ ở Paris gửi cho Bộ trưởng ngoại giao Mỹ, ngày 12/1946, trong United states - *Vietnam relations 1945-1967*, tài liệu đã dẫn, tr. 103-104.
- (26) Xem Mark Bradley, *Một cơ hội mỏng manh: nước Mỹ và sáng kiến ngoại giao của Việt Nam dân chủ cộng hòa 1947*, Bản dịch lưu tại Viện lịch sử quân sự.
- (27) Xem tài liệu dẫn trên.
- (28) Xem Arthur M., P.Schlessinger - *The bitter heritage - Vietnam and American Democracy 1941-1966*, London, 1967, p.123.
- (29) Sdd, tr. 132.
- (30) Giắc-cơ Đa-lốt, Tài liệu đã dẫn.
- (31) Pu-lô - *Nước Mỹ và Đông Dương từ Ru-đa-xen đến Ních-xon*, Nxb Thông tin - Lý luận, Hà Nội 1986, tr.7.

CÓ HAY KHÔNG TRÊN THỰC TẾ TỔ CHỨC LIÊN HIỆP CÔNG ĐOÀN GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM ?

HOÀNG NGỌC THANH *

Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam (LHCDGPMNVN) được tuyên bố thành lập ngày 27/4/1961. Đó là một đoàn thể quần chúng cách mạng của giai cấp công nhân và lao động miền Nam, đóng vai trò to lớn trong lịch sử đấu tranh của công nhân, lao động miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Song cho đến nay vẫn còn có những ý kiến, nhận định khác nhau về tổ chức LHCDGPMNVN. Nổi bật có 2 loại:

- *Ý kiến thứ nhất cho rằng* tổ chức LHCDGPMN là một tổ chức chỉ tồn tại trên danh nghĩa, do Đảng ta lập ra bên cạnh Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, nhằm tập hợp công nhân, lao động đấu tranh và tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của giai cấp công nhân và các tổ chức Công đoàn trên thế giới đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. LHCDGPMN chỉ có một bộ phận thường trực bên trên, không có mạng lưới tổ chức dưới cơ sở.

- *Ý kiến thứ hai khẳng định* LHCDGPMN không chỉ có trên danh nghĩa, thực chất có hệ thống tổ chức từ trên xuống cơ sở. Trong từng giai đoạn, từng hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương, Đảng ta xây dựng tổ chức LHCDGPMN theo những hình thức, nội dung hoạt động phong phú, thích hợp. Và trong thực tế LHCDGPMNVN đã đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển của phong trào công nhân lao động miền Nam, góp phần đáng kể vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Với bài viết này, chúng tôi hy vọng làm rõ phần nào về tổ chức LHCDGPMN, một hình thái tổ chức đặc biệt của Công đoàn Việt Nam do Đảng ta thành lập trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ngay sau khi Hiệp nghị Giơnevơ được ký kết, Chỉ thị của Bộ Chính trị BCHTW Đảng về tình hình mới và nhiệm vụ công tác mới của miền Nam (6/9/1954) đã xác định phương thức hoạt động của các đoàn thể quần chúng là "lấy tổ chức hợp pháp và nửa hợp pháp làm chính, còn Đảng thì lấy tổ chức không hợp pháp làm chính"⁽¹⁾. Đối với tổ chức Công đoàn thì "bỏ Công đoàn bí mật, các chiến sĩ Công đoàn của ta cần chui vào các Công đoàn vàng mà hoạt động và tùy điều kiện có thể biến những Công đoàn đó thành của ta, tranh lấy tự do tổ chức Công đoàn, lợi dụng khả năng hợp pháp mà tổ chức Công đoàn"⁽²⁾.

Cũng trong thời gian đó, Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn ra Nghị quyết nhấn mạnh: "cần nắm và sử dụng các tổ chức Nghiệp đoàn công khai bằng cách đưa người bí mật vào nắm bên trên, chủ yếu nhất là nắm cho được quần chúng bên dưới". Nghị quyết cũng đề ra phương pháp lập các tổ chức Nghiệp đoàn bằng cách "vừa xin phép vừa làm (tức là một mặt ta giữ thể hợp pháp, có xin phép, mặt khác chúng chưa cho hoặc không cho, ta vẫn tổ chức làm "việc đã rồi". Đồng thời phải xây dựng và phát triển các tổ chức bán hợp pháp như Hội phòng chày, chữa cháy, Ai hữu, Tương tế..."⁽³⁾.

* Đại học Công đoàn.

Tháng 10/1954, Xứ ủy Nam Bộ được thành lập lại. Liên sau đó Xứ ủy lập Ban Công vận xứ. Liên Tỉnh ủy miền Đông đã mở các lớp học tập cho cán bộ công vận toàn miền.

Sau các lớp học, Thường vụ LHCD Nam Bộ chọn 200 cán bộ, phần lớn là những đồng chí trong ngành cao su được Xứ ủy yêu cầu ở lại không đi tập kết, đưa về gây dựng cơ sở, chủ yếu là trong công nhân cao su. Và theo chỉ đạo của Ban Công vận Xứ, hàng trăm cán bộ đã thực hiện chuyển vùng hoạt động. Nhiệm vụ của các cán bộ công vận là bằng mọi cách xâm nhập vào các đồn điền, công sở, móc nối lại những đảng viên nòng cốt bên trong để gây dựng tổ chức, lãnh đạo các phong trào đấu tranh.

Như vậy ngay từ những năm 1955-1956, Đảng ta đã chú trọng công tác xây dựng tổ chức Công đoàn cách mạng. Đồng thời lợi dụng các tổ chức Nghiệp đoàn công khai để vận động công nhân, lao động đấu tranh và hạn chế sự lung lay tổ chức Nghiệp đoàn của các tên cầm đầu phản động. Nhưng từ cuối năm 1956, Mỹ - Diệm liên tiếp mở các chiến dịch khủng bố, thực hiện "tố cộng" điên cuồng trong công nhân, lao động. Do ta bộc lộ lực lượng, nên phần lớn các cơ sở Đảng, các nòng cốt của ta trong các Nghiệp đoàn đều bị đánh trúng, tan vỡ. Nhiều người bị bắt hoặc co lại không dám hoạt động. Một số Nghiệp đoàn của ta chỉ còn hoạt động được số ít bên trên, công tác xây dựng tổ chức Công đoàn cách mạng gặp nhiều khó khăn, trở ngại. Tình hình đó kéo dài tới năm 1960.

Ngày 20/12/1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Các tổ chức chính trị, các đoàn thể quần chúng, thành viên của Mặt trận cũng được thành lập như Hội Liên hiệp sinh viên học sinh, Hội Phụ nữ giải phóng, Hội Nhà giáo yêu nước, Hội Lao động giải phóng (sau đổi thành LHCDGPMNVN).

Trước khi Hội Lao động giải phóng miền Nam Việt Nam (Hội LDGPMNVN) tuyên bố thành lập, đầu tháng 11-1960, đồng chí Huỳnh Văn Tâm (tức Mười Út), cán bộ Ban Công vận đặc khu Sài Gòn - Gia Định đã được cử tham dự Hội nghị bất thường Liên hiệp Công đoàn thế giới họp giữa

tháng 11-1960 tại Mát-xcơ-va, với danh nghĩa là Phó Chủ tịch Hội LDGPMNVN và được bầu vào Ban Thường trực Liên hiệp Công đoàn thế giới.

Ngày 27/4/1961, tại khu rừng Bảy Bàu, huyện Dương Minh Châu, thuộc chiến khu D, tỉnh Tây Ninh, Hội LDGPMNVN được tuyên bố thành lập.

Do hoàn cảnh lịch sử không cho phép mở Đại hội, Hội nghị, việc thành lập lúc đó do Ban Thống nhất T.W quyết định. Số ủy viên Chấp hành, ủy viên Thường vụ của Hội LDGP lúc đầu cũng do Ban Thống nhất T.W chỉ định, chứ không phải do bầu. Đồng chí Phan Xuân Thái (tức Phan Văn Đáng) được chỉ định làm Chủ tịch, đồng chí Đặng Trần Thi (tức Bùi San) làm Phó Chủ tịch Hội LDGP.

Sự ra đời của Hội LDGPMNVN và việc đại biểu Hội LDGPMNVN lần đầu tiên có mặt ở diễn đàn Đại hội LHCD thế giới là mốc quan trọng, đánh dấu bước phát triển của phong trào công nhân, lao động miền Nam, là kết quả của quá trình đấu tranh gian khổ của đội ngũ công nhân, lao động miền Nam và sự đúc kết kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình xây dựng tổ chức Công đoàn cách mạng của Đảng ta những năm 1954-1960. Cuối năm 1962, Hội LDGPMNVN được Liên hiệp Công đoàn thế giới công nhận là thành viên chính thức.

Sau khi thành lập Hội LDGP, Đảng ta đã có nhiều Nghị quyết chỉ đạo việc phát triển tổ chức Hội trong công nhân, lao động. Tháng 10/1961, Hội nghị Trung ương Cục lần thứ nhất ra Nghị quyết nhấn mạnh: "Phải tìm đủ mọi cách để xây dựng cho được các tổ chức của công nhân trong các xí nghiệp tập trung nhiều công nhân". Về hình thức hoạt động thì "các tổ chức Công đoàn và các tổ chức khác của công nhân đều phải công khai và bán công khai" ⁽⁴⁾.

Trên cơ sở Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Cục, Ban Công vận miền (do đồng chí Phan Xuân Thái, Chủ tịch Hội LDGP được chỉ định phụ trách) đã cụ thể hóa công tác cho từng vùng, từng ngành. Hội nghị đi sâu phân tích, đánh giá tình hình phong

trào công nhân và xác định nhiệm vụ trung tâm của công tác công vận là thông qua đấu tranh, tập hợp công nhân, lao động vào các tổ chức cách mạng, chủ yếu là Hội LDGP.

Đến năm 1962, Trung ương Cục đề ra nhiệm vụ của công tác công vận là "xây dựng Hội LDGP vững mạnh trở thành nòng cốt trong việc thống nhất lực lượng công nhân trong đấu tranh" ⁽⁵⁾.

Mặc dù có những nội dung chỉ đạo cụ thể, sát sao như trên, song do điều kiện thực tiễn, tổ chức Công đoàn giải phóng không xây dựng được trong các xí nghiệp và các trung tâm đô thị, nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Hoạt động của ta trong các đô thị lúc đó chủ yếu là lợi dụng các tổ chức Nghiệp đoàn công khai của địch để vận động công nhân, lao động đấu tranh, đồng thời thông qua đó vô hiệu hóa bọn cầm đầu phản động. Một tài liệu của địch trong thời kỳ này khi nhận định về tình hình hoạt động của ta đã viết: "Ngoài ra chúng cũng *dự định phát triển thêm* nhiều Tổ hoặc Chi hội giải phóng trong các xí nghiệp ở đô thành làm cơ sở vận động công nhân đình công, yêu sách để gây khó khăn cho chính quyền" ⁽⁶⁾. Như vậy đến năm 1963, ta chưa xây dựng được tổ chức Công đoàn giải phóng ở trong các trung tâm đô thị. Do mới chỉ là "dự định" nên công tác này chủ yếu được phát triển mạnh trong ngành cao su. Bởi lẽ các đồn điền cao su phần lớn là do chủ nhân người Pháp quản lý, lại có địa bàn rộng lớn; có nơi là vùng tranh chấp, có nơi hoàn toàn là do ta làm chủ, địch không thể kiểm soát gắt gao như ở các đô thị. Nhiều vùng đồn điền đã trở thành vùng giải phóng, là nơi tập kết lực lượng của ta tấn công uy hiếp thành thị.

Đối với ngành cao su, Ban Công vận miền đã tập trung chỉ đạo vào miền Đông Nam Bộ, nơi chiếm hầu hết diện tích đồn điền cao su ở miền Nam, nơi có lực lượng công nhân cao su đông nhất. Đồng thời Ban Công vận miền lấy vùng đồn điền Tây Nguyên làm điểm chỉ đạo cho khu V, và Khánh Hòa làm điểm chỉ đạo cho khu VI.

Căn cứ vào thực tiễn chiến trường và âm mưu, thủ đoạn của địch, Ban Công vận miền đã

xác định nhiệm vụ cụ thể của công tác công vận ở vùng đồn điền là "giữ vững thế chủ động ở vùng cao su sau "Đồng khởi", phát động công nhân đấu tranh bảo vệ quyền lợi người lao động, đẩy mạnh sản xuất lương thực, chống đói và cung cấp lương thực cho cách mạng, vận động công nhân hàng hải gia nhập bộ đội, phục vụ tiền tuyến, phát triển tổ chức Hội Lao động giải phóng" ⁽⁷⁾. Ban Công vận khu đã gấp rút huấn luyện 50 cán bộ nhằm tăng cường cho phong trào công nhân đồn điền. Dầu Tiếng được Ban Công vận và Khu ủy miền Đông chọn làm điểm chỉ đạo để rút kinh nghiệm trong toàn miền về đẩy mạnh và giữ vững phong trào làng sở, phát triển chiến tranh du kích, chống phá âm mưu bình định của địch, phát triển tổ chức Hội LDGP. Nhờ vậy tổ chức Hội Lao động giải phóng ở Dầu Tiếng phát triển rất mạnh. Năm 1960 có chừng 1500 hội viên, năm 1963 đã có hơn 50% tổng số công nhân vào Hội Lao động giải phóng (chừng 2500 hội viên). Dầu Tiếng có 24 làng đều có Chi hội Lao động giải phóng. Đồng chí Sáu Dân, Phó Bí thư Đảng ủy trực tiếp làm Thư ký Hội LDGP Dầu Tiếng. Đồng chí Tư Châu, cán bộ tập kết được cử vào miền Nam, làm Phó Thư ký ⁽⁸⁾.

Ở các tỉnh khác như Long Khánh, Phước Long, Phước Thành, Bình Long, Lộc Ninh, Bà Rịa... Ban Công vận khu cùng các Tỉnh ủy xây dựng được hàng chục đội công tác ở các đồn điền cao su. Các đội này có nhiệm vụ bám sát các đồn điền, xây dựng lại các cơ sở bên trong, phát triển tổ chức Công đoàn giải phóng, xây dựng lực lượng vũ trang, phát động quần chúng diệt ác, phá kim, chống phá âm mưu bình định của địch. Công tác phát triển tổ chức Công đoàn giải phóng ở những nơi này đã thu được một số kết quả đáng kể. "Ở Tây Ninh, số hội viên Lao động giải phóng chiếm tới 70%-80%, ở Bà Rịa tới 95% tổng số công nhân cao su (chỉ trừ các phần tử nghi vấn là không đưa vào Hội). Đến năm 1964, ở những nơi trên, Hội LDGP đã có Ban Cán sự đến từng làng" ⁽⁹⁾.

Ngoài ngành cao su, trong các xí nghiệp công nghiệp (trừ khu Sài Gòn - Gia Định) tuy

bị địch kiểm soát gắt gao, song phong trào công nhân, lao động vẫn giữ vững và phát triển. Có cơ sở, số đảng viên, đoàn viên, hội viên Lao động giải phóng chiếm tỷ lệ 0,8% - 1,3%, có nơi 4%, cá biệt có xí nghiệp tới 10% trên tổng số công nhân, lao động⁽¹⁰⁾.

Để tạo ra sự chuyển biến thực sự trong công tác xây dựng tổ chức Công đoàn giải phóng, đầu năm 1963, Hội nghị thành lập Ban Công vận miền chính thức được triệu tập ở Bình Long (Ban Công vận trước đây do Trung ương Cục chỉ định). Hội nghị đề ra mục tiêu là trong một thời gian ngắn ở các tỉnh, chủ yếu là ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng, Cần Thơ... phải có Hội LDGP.

Sau Hội nghị, Ban Công vận miền cử nhiều cán bộ về các địa phương thực hiện việc thành lập Hội LDGP. (Tỉnh Mỹ Tho: 2 đồng chí, An Giang: 2 đồng chí, miền Đông: 3 đồng chí). Riêng Sài Gòn - Gia Định do các đồng chí Bùi San (Trưởng ban Công vận miền), đồng chí Cửu Long (Thường vụ Hội LDGPMN) và đồng chí Hai Tâm, cán bộ Ban Công vận miền về truyền đạt Nghị quyết Hội nghị Công vận và triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giữa năm 1964, Trung ương Cục thành lập "Bộ chỉ huy" Hội LDGP toàn miền gồm 120 đồng chí; trụ sở đặt tại căn cứ Suối Máy, chiến khu D, Tây Ninh. Hầu hết các đồng chí trong "Bộ chỉ huy" Hội LDGP toàn miền thường xuyên đi xuống các cơ sở để xây dựng phong trào, nên thời gian ở lại căn cứ rất ít.

Tháng 7/1964, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục đã xác định nhiệm vụ công tác công vận toàn miền là: "Nỗ lực xây dựng và phát triển thực lực cách mạng ở cơ sở... Sớm hình thành hệ thống Hội LDGP... Sớm hình thành hệ thống chỉ đạo Hội LDGP, làm cho Hội trở thành tổ chức quần chúng cách mạng vững mạnh của công nhân và lao động, làm chỗ dựa tốt cho Đảng"⁽¹¹⁾. Hội nghị còn đề cập tới nội dung, nguyên tắc, phương pháp xây dựng tổ chức Công đoàn giải phóng.

Về phương diện tổ chức: Hội LDGP lấy nhà máy, xí nghiệp, xóm lao động, đường phố, làng, ngành nghề, công, tư sở làm đơn vị. Đơn vị tổ

chức gọi là Chi hội, mỗi Chi hội không có quá 3 tổ, mỗi tổ có 3 hội viên.

Về nguyên tắc: Hội viên của tổ nào chỉ biết tổ ấy. Điều kiện phát triển của Hội viên là hăng hái hoạt động cho cách mạng và tán thành Chương trình, Điều lệ của Hội, phải là công nhân, lao động (chú ý lao động nghèo), có lý lịch rõ ràng, có quan hệ chặt chẽ với quần chúng ở xí nghiệp hoặc địa phương"⁽¹²⁾.

Như vậy sau gần 4 năm tuyên bố thành lập, Trung ương Cục mới đề ra nội dung cụ thể, chặt chẽ về xây dựng tổ chức Hội LDGP. Và từ đây hệ thống tổ chức Hội LDGP mới từng bước hình thành rõ nét trên thực tế. Để đảm bảo việc triển khai thực hiện các chủ trương, Nghị quyết của Đảng trong công nhân, lao động được nhanh chóng, Trung ương Cục đã ra Nghị quyết, trong đó nhấn mạnh: "Ban Công vận các cấp kiểm luôn Đảng Đoàn các cấp của Hội LDGP" và quyết định "thành lập Công đoàn dọc đồn điền". Ban Công vận miền đã phân công cán bộ thành lập Ban vận động thành lập Công đoàn các cơ quan ở Trung ương Cục, xí nghiệp, nông trường. Đồng thời Trung ương Cục cũng chỉ rõ "cần thiết phải có kế hoạch tiến hành thành lập 3 Công đoàn lớn: Công đoàn ngành giao thông, bưu điện, Công đoàn hậu cần và Công đoàn các cơ quan Năm trường (tức các cơ quan của Trung ương Cục - TG chú thích)"⁽¹³⁾.

Như vậy cho đến năm 1964, Hội LDGP đã được sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng từ Trung ương Cục xuống cơ sở, nhưng hệ thống tổ chức Hội LDGP chỉ mới phát triển được trong khu vực đồn điền và một số xí nghiệp. Còn trong các đô thị lớn, nhất là Sài Gòn - Gia Định, ta chưa xây dựng được tổ chức Công đoàn cách mạng dưới danh nghĩa Hội LDGP. Nhìn chung, trên toàn miền Nam, từ Trung ương Cục đến các khu, tỉnh thành và cấp quận, huyện, Ban Công vận làm chức năng của tổ chức Công đoàn giải phóng. Còn dưới cơ sở, tùy theo điều kiện mà Đảng ta xây dựng đoàn thể của công nhân theo các danh nghĩa linh hoạt khác nhau như Hội Tương tế, Ai hữu, hoặc lợi dụng các tổ chức Nghiệp đoàn công khai để tập hợp công nhân, lao động.

Từ giữa năm 1964, Đảng ta, trực tiếp là Trung ương Cục miền Nam đã ra nhiều Nghị

quyết về công tác công vận, trong đó tập trung vào nhiệm vụ xây dựng và phát triển hệ thống tổ chức Hội LDGP, và đề ra phương thức xây dựng tổ chức Công đoàn giải phóng theo cách kiện toàn từ cấp Trung ương Cục đến các khu, tỉnh, thành, ngành rồi tới cơ sở, chứ không phát triển theo cách từ dưới cơ sở mở Đại hội bầu cử đại biểu lên như sau này. Bộ phận lãnh đạo các cấp Hội LDGP phần lớn do Ban Công vận hoặc Trung ương Cục chỉ định. Bởi vậy hình thức tổ chức Công đoàn giải phóng ở thời kỳ này có thể nói gọn như sau: ở cơ sở thì có nhiều hình thức tổ chức linh hoạt, miễn là vận động, tập hợp được công nhân, lao động đấu tranh theo mục tiêu do Đảng đề ra. Còn ở cấp trên cơ sở, chủ yếu là do Ban Công vận đảm nhiệm. Như ý kiến của đồng chí Năm Tân⁽¹⁴⁾: Dù gọi dưới cái tên này hay tên khác như Ban Công vận hay Hội LDGP, thì thực chất đó vẫn là Công đoàn. Lúc này việc tổ chức, bố trí cán bộ, sắp xếp bộ máy hoàn chỉnh còn là thứ yếu và cũng chưa thể làm ngay được. Cái chính lúc này là chiến đấu chống địch, là hình thức hoạt động. Do đó tuy danh nghĩa là Ban Công vận của Đảng, song thực chất là tổ chức Công đoàn cách mạng".

Từ ngày 1/5/1965, Hội LDGPMNVN đổi tên thành LHCDGPMNVN.

Trong hoàn cảnh mới của cuộc "chiến tranh cục bộ" (1965-1968), Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh đến vai trò của Công đoàn giải phóng, coi đó là phương tiện và công cụ tốt nhất "để tập hợp cho được lực lượng công nhân và các tầng lớp lao động nghèo ở thành thị"... "Liên minh công nông phải thể hiện bằng sự phối hợp hành động hỗ trợ lẫn nhau về mọi mặt giữa phong trào cách mạng của thành thị và nông thôn"⁽¹⁵⁾.

Như vậy trong chỉ đạo của Đảng, Công đoàn giải phóng có phạm vi, đối tượng hoạt động rộng lớn, không chỉ nhằm vào công nhân, mà còn vào các lực lượng lao động trong các đô thị. Địa bàn hoạt động của nó không chỉ ở thành thị mà còn ở các vùng nông thôn. Hoạt động của Công đoàn giải phóng đã góp phần thúc đẩy liên minh công nông, sức mạnh cơ bản nhất của MTDTGPMNVN.

Ở thời kỳ này (1965-1968), LHCDGPMN vẫn do đồng chí Phan Xuân Thái, Phó Bí thư Trung ương Cục làm Chủ tịch. Tại các khu, tỉnh,

quận, các đồn điền lớn, các xí nghiệp đều do các đồng chí trong cấp ủy làm Chủ tịch hoặc phụ trách Công đoàn giải phóng. "Nhìn chung đến cuối năm 1968, sự chỉ đạo của Đảng đối với Công vận và Công đoàn giải phóng sát sao hơn và hiệu quả hơn"⁽¹⁶⁾.

Để tăng cường cho công tác xây dựng và phát triển tổ chức LHCDGPMN, từ năm 1962 đến năm 1969, Tổng Công đoàn VN đã cử 173 đồng chí vào công tác tại miền Nam. Tính chung trong cả cuộc kháng chiến chống Mỹ, hơn 400 cán bộ Công đoàn từ miền Bắc đã được tăng cường cho phong trào công nhân, lao động miền Nam. Trong đó có nhiều đồng chí là cán bộ tập kết, nhiều đồng chí đã trở thành cán bộ lãnh đạo LHCDGPMN như các đồng chí Nguyễn Hộ, Đặng Trần Thái, Năm Tân, Cửu Long...

Nhờ sự lãnh đạo sát sao của Đảng, tổ chức LHCDGPMN phát triển khá mạnh, hình thành hệ thống rõ nét từ trên xuống cơ sở, trên nhiều địa bàn chiến lược rộng lớn khác nhau.

Tại Liên khu V, Ban Công vận Khu được thành lập năm 1967; năm 1970 đã mở được Đại hội Công đoàn Khu. Đồng chí Nguyễn Văn Tấn, Thường vụ Khu ủy được bầu làm Thư ký LHCDGP Khu. Năm 1967, trong các thị xã, thị trấn toàn khu có 245 Công đoàn cơ sở và có 87 đồn điền có tổ chức Công đoàn giải phóng. Trong vùng giải phóng của khu cũng thành lập được tổ chức Công đoàn giải phóng ở 12 đơn vị vận tải, 18 Công đoàn cơ sở công doanh và 37 Công đoàn ngư nghiệp với tổng số đoàn viên lên tới 13.250 người⁽¹⁷⁾. Các tỉnh thuộc khu đều có Ban Chấp hành Công đoàn giải phóng như Quảng Đà có 15 đồng chí, Bình Định có 5 đồng chí, các tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hòa, Dắc Lắc, mỗi tỉnh có 3 đồng chí; các tỉnh Phú Yên, Gia Lai và Công Tum, mỗi tỉnh có 2 đồng chí. Riêng thành phố Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai của miền Nam, năm 1968 đã mở Đại hội Công đoàn giải phóng thành phố, bầu ra Ban Chấp hành gồm 17 người. Đây là thành phố mở Đại hội cấp tỉnh, thành sớm nhất ở miền Nam.

Khu vực đồn điền mà chủ yếu thuộc địa bàn khu VII và miền Đông Nam Bộ, là khu vực có tổ chức Công đoàn giải phóng hoạt động

khá mạnh từ những năm trước. Mặc dù bị địch đánh phá, triệt hạ đồn điền khốc liệt, tổ chức Công đoàn giải phóng vẫn đứng vững và phát triển. Đến giữa năm 1967, khu VII đã có bộ máy tổ chức Công đoàn giải phóng từ khu đến cơ sở. Ban Chấp hành Công đoàn giải phóng khu có 13 ủy viên; toàn khu có 43 Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, 216 tổ Công đoàn và 2.137 đoàn viên Công đoàn giải phóng. 5 đồn điền lớn đều có Ban Chấp hành Công đoàn gồm 38 ủy viên.

Ở Nam Bộ, ngoài cơ quan LHCDGPMNVN, ở các nơi khác như khu Sài Gòn - Gia Định, khu VI, khu VII, khu VIII, khu IX và khu X đều có tổ chức LHCDGP hoặc Ban Công vận khu trực tiếp đảm nhận chức năng của Liên hiệp Công đoàn giải phóng. Cấp tỉnh như Long An, Mỹ Tho, Cần Thơ, Bến Tre, Tây Ninh, Lâm Đồng, Bình Long, Long Khánh... đều có tổ chức LHCDGP hoặc Ban Công vận tỉnh. Nổi bật là Long An, nơi có Công đoàn cấp tỉnh sớm nhất và có nhiều cơ sở đã phát triển được tổ chức Công đoàn giải phóng hoạt động bí mật. Ví như ở nhà máy đường Hiệp Hòa đã có tới 120 đoàn viên Công đoàn, trong đó có 34 đảng viên làm nòng cốt. Tại Cần Thơ, tính đến cuối năm 1967, đã có hơn 100 tổ Công đoàn giải phóng với 600 đoàn viên. Cũng tại đây, năm 1967, Ban Công vận tỉnh đã mở lớp đào tạo 15 cán bộ Công đoàn, cung cấp kịp thời cho phong trào.

Sau chiến thắng Mậu Thân năm 1968, công tác xây dựng tổ chức của LHCDGP ở Nam Bộ có bước phát triển mạnh. Tính chung của năm 1968, toàn Nam Bộ LHCDGP đã lôi kéo được 50 vạn công nhân, lao động vào các tổ chức quần chúng do ta khống chế, từ đó kết nạp được 11.200 người vào Công đoàn bí mật, nâng tổng số đoàn viên Công đoàn giải phóng ở đây lên 107.334 người. Phối hợp với Ban Công vận các tỉnh, LHCDGP các khu đã mở nhiều lớp đào tạo

cán bộ và trong năm 1967 đã đào tạo được 5.365 người. Đến năm 1968, tất cả các tỉnh đều có Ban Chấp hành CDGP với tổng số là 385 đồng chí⁽¹⁸⁾.

Qua sự trình bày sơ lược trên, có thể khẳng định rằng LHCDGPMN là một tổ chức quần chúng cách mạng của giai cấp công nhân, lao động miền Nam do Đảng ta thành lập. Tùy điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể, Đảng ta xây dựng tổ chức Công đoàn giải phóng theo những hình thức linh hoạt khác nhau. Thời kỳ 1954-1960, Đảng ta chủ yếu nhấn mạnh đến việc lợi dụng các tổ chức Nghiệp đoàn công khai với phương châm "xanh vỏ đỏ lòng", đưa người của ta vào nắm các chức vụ trong các tổ chức Nghiệp đoàn, từ đó hướng công nhân, lao động đấu tranh theo mục tiêu của ta và tìm cách hạn chế sự lũng đoạn của những tên cầm đầu phản động. Đồng thời tích cực xây dựng các tiểu tổ nòng cốt bí mật, làm chỗ dựa căn bản trong công tác phát triển thực lực cách mạng trong công nhân, lao động.

Những năm 1961-1964, Hội LDGP vừa mới tuyên bố thành lập, chưa có điều kiện phát triển hệ thống tổ chức một cách rộng rãi, nên Ban Công vận các cấp làm chức năng của Công đoàn giải phóng, trừ một số vùng đồn điền đã xây dựng được bộ máy tổ chức công đoàn và do các đồng chí cấp ủy làm Chủ tịch Công đoàn hoặc phụ trách công tác Công đoàn.

Từ năm 1965 trở đi, đã hình thành mạng lưới tổ chức Công đoàn giải phóng từ cấp khu, tỉnh, thành đến cơ sở.

Cùng với sự phát triển của cách mạng miền Nam, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, tổ chức LHCDGPMNVN ngày càng phát triển mạnh mẽ, có nhiều hình thức phong phú, đóng góp phần to lớn vào sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

CHÚ THÍCH

(1) (2) *Một số Văn kiện Đảng về chống Mỹ, cứu nước (1954-1965)*, Tập I, Nxb Sự thật, 1985, tr.59 và tr. 64.

(3) *NQ Hội nghị Đặc Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn* tháng 10/1954, ký hiệu E 54 - K/1428, lưu trữ tại BNCLS Đảng T.P Hồ Chí Minh.

(4) *NQ Hội nghị TW Cục lần thứ nhất* tháng 10/1961, lưu trữ tại Ban NCLS Đảng TP Hồ Chí Minh.

Tiếp theo (trang 65)

DIỄN BIẾN CỦA CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở MỘT SỐ LÀNG BUÔN TIÊU BIỂU THUỘC VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ (ĐẦU THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX)

VŨ HỒNG QUÂN *
NGUYỄN QUANG NGỌC **

Trong khoảng thời gian 10 năm trở lại đây, chúng tôi đã có nhiều dịp nghiên cứu và giới thiệu một số vấn đề về loại hình làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ (1). Trong tất cả công trình nghiên cứu ấy, chúng tôi đều cố gắng vạch rõ những nét độc đáo của các làng buôn làm cho nó khác với các làng nông nghiệp truyền thống, tuy nhiên chúng tôi chưa bao giờ tách rời và đối lập kinh tế thương nghiệp với kinh tế tiểu nông, không nghiên cứu thương nghiệp một cách độc lập. Trái lại, chúng tôi quan niệm thương nghiệp làng xã như là một bộ phận của kinh tế tiểu nông, quá trình phát triển của nông thôn VN nói chung và của làng buôn nói riêng là quá trình phát triển trên cái trục cơ bản của kinh tế tiểu nông. Tuy vậy về tình hình diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất ở các làng buôn có những khó khăn khách quan nên chúng tôi mới chỉ đề cập đến ở những mức độ nhất định, mà chưa có được những nhận xét bao quát đầy đủ. Vì thế chúng tôi muốn khắc phục một phần những khiếm khuyết của mình trước đây bằng bài viết nhỏ này.

Nếu quan niệm làng buôn là làng mà trong khoảng thời gian dài hàng thế kỷ đa số dân làng lấy việc buôn bán làm nghề nghiệp chính và nguồn sống chính của họ cũng do buôn bán mang lại thì các làng Đa Ngưu (Châu Giang, Hải Hưng), Đan Loan (Cẩm Bình, Hải Hưng), Phù Lưu (Tiền Sơn, Hà Bắc) và Báo Đáp (Nam Ninh, Nam Hà) thực sự là những làng buôn tiêu biểu.

1. Cho đến đầu thế kỷ XIX, dù cho lịch sử phát triển và đặc điểm của nghề buôn ở mỗi làng kể trên có những nét khác biệt, song nhìn chung tại các làng này thương nghiệp đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài và trở thành phần kinh tế chính của mỗi làng từ hàng trăm năm trước. Chế độ ruộng đất ở đây phải được xem như là hệ quả trực tiếp của sự phát triển thương nghiệp (mặc dù ruộng đất lại luôn luôn quy định sự phát triển của nghề buôn, nó là một trong những lý do cơ bản thúc đẩy nghề buôn phát triển và dẫn đến sự ra đời của làng buôn).

Tài liệu ruộng đất của các làng Đan Loan, Đa Ngưu, Phù Lưu, Báo Đáp vào năm 1805 (theo địa bạ Gia Long năm thứ 4) như sau:

Thổ trạch viên tri trong cơ cấu ruộng đất trên, tuy không được địa bạ ghi rõ, nhưng thực tế là *tư thổ trạch viên tri*. Sở dĩ có thể khẳng định như vậy bởi vì:

- Trong số hơn ba trăm địa bạ thuộc hai tỉnh Hà Đông (cũ) và Thái Bình mà chúng tôi có dịp nghiên cứu, nếu loại hình sở hữu này là *công thổ trạch viên tri* thì đều được ghi chú rõ (loại này chiếm tỷ lệ rất nhỏ).

- Các địa bạ được lập dưới thời Minh Mệnh hoặc muộn hơn đều thống nhất ghi là *tư thổ trạch viên tri* đối với các trường hợp trước đó (1805) chỉ ghi là *thổ trạch viên tri*.

(Tình hình trên có lẽ là xuất phát từ một cách quy định của Nhà nước khi lập địa bạ, 1805).

Tuy nhiên đây là hiện tượng có tính phổ biến không riêng gì đối với các làng buôn.

* PTS, Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

** PTS, Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Bảng 1: Phân bố tỷ lệ ruộng đất ở các làng buôn (Đơn vị tính: mẫu, sào, thước, tấc...)

T.T	Tên làng	Tổng diện tích ruộng đất	Các hạng điền			Các hạng thổ	
			Công điền	Tư điền	Ruộng sở hữu có tính chất cộng đồng	Công pha	Thổ trạch viên trị
1	Dan Loan	257.6.13.3.0	-	195.3.0.4.0	28.3.10.8.0	-	52.0.2.1.0
2	Đa Ngưu	769.5.1.6.0	6.8.5.0.0	710.8.5.4.0	3.3.14.6.0	0.6.0.7.0	47.8.5.9.0
3	Phù Lưu	598.0.1.4.0	34.1.1.7.0	399.2.2.3.0	13.5.13.3.0	63.5.3.0.0	87.5.11.1.0
4	Bảo Đáp	623.0.11.4.0	88.1.9.9.0	455.4.3.4.0	10.0.13.1.0	0.1.11.6.0	69.2.3.4.0

Bảng 2: Phân bố tỷ lệ giữa các loại ruộng.

TT	Tên làng	Phân bố tỷ lệ (%)		
		Công điền	Tư điền	Ruộng sở hữu có tính công cộng
1	Dan Loan	-	85,80	14,20
2	Đa Ngưu	0,80	98,20	0,40
3	Phù Lưu	7,58	90,20	2,22
4	Bảo Đáp	15,64	81,90	2,46
	Tỷ lệ trung bình	6,00	89,18	4,82

Công pha (hay công pha trị) thuộc hạng thổ, đất trũng và ngập nước, việc sử dụng giống như công điền.

Các loại ruộng (điền) bao gồm công điền, tư điền và ruộng sở hữu có tính chất công cộng. Phân bố theo tỷ lệ như sau: (bảng 2)

Loại được xếp vào mục ruộng sở hữu có tính chất công cộng bao gồm thần từ, Phật tự, kỵ điền, tam bảo điền... Tất cả đều được dùng để chia đều cho xã dân cày cấy (đồng quân phân canh tác) giống như công điền và đều được xếp vào ngạch tư điền trong các biểu thuế của Nhà nước (dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX, Nhà nước

không áp dụng biểu thuế riêng đối với loại ruộng đất này). Trong các địa bạ lập sau thời điểm 1805 khi thống kê các loại ruộng trên đều ghi chú thêm là "do tư điền" và "thuế lệ theo ngạch tư điền". Như vậy về nguồn gốc, rõ ràng là thần từ, Phật tự... vốn là ruộng tư, nhưng đã được các chủ sở hữu hiến cúng cho các tổ chức tôn giáo và tập thể nhỏ mà thành. Điều này, cùng với tỷ lệ ưu thế của sở hữu tư nhân, sự thu hẹp đến hoàn toàn biến mất của sở hữu công làng xã cho thấy quá trình tư hữu hóa ruộng đất ở các làng buôn - cho đến đầu thế kỷ XIX - đã diễn ra khá triệt để. Tỷ lệ công điền trung bình

chỉ còn 6%, thấp dần từ Đa Ngưu đến Phù Lưu, Báo Đáp, riêng ở Đan Loan thì đã vắng bóng hoàn toàn. Tình hình đó sẽ rất có ý nghĩa nếu so sánh với tỷ lệ công điền của các làng xã khác trong cùng thời điểm 1805 - tỉnh Hà Đông: 10,04%, huyện Kiến Xương (Thái Bình): 50,64%. Như vậy có thể khẳng định rằng sự phát triển của nghề buôn, của hoạt động kinh tế hàng hóa đã đẩy nhanh quá trình tư hữu hóa ruộng đất.

Tuy nhiên cũng vào lúc này đã xuất hiện - tuy chưa chiếm tỷ lệ cao - loại ruộng đất của các

tổ chức tôn giáo và tập thể nhỏ mà nguồn gốc của nó vốn là sở hữu tư nhân. Đây không phải là hiện tượng riêng biệt của các làng buôn. Nhưng tới đầu thế kỷ XX, loại ruộng này đã phát triển thành loại hình sở hữu có tỷ lệ cao, thậm chí chiếm ưu thế ở các làng buôn. (Xem bảng 3)

2. Kết cấu sở hữu tư nhân ở các làng buôn cũng là một vấn đề đáng lưu ý. Ở đây trình độ phát triển của các quan hệ tư hữu được xem xét chủ yếu qua lao động trong kết cấu sở hữu như sau:

Bảng 3: Tình hình phân bố của kết cấu sở hữu tư nhân

TT	Tên làng	Tổng số chủ	Sở hữu trung bình (mẫu)	Phân bố sở hữu									
				dưới 5 mẫu		5-10 mẫu		10- 15 mẫu		15- 20 mẫu		trên 20 mẫu	
				Số chủ	Tỷ lệ	Số chủ	Tỷ lệ	Số chủ	Tỷ lệ	Số chủ	Tỷ lệ	Số chủ	Tỷ lệ
1	Dan Loan	20	9,4	9	45,00	3	15,00	2	10,00	3	15,00	3	15,00
2	Đa Ngưu ⁽⁴⁾	70	4,5	55	78,57	15	21,43	-	-	-	-	-	-
3	Phù Lưu	90	4,2	62	68,90	26	28,90	2	2,20	-	-	-	-
4	Báo Đáp	53	7,08	25	47,50	16	30,4	8	15,20	1	1,90	3	5,00
			6,30		60,00		23,94		11,97		4,22		5,00

Trong bảng 3, làng Đan Loan có 195 mẫu 3 sào 4 thước ruộng tư được phân bố ở 20 chủ sở hữu (có 2 chủ dân gốc Đan Loan nhập cư nơi khác, chúng tôi không tính vào trường hợp phụ canh). Xã Đa Ngưu gồm có 3 thôn là ba làng độc lập: Diêm Ngưu (Đa Ngưu), Nguyên Trung và Xuân Dương, trong đó hoạt động buôn bán chỉ diễn ra ở thôn Diêm Ngưu (Đa Ngưu). Vì thế chúng tôi tập trung phân tích tình hình sở hữu tư nhân ở thôn này. Ruộng tư của thôn Đa Ngưu có 317 mẫu 2 sào 11 thước, trong đó có 3 mẫu 9 sào 5 thước 2 tấc cho người làng khác phụ canh, số còn lại 314 mẫu 3 sào 6 thước phân bố ở 70 chủ sở hữu. Làng Phù Lưu, trừ 21 mẫu 7

sào 12 thước 5 tấc bị phụ canh, số còn lại 377 mẫu 4 sào 6 thước 1 tấc phân bố ở 90 chủ sở hữu. Làng Báo Đáp, ngoài 69 mẫu 9 sào bị phụ canh, còn lại 385 mẫu 5 sào phân bố ở 53 chủ sở hữu.

Chỉ số sở hữu trung bình ở cả 4 làng là 6,30 mẫu. Trong tương quan chung với vùng đồng bằng Bắc Bộ, chỉ số sở hữu trung bình như vậy là khá cao. Cùng thời điểm 1805, chỉ số đó ở huyện Từ Liêm là 2,63 mẫu, ở huyện Thượng Phúc (Thường Tín) là 5,3 mẫu. Tuy nhiên, nếu so với một số huyện của tỉnh Thái Bình thì lại thấp hơn (cùng cùng thời điểm, chỉ số sở hữu trung bình ở huyện Kiến Xương là 9,8 mẫu) ⁽⁵⁾.

Phân hóa hai đầu (hay là sự tập trung ruộng đất) của sở hữu tư nhân tại các làng buôn đã diễn ra ở một mức độ đáng ghi nhận. Sở hữu thấp nhất ở làng Đan Loan là 1 mẫu 8 sào, ở làng Đa Ngưu là 2 mẫu 1 sào 7 thước, ở làng Phù Lưu là 1 mẫu 3 sào và ở làng Báo Đáp là 1 sào. Sở hữu cao nhất ở làng Đan Loan là 25 mẫu 5 thước và ở làng Báo Đáp là 39 mẫu 9 sào 4 thước 5 tấc.

Trường hợp sở hữu 1 sào ở làng Báo Đáp là đại diện duy nhất cho loại sở hữu dưới 1 mẫu ở đây. Như vậy về cơ bản tại các làng buôn, loại sở hữu dưới 1 mẫu đã bị thôn tính. Vấn đề sẽ có ý nghĩa hơn nếu ta so sánh với các làng xã khác trong vùng. Ở huyện Thượng Phúc, loại sở hữu dưới 1 mẫu còn chiếm tới 10,01%, trong đó sở hữu dưới 0,5 mẫu chiếm 3,15%. Ngay với huyện Kiến Xương, dù chỉ số sở hữu trung bình lên đến 9,8 mẫu, nhưng loại sở hữu dưới 1 mẫu vẫn còn tới 3,35% ⁽⁶⁾.

Ở cực thứ hai của quá trình phân hóa, chúng ta cũng thấy những biểu hiện đáng ghi nhận. Các loại sở hữu từ 15 mẫu trở lên chiếm 9,22%, riêng loại sở hữu trên 20 mẫu chiếm 5%. Trong điều kiện kinh tế - xã hội ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, sở hữu như vậy được coi là khá lớn. So với huyện Thượng Phúc, tỷ lệ trên lớn hơn gấp 3 lần (sở hữu trên 15 mẫu ở huyện Thượng Phúc chỉ chiếm 3,5%). Ở huyện Từ Liêm, sở hữu trên 20 mẫu chỉ chiếm 0,21%. Tuy nhiên nếu so sánh với huyện Kiến Xương, trình độ tập trung ruộng đất ở các làng buôn chưa phải là cao (riêng loại sở hữu trên 20 mẫu ở huyện này đã chiếm tới 10,2%, trong đó người sở hữu cao nhất lên đến 143 mẫu 2 sào) ⁽⁷⁾.

Như vậy nhìn một cách đại thể, mức độ phân hóa trong kết cấu sở hữu tư nhân tại các làng buôn đã diễn ra ở một mức độ đáng kể. Kinh tế thương nghiệp rõ ràng đã có ảnh hưởng nhất định đến quá trình phân hóa và tập trung ruộng đất. Tuy nhiên sự phân hóa đó chưa thật sự điển hình, vì vẫn còn thấp hơn một số địa phương khác. Điều này có thể giải thích được.

Cho tới đầu thế kỷ XIX, sự phát triển của thương nghiệp ở các làng buôn mới chủ yếu thể

hiện ở số lượng người đi buôn trong kết cấu cư dân, ở việc buôn bán với tư cách là hoạt động kinh tế chủ yếu của làng, chứ chưa xuất hiện nhiều nhà buôn giàu có, có sở hữu ruộng đất lớn. Một lập luận có thể bác bỏ sự kiến giải trên, nếu cho rằng người đi buôn hoàn toàn không chú ý đến việc mua ruộng mà chỉ đầu tư vốn vào kinh doanh công thương. Trong các nghiên cứu của mình, chúng tôi đã loại trừ khả năng đó khi chứng minh hiện tượng người đi buôn vẫn bám chặt lấy ruộng đất, thậm chí người đi buôn có vốn còn quay trở lại với nông nghiệp là khá phổ biến lúc bấy giờ.

Mặc dù vậy, các số liệu ruộng đất trên mới căn cứ vào địa bạ của làng. Người đi buôn hoạt động ở nhiều nơi, trên địa bàn rộng, do đó họ còn có thể mua ruộng ở các địa phương khác nữa. Tiếc rằng chúng tôi chưa có điều kiện khảo sát được địa bạ của toàn bộ các làng xã trong vùng, nhưng những bất gặp ngẫu nhiên khi khai thác tài liệu ruộng đất của làng này hay làng khác (cùng thời điểm) cho thấy có hiện tượng đó. Địa bạ làng Minh Loan (Cẩm Bình) chép 7 trường hợp phụ canh là người Đan Loan với tổng diện tích 30 mẫu 3 sào 9 thước. Địa bạ làng Vĩnh Kỳ (Từ Liêm) chép trường hợp Phạm Đình Vượng - là khản thủ làng Đan Loan, phụ canh số ruộng đất là 3 mẫu 7 sào. Địa bạ làng Đông Lao (cũng thuộc huyện Từ Liêm) chép trường hợp người làng Đan Loan là Lê Thị Ngoan phụ canh 16 mẫu 7 sào 2 thước 5 tấc (người này đã có tới 16 mẫu 9 sào 14 thước 9 tấc tại bản xã)...

Số liệu thống kê ở bảng 4 cho thấy sở hữu trung bình của bộ phận quản lý làng xã không cao hơn chỉ số sở hữu trung bình của toàn xã là bao (7,07 mẫu so với 6,30 mẫu). Thậm chí có xã thấp hơn như Đan Loan (8,46 mẫu so với 9,4 mẫu) hay xấp xỉ như Báo Đáp (8,12 mẫu so với 7,08 mẫu).

Trong số 29 chức dịch ký tên dưới các địa bạ thì chỉ có 23 người có ruộng (78,20%); tỷ lệ này thấp nhất là ở làng Đan Loan (50% trong số các chức dịch ở đây là những người không có ruộng). Hiện tượng này không phải chỉ có tại

các làng buôn mà tương đối phổ biến ở các làng xã khác trong vùng. Điều đáng chú ý là tỷ lệ chức dịch không có ruộng ở các làng buôn cao hơn so với các làng xã khác (chiếm tới 21,8%). Tình hình trên cho ta nhận xét ít nhất là đến đầu thế kỷ XIX hiện tượng tăng lớp hữu sản né tránh việc tham gia bộ máy quản lý làng xã không phải là cá biệt, đặc biệt rõ nét là ở các làng buôn.

Bảng 4: Tình hình ruộng đất của bộ máy quản lý làng xã

TT		Số chức dịch	Số người có ruộng	Số người không có ruộng	Sở hữu trung bình (mẫu)
1	Dan Loan	6	3	3	8,46
2	Đa Ngư	2	2	-	5,58
3	Phù Lưu	10	9	1	6,50
4	Bảo Đáp	11	9	2	8,12
		29	23	6	7,07

Phân tích chi tiết hơn về phân bố ruộng đất của bộ phận chức dịch còn nảy sinh một số vấn đề đáng chú ý (Bảng 5).

Bảng 5: Phân bố kết cấu sở hữu của bộ máy quản lý (với những trường hợp có ruộng)

TT	Tên làng	Dưới 5 mẫu	5-10 mẫu	10-15 mẫu	15-20 mẫu	Trên 20
1	Dan Loan	1	-	-	-	2
2	Đa Ngư	1	1	-	-	-
3	Phù Lưu	2	4	2	1	-
4	Bảo Đáp	2	3	2	2	-
	Cộng	6	8	4	3	2

Trong số những người có ruộng thống kê ở bảng 5: 5/23 người có sở hữu trên 15 mẫu (20,6%), 4/23 người có sở hữu 10-15 mẫu (17,4%), còn lại 8/23 người có sở hữu 5-10 mẫu (34,5%) và 6/23 người có sở hữu dưới 5 mẫu (27,5%). Như thế số người có sở hữu được coi là lớn (trên 15 mẫu) chiếm tỷ lệ thấp hơn số người sở hữu dưới 5 mẫu - là loại sở hữu thấp hơn chỉ số sở hữu trung bình của toàn xã. Bộ phận sở hữu ở khoảng không hơn kém nhiều so với chỉ số sở hữu trung bình toàn xã (6,3 mẫu) chiếm tỷ lệ đông đảo hơn cả (loại 5 - 10 mẫu). Điều này một lần nữa cho thấy trong số những người tham gia bộ máy

quản lý làng có ruộng đất thì phần lớn là những người có sở hữu ở mức trung bình và dưới mức trung bình, số người trong lớp sở hữu được coi là lớn chiếm tỷ lệ thấp.

4. Sau khoảng một thế kỷ phát triển, cùng với sự mở rộng không ngừng và những biến đổi nhiều ít khác nhau về tính chất của thương nghiệp ở các làng buôn dưới tác động của những yếu tố kinh tế mới, diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất tại đây trở nên phức tạp. Số liệu ruộng đất ở đầu thế kỷ XX (qua điều tra hồi cố) như sau (Bảng 6):

Bảng 6: Tình hình ruộng đất đầu thế kỷ XX

TT	Tên làng	Ruộng công (%)	Ruộng tư (%)	Ruộng sở hữu có tính chất công cộng (%)
1	Dan Loan	-	40,00	60,00
2	Da Ngưu	-	48,60	51,40
3	Phù Lưu	-	82,35	17,65
4	Bảo Đáp	0,40	98,90	0,70
	Trung bình	-	66,96	32,94

Như vậy sau một thế kỷ, quá trình tư hữu hóa ở đây đã cơ bản hoàn thành. Tỷ lệ 6,00 % công điền ở thời điểm 1805 cho ta cảm giác dường như loại ruộng đất này đã không có mấy ý nghĩa trong cơ cấu chế độ ruộng đất và việc tư hữu hóa số ruộng công ít ỏi còn lại đó sẽ diễn ra mau lẹ trong một thời gian ngắn. Tất nhiên điều đó đã xảy ra với các làng buôn. Mặc dù vậy quá trình tưởng như đơn giản đó lại là bước đi chật vật ở rất nhiều làng xa khác khi ta biết rằng vào đầu thế kỷ XX, thậm chí đến 1945, trên bình diện toàn quốc cũng như ở các vùng, các làng cụ thể ruộng công vẫn còn chiếm một tỷ lệ đáng kể. Vì thế ta lại thấy ở đây tác động tích cực của kinh tế thương nghiệp trong quá trình tư hữu hóa ruộng đất.

Có hiện tượng là ở các làng buôn là đến lúc này diện tích ruộng tư lại bị thu hẹp đi rất nhiều (từ 89,18% xuống chỉ còn 66,96%). Trong khi đó ruộng của các tổ chức tôn giáo và tập thể nhỏ tăng lên, chiếm một tỷ lệ lớn (từ 4,8% lên 32,94%, hai làng Đan Loan và Da Ngưu đạt mức trên 50%). Trên thực tế loại ruộng này được bổ sung chủ yếu từ nguồn ruộng đất tư. Tài liệu điều tra hỏi cố cho biết sở dĩ có hiện tượng như vậy là do người làng đi làm ăn xa thường mua ruộng hoặc đem một phần ruộng của mình cúng hậu cho làng, cho các tổ chức tập thể nhỏ.

Bộ phận ruộng tư còn lại bị phân tán trở nên hết sức manh mún. Tại làng Đan Loan, người có sở hữu lớn nhất lúc đó là Kỳ Khái cũng chỉ

có 12 mẫu ruộng (không cao hơn người có sở hữu tư trung bình đầu thế kỷ XIX là bao). Các trường hợp sở hữu từ 2-5 sào chiếm tỷ lệ ưu thế. Một vài trường hợp có số ruộng 7-8 mẫu. Các trường hợp có ruộng 1-2 mẫu cũng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Ở các làng Da Ngưu, Phù Lưu, Bảo Đáp cũng diễn ra tình trạng tương tự.

Tình hình trên không nói lên rằng đến lúc này người đi buôn không còn gắn bó với ruộng đất nữa. Tới đầu thế kỷ XX, dưới tác động của các yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa, thậm chí cả với sự nâng đỡ của tư bản ngoại quốc (ví như tư bản Hoa kiều đối với người buôn thuốc bắc ở làng Da Ngưu) nên đã xuất hiện những phú thương có số vốn lớn, hoạt động buôn bán chủ yếu diễn ra ở các thành thị. Xét trên nhiều ý nghĩa, một bộ phận trong số họ đã là những tư bản thương nghiệp thực sự, và vì thế hiện tượng tích lũy ruộng đất của họ không phải là để kinh doanh mà chủ yếu như một hình thức giữ của, thể hiện sự bệ tắc trong hoạt động buôn bán, một thứ tư tưởng kinh tế tiêu cực. Tuy nhiên như vậy không có nghĩa là họ đã tách hoàn toàn khỏi ruộng đất. Chỉ có điều là với tiềm lực kinh tế của họ lúc này, số ruộng đất ít ỏi ở bản xã không đáp ứng được yêu cầu đầu tư, mà đơn giản chỉ là một biện pháp để "giữ của". Vì thế họ phải mua ruộng đất ở các địa phương khác với diện tích lớn (làng Đan Loan, Kỳ Khái mua ở huyện Thanh Miện, một số người khác mua ở Bắc Giang; làng Da Ngưu, Phó Đức Hợp mua 400 mẫu ruộng ở Thái Bình...). Với quy mô

ruộng đất lớn như vậy, rõ ràng là hoạt động kinh tế trên lĩnh vực ruộng đất nông nghiệp đã có một ý nghĩa thực sự trong cơ chế vận hành vốn của người đi buôn.

Trong lúc đó, sự chi phối của người đi buôn đối với ruộng đất ở làng lại mang một ý nghĩa hoàn toàn khác. Bộ phận ruộng tư của họ ở làng từng bước chuyển giao sang loại hình sở hữu của các tổ chức tôn giáo và tập thể nhỏ dưới hình thức cúng hậu, mua hậu. Số còn lại họ giao cho người bà con, người làng hay thậm chí người làng khác cày cấy và thu hoa lợi có tính tượng trưng. Trong trường hợp người đi buôn không có ruộng ở quê, họ về làng mua ruộng rồi đem hiến cho các tổ chức cộng đồng, cho đình, chùa như là một biểu hiện của nghĩa cử, của sự gắn bó với quê hương và cũng không loại trừ tâm lý "ra oai" với làng xóm, với họ hàng.

Tình hình trên càng nhấn mạnh sự thu hẹp của sở hữu tư nhân, sự mở rộng sở hữu của các tổ chức tôn giáo và tập thể nhỏ và tình trạng manh mún trong cấu trúc sở hữu ruộng tư. Nhưng dù ý nghĩa kinh tế của hiện tượng trên như thế nào thì nó vẫn là biểu hiện sự tác động của yếu tố kinh tế thương nghiệp đối với vấn đề ruộng đất tại các làng buôn. Chỉ có điều tác động đó là tiêu cực làm cho sự phát triển của chế độ ruộng đất tại các làng này đi chệch con đường bình thường của vận động tiến hóa. Tuy nhiên, điều đó chỉ gây tác động trong phạm vi ở các làng buôn, không có ý nghĩa phổ biến, và do đó không thể vì thế mà nhận định tiêu cực về vai trò của thương nhân - thương nghiệp ở các làng buôn

mà lúc đó địa bàn hoạt động của nó đã mở rộng trên phạm vi vùng - quốc gia.

Ảnh hưởng của kinh tế thương nghiệp ở các làng buôn đã thể hiện trên tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Trên lĩnh vực ruộng đất, quá trình tư hữu hóa được đẩy nhanh, triệt để. Sự phân hóa trong kết cấu sở hữu tư nhân diễn ra ở mức độ đáng kể, tuy chưa thật sâu sắc. Trên phương diện hành chính, xuất hiện hiện tượng những người giàu có né tránh việc tham gia bộ máy quản lý xã thôn. Nếu như ở các làng xã khác, điều này xuất phát từ việc tầng lớp địa chủ cường hào giấu mặt trong việc lũng đoạn làng xã mà chỉ thực hiện âm mưu đó thông qua tay chân của họ thì ở các làng buôn - ngoài ý nghĩa như vậy - còn do những người giàu thường đi làm ăn xa, không thường xuyên có mặt ở làng, vì thế họ ít tham gia bộ máy quản lý. Ngoài ra, cũng có thể do tiếp xúc với quan hệ hàng hóa - tiền tệ nên họ không còn mặn mà gì với cơ chế áp bức siêu kinh tế thông qua việc tham gia bộ máy quản lý.

Đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, trước sự phát triển mạnh mẽ về bề sâu của thương nghiệp ở các làng buôn, nên ảnh hưởng của hoạt động kinh tế này đối với vấn đề ruộng đất lại chủ yếu theo một hướng khác và mang ý nghĩa khác. Giờ đây, tác động của kinh tế thương nghiệp không còn mang tính chất thuận chiều đối với sự phát triển của chế độ ruộng đất nữa mà nó chỉ thể hiện chủ yếu như là hệ quả của các yếu tố tâm lý tinh thần truyền thống.

CHÚ THÍCH

- (1) Tham khảo: Nguyễn Quang Ngọc. "Mấy nhận xét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp vùng đồng bằng Bắc Bộ, thế kỷ XIX". NCLS, Số 5-1984; "Thương nghiệp ở nông thôn Việt Nam truyền thống. Mấy hiện tượng đáng lưu ý", NCLS, Số 5-1989; "Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX", Hội Sử học Việt Nam, xbl là Nội, 1993.
- (2) Theo địa bạ các làng Đan Loan (ký hiệu DB 5/F.36) lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Báo Đáp (ký hiệu DB.11/S.5) lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia II.
- (3) Tham khảo: Nguyễn Đức Nghinh - Nguyễn Thị Thanh Nhân. "Một số tư liệu ruộng đất ở vùng Kiến Xương - Thái Bình đầu thế kỷ XIX". NCLS, số 1, 1989; Vũ Hồng Quân - Khái quát về tình hình ruộng đất và giải quyết vấn đề ruộng đất của Nhà nước ở nửa đầu thế kỷ XIX, NCKT, số 4, 1993.
- (4) Xã Đa Ngưu có 3 thôn tức là ba làng: Diêm Ngưu (Đa Ngưu), Nguyễn Trung và Xuân Dương, trong đó hoạt động buôn bán chỉ diễn ra ở thôn (làng) Diêm Ngưu (Đa Ngưu). Vì thế chúng tôi chủ yếu tập trung phân tích tình hình ruộng đất ở thôn này (bảng 3.4; 5, 6).
- (5) (6) (7) Xem chú thích (3).

HÌNH THỨC VÀ KHUYNH HƯỚNG TIẾN TRIỂN CỦA GIA ĐÌNH MẪU HỆ VÙNG TRƯỜNG SƠN - TÂY NGUYÊN

VŨ ĐÌNH LỢI *

Trường Sơn - Tây Nguyên (TSTN) là một khu vực địa lý rộng lớn kéo dài từ Nam đèo Ngang đến tận miền bắc của tỉnh Sông Bé. Ngoài người Việt và một số các dân tộc thiểu số mới từ miền Bắc di cư vào, nơi đây vốn là địa bàn sinh sống lâu đời của trên hai mươi dân tộc ít người bản địa thuộc hai hệ ngôn ngữ: ngữ hệ Nam Á (nhóm Môn - Khmer) và ngữ hệ Nam Đảo (nhóm Malayô - pôlynêdi). Đã từ rất sớm, TSTN được các học giả và các quan cai trị phong kiến - đế quốc coi là một khu vực lịch sử - văn hóa đặc thù của Việt Nam. Các nhà khoa học đã dựa vào cấu trúc xã hội và cách tính tử hệ để phân chia các dân tộc người bản địa TSTN thành ba nhóm tộc người:

- a- Nhóm các tộc người theo cấu trúc phụ hệ.
- b- Nhóm các tộc người theo cấu trúc mẫu hệ.
- c- Nhóm các tộc người theo cấu trúc song hệ (không phân biệt).

Trong bài báo này sẽ chỉ tập trung phân tích các hình thức và khuynh hướng tiến triển của gia đình ở nhóm các tộc người theo cấu trúc mẫu hệ. Thành phần tộc người của nhóm này gồm có: Giarai, Êđê, Raglai, Churu (thuộc ngữ hệ Malayô - pôlynêdi) và Mnông, Koho, (thuộc ngữ hệ Môn- Khmer).

Từ cuối thế kỷ 19 đến trước 1975, xã hội các tộc người TSTN nói chung còn ở trình độ phát triển rất thấp, vào thời kỳ đầu xã hội có giai cấp, lại không còn nguyên vẹn vì chiến tranh liên miên xảy ra. Đơn vị xã hội dường như duy

nhất là làng (tùy theo từng tộc người, làng được gọi là *buôn*, *bôn*, *bon*, hay *plây* ...)

Hợp thành làng là các gia đình mà hình thức và cấu trúc của nó lệ thuộc vào trình độ phát triển xã hội của từng tộc người. Ở các tộc người mẫu hệ TSTN cho đến năm 1975 còn tồn tại hai loại hình gia đình: đại gia đình mẫu hệ và tiểu gia đình mẫu hệ. Tuy nhiên, tỷ lệ giữa đại gia đình và tiểu gia đình ở các tộc người này, không giống nhau. Ở người Êđê, Mnông đại gia đình là hình thức phổ biến, chủ đạo; còn ở người Churu, Raglai, Koho, gia đình nhỏ đã xuất hiện và tồn tại bên cạnh đại gia đình, nhưng gia đình nhỏ xuất hiện cũng chỉ mang tính tạm thời đối với từng thế hệ cá biệt, để rồi đến thế hệ sau tái lập lại đại gia đình. Trong khi đó ở người Giarai gia đình nhỏ đã là hình thức phổ biến.

1- ĐẠI GIA ĐÌNH MẪU HỆ

Trong số các tộc người mẫu hệ TSTN, ở người Êđê, hình thức đại gia đình mẫu hệ còn bảo lưu nhiều yếu tố truyền thống và tiêu biểu hơn cả.

Mỗi đại gia đình mẫu hệ thường cư trú trong một ngôi nhà dài, có thể là nhà sàn (như Êđê, Giarai, Raglai, Koho) hoặc nhà trệt (như một bộ phận người Mnông và Churu). Trong mỗi đại gia đình mẫu hệ, thường ít nhất có hai cặp vợ chồng và con cháu của họ. Nhưng hạt nhân cơ bản của gia đình bao giờ cũng phải có cặp vợ chồng bà chủ (hoặc một mình bà chủ) tiếng Êđê, Giarai gọi là *pôsang* hay *khoa sang* (nghĩa là chủ nhà) và các con cháu của bà ta. Ngoài cặp vợ chồng chủ nhà còn có các cặp vợ chồng khác là chị em gái, không phân biệt trực hệ hay bàng

* P.E.S. Viện Dân Tộc

hệ, của bà chủ, cùng con cháu của họ. Những thành viên nam là anh em trai của bà chủ nhà khi chưa đi lấy vợ ở dòng họ khác, khi góa vợ hay ly dị vợ phải về sống với chị em gái, cũng là thành viên của đại gia đình mẫu hệ, tuy chỉ mang tính tạm thời. Xin nêu một ví dụ về gia đình lớn của bà H' Buén Niê Kđăm ở buôn A-drơng, xã Chư pơng, huyện Krông Buk tỉnh Đắk Lắk, thuộc dân tộc Êđê. Gia đình này có bốn cặp vợ chồng, gồm 18 người thuộc 3 thế hệ.

Ở thế hệ thứ nhất có hai cặp vợ chồng là chị em gái của nhau. Cặp thứ nhất này là vợ chồng người chị cả, bà H' Lén Niê Kđăm, cặp này không có con cái. Cặp thứ hai là của vợ chồng cô em gái bà H' Lén, giữ vai trò chủ nhà là bà H' Buén Niê Kđăm và chồng là Y Djim A-drơng. Cặp vợ chồng chủ nhà sinh ra năm người con là H' Li, H' Yuor, Y lun, Y thai và Y Hịa.

Ở thế hệ thứ hai có hai cặp vợ chồng: cặp của bà H' Li Niê Kđăm lấy Y Tri Mlô Duon Du, sinh ra năm người con và cặp của H' Yuor lấy Y Eh Kdoh, sinh ra hai con. Ngoài ra, có ba người con trai của bà H' Buén chưa đi lấy vợ.

Ở thế hệ thứ ba có 7 thành viên là con cháu của hai cặp ở thế hệ thứ hai ⁽¹⁾.

Như vậy, trong đại gia đình của bà H' Buén, ngoài các thành viên có quan hệ thân thuộc theo huyết thống mẹ, còn có các thành viên do quan hệ hôn nhân, đó là những người thuộc họ khác đến ở rể.

Nền tảng kinh tế chung của đại gia đình là quyền chiếm dung đất đai của buôn làng để làm rẫy hoặc ruộng (ở những nơi có điều kiện và truyền thống làm ruộng). Diện tích canh tác nhiều hay ít tùy thuộc vào số lượng thành viên và số lao động của đại gia đình. Mọi thành viên của đại gia đình cùng lao động chung và sản phẩm thu hoạch để vào kho chung, sinh hoạt, ăn uống chung. Tính chất kinh tế chung ấy thể hiện ngay ở chính khái niệm để chỉ gia đình ở từng tộc người. Người Êđê gọi gia đình là nôi côm (Gô êsei), vì ở họ chưa có gia đình nhỏ nên không có sự phân biệt thành gia đình lớn (gô prông= nôi lớn) và gia đình nhỏ (gô det : nôi nhỏ) như ở người Churu.

Hình thức đại gia đình mẫu hệ cùng ăn chung một bếp đã hiếm thấy và nó đang trong quá trình chuyển hóa thành loại gia đình quá độ. Trong hình thức đại gia đình quá độ này, mọi thành viên vẫn làm chung, và ngoài kinh tế chung của đại gia đình, từng cặp vợ chồng thành viên của đại gia đình có thể làm thêm một số rẫy, ruộng, nuôi một vài con gia súc nhỏ, gia cầm để làm vốn riêng. Đại gia đình chỉ giữ những tài sản quý do tổ tiên truyền lại hay mua sắm được như: chiêng, ché, nồi đồng, trống, voi, trâu..., còn dụng cụ sản xuất, tư trang đều thuộc sở hữu cá nhân hay sở hữu của từng cặp vợ chồng. Đại gia đình có kho lương thực chung nhưng đến bữa bà chủ nhà chia đều khẩu phần ăn cho các thành viên theo từng cặp vợ chồng tự nấu ăn riêng, khi số lượng các thành viên quá đông, khiến "cái nồi không đủ chứa" như cách nói của người Êđê.

Thiết chế đại gia đình mẫu hệ phân biệt các thành viên ở trong gia đình rất chặt chẽ. Những thành viên nữ của gia đình được người Êđê gọi là Ana gô (nồi cũ), những thành viên nam là anh em, con cháu của gia đình được gọi là *dăm dei*, còn những người rể của gia đình gọi là *ungrông* hay *pôrông* (người nuôi nhà vợ).

Địa vị của phụ nữ trong đại gia đình mẫu hệ hơn hẳn nam giới. Phụ nữ đóng vai trò chủ gia đình và chức vị chủ gia đình sẽ được truyền kế cho cô con gái út (minorat) khi bà ta già yếu hay khi chết. Phụ nữ mà đại diện là bà chủ có nhiệm vụ coi giữ các tài sản của tổ tiên truyền lại và các sản phẩm lao động do các thành viên gia đình gộp sức làm ra. Trong sản xuất, bà chủ gia đình là người hướng dẫn, chỉ đạo, và sự no đói của đại gia đình phụ thuộc vào sự tính toán của bà ta. Giúp việc chủ nhà có người chồng bà ta, là người có văn đặc lực.

Trong việc sản xuất, phụ nữ còn đảm đương các công việc nội trợ, nuôi dạy con. Trẻ em sinh ra được thừa kế về vật chất, tinh thần và cả một hệ thống tập tục mẫu hệ do người mẹ truyền thụ. Quyền của phụ nữ còn được thể hiện trên nhiều lĩnh vực khác của sinh hoạt gia đình. Trong hôn nhân phụ nữ chủ động và cưới chồng. Trong ma chay phụ nữ làm chủ tang. Khi làm

các bộ phận chính yếu của ngôi nhà mới, người phụ nữ chủ nhà sẽ bỏ những nhất riu đầu tiên và nhất cuối cùng. Kích thước của ngôi nhà mới cũng do nữ chủ nhà ấn định. Với cương vị chủ gia đình, phụ nữ lo việc tiếp khách và quan hệ với các gia đình khác trong buôn làng, chỉ phụ nữ mới có quyền thừa kế nối dõi dòng họ. Khác với quan điểm của người Việt cho là "nhất nam viết hữu thập nữ viết vô", ở các tộc người mẫu hệ là ngược lại, chỉ khi sinh con gái gia đình mới có thể phát triển, không có con gái họ phải xin con nuôi là con gái để có người kế tiếp gia đình, dòng họ. Theo quan điểm này mà phân xét thì các tộc người mẫu hệ "coi trọng nữ khinh nam". Nhóm những thành viên nam cùng dòng họ trong đại gia đình mẫu hệ, tuy không phải là thành viên cố định nhưng địa vị và uy tín của họ rất lớn đối với đại gia đình, kể cả khi họ đã lấy vợ ở dòng họ khác. Tiếng nói của họ có vai trò quyết định đối với mọi sinh hoạt của đại gia đình. Phụ nữ tuy là chủ nhà nhưng khi cần công việc gì lớn, hệ trọng đều phải hỏi ý kiến những người cậu, những người anh em trai của họ. Việc mua các tài sản lớn, quý giá đều do các *dăm dei* lo liệu. Đặc biệt, họ có vai trò quan trọng trong việc cưới chồng cho cháu gái, gả bán cháu trai. Họ là người mai mối, đại diện gia đình khi ăn hỏi và tổ chức nghi lễ đám cưới. Trong tang lễ họ lo làm áo quan và mai táng. Khi có kiện cáo, phạt vạ, *dăm dei* là người đứng ra lo liệu, biện lý, bảo vệ gia đình và dòng họ. Ngược lại, nếu *dăm dei* bị phạt vạ thì các chị em gái họ (*ana go*) phải gánh chịu khoản bồi thường. Xưa kia, khi *dăm dei* chết, chị em gái họ còn đem xác về chôn cùng với nghĩa địa của dòng họ.

Tuy có nhiều quyền uy đối với đại gia đình và dòng họ nhưng những thành viên nam không có quyền sở hữu và thừa kế tài sản. Người đàn ông trong đại gia đình mẫu hệ chỉ có tư trang cá nhân do chị em gái và mẹ dặt cho và khi đi lấy vợ ở dòng họ khác được hưởng của hồi môn mà người Ê đê gọi là "Wäng kga". "Của hồi môn" này gồm có khố, áo, cá nhân và dụng cụ làm rẫy. Khi họ chết, của hồi môn ấy sẽ được nhà vợ giao trả lại cho mẹ và chị em gái và những

đứa cháu trai (*amuôn, amon*) gọi người chết bằng cậu (*ăa, amiêt*) sẽ thừa kế của hồi môn đó.

Trong xã hội mẫu hệ, người đàn ông có vai trò nhất định trong gia đình và dòng họ mình, nhưng khi lấy vợ, trở thành người thừa hành các công việc nhà vợ. Vì thế mà tập tục đại gia đình mẫu hệ đã gọi là *pô rông* (người nuôi gia đình vợ). Thân phận các chàng rể trong đại gia đình mẫu hệ là phải phục v nhà vợ vô điều kiện và suốt đời. Đối với tài sản của gia đình vợ, chàng rể chỉ được quyền sử dụng khi còn đóng vai trò là chồng. Anh ta tuyệt đối không được đem tài sản của gia đình nhà vợ về cho cha mẹ và chị em gái nhà mình. Ngay cả những tài sản do chính tay làm ra và những đứa con của anh ta cũng không thuộc quyền quyết định của chàng rể. Nếu vợ không qua đời trước mà gia đình vợ không tìm được người con gái nào khác thay thế theo tập tục "*cuê muê*" (nối nối) thì người chồng phải dời gia đình vợ về sống với mẹ đẻ hoặc chị em gái và anh ta trở thành người ngoài, hoàn toàn xa lạ đối với gia đình vợ. Anh ta cũng hầu như không quan tâm gì tới con, vì chúng không thuộc về anh ta mà thuộc về gia đình nhà vợ⁽²⁾.

Gần đây, một số trường hợp con gái thấy bố già nua, sống trong cảnh cô độc với cháu gái đã đón về ở cùng nhưng ngay cả hiện tượng trái với luật tục này, thân phận người bố già vẫn bị dư luận gia đình con gái coi là người ngoài, phải sống ở gian khách ngôi nhà dài và không có quyền gì đối với gia đình con gái.

2. TIỂU GIA ĐÌNH MẪU HỆ

Bên cạnh đại gia đình là hình thức phổ biến, ở các tộc người mẫu hệ TSTN đã xuất hiện hình thức tiểu gia đình và nó đang là nhân tố phát triển mạnh mẽ thúc đẩy nhanh quá trình giải thể của đại gia đình mẫu hệ.

Phần lớn các tiểu gia đình mẫu hệ đều được tách ra từ cộng đồng kinh tế chung dưới một mái nhà dài, hoặc làm riêng những ngôi nhà nhỏ bên cạnh ngôi nhà chính của đại gia đình. Hạt nhân tạo lập tiểu gia đình chính là những cặp vợ chồng, vốn trước kia là thành viên của đại gia đình mẫu hệ tách ra. Quá trình chia tách

đại gia đình thành các tiểu gia đình đi dần từng bước từ chỗ sản xuất tập thể nhưng thành phẩm thu hoạch lại chia theo từng cặp vợ chồng nấu ăn riêng, hoa lợi để tại những kho riêng và ăn uống riêng theo từng cặp vợ chồng với con cái của họ. Thông thường mỗi tiểu gia đình gồm có cặp vợ chồng và con cái của họ, đôi khi có cả người mẹ của vợ.

Trong các tộc người mẫu hệ TSTN, người Giarai đã tiến xa hơn một bước trong quan hệ gia đình và tiểu gia đình đã thành hình thức chủ đạo ở tộc người này.

Theo tập tục Giarai, con gái lớn lên lấy chồng vẫn sống cùng cha mẹ đến khi có con đầu mới tách ra làm nhà riêng thành một gia đình độc lập. Vì vậy, việc sinh đứa con đầu là rất quan trọng đối với cặp vợ chồng. Sự kiện này đem lại cho cặp vợ chồng một sự đi lên về mặt xã hội: chuyển từ giai đoạn "cặp đơn độc" sang giai đoạn bố và mẹ, và cho phép họ được rời bỏ dứt khoát ngôi nhà của cha mẹ vợ về sinh sống riêng trong ngôi nhà của chính họ. Chỉ sau khi sinh đứa con đầu tiên, cặp vợ chồng mới được làng tôn trọng, được gọi theo tên đứa con đầu thay tên tục hàng ngày.

Khác với đại gia đình mẫu hệ, vai trò của người chồng trong tiểu gia đình mẫu hệ đã nổi trội hơn nhiều. Người vợ, theo luật tục, vẫn là chủ gia đình, nhưng trên thực tế người chồng đã thay thế vợ trong việc điều hành mọi sinh hoạt và sản xuất của gia đình. Đó là sự tiến bộ hơn hẳn trong quan hệ vợ chồng giữa tiểu gia đình và đại gia đình mẫu hệ.

Mặc dầu vậy, người đàn ông là chồng luôn ở vào địa vị thấp hơn vợ bởi ba lý do mà tập tục mẫu hệ quy định rất nghiêm ngặt: Dòng họ theo phía mẹ nên con gái được quý hơn con trai, việc truyền thừa kế theo họ mẹ, con trai không được hưởng quyền thừa kế của gia đình và vai trò kinh tế của người chồng nhỏ bé, dù cho sức lao động của anh ta đem lại phần lớn của cải trong gia đình, dù cho anh ta được coi là "người nuôi" gia đình vợ. Mặt khác, do chế độ cư trú phía vợ, người chồng bị coi là người ngoài và chỉ đóng vai trò sinh sản mà thôi, thậm chí ngay cả việc cư trú trong làng của người vợ cũng không

được coi là chính thức. Điều này thường gây căng thẳng giữa anh ta với những người đã gả vợ cho anh ta và đưa anh ta vào làng, đặc biệt là với ông cậu vợ, và với người anh vợ, người kiểm soát con cái của anh ta để ra.

Hình thức tiểu gia đình mà người Giarai đạt tới vẫn chưa ổn định vững chắc và chưa phải là kiểu gia đình hiện đại như ở các dân tộc phát triển. Trong lòng các tiểu gia đình còn chứa đựng mầm mống, những tập tục nhằm khôi phục đại gia đình mẫu hệ một khi có điều kiện. Ngay sự tồn tại của tiểu gia đình cũng luôn chịu sự chi phối của nhóm gia đình thân thuộc và của dòng họ. Chẳng hạn, các quy ước về sự phân chia tài sản, về quyền sở hữu, quản lý và truyền kế tài sản lớn: ruộng, voi, chiêng, ché quý, ... việc chọn lựa người "nối nòi" đều thuộc quyền quyết định của nhóm gia đình thân thuộc hay của dòng họ. Ngay những đứa con của gia đình cũng chịu sự chi phối, nuôi nấng của người đại diện gia đình vợ khi cha mẹ chết.

Trong hai hình thức gia đình trên, tiểu gia đình là hình thức tiến bộ hơn và là bước phát triển to lớn trong quan hệ gia đình ở các tộc người mẫu hệ TSTN. Trong tiểu gia đình mẫu hệ, địa vị giữa vợ và chồng có phần bình đẳng hơn, đã kích thích khả năng lao động sáng tạo của từng cá nhân, tạo điều kiện tích lũy tài sản và phát triển kinh tế tư hữu. Còn trong gia đình mẫu hệ do việc làm chung, hưởng thụ bình quân theo đầu người là nhân tố kìm hãm sản xuất phát triển, hạn chế năng suất lao động của từng cá nhân, không tạo ra vốn tích lũy cho gia đình. Do đó, sớm hay muộn đại gia đình mẫu hệ cũng phải giải thể để cho tiểu gia đình phát triển.

3. KHUYNH HƯỚNG TIẾN TRIỂN CỦA GIA ĐÌNH Ở CÁC TỘC NGƯỜI MẪU HỆ Ở TSTN

Xu hướng tiến triển của đại gia đình mẫu hệ là ngày càng giảm bớt số lượng người thân thuộc cùng thực hiện nền kinh tế chung và thu hẹp quy mô của gia đình. Đó là quá trình phức tạp và mâu thuẫn, diễn ra không đồng đều ở các vùng và phụ thuộc vào đời sống cụ thể của từng tộc người, chủ yếu phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội. Đại gia đình giữ được lâu hơn tính

bền vững nguyên vẹn của nó ở vùng xa xôi hẻo lánh, ở đó nền kinh tế tự cung tự cấp là cơ sở tồn tại của đại gia đình ngự trị khá dai dẳng. Quá trình tan vỡ của đại gia đình ở các nhóm tộc người vùng thấp, giáp với người Việt và người Chăm, gần các đô thị, dọc các trục đường giao thông lớn đã diễn ra khá nhanh nhờ sự phát triển của kinh tế hàng hóa - tiền tệ trong đời sống gia đình và sự gia tăng của những khuynh hướng tư hữu do sự phát triển của kinh tế - xã hội của các tộc người trong vùng mang lại. Quá trình giải thể đại gia đình mẫu hệ tiến triển theo các bước sau: -

Bước thứ nhất, từ hình thức đại gia đình mẫu hệ truyền thống với việc làm chung, ăn chung và mọi tài sản để tại kho chung chuyển qua hình thức quá độ từ gia đình lớn sang gia đình nhỏ. Trong đại gia đình quá độ này từng cặp vợ chồng và con cái của họ lập thành một bếp nấu ăn riêng, có kinh tế phụ riêng bên cạnh kinh tế chung của đại gia đình. Ngôi nhà dài được phân thành các gian cho từng cặp vợ chồng thành viên, có bếp phụ nấu ăn riêng. Đây là hình thức chuẩn bị cho việc cư trú riêng của từng cặp vợ chồng với kinh tế độc lập. Hình thức đại gia đình quá độ tồn tại ở hầu khắp các tộc người mẫu hệ TSTN cho đến 1975. Khi từng cặp vợ chồng thành viên trong lòng đại gia đình có con gái lớn lấy chồng thì cặp vợ chồng đó có thể tách ra khỏi đại gia đình cũ để rồi lại hình thành một đại gia đình mới. Trong giai đoạn chuẩn bị tách ra, cặp vợ chồng vẫn có thể vừa sản xuất riêng, vừa được quyền sử dụng lương thực ở kho chung của đại gia đình cũ mà họ đã góp công sức làm ra. Tuy nhiên, do đã có kinh tế phụ, giai đoạn chuẩn bị thường không kéo dài.

Trong đại gia đình quá độ, quan hệ huyết thống nổi trội hơn quan hệ kinh tế. Những gia đình mới tách thường cất riêng một ngôi nhà mới bên cạnh ngôi nhà chính của đại gia đình và họ thường gắn bó với nhau trong sản xuất và trong sinh hoạt gia tộc.

Bước thứ hai, từ hình thức đại gia đình quá độ này, các cặp vợ chồng tách ra thành lập các tiểu gia đình, có hay những ngôi nhà nhỏ bên cạnh ngôi nhà chính. Đây là xu hướng phổ biến,

diễn ra ở hầu khắp TSTN, xu hướng này phần nào tạo điều kiện cho kinh tế gia đình nhỏ phát triển hơn kinh tế chung của đại gia đình. Nhưng với tập quán phân phối bình quân đã ràng buộc kinh tế tư hữu của gia đình nhỏ, làm cho nó không thể phát triển ra khỏi truyền thống và tập quán một cách dễ dàng. Do đó, dưới một mái nhà dài không thể xảy ra trường hợp một gia đình nghèo đói trong khi các gia đình khác dư thừa. Dù sao đây cũng là xu hướng tích cực, bước qua độ tất yếu để chuyển từ đại gia đình sang tiểu gia đình.

Bước tiến cuối cùng trong quá trình chuyển từ đại gia đình mẫu hệ sang tiểu gia đình mẫu hệ là các cặp vợ chồng tách khỏi đại gia đình để xây dựng nơi cư trú riêng, có kinh tế độc lập. Xu hướng này trước 1975 chỉ xảy ra ở những vùng ven thị, trong các lớp người viên chức, trí thức dân tộc.

Từ sau ngày miền Nam giải phóng, cả nước thống nhất cùng đi lên chủ nghĩa xã hội đã có tác động rất lớn đến các tộc người mẫu hệ TSTN trên mọi lĩnh vực, trong đó có cả lĩnh vực quan hệ gia đình và hôn nhân. Phải thừa nhận rằng, đó là sự tác động đưa lại những biến đổi to lớn chưa từng thấy trong lĩnh vực gia đình ở các tộc người mẫu hệ TSTN.

Trước hiện trạng gia đình như đã phân tích ở trên, chính quyền địa phương ở các tỉnh Tây Nguyên đã chủ trương phá bỏ nhà dài, xây dựng các ngôi nhà nhỏ riêng biệt có vườn quanh nhà. Đây thực chất là chủ trương giải thể đại gia đình mẫu hệ để xây dựng các tiểu gia đình có kinh tế độc lập, kích thích sản xuất phát triển, nâng cao đời sống các dân tộc. Vì thế, cho đến nay, về cơ bản đại gia đình mẫu hệ đã bị giải thể về mặt hình thức.

Song trong việc chỉ đạo thực tiễn, các địa phương không đánh giá hết vị trí, vai trò của mỗi loại hình gia đình đối với công cuộc cải tạo xây dựng quan hệ xã hội mới ở Tây Nguyên từ đó đã tạo ra sự phân chia giả tạo những gia đình lớn. Và thế là, những thành viên vốn quen sống trong ngôi nhà dài - ngôi nhà truyền thống được xây cất từ bao đời nay và gắn với nó là các phong tục, tập quán, tâm lý, tình cảm tín ngưỡng tôn

giáo, bỗng nhiên phải dời bỏ tổ ấm của mình đến ở trong những ngôi nhà nhỏ hay những ngôi nhà làm theo kiểu nhà người Kinh. Tất cả điều đó đã gây ra tâm trạng không an tâm, không hài lòng của người dân đối với việc vi phạm truyền thống văn hóa của họ, đặc biệt là lớp người già. Họ bàng lòng với việc chia đại gia đình thành các tiểu gia đình nhưng phải quần tụ dưới một mái nhà dài, hoặc cư trú cạnh nhau. Họ rất sợ con cái sống tách biệt, cách xa bố mẹ, không có người chăm sóc khi già yếu.

Dù mang tính áp đặt, chủ trương phá nhà dài cũng bước đầu đạt được một số kết quả: giải thể đại gia đình, tạo điều kiện cho tiểu gia đình ra đời và phát triển, tạo ra tư liệu sản xuất ổn định cho đồng bào, nhiều nơi xây dựng được kinh tế vườn phát triển, đời sống người dân ở một số vùng được nâng lên hơn trước.

Ngày nay, bộ mặt nông thôn vùng dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên, đặc biệt là những vùng ven đô, ven trục giao thông lớn, đã có nhiều khởi sắc, xuất hiện nhiều ngôi nhà khang trang, kiên cố, có vườn cây công nghiệp, cây ăn quả, sản xuất bằng máy móc và đã ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh. Đó là những điển hình tốt - là những gia đình theo quy mô nhỏ của các cặp vợ chồng còn khá trẻ và mới được tách ra khỏi ra đình mẫu hệ chừng 5 - 10 năm nay. Đây cũng chính là xu hướng tất yếu để cho đại gia đình nhanh chóng bị giải thể, gia đình nhỏ phát triển nhanh và vững chắc hơn trên nền tảng kinh tế - văn hóa ngày càng ổn định.

Nhân bài báo này chúng tôi cũng xin bày tỏ quan điểm của mình về vấn đề mẫu hệ như sau:

Không ít các nhà chỉ đạo thực tiễn ở các địa phương và một vài nhà khoa học Việt Nam đã cho rằng, chế độ mẫu hệ là bậc thang thấp nhất trong cấu trúc xã hội. Từ mẫu hệ lên phụ hệ mới bước vào ngưỡng cửa của xã hội văn minh. Đó chỉ là lập luận theo sơ đồ thuyết tiến hóa đơn tuyến mà thôi. Thực ra, mẫu hệ cũng như phụ hệ chỉ là sự phát triển khác nhau của biện chứng lịch sử. Chúng ta thường thấy có nơi, có lúc chế độ mẫu hệ chuyển sang chế độ phụ hệ nhưng không phải là quy luật tất yếu cho toàn nhân loại. Hệ thực ra chỉ là tập tục quy định cách tính tử hệ (tính dòng họ); quyền thừa kế tài sản, quyền sở hữu, kế vị chức vụ xã hội và gắn với nó là các tập tục trong hôn nhân, gia đình do việc tính tử hệ quy định. Hệ tuyệt nhiên không phải là thước đo đánh giá sự phát triển và kinh tế - xã hội giữa các dân tộc, cho dù dân tộc đó theo cấu trúc mẫu hệ, phụ hệ hay song hệ. Thực tế lịch sử cho thấy, người Giarai, Êđê, Kơho sống theo cấu trúc mẫu hệ nhưng phát triển cao hơn các dân tộc bản địa khác trong khu vực TSTN sống theo cấu trúc phụ hệ. Người Chăm theo cấu trúc mẫu hệ đã xây dựng được một nhà nước có nền văn minh rực rỡ. Cho nên về mặt logic lịch sử chứng minh, không cần có sự chuyển tiếp từ mẫu hệ sang phụ hệ mới bước được vào ngưỡng cửa của văn minh, tức là có nhà nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Tài liệu điền dã của Vũ Đình Lợi tại buôn Adôngprong vào tháng 5, 6 năm 1980.
- (2) Xem: Diệp Đình Hoa, *Đất đai và truyền thống. Vài nhận xét về quyền sở hữu đất rừng qua chuyện họ Phức của người Mông Giarai Đắc Lắc*. Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", số 2 (267) - 1993, tr.42.

SỰ SỤP ĐỔ CỦA MỘT MÔ HÌNH DÂN TỘC VÀ ĐÔI ĐIỀU SUY NGẪM VỀ NHẬN THỨC VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

NGUYỄN ANH THÁI *

I. VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN TỘC Ở LIÊN XÔ TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

Trước Cách mạng tháng Mười-như V.I.Lênin nhận định "đế quốc Nga là nhà tù của các dân tộc" với hơn 100 dân tộc khác nhau, trong đó theo thống kê năm 1897, các dân tộc bị áp bức (dân tộc không phải Nga) chiếm 56,7%, còn dân tộc Đại Nga (dân tộc thống trị) chiếm 43,3%. Sự cấu thành quốc gia, dân tộc ở Nga có khác so với các nước Tây Âu như Anh, Pháp, Italia v.v... Ở Tây Âu, quá trình thủ tiêu chủ nghĩa phong kiến và phát triển chủ nghĩa tư bản đồng thời cũng là quá trình người ta kết hợp thành dân tộc, và sự kết hợp thành dân tộc xảy ra cùng một lúc với việc thủ tiêu chế độ phong kiến cát cứ, phân quyền để thành lập những nhà nước tập quyền. Điều đó làm cho các dân tộc, trong quá trình phát triển, đã có được những hình thức quốc gia độc lập, những dân tộc Anh, Pháp, Italia, v.v...đồng thời cũng là những quốc gia Anh, Pháp, Italia v.v...và trong nội bộ các quốc gia ấy, không có ách áp bức dân tộc và là những quốc gia thuần túy dân tộc (ngoại trừ trường hợp Ai rơ len). Còn ở Nga, chủ nghĩa phong kiến chưa bị thủ tiêu mà vẫn tiếp tục nắm quyền thống trị, chủ nghĩa tư bản phát triển yếu ớt, các dân tộc chưa có đầy đủ điều kiện để kết thành dân tộc, vì nhu cầu phòng thủ chống ngoại xâm như Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kỳ...nên lúc đó cần thiết phải thành lập một quốc gia tập quyền, có đủ khả năng chống lại sự tấn công của nước ngoài. việc thành lập quốc gia tập quyền và thống nhất các dân tộc lại do

một dân tộc lớn hơn, mạnh hơn và phát triển hơn về mọi mặt là dân tộc Đại Nga, đứng đầu là bọn phong kiến quý tộc tiến hành, dựa vào bộ máy quan liêu, quân phiệt lớn mạnh và thực hiện bằng những thủ đoạn cưỡng bức hoặc chiến tranh thôn tính (cuộc di dân của người Đại Nga về phía Đông và Nam thế kỷ XVII, những cuộc chiến tranh bành trướng, và thôn tính trong thế kỷ XVIII, XIX và đầu XX)⁽¹⁾. Như vậy, khác với các nước Tây Âu, đến đầu thế kỷ XX, ở Nga đã thiết lập nên một quốc gia đa dân tộc lớn nhất và mạnh nhất thế giới trong đó có dân tộc Nga là dân tộc lớn nhất và mạnh nhất đi áp bức và thống trị tất cả các dân tộc khác và các dân tộc khác không phải là dân tộc Nga đều là những dân tộc bị áp bức, thường bị gọi là "người dị tộc", "những dân tộc ngoại vi", "những dân tộc lang thang", v.v...Chính sách thống trị của chính phủ Nga hoàng đối với các dân tộc không phải Nga - như V.I Lênin đã viết: "là chưa từng thấy về tính tàn bạo và vô lý" và các dân tộc không phải Nga "đã rơi vào địa vị các dân tộc nô lệ" và "trở thành những thuộc địa đúng kiểu nhất"⁽²⁾. Thâm độc và xảo quyệt nhất: trong chính sách thống trị của chính phủ Nga hoàng là "chính sách chia để trị" (kích động thù oán và xung đột giữa các dân tộc khác nhau, thực hiện chủ nghĩa Do Thái...) "và chính sách Nga hóa" (Russification) đã được Nicôlai I (1825-1855) khái quát hóa bằng công thức: "Một quốc kỳ, một chính thể, một giáo hội, một dân tộc, một ngôn ngữ" (quốc kỳ Nga, chính phủ chuyên chế Nga hoàng, Giáo hội cơ đốc chính thống, dân tộc Nga, ngôn

* GS. Khoa Lịch sử, ĐHSP Hà Nội I.

ngư Nga), cũng vì thế, V.I Lenin nhận định: "sau vấn đề ruộng đất, trong đời sống chung của các nước Nga, vấn đề dân tộc có một ý nghĩa đặc biệt lớn"⁽³⁾, và vấn đề dân tộc trong các tác phẩm nghiên cứu của Lenin đã chiếm vị trí thứ hai sau cách mạng vô sản.

Để giải quyết vấn đề dân tộc, V.I Lenin đã vạch ra "cương lĩnh dân tộc" bao gồm:

1. Quyền tự quyết của các dân tộc cho đến ly khai để thành lập Nhà nước độc lập của dân tộc mình.

2. Quyền tự trị cho các dân tộc không muốn tách khỏi nước Nga.

3. Bình đẳng dân tộc.

4. Quyền của các dân tộc được tự do phát triển về mọi mặt.

5. Sự đoàn kết của giai cấp vô sản của tất cả các dân tộc trong nước Nga trên cơ sở một Đảng duy nhất của giai cấp vô sản. V.I Lenin chỉ rõ: "Bình đẳng hoàn toàn giữa các dân tộc, quyền của các dân tộc tự quyết, sự liên hợp của công nhân tất cả các dân tộc: đó là cương lĩnh dân tộc mà chủ nghĩa Mác, kinh nghiệm toàn thế giới và kinh nghiệm nước Nga đã dạy cho công nhân"⁽⁴⁾.

Ngay sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, Đảng và chính quyền Xô viết đã vạch ra. Trong "Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc nước Nga" (2.11.1917), "Hiệu triệu gửi người Hồi giáo nước Nga và phương Đông" (20.11.1917) và Hiến pháp 1918 của Cộng hòa liên bang Xô viết Nga do đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ V thông qua, tất cả mọi nội dung

của cương lĩnh dân tộc này đã được ghi nhận đầy đủ, nghĩa là trở thành đạo luật mang tính pháp lý của Nhà nước Xô viết. Sau khi đánh bại cuộc ngoại xâm và nội phản của 14 nước tư bản và bọn tướng bạch vệ, nhân dân các nước cộng hòa Xô viết bắt tay vào xây dựng chế độ mới - chế độ xã hội chủ nghĩa. Ngày 30-12-1921, Đại hội Xô viết toàn Liên bang đã thông qua Tuyên ngôn và Hiệp định về việc thành lập Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết trong đó nêu rõ những nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng Nhà nước đa dân tộc trên cơ sở chủ nghĩa xã hội. Sau quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong báo cáo, "Bản vẽ dự án Hiến pháp Liên Xô" (25.11.1936), Xtalin đã khẳng định: "Thời kỳ đã qua chứng tỏ chắc chắn rằng việc thành lập một Nhà nước đa dân tộc xây dựng trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội đã hoàn toàn thành công. Đó là một thắng lợi không thể chối cãi được của chính sách lê nin nít trong vấn đề dân tộc" và "ngày nay chúng ta đã có một Nhà nước Xã hội chủ nghĩa đa dân tộc hoàn toàn thành hình, đã vượt được tất cả mọi thử thách và sự vưng chặc của nó có thể làm cho bất cứ quốc gia nào chỉ có một dân tộc ở bất cứ phần nào trên thế giới cũng phải ghen tị" (vỗ tay nhiệt liệt kéo dài)⁽⁵⁾.

Người ta tin rằng những nhận định của Xtalin là sự thật, và cũng từ đó người ta tin rằng vấn đề dân tộc đã được giải quyết hoàn toàn ở Liên Xô rằng một "dân tộc Xô viết" hay còn thường gọi "một dân tộc xã hội chủ nghĩa" đã thực sự hình thành và việc giải quyết vấn đề dân tộc ở Liên Xô trở thành "một con đường", "một mô hình dân tộc" mẫu mực để các dân tộc trên thế giới noi theo.

II- SỰ TAN VỠ CỦA LIÊN BANG XÔ VIẾT VÀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

Phải khách quan thừa nhận rằng Liên bang xô viết - Nhà nước đa dân tộc Xã hội chủ nghĩa - đã phải vượt qua rất nhiều thử thách để tồn tại và phát triển, trong đó khó khăn, gian khổ nhất là những năm tháng của cuộc Chiến tranh vệ quốc (1941-1945). Trải qua nhiều thập kỷ, cục diện đoàn kết, hữu nghị giữa các dân tộc khác nhau là ổn định khá quan trọng, ít thấy xảy ra những xung đột dân tộc. Đến lúc trước khi bị tan vỡ, trên

lãnh thổ Liên Xô có hơn 100 dân tộc sinh sống: 22 dân tộc có số dân hơn một triệu người, chiếm 96,3% dân số toàn liên bang; 30 dân tộc có dân số từ 100 nghìn đến 1 triệu, chiếm 3,4%; số dân tộc còn lại chiếm 0,4%. Nếu phân chia theo nhóm chủng tộc, nhân dân Liên Xô bao gồm bốn nhóm chủng tộc.

1. Người Slaves (từ "slaves" xuất hiện vào thế kỷ VI, cách giải thích có khác nhau trong vài ngôn ngữ Tây Âu, tiếng ấy đồng nghĩa với

"Slave" là nô lệ, nhưng ngôn ngữ các dân tộc Slaves, tiếng ấy có nghĩa là "đáng khen" hoặc "hay nhất"). Người Slaves chia thành 3 nhóm chính: nhóm đông nhất là Đại Nga (Great Russian) chiếm hơn 1/2 tổng số dân Liên Xô, người Ucraina thường gọi Tiểu Nga (Little Russian) đông trên 37 triệu người, người Bạch Nga (Belorussian) trên 8.000.000 người (6). Ngoài ra còn có những nhóm thiểu số Slaves, như người Ba Lan, Tiệp khắc, Bungari. Hầu hết người Slaves theo Cơ đốc giáo chính thống.

2. Người Turkics hay Turko - Tartar có khoảng 21.000. 000 người, hầu hết theo Hồi giáo, phần lớn là con cháu của những người lính chiến Á đông theo Thành Cát Tư Hãn và Tamerlane xâm lăng phương Tây trong các thế kỷ XIII và XIV. Trong nhóm này có Uzbek và Kazak ở Trung Á, người Kazan và Grimean-

Kirgiz sống ở Trung Á dọc theo biên giới Trung Hoa, người Yakuts ở đông bộ Xibia.

3. Người Transcasians có khoảng 7.000. 000 người, nổi bật trong nhóm này là người Georgian và Armenian và những nhóm nhỏ hơn có liên quan. Nhiều người theo Cơ đốc giáo.

4. Người Finno- Ugrian có liên hệ về ngôn ngữ và chủng tộc với người Hung ga ri, người Thổ Nhĩ Kỳ, người Phần Lan. Dân số có khoảng 5.000.000 người, phần lớn là người Estonian, Udmurt, Chuvash, Fin và Karelian-ran.

Ngoài ra, còn có độ 5 triệu dân Do Thái tập trung trong khu tự trị đặc biệt gọi là Birobidjan, người Đức có chừng 1,5 triệu dân sống ở bờ sông Volga đã bị đưa đi định cư ở vùng Xi bia thời kỳ chiến tranh thế giới thứ II (7).

Các nhóm dân tộc so với toàn bộ dân số (8) (tỷ lệ %)

Nhóm dân tộc	1897	1920	1959	1970
Nga	44,7	47,5	54,6	53,4
Ucraina	19,4	21,4	17,8	16,9
Bélarút	4,5	3,6	3,8	3,7
Tacta	1,9	1,17	2,4	2,5
Thổ - Hồi giáo	12,1	10,1	10,3	12,9
Do Thái	3,5	2,4	1,1	0,9
Dân châu Âu (Grudia, Ácmênia, Extônia)	3,9	3,6	3,8	3,8
Lítva	1,3	1,2	1,1	1,1
Phần Lan	2,3	2,2	1,5	1,4
Môndôva (Rumani)	1,0	1,2	1,1	1,2

Ở Liên Xô, các dân tộc sống theo các đơn vị hành chính lãnh thổ liên bang, cộng hòa tự trị, tỉnh hoặc khu tự trị biên giới lãnh thổ về cơ bản tương ứng với sự phân chia các cộng đồng. Nhưng, hầu hết các đơn vị hành chính này đều bao gồm các thành phần dân tộc khá phức tạp. Do sự pha trộn lãnh thổ qua nhiều thế kỷ nên hiện nay có nhiều bộ phận dân tộc hoặc dân tộc

khác sống ở ngoài biên giới nước mình, như: 70% người Tác-ta, 50% người Ma ri và Tsuvasơ, 33,6% người Ácmênia, 22,8% người Tatgich, 19,3% người Cadác và 17,4% người Nga v.v.... Tổng cộng trên toàn liên bang có hơn 60 triệu người sinh sống ở ngoài lãnh thổ nước mình (khoảng gần 1/4 dân số hiện nay, ở ba nước Ban tích số người các dân tộc khác đến sinh sống chiếm 40% dân số).

Tình hình này cộng thêm vào trong những năm chiến tranh, việc cưỡng bức di cư các dân tộc ra khỏi nơi sinh sống lâu đời đến các nước cộng hòa và các vùng khác (người Đức, người Tác ta...) đã tạo thêm những phức tạp và khó khăn lớn cho việc giải quyết vấn đề dân tộc.

Tuy thế, sự bùng nổ vấn đề dân tộc ở Liên Xô chỉ thực sự diễn ra khi chủ nghĩa xã hội lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc toàn diện và những sai lầm trong công cuộc cải tổ của M.Goócbachốp đã càng thúc đẩy, trầm trọng hóa thêm vấn đề dân tộc. Mở đầu, ngày 28/2/1988, cuộc đụng độ đẫm máu giữa người Acmênia và người Adécbaigian để nhằm tranh chấp vùng Nagoócơri Karabác⁽⁹⁾ đã khơi mào cho sự bùng nổ một loạt các cuộc xung đột sắc tộc lan rộng sang nhiều nước cộng hòa vùng Cápcado và vùng Trung Á. Tháng 3/1988, quân đội Liên Xô buộc các cuộc xung đột vũ trang đẫm máu, và tháng 1/1990 xe tăng Liên Xô tiến vào Bacu, thủ đô Adécbaigian nhằm đàn áp cuộc nổi dậy của nhân dân Bacu, tàn sát ít nhất 150 người. Sự bùng nổ vấn đề dân tộc không chỉ dừng lại sự tranh chấp lãnh thổ trong phạm vi nội bộ các dân tộc, mà nghiêm trọng hơn, phát triển thành phong trào ly khai của các nước cộng hòa Xô viết: ngày 11/3/1990, nước Cộng hòa Lítva tuyên bố độc lập, mở đầu cho phong trào ly khai của các nước cộng hòa khỏi Liên bang Xô Viết: Chính phủ liên bang đã thi hành mọi sức ép về kinh tế, chính trị và kể cả quân sự để dập tắt "hiện tượng Lítva" càng đẩy mạnh xu hướng "ly khai" cùng với sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc dưới những biểu hiện khác nhau. Tiếp theo ở Ucraina, Môngôva, Grudia..., bùng nổ phong trào đấu tranh đòi quyền sử dụng ngôn ngữ dân tộc trong trường học và cơ quan nhà nước, ở các nước Trung Á (hiện có 30 triệu người theo Hồi giáo), cuộc đấu tranh đòi quyền tự do tín ngưỡng, quyền duy trì các phong tục, tập quán của đạo Hồi đã diễn ra sôi động; những cuộc đấu tranh của các nước cộng hòa đòi độc lập về kinh tế (quyền hạch toán kinh tế độc lập của các nước cộng hòa, in tiền tệ riêng...), đòi chủ quyền về chính trị (đòi có luật pháp riêng, chống lại những luật pháp của chính phủ liên bang, gây nên cuộc "khủng hoảng" trầm trọng về luật pháp), v.v...

Sự bùng nổ vấn đề dân tộc đã làm cho cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô càng thêm sâu sắc trầm trọng trong nội bộ Đảng xuất hiện những người "cộng sản dân tộc" với những tổ chức Đảng riêng của họ; Các tổ chức theo chủ nghĩa dân tộc dưới các tên khác nhau, biểu hiện khác nhau nhưng đều thống nhất với nhau trong mục tiêu chống chủ nghĩa xã hội và chống vai trò lãnh đạo của ĐCS Liên Xô, đã mọc lên nhan nhản khắp mọi nơi, v.v... Sau cuộc đảo chính bất thành ngày 19/8/1991, 11 nước Cộng hòa tuyên bố độc lập, tách khỏi liên bang Xôviết. Bên bờ vực sụp đổ của Liên bang, Tổng thống M.Goócbachốp cố gắng bằng mọi giá kêu gọi các nước cộng hòa ký kết hiệp ước về một "Liên minh tự nguyện các quốc gia có chủ quyền", nhưng đã bị hoàn toàn thất bại. Cuối cùng, ngày 21/12/1991, những người lãnh đạo 11 nước cộng hòa trong Liên bang Xôviết cũ đã ký hiệp định thành lập Công đồng các quốc gia độc lập (SNG) và sự ra đời SNG buộc tổng thống Liên Xô M.Goócbachốp phải từ chức ngày 25/12/1991, và cùng ngày này, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Kremli bị hạ, đánh dấu sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và sự tan vỡ của một mô hình dân tộc - một Nhà nước đa dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Vậy, những nguyên nhân nào đã dẫn đến sự sụp đổ của mô hình dân tộc này? Có thể nêu lên những nguyên nhân chính yếu sau đây:

1. V.I. Lênin, Đảng và Nhà nước Xôviết muốn giải quyết vấn đề dân tộc bằng con đường xây dựng một "Nhà nước đa dân tộc", một "dân tộc xô viết", hay còn thường gọi một "dân tộc xã hội chủ nghĩa" hoàn toàn dựa trên nền tảng chủ nghĩa xã hội. Nhưng cuối cùng, cái nền tảng chủ nghĩa đã bị sụp đổ tất yếu kéo theo sự sụp đổ của mô hình dân tộc xây dựng trên nền tảng đó. Sự sụp đổ của mô hình dân tộc ở Liên bang Xôviết bắt nguồn từ sự không đúng đắn, không khoa học của mô hình chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng qua nhiều thập kỷ ở Liên Xô, trong đó sự yếu kém về kinh tế, hay nói một cách khác là chưa tạo ra được đầy đủ những tiền đề kinh tế để giải quyết vấn đề dân tộc, để thiết lập nên một nhà nước đa dân tộc trên cơ sở chủ nghĩa xã hội.

2. Những cơ sở lý luận về đường lối và chính sách trong việc giải quyết vấn đề dân tộc ở Liên

Xô do V.I Lênin vạch ra là đúng đắn. Trong những năm đầu sau Cách mạng Mười Cương lĩnh dân tộc của Lê Nin đã được thực hiện nghiêm chỉnh, do đó mối quan hệ giữa Nhà nước Liên bang với các dân tộc, mối quan hệ giữa các dân tộc trong toàn liên bang và mối quan hệ giữa Liên bang Xôviết với các quốc gia dân tộc lân cận đã có những biến đổi và cải thiện quan trọng. Nhưng sau khi Lênin qua đời những người kế nhiệm đã vi phạm nghiêm trọng những nội dung chính yếu của cương lĩnh dân tộc do Lênin vạch ra, biểu hiện:

- Thay cho việc thực hiện quyền dân tộc tự quyết bằng các biện pháp cưỡng bức hoặc cưỡng chế các dân tộc, như đưa lực lượng vũ trang vào cưỡng chế 3 nước vùng Ban tích gia nhập Liên bang xô viết (1940), thôn tính vùng Bétxarabi của Rumani để thành lập ra nước cộng hòa Mônđavi, cưỡng chế 200.000 người Tácta vốn sinh sống ở Corum phải di dân đi sống ở miền Trung Á, Uran và Xibia (thực chất là bị di đầy) và còn bị ghép vào danh sách (các dân tộc hợp tác" với chủ nghĩa phát xít Hitle và bị phân biệt đối xử, v.v...

- Thực hiện chính sách phân biệt đối xử với các dân tộc khác nhau, như đối với người Do Thái (người Do Thái tập trung sinh sống ở vùng tự trị Birôbidjan ở vùng Viễn Đông gần Trung Quốc, tuy thế chính quyền Xôviết luôn luôn phủ nhận cộng đồng Do Thái không phải là một dân tộc), với người Đức. Từ 1924 đến 1941, người Đức với dân số gần 2 triệu người đã có một nước cộng hòa tự trị ở vùng sông Vonga nhưng đến 28/8/1941, theo sắc lệnh của Chính phủ Xôviết, họ bị cưỡng chế di chuyển đến sinh sống ở các vùng khác, như Cadácxtan, Kiécghidi, Tátgikixtan, biên giới nước Nga và bị phân biệt đối xử hết sức tàn tệ.

- Sự xâm phạm đối với các tôn giáo dân tộc (đạo Hồi, đạo Do Thái, đạo Thiên chúa, đạo Chính thống...) và vi phạm quyền tự do tín ngưỡng (sinh hoạt tôn giáo bị cấm đoán, các tăng lữ tù đầy, các nhà thờ biến thành câu lạc bộ, các vườn trẻ...)

- Sự áp đặt, cưỡng bức về văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán theo chủ nghĩa Đại Nga đối với các dân tộc không phải Nga (chỉ dạy tiếng Nga trong các trường học, dùng tiếng Nga trong các cơ quan nhà nước, nhiều dân tộc có ngôn ngữ và nền văn hóa lâu đời không được sử dụng và phát triển, v.v...)

Sự không bình đẳng về địa vị kinh tế, chính trị và xã hội giữa người Nga và người không phải dân tộc Nga (các nước cộng hòa ngoại vi vẫn phụ thuộc về kinh tế vào nước Nga trung tâm, chỉ có người Nga mới được giữ những cương vị nào đó ở trong Đảng, chính quyền, quân đội và kinh tế, tài chính...)

Sau khi Liên bang xôviết bị tan vỡ, có nhiều ý kiến nhận định rằng Đảng và Nhà nước xôviết ở những mức độ khác nhau, đã phạm vào "chủ nghĩa Đại Nga" trong chính sách dân tộc của mình. Tiến sĩ Jochen Franzke (CHDC Đức) trong Tạp chí Horizont (chân trời) số 7/1990 viết: "Chúng ta đang chứng kiến cảnh tan rã của những cơ cấu đã có kết Liên bang xô viết hàng chục năm. Nhưng sự thực cái gì đang làm tan rã một cách đầy kịch tính như vậy? Rõ ràng hiện nay quá trình tan rã của cái vỏ pháp quyền nhà nước của Liên bang xô viết vốn đã kéo dài từ lâu đang tiến triển nhanh hơn. Lịch sử Liên bang được ghi dấu ấn của những hậu quả lâu dài của chính sách thuộc địa của Sa hoàng, bởi chủ nghĩa tập trung tàn bạo Xtalinnít và chính sách bá quyền Đại Nga. Rốt cuộc, Liên bang xô viết không có khả năng giải quyết vấn đề dân tộc, không làm cho các dân tộc sống chan hòa với nhau trên cơ sở phúc lợi chung ngày càng cao và sự hiểu biết hài hòa".

3. Chủ quan và phiến diện trong nhìn nhận và giải quyết vấn đề dân tộc, một vấn đề cực kỳ khó khăn và phức tạp ở quốc gia đa dân tộc to lớn, lâu đời này (từ Xtalin đến Góécbachốp).

III. ĐÔI ĐIỀU SUY NGẪM VỀ NHẬN THỨC VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Sự tan vỡ của Liên bang xô viết đã kéo theo sự tan vỡ của hai Nhà nước liên bang khác nữa: Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Nam Tư

và Cộng hòa liên bang Tiệp Khắc, và ở 2 nước Liên bang xô viết và Liên bang Nam Tư cũ trước đây, đang diễn ra những cuộc chiến tranh đẫm

mâu, kéo dài giữa các sắc tộc khác nhau. Ở nhiều vùng Á, Phi, Mỹ la tinh, nhiều cuộc xung đột sắc tộc, bộ tộc, tôn giáo, dân tộc, nhiều cuộc tranh chấp về lãnh thổ, biên giới giữa một số quốc gia dân tộc cũng đã từng bùng nổ. Sự bùng nổ vấn đề dân tộc mang tính thế giới trong những năm gần đây đã và đang thu hút sự quan tâm, lo lắng của mọi người: đặt ra cho giới nghiên cứu giải đáp một số vấn đề về nhận thức vấn đề dân tộc trong bối cảnh hiện nay.

1. Qua thực tiễn lịch sử có thể rút ra rằng vấn đề dân tộc là một vấn đề khó khăn nhất, phức tạp nhất trong lịch sử xã hội loài người - nó nảy sinh và hình thành từ lịch sử lâu đời với những nhận thức, định kiến thâm căn cố đế, vì thế không dễ dàng gì giải quyết nhanh chóng mà phải trải qua những thử thách và kiểm nghiệm lịch sử để từng bước cải tạo, biến đổi nó chứ không như năm 1936, chỉ sau vài thập kỷ, Xtalin đã quá chủ quan và đơn giản hóa nhận định rằng vấn đề dân tộc đã được giải quyết hoàn toàn thắng lợi ở Liên Xô.

2. Chủ nghĩa dân tộc dưới những biểu hiện khác nhau của nó, sự tranh chấp và khác biệt

từ lâu đời về tôn giáo, sự cưỡng chế về văn hóa và ngôn ngữ dân tộc, sự cấm đoán về tôn giáo và vi phạm quyền tự do tín ngưỡng và phong tục, tập quán của các dân tộc khác nhau, sự tranh chấp về lãnh thổ, biên giới và các quyền lợi kinh tế, v.v... đều chẳng đã là những nguồn gốc, nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ vấn đề dân tộc, trong những năm vừa qua. Cũng vì thế, trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, phải thực hiện một chính sách tổng hợp và toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, trong đó cơ sở kinh tế phải là nền tảng.

3. Sự sụp đổ của mô hình dân tộc, Liên bang xô viết không phải bắt nguồn từ bản chất của chủ nghĩa xã hội mà là do những nội dung, chính sách và biện pháp cụ thể đã thực hiện không đúng đắn, không khoa học và mắc nhiều sai phạm nghiêm trọng. Chủ nghĩa xã hội vẫn là lý tưởng cao đẹp của nhân loại tiến bộ và sự nghiệp giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội vẫn là con đường đúng đắn, khoa học để các dân tộc bị áp bức noi theo.

CHÚ THÍCH

(1) Phong trào di dân của người Nga xuống phía Đông và Nam, khai khẩn vùng Sibia diễn ra trong suốt thế kỷ XVI; đến 1697, người Nga đã xây dựng làng Nga đầu tiên ở bán đảo Cam tước Ca ven Thái Bình Dương, qua đó sát nhập vào Nhà nước Nga nhiều dân tộc: Tềcút, Buriat, Antai, Exkimô, Tructri v.v...

Những cuộc chiến tranh bành trướng thôn tính tiêu biểu: chiến tranh phương Bắc (1700-1721) giành được lối thoát ra biển Barents, sau đó Pi-ôt Đại đế tuyên bố là Đế quốc Nga; Chiến tranh Nga-Ba Tư (1722-1724) chiếm vùng đất nằm dọc bờ phía Tây và Nam biển Caspien; Chiến tranh Nga - Thổ (1783) thôn tính Vương quốc Cờm và vùng bờ bắc biển Hắc Hải, tháng 9/1831, quân đội Nga chiếm Viexava và Vương quốc Ba Lan bị sát nhập vào Nga; Trong những năm 1864-1885, vùng Trung Á bị Nga thôn tính qua hơn 30 năm chiến tranh, đến 1864, Nga hoàn thành việc thôn tính vùng Cápeđô; Chiến tranh Nga - Thụy Điển (1809), Phần Lan bị sát nhập vào Nga với quyền tự trị một phần nào, v.v...

(2) V.I Lênin Toàn tập, tập 35, tr. 15 - Bản tiếng Nga.

(3) V.I Lênin Toàn tập, tập 34, tr. 277 - Bản tiếng Nga.

(4) V.I Lênin - "Về quyền dân tộc tự quyết" Matxcova, 1974, tr. 204.

(5) J.V Xta-lin - "Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin, NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.646-647

(6) Dân số những nhóm người nêu trên đây được thống kê vào năm 1959, lúc này dân số toàn Liên bang xô viết là 208.000 người, phần lớn tập trung ở châu Âu thuộc Nga, 1/2 ở thành thị và 1/2 ở thôn quê, nữ chiếm 55%.

(7) Những con số trên đây dựa theo "major European Governments" (Những đại chính thể ở Âu châu) - Alex N. Dragnich - 1961 - The Dorsey Press.

(8) Trích theo "L'Empire éclaté - La révolte des nations en U.R.S.S" (Đế chế tan vỡ - cuộc nổi dậy của các dân tộc ở Liên Xô) - Hélène Carrère D'Eauville - Viện Thông tin Khoa học xã hội - Hà Nội, 1993, tr. 86.

(9) Người Ác-mê-ni và Adecbagian vốn có hiềm khích dân tộc từ lâu đời, đã từng xảy ra nhiều lần tranh chấp xung đột (1903, 1908...) Nagôôcrônư Karabác là một tỉnh tự trị nằm trong lãnh thổ Adecbagian, ở đây dân cư sinh sống trên 80% là người Ác-mê-ni. Trong nhiều năm, giới cầm quyền Adecbagian đã thực hiện chính sách "Adecbagian hóa" vùng Nagôôcrônư Karabác. Vì thế, mâu thuẫn giữa hai dân tộc, vẫn âm ỉ, kéo dài. Đầu 1989, XVTC Cộng hòa Ác-mê-ni đã thông qua quyết định Nagôôcrônư Karabác thuộc lãnh thổ Ác-mê-ni, gây nên xung đột kéo dài tới tận nay.

VỀ XU HƯỚNG LIÊN KẾT GIỮA CÁC NƯỚC MAGRÉP Ả RẬP

VÕ KIM CUÔNG *

Cách đây không lâu người ta thường coi địa danh Magrêp là một vùng thuộc địa cũ của Pháp ở Bắc Phi, gồm 3 nước là Angiêri, Tuynidi và Maroc. Hiện nay khái niệm này được mở rộng để nói đến một không gian rộng hơn: các nước Ả Rập Bắc Phi.

Nói đến thế giới Ả Rập là nói đến Hồi Giáo. Thế giới trải rộng từ Tây Bắc châu Phi sang Trung Cận Đông và đến tận các sa mạc châu Á. Còn đạo Hồi thì ảnh hưởng trên một phạm vi lớn hơn nhiều, chứ không chỉ đóng khung trong thế giới Ả Rập. Theo truyền thống, thế

giới Ả Rập được phân biệt thành hai bộ phận chính: bộ phận Magrêp (phía Tây) và Maréch (phía Đông). Giữa hai bộ phận này còn có vùng đệm, hay là vị trí trung tâm là Ai-cập - một trung tâm văn minh cổ đại thế giới. Bộ phận Maréch (phía Đông) chỉ chiếm một diện tích là 3,7 triệu km² với 13 quốc gia (kể cả Ixraen). Còn Magrêp có tới 4,75 triệu km² với 4 nhà nước (nếu gộp thêm Môritani mà chúng tôi sẽ trình bày lý do ở sau, thì tổng diện tích là 5,78 triệu km² và khoảng 63.450 nghìn cư dân). Chúng ta có thể thấy rõ qua bảng sau: ⁽¹⁾

Tên nước	Diện tích	Dân số (triệu người)	Thủ đô	Năm độc lập
Angiêri	2.381.741	24,6	Angiê	1962
Tuynidi	163.610	7,99	Tuynit	1956
Maroc	450.000	24,5	Rabát	1956
Libi	1.759.540	4,39	Tripôli	1951
Môritani	1 030.000	1,97	Nuascốt	1960

Các nước Magrêp Ả Rập được hình thành từ lâu đời, có đường biên giới quốc gia tương đối ổn định (ngoại trừ những vùng thuộc sa mạc Xahara) và đến cả những thời kỳ bọn thực dân châu Âu xâm chiếm vùng này cũng không thể thay đổi được sự phân định cổ xưa đó. Về khía cạnh tôn giáo, ở tất cả các nước vùng Bắc Phi này, có một sự đồng nhất rất lớn về tôn giáo, đó là đạo Hồi với sự phân ra thành hai giáo phái chính là Xun-nít và Si-ít. Phần lớn cư dân của

các quốc gia này đều là người Hồi giáo Xun-nít và hơn nữa là theo lễ nghi Malêkit. (Cũng có một số nhóm nhỏ cư dân ở Angiêri và Tuynidi không theo lễ nghi này).

Trên lãnh thổ các nước này từ xa xưa đã tồn tại những nhà nước cổ trung đại với nền văn hóa khá phát triển. Cũng như phần lớn các nước Ả Phi, cho đến thế kỷ XIX, Bắc Phi trở thành miếng mồi béo bở của chủ nghĩa thực dân. Đế quốc Pháp chiếm Angiêri từ năm 1830, đến giữa thế kỷ XIX, chúng lại mở rộng việc xâm chiếm đất nước Môritani. Năm 1903 chúng tuyên bố

* PTS. Viện Sử học.

Môritani là đất bảo hộ và đến 1920 là thuộc địa của Pháp. Cũng vào khoảng thời gian này, Pháp tiến hành các cuộc xâm lược Maroc và Tuynidi; Tây Ban Nha xâm lược miền Tây Maroc. Còn Libi, ngay từ đầu thế kỷ XVI đã bị Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng và bị sát nhập vào đế quốc Ôt-tô-man. Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, Italia đặt ách cai trị của mình lên vùng đất này ⁽²⁾.

Dưới ách nô lệ thực dân, đầu là thực dân Pháp hay là Tây Ban Nha, đầu là ở Tuynidi hay Maroc, các dân tộc Bắc Phi đều bị bóc lột và áp bức đến cùng cực. Nhưng trong suốt cả thời kỳ bị chiếm đóng đó, nhân dân các nước này đã kiên cường, bền bỉ chiến đấu chống lại quân xâm lược. Bằng sự hy sinh gian khổ, bằng cả sức mạnh của xu thế thời đại, cuối cùng vào cuối những năm 1950 đầu những năm 60 các nước này đã giành lại độc lập dân tộc.

Tuynidi và Maroc được Pháp trao trả độc lập vào năm 1956. Angiêri, kinh qua một cuộc kháng chiến thần thánh, đẩy gian khổ hy sinh đã chiến thắng và giành lại nền độc lập của đất nước mình vào năm 1962. Libi, nguyên lãnh thổ chiếm đóng của ách thực dân Italia, từ sau thế chiến thứ hai thuộc quyền quản lý của Anh - Pháp. Đến năm 1951 Libi được tuyên bố độc lập theo thể chế quân chủ. Còn Môritani đến cuối năm 1960 mới được Pháp trao trả độc lập và lập nên chế độ cộng hòa.

Sự thống trị của chủ nghĩa thực dân đã đưa lại nhiều hậu quả tai hại đối với các nước Bắc Phi. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến một vấn đề - quan hệ giữa các nước trong vùng.

Tây Xahara trước đây là một lãnh thổ hoang mạc. Mặc dầu sự phân chia thuộc địa đã để cho Tây Ban Nha nắm quyền cai trị vùng này, song chế độ thuộc địa chỉ là hình thức vì trên lãnh thổ này chủ yếu là cư dân du mục Rêghiba sinh sống với số lượng cư dân vào đầu những năm 60 chỉ khoảng 70.000 người. Lúc đầu, theo con mắt của bọn da trắng, vùng này không có gì đáng để ý để vơ vét nên chúng không quan tâm đến việc hoạch định biên giới. Cho đến thời điểm phi thực dân hóa, vào những năm 60, người ta đã khám phá ra một mỏ phốt phát lớn ở Bu

Craa. Sự kiện này làm cho Tây Ban Nha nảy sinh ý đồ thành lập một nhà nước ở đây: về hình thức là độc lập nhưng tất cả các phương diện đều phụ thuộc trực tiếp vào sự chỉ đạo của họ. Để thực hiện ý đồ gì đó, từ hợp bang Rêghiba, một "dân tộc" mới được xuất hiện - dân tộc Xarauy.

Trước sự việc này, Nhà nước Maroc đã nhiều lần khẳng định chủ quyền của họ đối với lãnh thổ Xarauy và Angiêri lúc đó ủng hộ yêu sách của Maroc. Qua các cuộc trao đổi, gặp gỡ giữa hai nước, đặc biệt vào năm 1964 vua Maroc Hátxan II và Chủ tịch H. Bumêiden trong cuộc gặp gỡ ở Ifran đã chính thức hóa vấn đề trên, đồng thời công nhận chủ quyền của Angiêri đối với mỏ sắt Garra-Jebile (gần Tinduf). Cũng trên cơ sở cuộc thỏa thuận này, hai bên đồng ý sẽ ký kết một hiệp ước về việc hoạch định lại biên giới giữa hai nước, cùng cộng tác để xây dựng một liên hiệp công nghiệp gang thép chung làm nền tảng cho một cộng đồng kinh tế hai bên ⁽³⁾. Đến đầu những năm 70, một "Ủy ban thường trực tư vấn của Magrêp (CPCM)" được thành lập và mục tiêu trước tiên là nhằm: giải quyết các vấn đề xung đột biên giới giữa các nước Maroc và Tuynidi với Angiêri ⁽⁴⁾. Song tiến trình xích lại gần nhau đã nhanh chóng bị phá vỡ, sự thỏa thuận giữa Angiêri và Maroc không được thực hiện. Trước hết là do có sự phản đối mãnh liệt của các phe đối lập ở Maroc nên hiệp ước không được phê chuẩn.

Năm 1975 dưới áp lực của quốc tế và xu thế thời đại, Tây Ban Nha buộc lòng phải rút khỏi Tây Xahara. Song với sự thỏa thuận ngầm từ trước, Tây Ban Nha đã tạo điều kiện để cho Maroc tự do hành động trên lãnh thổ này. Kết quả là Maroc nhanh chóng đưa quân đội chiếm đóng phần lớn lãnh thổ Tây Xahara và thuyết phục Môritani chiếm lấy các vùng phía Nam, giáp với Môritani. Việc chiếm đóng của Maroc đã gặp phải sự kháng cự của chính cư dân vùng này và cả của dư luận quốc tế. Nguyên do là trước đây, phong trào chống thực dân ở Maroc dùng lãnh thổ Tây Xahara làm căn cứ địa kháng chiến. Năm 1956, Maroc được độc lập nhưng chế độ quân chủ vẫn tồn tại mà thực chất chế độ đó là con bài trong tay chủ nghĩa

thực dân. Do vậy cuộc đấu tranh ở đây chưa hề bị gián đoạn. Các lực lượng du kích, đầu là người Rêghiba hay gốc Maroc đều sát cánh bên nhau trong cuộc đấu tranh chống chính quyền cai trị, đều tích cực ủng hộ sự nghiệp giải phóng của Angiêri. Từ đó họ dần dần ý thức về một quốc gia độc lập của mình không bị lệ thuộc vào Tây Ban Nha hay Maroc. Chính vì vậy khi thời cơ đến họ đã vùng lên đòi quyền độc lập của dân tộc Xaraui. Kết quả Mặt trận Pôlixariô được thành lập và được sự ủng hộ của nhiều nước, đặc biệt là Angiêri. Angiêri đã cho phép Pôlixariô dùng vùng Tinduf (của Angiêri) làm căn cứ kháng chiến. Ngoài ra, Mặt trận Pôlixariô từ năm 1975 cũng nhận được sự ủng hộ tích cực và toàn diện của Libi và đến năm 1980 Libi chính thức công nhận nước Cộng hòa Xaraui.

Như vậy, vụ xung đột Tây Xahara, hậu quả chế độ thống trị của chủ nghĩa thực dân, đã đẩy các nước Ả Rập Bắc Phi thành hai phía đối lập nhau. Sự đối đầu căng thẳng cũng từ đó mà ngày càng trở nên trầm trọng hơn, nhiều lúc dẫn đến các vụ chạm súng giữa hai phía. Ở phía Đông, tuy chưa xảy ra xung đột quân sự, song quan hệ Tuynidi - Libi cũng không kém phần nóng bỏng. Quan hệ ngoại giao giữa các bên bị cắt đứt. Các nước không ngừng đẩy lên những chiến dịch công kích lẫn nhau. Bắc Phi thực sự trở thành một trong những điểm nóng trên thế giới vào cuối những năm 70.

*
* *

Bước vào đầu những năm 80 bối cảnh thế giới và cả tình hình nội bộ của các nước Bắc Phi có nhiều thay đổi quan trọng, tác động một cách trực tiếp đến chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia vùng này.

Trước hết là tình hình thế giới ngày nay đã có sự thay đổi: từ xu hướng đối đầu chuyển sang xu hướng hòa bình, hợp tác và phát triển. Nhân dân thế giới mong muốn hòa bình, luôn quan tâm và lo lắng đến những cuộc chiến tranh kéo dài giữa các phía. Nhiều tổ chức quốc tế muốn

giải quyết các cuộc xung đột triển miên giữa các nước Bắc Phi bằng biện pháp hòa bình, thương lượng. Thứ hai, các cuộc xung đột dai dẳng này đã đặt bản thân các nước đứng trước những khó khăn to lớn. Cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu tăng dần mức độ nghiêm trọng đối với mỗi nước này. Ví dụ, vào năm 1980 Angiêri mắc nợ nước ngoài 18,7 tỷ đôla Mỹ, còn số nợ của Maroc là 9,7 tỷ đôla. Tỷ lệ lạm phát của Angiêri lên tới 9,5% và Maroc là 9,4%⁽⁵⁾. Nền kinh tế các nước Magrêp Ả Rập chủ yếu dựa vào xuất khẩu nguyên liệu, khoáng sản, mà trên thị trường quốc tế giá cả đang giảm dần. Bối cảnh chính trị - xã hội bên trong mỗi nước cũng gặp phần nhiều khó khăn, thử thách. Hậu quả kém phát triển trong một thời kỳ dài sau khi được độc lập đã đưa đến những bất đồng rất lớn trong dân cư. Nhiều nơi đói kém, bệnh tật và cả những vấn đề tôn giáo nữa trở thành mối hiểm họa cho an ninh và sự trường tồn của mỗi dân tộc, mỗi đất nước. Đặc biệt những phong trào chống đối của các phe phái, các lực lượng được khơi dậy và trở thành vấn đề nóng bỏng. Thứ ba là, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả các nước ở những mức độ khác nhau. Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hóa sâu sắc, ảnh hưởng to lớn tới nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống của các dân tộc. Tình hình trên đây chỉ ra rằng để ổn định và phát triển, trong bối cảnh hiện tại thì phải chấm dứt chiến tranh, chấm dứt các cuộc xung đột, phải mở rộng liên kết với bên ngoài, với thế giới. Nhiều tập hợp vùng đã xuất hiện và mang lại những hiệu quả thiết thực. Đối với các nước Bắc Phi, nơi chủ yếu là xuất khẩu khoáng sản, thì không thể từng nước riêng rẽ đương đầu với khối bán hàng châu Âu đã tập hợp trong một tổ chức kinh tế là khối thị trường chung được nữa. Để tồn tại và phát triển, con đường duy nhất phải lựa chọn đối với các nước Bắc Phi hiện nay là liên kết, hợp tác.

Mặc dầu những cuộc xung đột vẫn đang thường xuyên diễn ra, nhưng xu hướng liên kết hợp tác trong các nước Ả Rập Bắc Phi đã

được xuất hiện. Các nước này, nửa công khai, nửa bí mật bắt đầu có sự phối hợp trên các kênh ngoại giao nhằm tìm ra những giải pháp hòa giải. Kết quả là một vài cuộc đàm phán đã được nhen nhóm, đặc biệt là giữa hai nước chủ yếu ở vùng này là Angiêri và Maroc. Vào tháng 2/1983 vua Maroc Hátxan II đã gặp gỡ với Tổng thống đương nhiệm Angiêri Satli Benjêdi. Tháng 5/1984 có sự thỏa thuận bước đầu trong việc xích lại gần nhau giữa Libi và Maroc. Trên thực tế, những sự kiện này chưa mang lại kết quả tích cực trực tiếp, song đã đóng vai trò mở màn cho xu hướng liên kết trong vùng.

Ngoài ra trong giai đoạn 1983-1984, Angiêri chủ động tăng cường hơn nữa việc củng cố lại và thắt chặt các mối quan hệ với Tuynidi và Môritani. Giữa 3 nước sơ bộ đã tán thành ý tưởng xây dựng một đồng minh của các nước Đại Magrêp. Mỗi một nước cũng đều ý thức được là cần phải tiến hành các cuộc thương thuyết song phương. Năm 1985 Tuynidi chủ động tiến hành các cuộc đàm phán với Maroc và Libi để mở rộng hơn nữa khối liên kết. Ngày 4/5/1987, vua Maroc Hatxan II và Tổng thống đương nhiệm Angiêri Satli Benjêdi đã có một cuộc gặp gỡ nhau ở một điểm trên biên giới Angiêri - Maroc. Kết quả của cuộc gặp gỡ này được đánh giá là tốt đẹp, cả hai bên đều thực tâm đi tới hòa giải. Đồng thời trong năm này (vào 7/11/1987) ở Tuynidi Zin el Abidine Ben Ali đã truất quyền Tổng thống H.Buôcgghiba và trở thành người đứng đầu nhà nước. Sự kiện này đã mở ra xu hướng hòa giải mới giữa Tuynidi và Libi. Các cuộc ngoại giao tích cực giữa hai bên đã được tiến hành; quan hệ ngoại giao Tuynidi - Libi được thiết lập lại vào tháng 12/1987.

Cùng với các cuộc hòa giải, thương lượng trên đây, tháng 12.1988, một đoàn đại biểu của Pôlixariô đã đến Môritani để giải quyết bằng thương lượng cuộc xung đột Tây Xahara ⁽⁶⁾.

Sau cuộc thỏa thuận giữa hai nguyên thủ Maroc và Angiêri, tiến trình hòa giải giữa hai nước được đẩy mạnh. Ngày 16/5/1988, Maroc và

Angiêri tuyên bố tái lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước (mà tên một thập kỷ qua, từ ngày Maroc chiếm Tây Xahara, bị phá bỏ). Đồng thời hai bên cam kết thừa nhận hiệu lực của các hiệp định và thỏa ước song phương đã được ký kết trong giai đoạn 1964-1972. Biên giới giữa Maroc và Angiêri mở cửa trở lại.

Phải nói rằng việc tái công nhận lẫn nhau giữa Maroc và Angiêri trở thành một nhân tố cơ bản trong việc tiến tới thành lập một liên minh các nước Ả Rập Bắc Phi. Ngày 10/6/1988, tại Angiêri người ta đã tổ chức cuộc họp cấp cao các nước Magrêp. Dích thân vua Hátxan II đã đến Angiêri tham dự hội nghị. Hội nghị đã bàn đến các phương án để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong việc liên kết giữa các nước. Hội nghị nhất trí thành lập một "Ủy ban thống nhất Đại Magrêp". Có thể nói, Hội nghị cấp cao các nước Magrêp có một ý nghĩa to lớn trong việc giải quyết các vụ xung đột trong vùng, chấm dứt thời kỳ đối đầu và chuyển sang thời kỳ hòa giải và liên kết.

Từ ngày 15 đến 17/1/1989, tại thành phố Mararêch (Maroc), các nước Bắc Phi lại tổ chức cuộc họp cấp cao lần thứ 2. "Liên hiệp Magrêp Ả Rập (UMA)" được tuyên bố thành lập với các thành viên Angiêri, Tuynidi, Maroc, Libi và Môritani. Từ đây có nhà chức trách, ngoại giao, kinh doanh của các nước này thường xuyên gặp nhau để nghiên cứu cách thức xúc tiến quá trình trao đổi, hợp tác. Tình hình được đổi mới một cách tích cực, đặc biệt là trong vấn đề Xarauy. Người ta đã thống nhất tiến tới giải quyết vấn đề Xarauy bằng cuộc trưng cầu dân ý dưới sự bảo trợ của Liên hiệp quốc.

Một năm sau, vào tháng 1/1990 hội nghị cấp cao các nước thuộc tổ chức UMA lại được tổ chức tại Tuynit, Hội nghị đã tiếp tục giải quyết những rắc rối còn rơi rớt lại giữa Maroc và Angiêri. Đồng thời hội nghị còn bàn đến việc xây dựng đường ống dẫn khí đốt chung giữa 2 nước này, đến việc xây dựng hệ thống giao

thông liên khu vực, trao đổi tiền tệ và tỷ số giữa tiền tệ các nước⁽⁷⁾.

*
* *

Từ chỗ là một vùng xung đột, căng thẳng, đối địch, các nước Ả Rập Bắc Phi đã đi đến được một sự thống nhất cùng nhau giải quyết các mâu thuẫn bằng đàm phán, thương lượng và tiến tới hợp tác trong một tổ chức chung. Song đây chỉ mới là bước đầu và chỉ mới thuận tụy liên kết, hợp tác về kinh tế trên thực tế. Hơn nữa, sự liên kết này, một phần là để đối phó với tình hình nội bộ căng thẳng của mỗi nước mà

như chúng ta đã biết cho đến thời điểm hiện tại chưa hề suy giảm chút nào.

Tuy sự liên kết, hợp tác giữa các nước này vẫn còn nhiều hạn chế, nhưng ý nghĩa tích cực của xu hướng liên kết này là điều rất đáng được ghi nhận. Việc thành lập "Liên hiệp Magríp Ả Rập (UMA)" là phù hợp với yêu cầu khách quan của thời đại: hòa bình, hợp tác và phát triển. Sự ra đời của UMA trở thành một trong những điều kiện khách quan cần thiết cho việc chấn hưng nội bộ của mỗi nước Bắc Phi và đã đặt nền tảng cho sự hợp tác toàn diện giữa các nước này cũng như với các tổ chức quốc tế khác.

CHÚ THÍCH

- (1) Sự kiện lấy từ: *Tình hình thế giới 1991*. Nxb KHXH, 1992, tr.242, 246. *Các nước trên thế giới*. Nxb Sự thật, 1982.
- (2) Ngô Phương Bá - Võ Kim Cương - Lê Trung Dũng. *Châu Phi - vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội*. Nxb KHXH, 1986, tr. 18, 19.
- (3) Y.Lacôstet. *Những vấn đề địa chính trị*. Nxb KHXH, 1991, tr.79.
- (4) *Tình hình thế giới 1989-1990*. Nxb KHXH, 1991, tr. 39.
- (5) Như trên. Tr.210-211, 216-217.
- (6) Từ tháng 12/1984 ở Môritani. Đại tá Mania Un xít Átmét Taia lên nắm chính quyền và thi hành một số chính sách khác với giới lãnh đạo trước đây. Như trên, tr.262.
- (7) *Tình hình thế giới 1991*, tr. 204.

Có hay không trên thực tế tổ chức..... (tiếp theo trang 41)

CHÚ THÍCH

- (5) Tài liệu lưu trữ tại TT Sở phần miền nam, cặp 2B/d1.
- (6) *Bản án tổng hợp tình hình. VNCH ngày 28/1/1963* của Phủ Đặc ủy TW tỉnh báo nguy.
- (7) Tài liệu lưu tại Tổ biên soạn lịch sử CD ngành cao su VN.
- (8) Theo lời kể của đồng chí Năm Tân, nguyên phụ trách công tác tổng hợp Ban Công vận miền. Thư ký LHCD tỉnh Long An trong cuộc tọa đàm do Ban Sở TCD tổ chức tại LHCD tỉnh Long An ngày 15/4/1985.
- (9) Báo cáo tình hình đồn điền cao su 1954-1964 của Ban Công vận miền, lưu trữ tại Ban NCLS Đảng TP Hồ Chí Minh.
- (10) Tài liệu: Chỉ thị về tổ chức thực lực cách mạng ở cơ sở trong quần chúng công nhân lao động do TV 5 trưởng, TL, T2, T6 đề ra tháng 7/1964, lưu tại BNCLS Đảng TP Hồ Chí Minh.
- (11) (12) Chỉ thị về tổ chức... TL đã dẫn.
- (13) *Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục tháng 12/1964*.
- (14) Lời kể của đồng chí Năm Tân, đã dẫn.
- (15) Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb Sự thật, 1985, tr.164.
- (16) (17) *Báo cáo tình hình hoạt động của CDGPMN và dự kiến công tác của phòng MN*, lưu trữ tại TLD, cặp tổng hợp 1966.
- (18) *Báo cáo Ban Công vận miền*, năm 1968, lưu trữ tại Viện Mác - Lê-nin.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TRONG LỊCH SỬ NƯỚC LÀO LAN XANG

NGUYỄN VĂN HUYỀN *

Ra đời vào giữa thế kỷ XIV và tồn tại đến đầu thế kỷ XVIII, không những "Nhà nước Lan Xang thống nhất, so với các nhà nước phong kiến tập quyền phương Đông khác thì ít tập trung hơn" mà còn là sự thống nhất muộn. Đó là "Trong lịch sử Lan Xang luôn luôn xảy ra tình trạng các Châu Mường đòi tự trị, mâu thuẫn giữa tập trung, cát cứ khá gay gắt" (1). Thậm chí "ngay trong mỗi tiểu quốc, không phải là các ông "vua" đã có thể nắm được tất cả địa phương mà mình cai quản. Một số quan lại ở các vùng xa vẫn tìm cách duy trì thế lực và quyền hành riêng của mình ở địa phương" (2).

Trong lịch sử nhà nước phong kiến Lan Xang, nước Lào luôn có xu hướng phân rã, sẽ chia, gắn liền với sự phân bội của bọn phong kiến quý tộc từ trung ương đến các địa phương, ngay cả khi quốc gia dân tộc thống nhất lâm nguy bởi nạn ngoại xâm. Khi cuộc kháng chiến chống Miên (Myanma) lần thứ ba, năm 1574 bị thất bại vì nội bộ triều đình chia rẽ khi Xết-Tha-Thi-Lạt mất. Những vụ phân bội của bọn quý tộc từ trung ương đến các địa phương rõ nhất là ở cuộc khởi nghĩa chống Xiêm năm 1827, của Châu-A-Nụ: đầu tiên là sự phân bội của Phó vương Tít-Xa, tiếp đến là của bọn quý tộc Chăm-Pa-Xắc, rồi đến sự phân bội của vua quan Luông-Pha-Băng và cuối cùng là sự phân bội của thủ lĩnh Mường Phồn Châu Nội.

Tình trạng mâu thuẫn trong nội bộ hoàng gia, sự cát cứ và sự phân bội của bọn quý tộc phong kiến đối với quốc gia thống nhất Lan Xang liên tiếp từ thế kỷ XV, thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, thế kỷ XIX như La Khon khum Búp Pha-nu-vông đã nêu lên: "Như đồng bào đã biết và cũng là bài học đau xót trong quá khứ. Chỉ vì chúng ta không có sự thống nhất hòa hợp, không phải nào chịu nhân nhượng phải nào nên đất nước Lào phải biến thành thuộc địa của Thái Lan hơn 100 năm" (3). Bên cạnh những

bóng đen của sự phân bội chia rẽ ấy là hình ảnh chói sáng xuyên suốt trong lịch sử chống ngoại xâm và cát cứ của những anh hùng bất tử của đất nước Lan Xang. Từ Pha Ngừm qua Xết Tha thi Lạt đến Châu A Nụ cùng với hai con trai của ông là Lạt Xa Bút và Lạt Xa Vông ... đã luôn luôn gắn gũi với nhân dân Lào trong quá khứ cũng như trong hiện tại. Truyền thống chống ngoại xâm của nhân dân Lào gắn liền với truyền thống thống nhất đất nước chống cát cứ, chống sự phân bội của bọn quý tộc, bọn phản động Lào. Chính từ truyền thống đó và trong bối cảnh cạnh bóng đen của sự chia rẽ phân bội là ánh hào quang của sự anh hùng này mà nước Lào Lan Xang đã biểu hiện vừa có nền thống nhất lỏng lẻo không vững chắc, vừa có sự thống nhất "tương đối dễ dàng", không có sự chia cắt khốc liệt. Qua truyền thuyết ta có thể tin được sự thống nhất đất nước của Pha Ngừm khi chinh phục các Mường địa phương vào giữa thế kỷ XIV "Nhiều trường hợp còn tỏ ra khá dễ dàng" (4), thì đến đầu thế kỷ XVIII quốc gia thống nhất Lan Xang bị chia làm ba tiểu quốc nhưng vào đầu thế kỷ XIX, Châu A Nụ vẫn thiết lập được mối dây liên hệ giữa 3 tiểu quốc để thống nhất trong việc chống Xiêm, để rồi lại gặp sự phân bội như ta đã biết.

Việc lý giải tất cả những đặc điểm trên đây trong lịch sử nước Lào Lan Xang, đặc biệt là nền thống nhất không mấy vững chắc của Lan Xang (vì đây là vấn đề trung tâm của các đặc điểm đó) không dễ dàng đơn giản, mặc dù đã có nhiều tài liệu đề cập tới. Nhiệm vụ chính của những tài liệu này không phải là lý giải sâu những đặc điểm đã nêu ra. Chúng tôi xin trích dẫn một số tài liệu ấy:

- Nhà sử học Phạm Nguyên Long trong bài viết "Truyền thống đấu tranh cho độc lập và thống nhất của nhân dân Lào trong quá trình dựng nước và giữ nước", đã đưa ra một nhận xét: "Nền thống nhất của Vương quốc Lan Xang được duy trì trên cơ sở của sức mạnh quân sự và yêu cầu chống ngoại xâm hơn là do những

* Khoa Lịch sử, DHSP Huế

đòi hỏi về kinh tế.... Chính vì vậy, khi chính quyền trung ương suy yếu, thì mâu thuẫn giữa nhân dân và phong kiến quý tộc phát triển, dẫn đến sự tranh giành quyền uy giữa các tập đoàn thống trị địa phương và trung ương tăng lên; nhất là khi các thế lực phong kiến bên ngoài muốn lợi dụng mâu thuẫn nội bộ của Lào, cố tình khoét sâu mâu thuẫn ấy, làm cho nền thống nhất bị rạn nứt, tạo cho chúng thời cơ tiến hành chiến tranh xâm lược, thì khuynh hướng "cát cứ" lại càng mạnh" (5).

- Cuốn "Lược sử Lào" của các GS Phan Gia Bền, Đặng Bích Hà và các cộng sự đã viết: "Các tiểu quốc hợp thành vương quốc này vẫn giữ được khá nhiều tính độc lập của nó. Các châu Mường vẫn duy trì được quyền thế tập của mình... Vì thế sự thống nhất chưa được vững chắc. Những người kế nghiệp Pha Ngừm thường phải dựa vào một trong những nhóm quý tộc này để chinh phục và trừng phạt một nhóm quý tộc khác. Ngoài ra, yếu tố địa hình tạo thêm điều kiện để duy trì tình trạng cát cứ địa phương trong hoàn cảnh kinh tế chưa được thật phát triển" (6).

- Chương Nước Lào (Lịch sử đại cương) của GS Lương Ninh nói về lịch sử cổ trung đại nước này; sau khi nói về thời kỳ Xu li nha Vông xa là thời kỳ thịnh trị của nước Lào, chương này viết: "Tuy nhiên, sự phát triển của quan hệ kinh tế xã hội Lào ngay cả dưới thời Xu li nha Vông xa, diễn ra khá chậm chạp. Tàn tích của xã hội nguyên thủy còn nhiều. Các bản thực hiện chế độ tự cấp tự túc với mức độ đóng kín khá cao. Đó là nguyên nhân làm cho sự thống nhất và chính quyền tập trung không có cơ sở xã hội vững chắc... Tính chất phân tán biệt lập của nền kinh tế xã hội và địa lý, việc giao thông và trao đổi khó khăn, đã dẫn đến sự hình thành những thế lực cát cứ địa phương. Việc tang cường bộ máy cai trị dưới thời Xu li nha Vông xa đã thúc đẩy mạnh hơn sự phân hóa xã hội, sự nảy sinh quyền lực của các quan lại, kỳ hào lớn nhỏ khác nhau ở các địa phương và sự phát triển địa vị của quý tộc" (7). Cuốn "Lịch sử Lào" do trường DHSP Hà Nội I xuất bản năm 1991, do GS chủ biên, cũng viết sau khi nói về thời kỳ Xu li nha Vông xa: "Như thế có thể nói rằng chế độ phong kiến Lan Xạng thời Xu li nha Vông xa đã đạt tới đỉnh cao của nó và là một trong những quốc gia thịnh vượng vào thời điểm đó, nhưng còn

mang nhiều tính chất sơ khai và còn bảo tồn nhiều tàn tích của xã hội nguyên thủy.

Đó là lý do khiến cho khi chính quyền trung ương không ổn định hay không đủ mạnh thì sự phân liệt, biệt lập nhỏ hơn nữa để phù hợp với tính chất đóng kín của từng vùng và với chế độ quyền uy mang tính chất tộc trưởng chứ không phải nhà nước, là điều khó tránh khỏi" (8).

Nếu "Nền thống nhất cả vương quốc Lan Xạng được duy trì trên cơ sở của sức mạnh quân sự" để giúp cho chính quyền trung ương ổn định và đủ mạnh tránh khỏi sự phân liệt thì đạo Phật ở Lào cũng có vai trò của nó.

- PTS Nguyễn Lệ Thi với bài viết "Đạo Phật trong tiến trình lịch sử Lào" đã đề cập tới vai trò của Đạo Phật là một trong những cơ sở cho quốc gia thống nhất và chính quyền tập trung. Tác giả viết: "Ở giai đoạn từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII, Đạo Phật mới tồn tại trong các Mường riêng lẻ ở Lào. Đây là thời kỳ quốc gia thống nhất ở Lào chưa hình thành. Các nhà sư đã hành hương đến các Mường truyền bá đạo Phật. Do vậy, hoàn toàn ngoài ý muốn, Đạo Phật tựa như một chất keo gắn liền các Mường cổ Lào, tạo tiền đề cho quốc gia thống nhất được hình thành". (9)

Người ta thấy ngay rằng Đạo Phật cùng sức mạnh quân sự và yêu cầu chống ngoại xâm là những cơ sở tạo dựng cho sự thống nhất quốc gia và nhà nước trung ương tập quyền Lan Xạng có chiều hướng vững chắc. Như vậy, nền thống nhất của Vương quốc Lan Xạng không mấy vững chắc, một lần nữa được khẳng định, là do cơ sở kinh tế xã hội, mặc dù nhất định nền thống nhất ấy phải dựa trên cơ sở này. Nhưng vấn đề là ở chỗ, tính chất đóng kín biệt lập và phân tán của cơ sở kinh tế xã hội đã tác động ra sao trong mối liên hệ chung giữa những cơ sở của nền thống nhất ấy. Bởi vì cơ sở kinh tế xã hội của các nhà nước trung ương tập quyền phương Đông cổ trung đại nói chung là công xã nông thôn. Mà công xã nông thôn dù là loại hình nào vẫn mang tính chất đóng kín biệt lập và phân tán. Thế thì tại sao mà Nhà nước Lan Xạng thống nhất, so với các nhà nước phương Đông tập quyền khác thì ít tập trung hơn ở một mức độ với những đặc điểm như ta đã biết? Nhất thiết không phải chỉ ở mức độ đóng kín khá cao của các công xã bản ở Lào.

Rõ ràng là nền thống nhất của vương quốc Lan Xang được dựa trên 3 cơ sở:

+ Cơ sở quân sự là đòi hỏi của yêu cầu chống ngoại xâm và chống cát cứ.

+ Cơ sở tư tưởng là đạo Phật "như một chất keo" gắn liền các Mường địa phương lại với nhau.

+ Cơ sở kinh tế xã hội là công xã nông thôn tại Lan Xang.

Ta thấy thiết chế phong kiến Lan Xang là: "Đứng đầu bộ máy nhà nước là Vua. Bấy giờ chính Xu li nha Vông xa đang ở ngôi và là người tiếp cả Van Woesthoff lẫn Marini. Theo Marini, "Vua là người có quyền tuyệt đối và tự định đoạt, không phải nghe theo lời ai trong những bề tôi, về những việc dân sự cũng như tôn giáo. Vua có quyền sở hữu mọi đất đai, có thể hoàn toàn chi phối mọi của cải của thần dân như một vị chúa tể". Cho nên, đối với bề tôi và thần dân thì "các nhiệm vụ, công việc, vinh dự và bổng lộc đều hoàn toàn tùy thuộc nhà Vua". Loại tài sản căn bản là đất đai thì không ai có quyền nói rằng mình là chủ, "dù chỉ là một tấc đất đai... bởi vì chính Đức Vua ban cấp đất cho nhiều quan chức, cho người này và người khác, nhiều hay ít, tùy theo Vua thấy thế nào là phải" (10).

Một cách tương đối và uyển chuyển, chúng tôi cho rằng các khái niệm: nền thống nhất = mức độ tập trung của nhà nước trung ương tập quyền (đủ mạnh và ổn định để tránh phân liệt đối với Lan Xang) = nhà nước quân chủ chuyên chế phương Đông.

Cơ sở quân sự thuộc chức năng đặc biệt của Nhà nước. Mà chức năng đặc biệt của Nhà nước thời cổ trung đại ở phương Đông như ta đã biết có ba chức năng:

+ Tiến hành chiến tranh (xâm lược hoặc chống xâm lược, chống cát cứ).

+ Điều hành thủy lợi và xây dựng các công trình công cộng.

+ Sở hữu nhà nước về ruộng đất.

Về hai chức năng dưới, thực chất là độc quyền về ruộng đất và nguồn nước của nhà nước phương Đông cổ trung đại. Chúng tôi gọi một cách tương đối là *cơ sở thượng tầng* của nền thống nhất đó.

Cơ sở tư tưởng của nhà nước trung ương tập quyền Lan Xang (của nền thống nhất Lan

Xang) là Phật giáo, còn của các nhà nước tập quyền phương Đông khác có thể là Hồi giáo, Phật giáo hay Nho giáo tùy nơi tùy lúc.

Cơ sở kinh tế - xã hội là công xã nông thôn ở Lan Xang cũng như ở các nước phương Đông cổ trung đại khác đều có 3 đặc trưng bao quát:

+ Nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên, thủ công nghiệp không tách khỏi nông nghiệp, thực hành kinh tế tự cung tự cấp đóng kín biệt lập.

+ Tồn tại chế độ ruộng đất công làng xã, cộng đồng về huyết thống và những tàn dư nguyên thủy khác.

+ Sự tri tri của nền kinh tế - xã hội.

Như thế, nền thống nhất của vương quốc Lan Xang muốn có xu hướng vững chắc, ngoài cơ sở tư tưởng là Đạo Phật ra, phải có cơ sở thượng tầng thực hiện đầy đủ cả ba chức năng đặc biệt của nhà nước trung ương. Thực tế của lịch sử Lan Xang, nhà nước trung ương tập quyền đã thực hiện 3 chức năng trên như sau:

- Về chức năng tiến hành chiến tranh để chống xâm lược và chống cát cứ đã thực hiện đầy đủ quả rõ ràng vì "Sự tồn tại và phát triển của Vương quốc Lan Xang, ngay từ buổi đầu, dựa trên cơ sở đấu tranh không ngừng, một mặt đấu tranh chống lại với một số lãnh chúa có xu hướng cát cứ để bảo vệ sự thống nhất, một mặt phải chống lại sự xâm lược từ bên ngoài của các tập đoàn phong kiến láng giềng để bảo vệ độc lập cho đất nước" (11).

- Về chức năng điều hành thủy lợi và xây dựng các công trình công cộng, vấn đề chủ chốt là điều hành thủy lợi. Ở Vương quốc Lan Xang vấn đề này thể hiện ra rất rõ vai trò của Nhà nước trung ương trong việc liên kết các công xã lại để điều hành việc tưới nước, vì hai lý do:

Thứ nhất là, tùy thuộc vào những điều kiện thiên nhiên và thích hợp với trình độ phát triển kinh tế xã hội nói chung của các dân tộc Lào, ở đây được xếp thành hai loại canh tác nông nghiệp: Loại trồng lúa nước tại những khu đất thường canh - gọi là "Na" và loại canh tác trên nương bãi - gọi là "Ray". Việc canh tác trên những nương rẫy rất phổ biến trong các dân tộc ở Lào. Cần chú ý là cho đến tận ngày nay, có ít nhất 2/5 dân số Lào áp dụng kiểu canh tác này

dưới một hình thức nào đó (12). Vào khoảng thời gian từ thế kỷ XV (và trước đó nữa) đến thế kỷ XIX, tỷ trọng dân số sử dụng nương rẫy rõ ràng còn cao hơn nhiều.

Thứ hai là, từ thế kỷ XIII, "hệ thống nương (Ray) tiếp tục được duy trì, hệ thống ruộng (Na) phát triển đáng kể nhờ sự gia tăng những kinh nghiệm canh tác và việc áp dụng phổ biến hệ thống thủy lợi của cư dân nổi tiếng Thái gồm có mương, đập, guồng, cọn (13); nhưng phương thức cơ bản của việc dẫn nước vào đồng lúa của người dân Lào là việc dẫn nước một cách tự nhiên bằng *thủy triều* của dòng sông và bằng nước mưa. Đồng ruộng và tất cả mọi công việc phải được hoàn thành ngay từ khi bắt đầu có thủy triều và bắt đầu mùa mưa. Đồng thời với hệ thống thủy nông rất không hoàn chỉnh trên các đồng ruộng Lào, là thường không vượt quá được 1 vụ lúa trong một năm. Người ta chỉ cấy lúa trong mùa mưa. Việc phát triển còn yếu của hệ thống thủy nông, những công việc tưới ruộng đã được tiến hành ở những quy mô nhỏ bé (14).

Có thể nói, vai trò điều hành thủy lợi để liên kết các công xã nông thôn hầu như không có ở nhà nước phong kiến Lào.

- Về chức năng sở hữu nhà nước về ruộng đất cũng bị hạn chế rất nhiều vì điều kiện địa lý, giao thông liên lạc vô cùng khó khăn, nhất là tại Bắc Lào. Cho mãi đến thời kỳ tiền thực dân điều này vẫn đúng: quyền sở hữu tối cao về ruộng đất đã quy định ra việc thu các thuế khác nhau của nhà nước và thuế nghĩa vụ từ trong nhân dân; việc thực hiện quyền sở hữu cao nhất về ruộng đất vấp phải những khó khăn ngày càng tăng. Trước tiên cùng với việc đi tới đa số các địa phương rất khó khăn, tùy theo khoảng cách xa kinh đô mà quyền lực thực tế của nhà vua bị giảm sút nhanh chóng, sự chống đối của các bộ lạc địa phương tăng lên. Mặt khác những số lượng nhỏ bé sản phẩm dư thừa do nhân dân sản xuất ra, đặc biệt ngoài những khu vực cấy trồng lúa gần kinh đô, và cả những khó khăn thu và vận tải sản phẩm đó, đã làm giảm đi không ít sự quan tâm của những người cầm quyền đối với việc thực hiện quyền tối cao của họ về kinh tế (15).

Trừ vua ra, quyền lợi kinh tế của giới quý tộc Lào do đó chẳng được nhiều, thua kém rất xa về của cải so với giới quý tộc khác phương

Đông và so ngay với các nước ở Đông Dương. "Vai trò quý tộc chỉ có ý nghĩa khi được đảm nhiệm một chức trách, nhờ đó mà có bổng lộc. Mặt khác chức trách gắn với quan hệ thân tộc" (16). Về trình độ đời sống vật chất của giới quý tộc Lào rõ ràng là có khác biệt so với người dân thường, nhưng nếu cũng so với các nước phương Đông khác thì cũng rõ ràng là thua kém nhiều lần về sự khác biệt ấy. Đây chính là gốc rễ đã làm nảy sinh ra trong giới quý tộc Lào tình trạng đối lập nhau giữa sự phản bội và sự trung thành với quyền lợi quốc gia trung ương; xa cách với nhân dân và rất gần gũi với nhân dân, cùng chung suy nghĩ và tình cảm nồng nàn yêu nước của dân tộc Lào. Tuy nhiên gốc rễ của sự phản bội của bọn quý tộc Lan Xang chỉ có thể mọc được trên cái nền thống nhất của vương quốc Lan Xang bị ngã nghiêng mà sự ngã nghiêng này do 3 cơ sở trên của nó quyết định. Đặc biệt cơ sở thượng tầng với 3 chức năng, có sự quyết định rất lớn, bởi vì thông qua 3 chức năng của nhà nước trung ương tập quyền mà cơ sở thượng tầng gắn chặt với cơ sở kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho cơ sở kinh tế xã hội quyết định vai trò hạ tầng của nó. Trong 3 chức năng ấy, Nhà nước của vương quốc Lan Xang thống nhất chỉ thực hiện được đầy đủ 1 chức năng, tuy rất quan trọng nhưng lại không gắn với nền tảng kinh tế - xã hội. Đó là sự khác biệt hẳn với các nước phương Đông khác, hay khi so ngay với Việt Nam thời cổ trung đại đã có nền thống nhất tập trung sớm và bền vững hơn Lan Xang rất nhiều.

Trong khi đó 3 đặc trưng bao quát của công xã nông thôn tại nước Lào Lan Xang lại thuộc loại điển hình đậm đặc tính chất nguyên thủy của nó, tạo ra tính chất biệt lập tách rời luôn luôn có xu hướng xé chia cũng điển hình. Vào khoảng thời gian từ giữa thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XIX (thời kỳ tiền thực dân địa), người ta có thể phân các công xã láng giềng - công xã bản ở Lào, về đại thể thành 3 loại hình chủ yếu sau: Công xã của dân tộc Lào thay, Công xã của dân tộc Thái núi và công xã của các dân tộc Môn-Khmer.

Trong khoảng thời gian trên, công xã của dân tộc Lào thay, đặc trưng lớn nhất đối với dân tộc đó là công xã láng giềng nông thôn vẫn thường giữ lại những nét chuyển biến từ công

xã gia đình sang công xã láng giềng. Ngay ở thời kỳ tiền thực dân địa vẫn còn ở mức độ của sự chuyển biến này là từ công xã láng giềng gia đình lớn sang công xã láng giềng. Còn ở Bắc Lào vẫn còn có những tổ chức gia đình lớn. Công xã của dân tộc Thái núi phổ biến nhất là công xã bộ tộc - láng giềng (láng giềng gia đình lớn và công xã gia đình lớn). Một số gia đình lớn tạo thành một bản - công xã riêng biệt với những hình thức lao động và phân phối có tính tập thể. Những gia đình này thường sống trong cùng một ngôi nhà lớn kéo dài từ 30 đến 40 mét. Những tàn tích của mẫu quyền vẫn còn trong những mối quan hệ về thừa kế.

Công xã của các tộc thuộc hệ tộc Lào Thương ngữ hệ Môn - Khơme là công xã láng giềng - gia đình lớn hoặc đơn giản là công xã gia đình bộ tộc. Đồng thời sự phát triển của tổ chức bộ tộc ở các dân tộc Môn - Khơme ở Lào rất không đồng đều. Tổ chức bộ lạc vẫn còn tồn tại nhiều nhất trong các dân tộc đó ở Nam Lào.

Rõ ràng là "Nền kinh tế tự nhiên cổ xưa của những người trực tiếp sản xuất và của các công xã nông nghiệp là cơ sở vật chất của những mối quan hệ xã hội tiền phong kiến và mở đầu chế độ phong kiến ở Lào" (17) từ giữa thế kỷ XIV trở đi.

Sự đa dạng về chủng tộc vốn có ở Lào lại gắn với sự khác biệt rất lớn ở những trình độ phát triển về kinh tế - xã hội của các dân tộc sinh tồn trên lãnh thổ Lào, góp phần làm cho cơ sở kinh tế - xã hội của nền thống nhất Lan Xạng thêm rời rạc.

Các công xã trên đây là những viên đá tảng nặng nề rời rạc như thế, chất "keo dán" của đạo Phật ở Lào dù có tốt đến mấy vẫn không đủ sức "đính" những viên đá nặng nề ấy được. Trong bối cảnh đó, yêu cầu chống ngoại xâm và cát cứ dựa trên sức mạnh quân sự của chính quyền phong kiến Trung ương có tính chất sức ép từ bên ngoài nhiều hơn là do sức hút tương hỗ bên trong. Vì thế sự bền vững cho nền thống nhất của vương quốc Lan Xạng chỉ có thể đạt được khi nền thống nhất này với đủ 3 cơ sở, đã thực

hiện đủ 3 chức năng của nhà nước trung ương tập quyền như đã phân tích và minh chứng.

Huế, tháng 5 năm 1992

CHÚ THÍCH

- (1) Nhiều tác giả: Lược sử nước Lào KHXH, HN 1978, tr. 42.
- (2) Lương Ninh - Đặng Đức An: Lịch sử thế giới trung đại Q.2. GD, HN, 1978, tr. 241.
- (3) Lakhomkhum Búpphanuvong: Non sông thân yêu. Viên chân, 1970. Bản dịch của UBKHXXH VN, Ký hiệu 568, tr. 44.
- (4) Lương Ninh, Nghiêm Đình Vi, Đinh Ngọc Bảo: Lịch sử Lào. DHSP HN I. HN 1991, tr. 34.
- (5) Nhiều tác giả: Tìm hiểu lịch sử - văn hóa nước Lào. KHXH, HN, tập 1, 1978, tr. 16.
- (6) Lược sử nước Lào. tr. 42.
- (7) Lương Ninh - Đặng Đức An. S dd, tr 240-241.
- (8) Lương Ninh, Nghiêm Đình Vi, Đinh Ngọc Bảo. Sdd, tr. 78.
- (9) Tìm hiểu lịch sử - văn hóa nước Lào (5). tập 2, tr. 63.
- (10) Lương Ninh, Nghiêm Đình Vi, Đinh Ngọc Bảo. Sdd, (4) tr 62-63.
- (11) Cayxôn Phômvihân: Nước Lào đang tiến bước trên đường vẻ vang của thời đại. Neo Lào hắcxat 1975. Bản dịch của UBKHXXH VN, ký hiệu 538, tr. 29.
- (12) X. I. I ònanhexin: Nước Lào, sự phát triển về kinh tế và xã hội. KH, M. 1973.
- Chương I nước Lào trước thời kỳ xâm chiếm của thực dân Pháp. Bản dịch của UBKHXXH VN, Ký hiệu 657.
- (13) Lương Ninh, Nghiêm Đình Vi, Đinh Ngọc Bảo. Sdd, tr. 654
- (14) và (15) X. I. I ònanhexin. Sdd, (12)
- (16), Lương Ninh, Nghiêm Đình Vi, Đinh Ngọc Bảo. Sdd, (4), tr. 77.
- (17) X. I. I ònanhexin. Sdd, (12).

PHAN VĂN TRƯỜNG VỚI NGUYỄN ÁI QUỐC

NGUYỄN PHAN QUANG*
PHAN VĂN HOÀNG**

I

Trong thời gian sống ở nước Anh, Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) thường viết thư cho Phan Châu Trinh ở Paris; trong thư Anh luôn luôn có lời tham hỏi Phan Văn Trường mà Anh vẫn thường gọi một cách trân trọng là "Ông Trang" hay (Maitre Trường). Và khi từ nước Anh sang Paris hồi giữa năm 1917, một trong những người đầu tiên mà Nguyễn Tất Thành tìm gặp là Phan Văn Trường: "Tôi gặp nhà ái quốc Phan Chu Trinh (...) Tôi cũng gặp Luật sư Phan Văn Trường và những người khác"⁽¹⁾.

Vừa sang Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã tham gia ngay vào Ban Lãnh đạo "*Hội những người Việt Nam yêu nước*" cùng với Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh, và trên thực tế Nguyễn Ái Quốc đã nhanh chóng trở thành "linh hồn" của Hội như nhiều báo cáo của mật thám Pháp đã ghi nhận. Tuy nhiên trong buổi đầu còn "ít ai biết đến" Nguyễn Ái Quốc. Nhưng thông qua Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp cận được với cộng đồng người Việt Nam tại Pháp, và cũng "qua ông Phan (chỉ Phan Văn Trường) Nguyễn làm quen được với nhiều chính khách tại Paris"⁽²⁾.

Báo cáo của mật thám Jean ghi: Lúc mới đến Pháp, Nguyễn Ái Quốc "giỏi chữ Hán, còn tiếng Pháp thì anh chưa nắm được bao nhiêu".

Chính là Phan Văn Trường đã dạy Nguyễn Ái Quốc học thêm chữ Pháp và Anh tiến bộ rất nhanh chóng, chỉ vài tháng sau mật thám đã nhận thấy: "Anh nói và viết thạo tiếng Pháp". Một hiệu quả rõ nét là vào đầu năm 1920 (14-1) Nguyễn Ái Quốc đã có thể đăng đàn diễn thuyết bằng tiếng Pháp với tư cách là Thư ký của "Nhóm những người cách mạng Việt Nam" (Groupe des Révolutionnaires Annamites).

Khi viết những bài báo đầu tiên, Nguyễn Ái Quốc phải nhờ Phan Văn Trường dịch các ý tưởng của Anh ra chữ Pháp. Dần dần Nguyễn Ái Quốc tập viết những bài báo ngắn rồi đưa cho Phan Văn Trường chữa hộ. Chẳng bao lâu Nguyễn Ái Quốc đã có thể tự mình viết những bài báo dài, một vài truyện ngắn và cả một vở kịch bằng chữ Pháp.

Từ tháng 7-1919, Nguyễn Ái Quốc đến ở chung với Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh tại số nhà 6, Villa des Gobelins do ông Phan Văn Trường thuê, cũng là nơi Anh ở lâu nhất trong 6 năm hoạt động ở Pháp. Vẫn theo báo cáo của mật thám: "Quốc nhờ sự phụ cấp của ông Phan Văn Trường, ông trả tiền nhà cho Quốc, còn Phan Châu Trinh và Khánh Ký thì cho tiền mua thức ăn; tất cả không quá 500 francs mỗi tháng".

II

Một vài tác giả trước đây thường cho rằng chính kiến của Phan Văn Trường và Phan

Châu Trinh trước vận mệnh đất nước ta về chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam đôi lập với quan điểm của Nguyễn Ái Quốc. Và hầu như hai ông Phan (chỉ Phan Châu Trinh

* PGS. Khoa Lịch sử, DHSP, TP Hồ Chí Minh.

** Khoa Lịch sử, DHSP, TP Hồ Chí Minh.

và Phan Văn Trường) đã đứng về một phía khi tranh luận với Nguyễn Ái Quốc về con đường và phương pháp đấu tranh giải phóng đất nước.

Ví như có các tác giả cho rằng: "Qua nhiều lần trao đổi quan điểm, Anh (chỉ Nguyễn Ái Quốc) thấy rằng các vị lớn tuổi tuy vẫn có tâm huyết với đất nước, nhưng còn giữ những ý kiến cũ kỹ, trước kia đã không thực tế, nay đứng trước những biến động mới của lịch sử lại càng bộc lộ rõ sai lầm. Anh không đồng tình về quan điểm chính trị đó. (...) khác hẳn với hai ông Phan (chỉ Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường) ngay từ khi mới gặp gỡ"⁽³⁾. Có thể là nhận thức và quan điểm của Nguyễn Ái Quốc khác hẳn - thậm chí đối lập - với nhận thức và quan điểm của Phan Châu Trinh về chính sách đô hộ của thực dân Pháp ở Việt Nam cũng như về nhiều vấn đề cơ bản khác liên quan đến vận mệnh đất nước, mà chúng tôi hy vọng sẽ trình bày trong một dịp khác, khi nói về "Phan Châu Trinh dưới mắt Phan Văn Trường". Còn giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường, bằng những nguồn tư liệu đáng tin cậy cho thấy nhận thức và quan điểm của hai người, nhất là về chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam - rất gần nhau, khác xa quan điểm của Phan Châu Trinh. Thái độ của Phan Văn Trường trước sự phân hóa trong Đảng Xã hội Pháp sau Đại hội Tours là một dẫn chứng. Ông ủng hộ lập trường của những người cộng sản về vấn đề thuộc địa, ông hoan nghênh thái độ của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Tours (Cuối tháng 12- 1920).

Sau Đại hội Tours, Nguyễn Ái Quốc là Ủy viên thường trực Ban Chấp hành "*Hội Liên hiệp thuộc địa*" (Union Intercoloniale), là Chủ nhiệm kiêm Chủ bút báo "*Le Paria*", là Ủy viên "*Ban Nghiên cứu thuộc địa*" (Comité d'Études coloniales) trực thuộc Ban Lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp, phụ trách Tiểu ban Đông Dương.

Phan Văn Trường tuy không thường xuyên có mặt tại Paris, nhưng mỗi lần về thủ đô, ông đã tích cực tham gia hoạt động của các tổ chức trên bên cạnh Nguyễn Ái Quốc. Hàng loạt báo cáo của mật thám đã phản ánh thực tế này. Ví

dụ: ngày 19/2/1922, "Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường tham dự buổi họp của "*Hội Liên hiệp thuộc địa*" tại số nhà 28, đại lộ Arago để bàn việc xuất bản báo "*Le Paria*"; ngày 3/7/1922, "Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường tham dự buổi họp của "*Ban Nghiên cứu thuộc địa*" tại trụ sở Đảng Cộng sản Pháp để bàn về công tác tuyên truyền ở các thuộc địa. Từ đầu năm 1923 cho đến giữa năm đó, trao đổi giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường diễn ra nhiều hơn. Một lần vào ngày 16/2/1923, Hội "*Liên hiệp thuộc địa*" tổ chức buổi nói chuyện của Phan Văn Trường tại hiệu sách "Positiviste" ở đường Saint-Séverin. Báo cáo của mật thám theo dõi buổi nói chuyện này cho biết Phan Văn Trường nói chuyện về Đông Dương, nhắc lại những gương chiến đấu chống ngoại bang của nhân dân ở xứ sở này, đặc biệt là chống lại sự xâm lược Đông Dương của nước Pháp, ca ngợi những con người thà chết không chịu làm nô lệ... Ông lên án những công chức ở thuộc địa dùng chính sách tàn bạo, độc ác đối với nhân dân bản xứ, kêu gọi những dân tộc Đông Dương "áp dụng thuyết cộng sản" để san bằng việc người bóc lột người, đưa mọi dân tộc đến chỗ bình quyền, bình đẳng... Sau khi Phan Văn Trường dứt lời, Nguyễn Ái Quốc lên diễn đàn kêu gọi những người dân thuộc địa ủng hộ tôn chỉ của "*Hội Liên hiệp thuộc địa*", cổ động và truyền bá cho nhiều người biết và đọc báo "*Le Paria*". Ngày 4/4/1923, Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường cùng một số người khác họp ở trụ sở "*Hội Liên hiệp thuộc địa*" (cũng là Tòa soạn báo "*Le Paria*") để bàn về tình hình tài chính của báo v.v...

Bản thân Phan Văn Trường (dưới bút hiệu "Phan") đã viết nhiều bài đăng trên báo "*Le Paria*"⁽⁴⁾. Khi về nước, Phan Văn Trường cùng với Nguyễn AN Ninh chủ trì "báo *La Cloche fêlée*" (Chuông rè), tiếp đó ông làm Chủ nhiệm báo "*L'Annam*". Phan Văn Trường đã đăng một loạt bài của "đặc phái viên bản báo ở Quảng Châu" về "Những biến cố ở Trung

Quốc", ký tên X., mà theo các nhà nghiên cứu chính là những bài viết của Nguyễn Ái Quốc gửi từ Quảng Châu về.

Ngày 21/7/1927, Phan Văn Trường bị bắt. Trong bài báo "Đồng Dương khổ nhục", Nguyễn Ái Quốc đã dẫn chứng trường hợp

Phan Văn Trường để lên án chính sách bóp nghẹt tự do ngôn luận, tự do báo chí của thực dân Pháp ở nước ta lúc ấy: "Ông Phan Văn Trường, một nhà báo Việt Nam đã bị hai năm tù vì ông đã mắc tội đăng lại một bài của báo "Nhân đạo..."

III

Những hoạt động của Phan Văn Trường bên cạnh Nguyễn Ái Quốc trong những năm hai ông ở Pháp, cũng như những bài viết của Phan Văn Trường trên hai tờ báo "*La Cloche fêlée*" và "*L'Annam*" xuất bản ở Sài Gòn (chúng tôi sẽ giới thiệu trong một dịp khác) đã cho thấy quan điểm của Phan Văn Trường và của Nguyễn Ái Quốc về bản chất chế độ thực dân Pháp, về vấn đề xác định kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam đương thời... là nhất trí với nhau về cơ bản.

Tuy nhiên do nhiều lý do khách quan và chủ quan mà chúng ta cần tìm hiểu thêm, phương thức hoạt động của Phan Văn Trường và của Nguyễn Ái Quốc có những chỗ khác nhau rất lớn. Có thể nói cả hai ông đều từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác-Lênin, từ khẩu hiệu "Tự do - Bình đẳng - Bác ái" của Cách mạng Pháp 1789 đến với lý tưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga. Nhưng trong khi Nguyễn Ái Quốc sớm hòa mình vào thực tiễn của cuộc đấu tranh đòi giải phóng của các tầng lớp nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, thì Phan Văn Trường dừng lại ở việc dùng ngòi

bút sắc sảo và tiến bộ của mình như là vũ khí đấu tranh duy nhất.

Bùi Lâm đã có nhận xét khá chính xác về sự khác nhau giữa Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc: "Ông Phan Văn Trường là một nhà trí thức yêu nước, cũng muốn tìm hiểu chủ nghĩa cộng sản, nhưng ông thiên về sách vở, khác với đồng chí Nguyễn Ái Quốc là một nhà lý luận, đồng thời là một người hoạt động thực tiễn đi sâu vào anh em lao động" ⁽⁵⁾. Và có lẽ Hà Huy Giáp cũng có chung một nhận định như vậy khi cho rằng: "Ông Phan Văn Trường là một học giả uyên thâm, hơn nữa là một nhà mác xít, nhưng ông không hòa mình và không dám hòa mình với công nông để hoạt động cải tạo xã hội, nên ông chỉ là ông đồ mác xít thôi" ⁽⁶⁾.

Hẳn rằng bản thân Phan Văn Trường cũng đã tự nhận thức được những mặt hạn chế trong phương pháp đấu tranh của mình, nên ông đã đánh giá cao vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong công cuộc giải phóng đất nước. Đã có lần ông nói với thanh niên Sài Gòn về Nguyễn Ái Quốc như sau: "Tương lai của nước ta có được cái gì chỉ là nhờ Nguyễn Ái Quốc" ⁽⁷⁾.

CHÚ THÍCH

(1) Trần Dân Tiên - "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" - Nxb Văn học, Hà Nội, 1969, tr. 31..

(2) Đức Vương - "Tìm đường cứu nước" - "Hành trình cứu nước của Bác Hồ" - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990, tr. 51.

(3) Hùng Thắng, Nguyễn Thành - "Chủ tịch Hồ Chí Minh, người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận giải phóng dân tộc". Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr.92-93.

(4) Một số bài viết của Phan Văn Trường trên báo "*Le Paria*" như: "La vanité" (số 11), "Les anti-fanfaiss le vocabulaire colonial" (số 12); "Un voeu dans une cartouche de dynamite" (số 13); "Une question?" (số 14); "La paille et la poutre" (số 16); "La liberté de voyage" (số 18-19); "La fête nationale annamite" (số 21) v.v...

(5) Bùi Lâm - "Gặp Bác ở Paris" - "Bác Hồ" (nhiều tác giả) - Nxb Văn học, Hà Nội, 1975, tr.6.

(6) Hà Huy Giáp - "Đời hoạt động cách mạng của Nguyễn An Ninh" - "Nguyễn An Ninh" (nhiều tác giả) - Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1988, tr.20.

(7) Báo "Thống Nhất" (Hà Nội), số 155(19/5/1965).

TRỞ LẠI BẢN ÁN TRẦN QUÝ CÁP

NGUYỄN SINH DUY *

Về vấn đề thân thế, sự nghiệp của Tiến sĩ Trần Quý Cáp đã được nhiều sách báo từ xưa đến nay đề cập. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ không lặp lại nữa mà chỉ muốn trở lại bản án của ông thường được gọi là "Mạc tu hữu" (Không cần tội). Đó là một sự kiện có ý nghĩa chính trị ở nước ta và trong vùng mục nhất định ở Đông Nam Á - Thái bình Dương vào đầu thế kỷ XX.

Nhà sử học Pháp Jean Chesneaux, trong cuốn sách "Đông Á - thế kỷ XIX và thế kỷ XX" ⁽¹⁾ khi lập Bảng niên biểu đã ghi cuộc "Khởi động ở Nam Trung Kỳ" (Insurrection dans le Sud-Annam) song hành với:

- Việc lãnh tụ khởi Ấn - Hồi Tilak bị nhà cầm quyền thuộc địa Anh tổng giam vào ngục tù. Tilak hoạt động đồng thời với Motilal Nehru (Thân phụ của Jawaharlal Nehru) và Mahatma Gandhi; cùng với Gokhale, Tilak là biểu tượng tinh thần của khởi Đông Á và các nước Á - Phi ⁽²⁾.

- Tổ chức Butioto do những nhóm trí thức tiên bộ đầu tiên ở Batavia (thuộc Indonesia) vận động thành lập, dưới sự điều khiển của Widijodiningrat ⁽³⁾.

TỪ BÚT TÍCH CỦA CÁC DÒNG CHÍ CỦA TRẦN QUÝ CÁP

Từ trước tới nay cái án chém Trần Quý Cáp được ghi chép trong các sách báo xem ra khá mơ hồ và thiếu thống nhất. Đặng Đoàn Bằng và Phan Thị Hân (tức Phan Bội Châu) cho rằng Trần Quý Cáp chết vì tội đã ghi bảy chữ tỏ ý hân hoan vào bên lề lá thư từ Quảng Nam gửi vào Ninh Hòa (là nhiệm sở mới của Trần Quý Cáp) báo cáo về Phong trào chống sưu thuế của

- "Hội Thanh niên Phật giáo" (Young Men's Buddhist Association) ra đời ở Thủ đô Rangoon - Miến Điện. Đây là hoạt động chính trị mang màu sắc tôn giáo như Đảng Hồi giáo Sarekat Islam ở Indonesia nhằm chống lại chương trình "Ki tô giáo hóa" (Christianiser) vùng Viễn Đông của vua Louis XIV bắt nguồn từ cuối thế kỷ XVII ⁽⁴⁾, nhưng không được lệnh của Giáo hội La Mã thông qua ⁽⁵⁾.

Điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là cuộc "cự sưu dân biến" phát khởi tại Quảng Nam, sau lan ra Huế, Nghệ Tĩnh rồi lại chuyển vào các tỉnh Bình, Phú ở phía nam, nghĩa là trải dài trên toàn cõi Trung Kỳ (Annam), nhưng Jean Chesneaux lại chỉ đặc biệt chú ý đến "Nam Trung Kỳ" (Sud-Annam). Phải chăng vì cái chết oan uổng của nhà đại trí thức Nho học cấp tiến Trần Quý Cáp như là một cái đỉnh nổi bật trên tấn bi hùng kịch "phản kháng lại chính sách tăng thuế" (Protester contre les augmentations d'impôt) ⁽⁵⁾ của thực dân Pháp ở VN; và ở đây Jean Chesneaux đã xem Trần Quý Cáp như là một Tilak hay một Gokhale của khởi Ấn - Hồi, hoặc rộng hơn nữa là của toàn cõi Á - Phi.

nhân dân Quảng Nam. Bảy chữ ấy là: "Dân ta làm thế, sướng, sướng, sướng" ("Ngô dân thử cử, khoái, khoái, khoái"). Cho nên trong phần cuối tiểu sử của Trần Quý Cáp có in bài thơ điệu ông, trong đó có câu 8 viết:

"Thương tâm thất tư canh thiên thu"
("Dau lòng bảy chữ hóa ngàn thu") ⁽⁶⁾.

Cùng với quan điểm này, Huỳnh Thúc Kháng trong bài "Thái Xuyên Trần Dã Hàng mộ chí" viết: "Năm Mậu Thân (1908) sau khi

* Thành phố Đà Nẵng.

vào đến Ninh Hòa hơn một tháng, vừa lúc sĩ dân huyện Đại Lộc nổi lên xin xâu, kể đó các huyện theo nhau bắt chước, trong vòng một tuần, lan rộng nam đến Phú Yên, bắc đến Hà Tĩnh.

"Tiên sinh tuy đã vào miền Nam, nhưng vì cố là lãnh tụ phái tân học, lại đề xướng dân quyền tự do, cũng như cụ Tây Hồ vậy, làm cho nhà đương đạo Khánh Hòa chú mục, kiểm soát thư từ ra vào, thấy trong đó có một hai lời thơ cho là chủ động, kết tội "Mạc tu hữu", ba chữ thành án ngục Tiên sinh phải lên đoạn đầu đài. Trong lịch sử máu lệ của đồng bào ta, Tiên sinh là người thứ nhất !" (Mậu Thân (1908), Tiên sinh đến Ninh Hòa nguyệt dư, thích khất sưu sự khởi, thủ phát nạn giả vi Đại Lộc huyện sĩ dân, kế tác chư huyện, tiếp tuần gian, nam chí Phú Yên, bắc chí Nghệ Tĩnh, đại diện cơ cấp toàn kỳ. Tiên sinh tuy dĩ nam thiên, nhiên tân học phái chỉ lãnh tụ cố, thả đề xướng dân quyền tự do, diệp nhất Tây Hồ đại vi Khánh Hòa đương đạo sở trách mục, cố hoán vãng lai thư tín trung chỉ nhất nhị ngữ, thực ký vi chủ động giả, cánh dĩ "Mạc tu hữu" tam tự thành ngục nhĩ. Tiên sinh đăng đoạn đầu đài, vi đồng bào lệ huyết sử trung chỉ đệ nhất nhân !").

Từ cái tội "bảy chữ" mà Đặng Đoàn Bằng và Phan Thị Hán ghi đến cái án "một hai lời" trong thư do Huỳnh Thúc Kháng chấp bút ghi ở mộ chí, chúng ta thấy trên căn bản về tình tiết và sự việc của vụ án này có sự trùng hợp nhau. Thế nhưng trong một vài sách báo khác, chúng ta lại thấy xuất hiện những nguyên do khác, theo đó Trần Quý Cáp đã bị khép vào tội hình. Hồng Liên Lê Xuân Giao trong "Văn hóa nguyệt san" số 13 năm 1964 cho rằng Án sát Phạm Ngọc Quát đã kết án chém Trần Quý Cáp với lời buộc tội sau đây: "Trong nhà treo một bức địa đồ, ý muốn làm gì đây? Trong buồng có một cuốn sách "Hải ngoại huyết thư", tình có thể thấy rõ. Tuy hiện trạng phân loạn chưa thành hình (chưa có hành động cụ thể), nhưng can phạm đã nuôi cái tâm phản nghịch. Vậy nghĩ nên xử chém Trần Quý Cáp để những bọn mưu phản trông gương". ("Gia trung quái địa đồ nhất bức, ý dục hà vi? Sương

nội tàng "Hải ngoại huyết thư" nhất phong, kỳ tình khả kiến. Tuy bạn trạng vi hình nhi phản tâm dĩ súc hĩ. Kỳ y Trần Quý Cáp nghĩ ứng xử trăm dĩ vi mưu bạn giả giới").

Một hậu duệ của Phạm Phú Thứ, cụ Tâm Trai Phạm Phú Hữu, trong một bài viết (7) cho biết rằng khi nhà đương cuộc Quảng Nam khám xét nhà cụ Tú Nhự ở làng Bích Trâm chỉ thấy có một bức địa đồ cũ, quan Tỉnh cũng đã hạ một câu tương tự: "Gia hữu địa đồ nhất bức, mưu đồ cải hoán giang sơn...".

Như vậy cái án với tội danh "treo một bức địa đồ trong nhà" đâu là sự thật? Trần Quý Cáp ở Ninh Hòa hay cụ Tú Nhự ở Quảng Nam, ai là rước can tội, hay cả hai Cụ cùng đồng phạm? Chúng ta đều biết rằng bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến VN tay sai đều tìm cách giết hại Trần Quý Cáp, mặc dù chúng không có đủ bằng chứng gì để kết án tử hình ông. Bởi lẽ chúng chủ trương "Dục gia dĩ tội, khởi vô từ hồ?" (Muốn kết tội cho nó, lại không có lời gì buộc nó vào tội hay sao?). Đó là một thủ đoạn hèn mạt và dễ tiện nhất của bọn cầm quyền. Và khi bản án đã thi hành xong, án văn, cáo trạng đều bị chúng ếm nhem ngay đi.

Chính vì thế Phan Châu Trinh, người đồng chí thiết cốt của Trần Quý Cáp, đã hùng hồn lên tiếng trong "Trung Kỳ dân biến thi mật ký" rằng: "...Đến nay thì cái án ấy hoàn toàn giấu mất, không công bố cho ai biết..." Trong tám điều Phan Châu Trinh thân oan cho người bạn đồng tâm, đồng chí của ông thì điều thứ năm ông đã viết: "Theo pháp luật nước Nam, người có khoa mục, trừ phi làm giặc, ăn cướp, giết người, thì không có phép bị tước sổ khoa mục, cho đứng nơi xử tử, nếu có mắc tội thì phải giải về Kinh đô, xét hỏi năm ba lần, lấy chứng có xác thực, rồi tâu lên vua định án. Năm xưa có Phó bảng Nguyễn Hiệu khởi binh chống lại nước Pháp ba năm, sau bị bắt cũng phải giải về Kinh đô định án xử quyết. Nay ông Tiến sĩ ấy phi chỉ không có những việc làm giặc, giết người, lại đương giữ chức làm việc công, không xét mà giết ngay. Đó là 5 điều oan..." (8).

ĐẾN NHỮNG DÒNG TỰ TRUYỆN CỦA MỘT NHÂN CHỨNG LỊCH SỬ

Chúng tôi muốn trình bày ngay với bạn đọc: nhân chứng lịch sử của vụ án Trần Quý Cáp chính là Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai và những dòng tự truyện của ông trong tập "Lô Giang tiểu sử" ⁽⁹⁾. Có thể nói "Lô Giang tiểu sử" (LGTS) là tập biên niên sử về cuộc đời làm quan của tác giả, kèm theo những nhận định, những phê phán của ông cho từng sự việc xảy ra trong cuộc đời ông. Đối với giới nghiên cứu, "LGTS" hẳn phải chiếm một giá trị nhất định về mặt sử liệu và văn liệu của nó. Nội dung của tác phẩm trải dài suốt trong cuộc đời đồ đạt và làm quan của tác giả, nhưng ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến những gì có liên quan đến vụ án Tiến sĩ Trần Quý Cáp. Cứ theo bút tích chép các sự việc xảy ra theo thời gian của "LGTS", chúng ta được biết Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai làm Án sát rồi Bố chánh tỉnh Quảng Nam tất cả 8 năm.

"Lúc ấy (1898) - lời Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai - Án sát Quảng Nam là ông Hường Thiệt về dự đám tang Đức ông Tuy Lý Vương, ông Bùi Như Trình xin cho ta (chỉ Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai - NSD) bỏ vào Quảng Nam, cho nên có Chi đi vậy" (tr.98). "Ta ở Quảng Nam làm Án sát rồi Bố chánh đã 8 năm..." (tr.112).

Có nghĩa là từ năm 1898 đến năm 1906, Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai làm quan chức cao cấp trên đất Quảng Nam. Trong thời gian ấy, ngoài công việc hành chính, Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai còn tỏ ra là một người lịch lãm văn chương và "bác vật" (chữ của "LGTS") ⁽⁺⁺⁾. Từ lời cáo bạch giới thiệu "Giã Viên thi văn toàn tập" gồm 392. 710 chữ của Phạm Phú Thứ cho đến bài ký "Khán hoa đình" mừng "Ngũ phụng tề phi" vinh quy về tỉnh; đến nghiên cứu cách trồng và chế biến chè, quế; tìm hiểu tháp cổ và bi ký Chiêm Thành cùng các di tích trong tỉnh; phân tích đặc sản, thổ sản, ngoại thương của Quảng Nam v.v... ông đều rất giỏi. Riêng về Trần Quý Cáp, trong "LGTS", tr. 127, tác giả đã viết:

"Trần Quý Cáp là người Quảng Nam. Lúc ta ngồi ở Quảng Nam, Trần quân (chỉ Trần Quý Cáp - NSD) là thượng hạng học sinh tú tài ở tỉnh ngang hàng với Phạm Liệu và Huỳnh Thúc

Kháng. Ta tuy làm chánh chức, nhưng khi rảnh thường lui tới trường học cùng với ông Đốc học Trần Đình Phong duyệt quyển, bình văn. Đối với Trần quân, có tình thầy trò. Lúc ta thăng Tuần vũ Hà Tĩnh, Trần quân đậu Tiến sĩ..."

Sau khi đậu Tiến sĩ (1904), như mọi người đều biết, Trần Quý Cáp không chịu ra làm quan. Nhưng triều đình Huế đã bổ nhiệm ông làm Giáo thụ phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Thân hữu lấy cảnh mẹ già, nhà nghèo thúc giục ông, Trần Quý Cáp bất đắc dĩ phải đi, nhưng tâm chí của ông đề xướng tân học thì không một phút xao lãng. Khi Trần Quý Cáp đến nhiệm sở, tức thì một phong khí học mới được thổi mạnh lên: cùng với trường Diên Phong ở Điện Bàn, các trường Phú Lâm, Phước Bình ở Thăng Bình đều mở lớp dạy chữ quốc ngữ.

"Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tỉnh trước dân ta.

Sách Âu Mỹ, sách Chi na,
Chữ kia, nghĩa nọ dịch ra tỏ tường.
Chương tự lập vang đình diễn thuyết,
Trống hoan nghênh dội biển Đông Dương ⁽¹⁰⁾.

(*Tho Trần Quý Cáp*)

Về sự kiện này, "LGTS" chép: "Lúc ấy Trung Quốc gặp thời chính biến, Triều đình cũng chưa cấm các sách tân thư, Trần quân xem thời cuộc, say theo học thuyết Khang, Lương. Tuy chưa rõ trong văn tự, nhưng thường thổ lộ nơi ngôn ngữ. Nhà đương sự đã nghi kỵ. Trần quân lấy bằng Tiến sĩ lãnh chức Giáo thụ phủ Thăng Bình (Quảng Nam). đối với sĩ phu thường hay đề cập đến các vấn đề duy tân, cải lương. Trong tình sợ có khích biến, bèn tư lên Bộ xin đổi. Trần quân nghe thấy trong Khánh Hòa, Bình Thuận mới đề xướng tân học, rất vừa lòng, bèn vận động rồi làm Giáo thụ phủ Ninh Hòa (Khánh Hòa). Còn ông Giáo thụ phủ Ninh Hòa Nguyễn Văn Doãn đổi làm Giáo thụ phủ Thăng Bình. Ấy là nguyên nhân Trần quân vào Khánh Hòa" (tr. 127-128).

Nhưng cái nguyên nhân khiến cho Trần Quý Cáp vào Khánh Hòa, theo vài tài liệu khác còn

tàng ẩn nhiều uẩn khúc. "Việt Nam nghĩa liệt sử" chép: "Nhờ ông (chỉ Trần Quý Cáp - NSD) diễn giảng nhiều nên các danh từ "dân quyền", "công lý" rộng khắp dân gian, người Pháp rất là căm ghét. Chúng cho mật thám lẫn lộn trong quần chúng để nghe ông nói những gì, rồi tìm cơ buộc tội. Nhưng ông không nói gì phạm đến chính phủ cả, cho nên Pháp không thể buộc tội vào đầu được. Vừa lúc đó có tên đại mật thám ghét ông mà nói với người Pháp: "Không giết người này, vài năm nữa nhân dân Nam - Ngãi không thể trị được nữa!". Người Pháp vẫn sẵn muốn giết ông, nhưng không có cơ gì. Nghe lời tên mật thám kia thì rất mừng mà nói rằng: "Nay hãy đổi hán đi nơi xa để hán không làm gì được, rồi hãy tìm cơ mà giết đi. Tôi cho anh cùng ở với hán, khéo dò xét hán, thì tính mạng hán chỉ nay mai là xong đời. "Mùa xuân tháng hai năm Mậu Thân (1908), Pháp điều động ông làm Giáo thụ phủ Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Tiếng là bổ ông đi làm quan, sự thực là để đuổi ông đi mà thôi. Còn tên mật thám nọ thì vì người Pháp cho đi mật thám ông nên được bổ làm Bố chánh tỉnh Khánh Hòa. Lúc đó ông có bà mẹ hơn 80 tuổi. Ông lấy cơ mẹ già từ chối không đi làm quan, nhưng người Pháp buộc ông phải đi, không được từ chối. Đến mùa hè, ông phải đi đến chỗ nhận việc. Tên mật thám kia đã đến Diên Khánh trước ông 4 tháng..." (Theo "Việt Nam nghĩa liệt sử" (VNNLS) - Sdd, tr. 45-46).

Trong "LGTS", tại niên biểu 1905, Thành Thái năm thứ 17, Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai cho biết ông được đổi làm An sát tỉnh Khánh Hòa, ông viết: "Ông Công sứ Mô-nhi-ê (Aymonier ? NSD) trước làm Công sứ tỉnh Quảng Nam, cùng với ta ở Quảng Nam cũng được tương đắc..." (tr.119). Vì chép tự truyện theo trí nhớ biên niên, nên giữa thời gian và kỷ tính của người chấp bút đôi khi không khỏi có sự sai lệch. Ví như ở một đoạn trên, Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai cho biết ông làm An sát rồi Bố chánh tỉnh Quảng Nam suốt trong 8 năm, kể từ 1898 đến 1906. Thế thì việc Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai chuyển chuyển vào làm An sát tỉnh Khánh Hòa phải diễn ra sớm nhất là cuối năm 1906, và chậm nhất là trong năm

1907. Hay là việc cải bổ ấy của ông được ngầm ngầm vận động từ năm 1905?

Tuy nhiên có điều hãn hữu là khi Tiến sĩ Trần Quý Cáp được bổ nhiệm làm Giáo thụ phủ Ninh Hòa (tháng 2 năm Mậu Thân, 1908, theo "VNNLS". Sdd, tr.46) thì Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai đã có mặt ở tỉnh Khánh Hòa với chức An sát sứ (phụ trách việc hình án) cùng với Bố chánh Phạm Ngọc Quát quyền chương Thuận - Khánh Tổng đốc quan phòng (xem "LGTS", tr.122). Đến đây vì tính cách nghiêm trọng của vụ án và cũng vì tính nghiêm túc của phương pháp sử học, chúng tôi xin mạn phép bạn đọc và hậu duệ của Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai được trích dẫn nguyên văn và đầy đủ đoạn tự sự của ông ghi trong "LGTS":

"Trần quân mới đến thấy không có chi thay đổi, liền nói với ta một mặt xin mua tân thư về để giảng dạy, một mặt cho phép sĩ phu cắt tóc, một mặt xin đi các hạt để diễn thuyết cải lương; các khoản ấy ta đều xét chưa có thể thi hành được. Về trường, Trần quân đem ba khoản ấy bắm lên, ta liền phúc đáp thư tay bác đi, lấy lẽ rằng hiện dân trí dương ở thời kỳ ấu trĩ, chưa có thể đem lời lẽ của người trưởng thành mà nói được. Lúc loạn xin sưu và cắt tóc lan đến Phú Yên ⁽¹¹⁾ thì ở tỉnh Khánh Hòa cũng giới nghiêm.

"Một hôm Tòa mời ta đến hội nghị về các khoản ấy, ta đương đau mắt cũng đến dự. Công sứ nói rằng loạn sắp lan đến trong tỉnh, ngày mai chúng ta phải đi Ninh Hòa để hiệu thị cho dân chúng khỏi bị mê hoặc. Ta từ chối vì đau mắt không thể đi được. Hôm sau Công sứ cùng với quan An sát ⁽¹²⁾ đến Ninh Hòa, ta ở lại công quán mời thầy thuốc điều trị. Chiều hôm ấy, thấy Tỉnh tòa phái lính giải Trần quân tống giam vào lao. Công sứ và Tòa liền mặt mời ta đến nói: "Việc Trần quân có điện của Kinh bát phải giam nghiệm xét, lúc xét giấy má của Trần quân, trong rương thấy có thủ thư của ngài ba phong, chẳng biết ý kiến thế nào?". Ta đáp: Trần quân có bắm lên ta mấy khoản, ta đã phúc đáp thư bác đi. Công sứ hỏi tại sao ta không dùng trát sức. Ta nói: Vì Trần quân tư bắm nên ta không tiện dùng công văn mà chỉ dùng thủ thư thôi. Công sứ cho ta biết các giấy má của Trần

quân khám xét được đều ghi sổ mục, mật dịch, đệ về Kinh khố lòng giấu giếm được. Ta đáp: không ngại gì. Liên giao cho ty Phiên thông dịch và Tòa thuộc đồng dịch làm 2 bản, một bản lưu tại Tòa, một bản đệ về Kinh. Hơn một tháng sau, ta đau mắt lành về Tỉnh xét lại thì thấy trong giấy má của Trần quân không có gì là phiến động. Duy trong lúc phong trào xin sưu, cắt tóc ở mấy tỉnh Nam, Nghĩa, Bình, Phú xảy ra, có một vài bạn gửi thư cho Trần quân biết. Trần quân cũng đáp lại, trong nguyên thảo Trần quân khuyên họ không nên bạo động, bạo động là hành vi không có giá trị. Lúc ấy bị tình nghi bắt giam có bốn mươi, năm mươi người. Trong ngục có một thanh niên Khánh Hòa tên là Âm Trục. Khi tra khảo, nó khai rằng nam trước đồng bối với Trần quân có nhiều người vào Khánh Hòa muốn đập tàu Nga để sang Nhật Bản, cùng với vài hành vi, ngôn ngữ phản đối của Trần quân. Công sứ bèn lấy đó làm bằng chứng. Còn theo lời khai của Trần quân thì ngoài việc đọc sách, nuôi mẹ già, Trần quân không biết chi nữa. Còn như các người đồng đảng do người thanh niên kia khai ra, phần nhiều là ở Kinh bắt giam, ở Tỉnh chưa từng tra cứu. Liên tư lên Viện Cơ mật đem lời cung khai của người thanh niên kia tra xét lại rõ ràng. Những tên khác khai thế nào xin phúc cho Tỉnh biết để Tỉnh xử. Đã lâu không thấy Viện phúc đáp, Trần quân ở trong ngục hơn 2 tháng, có một bức thư trần tình, do ta bầm ắp, trong đó có câu:

"Man man đại địa, điều điều nhứt thân,
Chỉ ưu lão mẫu, duy niệm gia bần" v.v...

Phong thư ấy con cái trong nhà làm thất lạc đi, ta chỉ nhớ được hai câu ấy thôi. Đáng tiếc ! Ta cảm viết tả khoản Trần quân lâm nạn đến đây không thể trưng giấy mài mực, đang tay cầm bút được. Vì đâu nên nỗi? Khi Công sứ thôi thúc kết liễu việc Trần quân (NSD nhân mạnh), ta đáp: tội của Trần quân chỉ do một tên thanh niên khai ra, mà Trần quân lại không nhìn nhận. Còn một bọn can khoản ấy lại giam ở Kinh, vậy xin giải Trần quân về Kinh để tiện đối chứng. Công sứ y lời ta, trình về Viện thẩm phúc. Đã lâu cũng chẳng thấy có tin lại. Sau tiếp được Tòa Công sứ sao điện văn của Tòa Khám phúc đáp, rằng án của Trần quân là chiếu theo các Điều khoản 309 và 321 Hình luật (NSD nhân mạnh) mà xử. Tại Tỉnh ngạc nhiên, điện về Viện xin thẩm xét. Liên tiếp Viện phúc đáp y như Tòa Khám xét nghĩ. Án Trần quân thành vậy.

"Việc xảy ra vào ngày...tháng 4 năm ấy (Duy Tân năm thứ 2-1908). Ôi ! Ta có lòng nào giết Trần quân, mà Trần quân chết lại là do tay ta. Bài trần tình trong ngục của Trần quân mà làm gì ? Tuy nhiên nếu lúc ta ở Khánh Hòa ăn không ngồi rồi, không lo mưu việc chấn chỉnh học vụ, không lo chăm việc cải lương học giới, thì Trần quân đâu có đến đây, đất sông Cạn, cầu Phước Thạch, đâu phải là nơi Trần quân chết !".

BẢN ÁN VỤ HÂM MỘT VỊ TIẾN SĨ YÊU NƯỚC CÓ TƯ TƯỞNG TIẾN BỘ CANH TÂN NƯỚC NHÀ VÀO TỘI CHẾT

Như trên đã trình bày, từ xưa đến nay các sách báo đều đồng thanh cho bản án oan uổng của Trần Quý Cáp là "bản án ba chữ" (Tam tự ngục) hay là "bản án không cần tội" (Mạc tu hữu). Dừng về phương diện chính nghĩa dân tộc mà nói thời ba chữ "Mạc tu hữu" rất sát đúng cho trường hợp của Tiến sĩ Trần Quý Cáp, nó cũng giống như bản án "không cần tội, muốn giết thì giết" của Tần Cối đối với Nhạc Phi thời Nam Tống. Nhưng xét trên cương vị chính quyền thực dân - phong kiến đương thời, chúng ta thấy chúng cũng đã nghiên cứu kỹ Hình luật triều Nguyễn để đưa ra hai Điều-khoản 309 và 321 -

như "LGTS" đã cho biết - để vu hãm và kết án một nhà tri thức lớn yêu nước.

Chúng tôi đã sưu tầm và sao chụp được toàn văn chữ Hán của hai Điều khoản 309 và 321 trong bộ Luật triều Nguyễn. Đây là bản chép tay tại trường Quốc tử giám ở Kinh đô Huế. Bộ luật này nguyên có tên là "Hoàng Việt luật lệ" (Les lois et décrets de l'Empire) gồm 389 điều, chia ra Lại, Hộ, Lễ, Binh, Công và Hình, trong đó Hình luật chiếm tới 106 điều khoản, được Gia Long ban hành năm 1812. Trải qua các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, bộ Luật này được bổ sung, hoàn chỉnh và mang tên là "Quốc

triều luật lệ". Năm 1865, lần đầu tiên Gabriel Aubaret ⁽⁺⁺⁺⁾ sơ bộ phiên dịch nó ra Pháp văn thành 2 tập, ấn hành tại Paris. Đến năm 1876, P.L.F. Philastre ⁽⁺⁺⁺⁺⁾ lại một lần nữa dịch nó kỹ hơn ra Pháp văn thành 2 cuốn, có đánh số từng điều khoản luật rõ ràng, kèm theo chú giải tỉ mỉ, do Nhà xuất bản Leroux ở Paris ấn hành lần I và lần II vào năm 1909, để phân phát cho các Tòa án Tây và các Công sứ ở Tỉnh dùng làm cẩm nang để phối hợp với các Ty, Niết thuộc Nam triều xử lý mọi hình án, tố tụng.

Chúng tôi đã dựa vào bản dịch của P.L.F. Philastre để đối chiếu và chuyển ngữ bản chữ Hán của hai Điều khoản Hình luật 309 và 321. Sau đây là toàn văn bản án do Khâm sứ Trung Kỳ và bộ Hình của Nam triều kết tội Tiến sĩ Trần Quý Cáp, trong đó có khoản tình tiết rào đón, o ép để buộc Hình quan địa phương (tức An sát) phải rượt bắt thi hành án văn:

I. Hình luật: Tố tụng - 97a (Phiên âm)

309 - *Giáo toa từ tụng*: giáo giả đạo dẫn chỉ ý, nhân bản bắt tri nhi giáo lệnh chỉ, toa giả hống dụ chỉ ý, nhân bản bắt dục nhi toa sử chỉ. *Cập, vị nhân tác từ trạng tăng giảm tình tội*. Tăng, nhập bản vô chi tội, giảm, khứ, thật hữu chi tình. *Vu cáo nhân giả, dữ "phạm đồng tội" chỉ từ giảm đẳng. Nhược thọ cố vu cáo nhân, dữ "tự vu cáo đồng, chỉ từ bắt giảm. Thọ tang dĩ "uống pháp tụng" trọng; tổng thừa giáo toa tăng giảm dữ thọ cố giả ngôn. Kỳ kiến nhân oan, giáo lệnh đặc thật, cập vị tả trạng nhi vô tăng giảm, vật luận Gian phụ giáo lệnh gian phụ, vu cáo kỳ tử bất hiểu, y mưu "sát nhân tạo ý luật".*

Lệ: Tương bốn trạng dụng tài cố ký dữ nhân phó kinh tấu tố, tỉnh thọ cố, thọ ký nhân, câu "phát cận biên", "tang trọng" tụng trọng.

97b. *Tụng sự giáo toa hại nhiều, địa phương quan bất năng tra tập, như chỉ thất sát, chiếu lệ nghiêm xử. Nhược mình tri bất báo, chiếu "gian trá bất hành tra nã" lệ. Cố nhân vu cáo, chiếu thiết "kế giáo dụ nhân phạm pháp" luật, dữ phạm pháp nhân đồng tội.*

Dịch nghĩa: Hình luật - Chương nói về văn đề kiện tụng - Từ 97a.

Điều 309: *Xúc sử người toa rập làm tờ kiện. Xúc sử người là ý nói dẫn dắt kẻ khác, chứ vốn người ấy không biết; toa rập là ý nói dụ người làm, chứ vốn người ấy không muốn bày ra việc. Lại vì kẻ khác làm tờ thưa kiện, thêm hoặc bớt tội lỗi. Thêm, tức là thêm dặt vào "tờ thưa kiện" những tội vốn không có; bớt, nghĩa là tình tội vốn thật có mà bỏ bớt đi. Người vu cáo cùng người "đồng phạm" đều phải tội như nhau. Đến tội chết, cũng có phần gia giảm "theo tội trạng". Ví bằng được thuê mướn để vu cáo cho kẻ khác, thì cũng như "tự mình vu cáo cho kẻ khác", tội đều như nhau. Đến tội chết, cũng không được giảm. Người nhận tang vật thì lấy điều "lấy ý riêng mà lạm dụng pháp luật". Đó là tội nặng. Cả người toa rập thêm bớt lẫn người được thuê mướn "để vu cáo" đều trị tội như nhau. Đến như thấy người bị oan ức mà nói thật hoặc viết đơn từ cáo kiện không thêm không bớt, thì "khỏi luận tội". Còn gian phụ xúc sử gian phụ vu cáo cho con là bất hiểu, thì chiếu theo luật "bày ý để giết người".*

Lệ: Dem sự trạng "vu cáo" dùng tiền mướn người, ủy thác đến Kinh đô kêu tấu lên, "người mướn" cùng với kẻ được thuê và ủy thác đều lấy điều "phát vãng biên giới gần", điều "tang vật chứng", "cử" chiếu theo tội nặng nhất "trong nhiều tội cùng lúc" mà xử.

Tờ 97b- Thầy kiện xúc sử cho người toa rập để những nhiều, quan địa phương không phát hiện được, "thì tội quan" xem như "không xem xét kỹ" mà chiếu lệ nghiêm xử. Nhược bằng "quan" biết rõ mà không báo thì chiếu lệ "không làm tròn nhiệm vụ tra nã cho kỹ". "Người" mướn kẻ khác vu cáo, lấy điều luật "bày mưu kế cho kẻ khác phạm pháp" mà xử đồng tội cũng như người đã phạm pháp.

II. Hình luật - Trá nguy - 101 (Phiên âm).

321: Trá vi chế thư. Dĩ tạo tác chỉ nhân vi thù, tụng tọa tội, chuyển ư đẳng tả chỉ nhân, phi thị. *Cập, tăng giảm giả, bất phân thủ tụng giai "trảm hậu", vị thi hành "giáo hậu"; truyền tả thất thố: "mãn trạng", tụng các giảm đẳng. Trá vi Bộ, Viện, Đốc, Phủ văn thư, sáo hoạch áp tự, đạo dụng ấn tín, cập tương không chỉ dụng ấn giả, tất đạo dụng ấn phương tọa, giai "giáo hậu". Vệ thi hành, thu giảm nhất đẳng, tụng hựu giảm nhất đẳng. Trá vi phủ, châu, huyện ấn tín văn thư: "Mãn lưu", dư nha môn "Mãn đồ"*

tùng giám nhất đẳng - Vị thi hành "các giám nhất đẳng". Hữu quy ty "Sự trọng tụng" trọng.

Quan tư tri nhi thỉnh hành "Các đồng tội" chỉ từ giám đẳng.

Dịch nghĩa: Hình luật. Chương nói về văn đề gian dối - từ 101 a.

Điều 321. *Giả mạo văn thư công quyền.* Người thảo văn thư là kẻ cầm đầu, người a tòng cũng bị tội, nhưng người chấp bút viết lại "thành đơn từ" không bị chỉ phối bởi điều này. Và "Người thảo văn thư" mà nói thêm hay giảm bớt, không phân biệt kẻ thủ xướng hay a tòng đều bị tội "trảm hậu" (giam lại đó rồi se thêm sau); "Nếu điều giả mạo" chưa thi hành, thì bị tội "Giảo hậu" (giam lại để cứu xét). Nói ra lời hay viết ra những sự việc không đúng sự thật thì bị tội "mãn trọng" ⁽¹³⁾ (đánh đủ bang gậy), tày tội mà cố giảm bớt theo mức nặng nhẹ.

Giả mạo văn thư các cấp Bộ, Viện, Đốc, Phủ, giả mạo nét chữ viết, trộm cắp ấn tín cùng dùng các giấy tờ in sẵn có đóng dấu ấn quan. Kẻ cấp khuôn dấu và giấy không in, cùng đều bị xử theo điều "giảo hậu". "Việc giả mạo" nếu chưa thi hành, thì người thủ xướng được giảm một bậc tội, kẻ a tòng cũng được như thế.

Giả mạo văn thư, ấn tín các cấp phủ, huyện, thì xử điều "mãn lưu" ⁽¹⁴⁾ "còn" viên chức nha môn "có can vào việc ấy thì bị tội "mãn đồ" ⁽¹⁵⁾. Kẻ a tòng được giảm một bậc tội. "Việc giả mạo" nếu chưa thi hành thì "giảm tội một bậc". Nếu giấu giếm thì việc trọng đại phải bị xử nặng. Quan nha, ty sở đã biết rõ mà vẫn làm thì cùng bị một tội như nhau. Đến tội chết cũng có giảm.

Trong vụ án đại hình năm 1908 nói trên đã làm chấn động và xúc động lòng nhân dân ta đương thời, nhưng ai là kẻ manh tâm tác nghiệt? Tài liệu "Một tờ truyền đơn lịch sử" ⁽¹⁶⁾ về vụ xin xâu, chống thuế ở Quảng Nam, trong đó đã cho biết do chính tên "thông phán Tân xướng ra án ấy, được Vương Duy Trinh phụ họa. Trương Như Cương họa theo, hành động cực kỳ thâm khốc không còn trời đất nào nữa" ("Thông phán phủ Tân xướng chỉ, Vương Duy Trinh phụ họa chỉ, Trương Như Cương y a nhĩ dĩ, như thử

cử động thâm vô thiên nhật"). Thông phán Tân lúc ấy đang làm việc tại Tòa Khâm sứ Huế, chính là Thông phán Phan Tân, người đã chép bài "Về Khâm sai" (nói về phong trào Nghĩa hội Quảng Nam) cung cấp cho Trương Vĩnh Kỳ tại Đà Nẵng vào năm 1886 và sau đó được Trương Vĩnh Kỳ cho đăng tải trên tạp chí "Thông loại khóa trình" (Miscellanees) số 11 tháng 3 năm 1889 ⁽¹⁷⁾. Vương Duy Trinh, theo "LGTS" (tr. 94-95), năm 1897, Thành Thái năm thứ 9, làm Tổng đốc Thanh Hóa "phụng Chỉ" đổi vào Quảng Nam, sau về triều thăng Binh bộ Hiệp biện Đại học sĩ. (Vương Duy Trinh là tác giả của cuốn sách "Thanh Hóa quan phong"). Trương Như Cương là Lại bộ Hiệp tá Đại học sĩ, là quan Tế tướng triều Thành Thái và triều Duy Tân, khét tiếng là "gia nô tâu cầu" của Tòa Khâm sứ Huế. Chính Trương Như Cương đã giam cầm và tra khảo Đinh phu nhân, một nữ đảng viên của VN Duy tân Hội ⁽¹⁸⁾. Còn Phạm Ngọc Quát thì trong "Trung Kỳ dân biến thi mật kỹ", Phan Châu Trinh đã nêu rõ là hán đang làm Bố chánh tỉnh Khánh Hòa. Phạm Ngọc Quát chính là tác nhân của vụ án Trần Quý Cáp. Phạm Ngọc Quát nguyên là thừa phái, lại diện xuất thân, không có khoa mục, nhờ tài khuyến mã mà leo dần đến chức An sát tỉnh Phú Yên rồi thăng lên Bố chánh tỉnh Khánh Hòa, cùng với Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai, giữ quyền chương Thuận - Khánh Tổng đốc quan phòng như chúng tôi đã nêu ở trên.

Nhân đây, chúng tôi xin nói thêm trong "LGTS", Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai đã cho biết ngày ... tháng 7 (1908), ông được "phụng chuẩn" thăng Bố chánh" (tr. 132) ⁽¹⁹⁾ (Khánh Hòa thay cho Phạm Ngọc Quát thăng thụ Tuần vũ Hà Tĩnh - NSD).

Cũng qua "LGTS", chúng ta còn được biết thái độ của ông sau này là không có thiện cảm đối với các cuộc vận động giải phóng dân tộc, giành độc lập của nhân dân ta đương thời, ví như tại niên biểu Bình Thản (1916), Duy Tân năm thứ 9, Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai viết về cuộc khởi nghĩa Trần Cao Vân - Thái Phiên như sau: "Trần Cao Vân người tỉnh Quảng Nam, làm nghề phủ thủy, mê hoặc ngu dân. Kỳ loạn xin sưu, cắt tóc. Trần Cao Vân đã bị vào ngục. Sau khi được tha, Trần Cao Vân lui tới Kinh đô, mưu việc phiến

động, thông đồng cùng với nội thị là Đội Thương, mà rõ bệnh tình nội thương ngoại cảm của vua (...). Ấn Trần Cao Văn và đồ đảng đã thành".

Để kết thúc bài viết nhỏ này, chúng tôi xin mượn một số đoạn trong tiểu truyện "Trần Quý Cáp" của các tác giả "Việt Nam nghĩa liệt sử" đã lên án chính sách bóp nghẹt tự do tư tưởng, tự do ngôn luận của thực dân Pháp và bọn phong kiến Việt Nam thi hành đối với nhân dân ta lúc đó:

"Cái tai vạ mà người Việt ta chịu dưới hình chính dã man của người Pháp, khắp cổ kim đông tây chưa hề có. Người nước ta đầu giữ mồm, giữ miệng cho lăm cũng vẫn sợ có ngày bị

roi đầu, chặt cổ, hưởng chi những kẻ đêm ngày lo tính việc đề xướng dân quyền, khai thông dân trí. Lòng thiệt là khổ, khí thiệt là hùng mà hoàn cảnh thiệt là nguy!"

Và "cái tội" của Trần Quý Cáp khiến chính quyền thống trị Pháp - Nam đương thời sợ hãi, căm ghét và giết ông - theo "VNNLS" - là vì ông "đã đi khắp thôn quê, thành thị... nói chuyện với dân chúng... công kích cựu học, khuyến khích dân tộc khai thông dân trí, đề xướng dân quyền, chỉ mấy việc ấy thôi... không nói gì phạm đến chính phủ cả nên Pháp không thể buộc tội ông vào đầu được...". Nhưng "đến nay quả nhiên là ông đã vì lưới (chỉ việc đi diễn thuyết của Trần Quý Cáp - NSD) mà mất đầu vậy". ("VNNLS" Sdd, tr.44, 45, 48).

CHÚ THÍCH

- (1) Jean Chesneau, "L'Asie orientale aux XIXe et XXe siècles", Presses Universitaires de France, Paris 1966, 371 tr.
- (2) (3) (4) (5) Jean Chesneau, Sdd, tr. 81, 196, 197, 198, 200, 302; 182, 281, 320; 81, 320; 181.
- (+) Xem: Paul Christophe, "L'Église dans l'histoire des hommes", Droguet - Ardant, 1933, tome II, tr.197.
- (6) Soạn giả: Đặng Đoàn Bằng - Tự định giả: Phan Thị Hán - "Việt Nam nghĩa liệt sử", Bản chữ Hán viết năm Bình Thun (1916) - Tôn Quang Phiệt dịch và chú thích, Nxb Văn học, Hà Nội, 1972, tr.46-48.
- (7) (10) Lam Giang, "Trần Quý Cáp và tư trào Cách mạng dân quyền đầu thế kỷ XX", Đồng Á xuất bản, Sài Gòn 1971, tr. 243, 117-118.
- (8) Phan Châu Trinh - "Trung Kỳ dân biến thì mạt kỳ", Lê Âm - Nguyễn Q.Thắng chủ dịch và giới thiệu, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xb, Sài Gòn, 1973. Dẫn theo: Nguyễn Q. Thắng - "Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm", Nxb Văn học, Hà Nội, 1992, tr. 312-313.
- (9) Do Nguyễn Hy Xước phụng dịch, Sách in ronéo.
- (++) Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai còn là tác giả "Việt Nam phong sử", "Hoàng Trù Ngũ Phúc", "Tiền Huê Hán Thư".
- (11) Trong một Joạn khác của "LGTS", Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai cho biết: "Tình Phú Yên tuy chưa nghe thấy vận động gì, nhưng nhân dân, phụ nữ cũng kéo nhau lên đường quan, cắt tóc thành đồng, lấy lửa đốt, mùi khét đầy trời..." (tr.127).
- (12) Túc nguyên Ấn sát Phạm Ngọc Quất, lúc này đã thăng lên Bồ chánh tỉnh Khánh Hòa, còn Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai là tân Ấn sát tỉnh Khánh Hòa (NSD chủ thích).
- (+++) Sủ ta chép là Hà Ba Lý.
- (++++) Sủ ta chép là Hoắc Đạo Sinh.
- (13) Quy cách của trượng: đầu lớn 5 phần, đầu nhỏ 2 phần 5 ly, dài 3 thước 5 tấc (theo phép đo xưa - NSD) làm bằng cây song lớn, không róc bỏ những mấu mắt.
- (14) Lưu hình có 3 bậc: 1) Đánh 90 trượng, thích vào mặt 6 chữ, đeo xiềng, dây đi khổ sai ở các châu gần. 2) Đánh 90 trượng, thích vào mặt 8 chữ, đeo xiềng 2 vòng, dây đi khổ sai ở châu ngoài. 3) Đánh 100 trượng, thích vào mặt 10 chữ, đeo xiềng 3 vòng, dây đi khổ sai ở các châu xa.
- (15) Đồ hình cũng có 3 bậc, trong đó nếu là quan chức, nhẹ thì đánh 80 trượng, giáng cấp làm thuộc dinh các Viên hay quân dinh ở bản tỉnh; phạm tội nặng thì đánh 80 trượng, đồ làm dinh dịch, làm việc nặng nhọc.
- (16) Xem "Nghiên cứu lịch sử địa phương Quảng Nam - Đà Nẵng", số 1/1981, tr.25.
- (17) Trích dẫn theo bản thảo "Phong trào Nghĩa Hội Quảng Nam" của Nguyễn Sinh Duyệt.
- (18) "Việt Nam nghĩa liệt sử", Sdd, tr.66-71.
- (19) Túc là không đầy hai tháng sau khi Trần Quý Cáp bị chém tại cầu Phước Thạch, sông Cạn, tỉnh Khánh Hòa ngày 17 tháng 5 năm Mậu Thân, 1908.

VỀ DIỄN BIẾN PHONG TRÀO CHỐNG THUẾ NĂM 1908 Ở QUẢNG NAM

BUI XUÂN *

Phong trào chống thuế hay còn gọi là Phong trào dân biến, Phong trào chống sưu cao, thuế nặng năm 1908 là một sự kiện chính trị quan trọng xảy ra trong lịch sử cận đại VN, mà Quảng Nam có vinh dự là quê hương mở đầu của Phong trào này. Phong trào đã phát khởi từ huyện Đại Lộc, sau đó lan tràn khắp 7 phủ, huyện trong tỉnh, rồi bùng lên mạnh mẽ ở hầu khắp xứ Trung Kỳ giáng một đòn choáng váng vào chính quyền của bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều ở nước ta vào những năm đầu thế kỷ XX.

Nghiên cứu về Phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam đòi hỏi phải có một nguồn

tài liệu phong phú và phải có một phương pháp làm việc khoa học, nhằm xác minh lại các sự kiện, xác định lại các nguyên nhân dẫn đến Phong trào và tìm ra những mối quan hệ giữa Phong trào chống thuế với Phong trào Đông du và Phong trào Duy tân xuất hiện trong thời kỳ này.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ có tham vọng xin giới thiệu vài nét về diễn biến của Phong trào, trên cơ sở tiếp thu thành quả của những người đi trước và dựa vào những tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được trong thời gian qua.

I- "ĐỒNG DÂN ĐẠI LỘC"

Vào những năm đầu thế kỷ XX, Phong trào cách mạng ở Quảng Nam đã phát triển ngấm ngấm trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là việc chống lại bọn tham quan ô lại⁽¹⁾. Ví dụ: ở phủ Tam Kỳ và ở phủ Điện Bàn "học trò cổ động nhân dân làm đơn kiện hai tên Tri phủ"⁽²⁾.

Riêng ở huyện Đại Lộc, việc chống lại bọn tham quan ô lại còn đi đôi với việc chống lại chế độ sưu dịch nặng nề của chính quyền thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đương thời, trong đó nổi bật lên là việc chống lại viên quan Huyện nhân việc sưu dịch đã xách nhiễu dân chúng.

Theo Phan Châu Trinh, trước khi vụ Dân biến nổ ra, viên Tri huyện Đại Lộc là Phạm Lăng "vì nhiều dân, bị dân các xã kiện tại Tòa Công sứ. Tòa xử viên ấy không có lỗi, nên nay viên Huyện ấy nhân đó ý thế, lấy việc bắt xâu

mà báo thù"⁽³⁾. Thật vậy vào tháng 2/1908, Phạm Lăng đã "nhân việc xâu mà xách nhiễu tiền, lại tăng khố số dân lên quá số thiệt trong xã, dân các xã không chịu nổi"⁽⁴⁾.

Trước tình hình đó, các ông Trương Tôn, Trương Côn, Trương Đình, Trương Hoành (chi nhánh nhì của họ Trương ở làng Phiếm Ai), Lương Châu (người làng Hà Tân, con rể của ông Nghè Trương Tiếp, chi nhánh nhất của họ Trương ở làng Phiếm Ai), và Hứa Tào (Lý trưởng làng Ai Nghĩa) đã "bàn nhau làm đơn lấy chữ ký các làng xã trong huyện, tới trình viên Huyện chuyển đạt lên Tỉnh cùng Tòa Sử xin giảm nhẹ sưu cùng các món thuế, kéo nặng quá dân không đóng nổi"⁽⁵⁾. Có lẽ lá đơn này được thảo ra ngay sau khi viên Tri huyện Đại Lộc "tăng khố số dân lên quá số thiệt trong xã". Lá đơn được thảo ra tại nhà ông Trương Liên ở làng Phiếm Ai. Sau đó công việc lấy chữ

* Thanh phố Đà Nẵng.

ký của Lý trưởng các làng xã trong huyện được tiến hành ngay.

Do việc làm này có tính chất thương dân, vì quyền lợi chính đáng, thiết thân của quảng đại quần chúng như vậy nên những người "làm đơn lấy chữ ký" được nhân dân trong huyện gọi là "Đồng Dân" và cuộc "xin sưu" do họ khởi xướng được gọi là "sòng Đồng Dân", hay là "sòng Dân Đại Lộc".

Một số thành viên của "Đồng Dân" nguyên là học sinh Khâm thiên giám"(?), "đều là thư sinh đã từng thi cử"⁽⁶⁾. Ngoài ra, có người còn làm Lý trưởng, có người từng làm Bang tá huyện Đại Lộc. Riêng ông Trương Liên đã đỗ Cử nhân, ra làm quan, trước khi về hưu giữ chức Huấn đạo huyện Duy Xuyên (Quảng Nam). "Đồng Dân" không những có uy tín đối với sĩ dân trong huyện mà họ còn có quan hệ mật thiết với hương chức ở các làng. Trương Kỳ, Lý trưởng làng Phiếm Ai là anh họ của Trương Liên, Trương Tồn, Trương Côn, Trương Đình, Trương Hoàn. Lý trưởng làng Hà Tân là Lương Cảnh, là em ruột của Lương Châu.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, huyện Đại Lộc chỉ có phần đất ở bên tả ngạn sông Cái và sông Vu Gia. Trừ vùng núi non trùng điệp, hiểm trở Bến Hiên, địa hình của huyện như là một thềm đất dài, từ thượng nguồn sông Vu Gia đến sông Túy Loan. Dọc theo chiều dài đó, ở đâu cũng có người của "Đồng Dân", tạo thành một

tuyến hoạt động theo chiều dài của huyện. Trong tuyến đó - chúng tôi xin gọi là tuyến "Đồng Dân" - có ba điểm chủ yếu: Hà Tân với hoạt động của Lương Châu, Phiếm Ai với hoạt động của Trương Tồn, Trương Côn, Trương Đình, Trương Hoàn và Ai Nghĩa với hoạt động của Hứa Tạo.

"Đồng Dân Đại Lộc" - như đã nói ở trên - do có uy tín với sĩ dân tại địa phương, lại có quan hệ mật thiết với hương chức ở các làng nên cách vận động quần chúng đi "xin sưu" của họ cũng giản đơn, nhưng rất có hiệu quả. Trước tiên họ vận động các hương lý, sau đó dùng bộ máy chính quyền này để tập hợp tráng dân.

Theo Huỳnh Thúc Kháng, lúc đầu "Đồng Dân" đi lấy chữ ký của các hương chức ở mấy làng gần đây, "mới độ trên ba mươi làm bác Lý trong tổng ký, định đi lấy thêm cho đông", thì "Đồng Dân" vấp phải một sự việc không như ý là Lý trưởng làng La Dải là Nguyễn Khâm, còn gọi là Xã Như, sau khi ký tên vào lá đơn đã "lén lên báo viên quan Huyện, thuật chuyện hào lý và sĩ dân đương làm"⁽⁷⁾.

Sau khi phát hiện được sự phản bội của Xã Như, "Đồng Dân" đã nhanh chóng vận động hương chức và tráng dân ở các làng xã trong huyện chuẩn bị mo cơm, ống nước lên đường đi "xin sưu".

Tất cả mọi người khi đi đều phải mặc áo rách, đầu đội nón cời...

II- CUỘC BIỂU TÌNH ĐẦU TIÊN

Vào đêm ngày 9/3/1908, tráng dân ở các xã vùng thượng lưu sông Vu Gia thuộc tổng Đức Hòa Thượng đã rời đình làng mình để về tập trung tại đình làng Hoàng Phước sát bên đò Ba Bến, nơi sông Con và sông Cái đổ vào sông Vu Gia. Lý trưởng làng Hà Tân là Lương Cảnh đã ứng hộ 6 ang gạo, đón đò dân làng thối cơm ngay giữa sân đình để đoàn người đi "xin sưu" ăn.

Đến khoảng 7 giờ sáng ngày 10/3/1908, đoàn "xin sưu" từ đình làng Hoàng Phước qua đò ngang sông Con, nhằm đường ra tỉnh mà tiến.

Tráng dân ở các xã vùng dưới của tổng Đức Hòa Thượng lần lượt gia nhập đoàn.

Huyện đường Đại Lộc bấy giờ đóng tại Đông Lâm.

Trong "Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908", Huỳnh Thúc Kháng đã tường thuật lại diễn biến của sự việc này như sau:

"Đến huyện, viên Huyện đã biết trước, sai lính ra truyền rằng: "quan đã xuống Tỉnh bẩm việc tụ tập đông người của các anh rồi...". Viên huyện xuống Tỉnh, bọn ấy không hầu chuyện

được, ngơ ngác trông nhau, kẻ nói ta về, người bàn ở đợi. Trong lúc bàn tán phân vân, có vài câu học trò đứng ra xướng nghị:

"Quan đã đem việc bầm Tỉnh rồi, dầu có tan về cũng không tránh khỏi tội tụ tập đông người liên danh ký chỉ, chắc sẽ bị tra tấn lời thôi, mang lấy cực luy vô danh. Vậy ta cứ theo quan vác đơn xuống Tỉnh kêu xin, dầu không có kết quả tốt cũng còn có danh nghĩa tỏ cùng quan trên thấu rõ thực tình xin giảm sưu thuế, chứ không có điều gì trái phép".

Thế là kéo nhau xuống Tỉnh với với khẩu hiệu: xin sưu ⁽⁸⁾.

Theo bước đầu tìm hiểu của chúng tôi, quần chúng Đại Lộc có thể đã có ý định xuống Tòa Công sứ Pháp tại Hội An ngay từ lúc làm đơn, lấy chữ ký. Và buổi trưa ngày 10/3/1908, đoàn biểu tình "xin sưu" của tổng Đức Hòa Thượng đã nhóm họp ngay trong huyện đường. Ở đây các thành viên của "Đồng Dân" đã đem sổ đinh của các làng xã ra để điểm danh tráng dân ở các xã, rồi mới tiếp tục cuộc hành trình.

Do dừng lại ở huyện đường khá lâu nên đoàn biểu tình "xin sưu" xuống đến đình làng Phiếm Ai thì trời đã tối. Lý trưởng làng Phiếm Ai là Trương Kỳ bèn nổi trống đôn đốc người lo cơm nước. Sau đó đoàn biểu tình "xin sưu" đốt đuốc tiếp tục lên đường. Lúc này có cả dân chúng ở tổng Đức Hòa Hạ tham gia.

III BAO VÂY TÒA CÔNG SỨ PHÁP TẠI HỘI AN

Sau khi Hứa Tạo, Trương Hoàn, Lương Châu bị bắt, "Đồng Dân" và quần chúng đã nghỉ ngay đến việc phải kéo dài cuộc đấu tranh này mới hy vọng đạt được kết quả. Đoàn biểu tình bèn cử người "chạy giò lừa lông gà" đi khắp bảy phủ, huyện trong tỉnh để vận động người kéo về Hội An bao vây Tòa Công sứ Pháp. Khẩu hiệu "xin sưu" chuyển thành khẩu hiệu "chống sưu cao, thuế nặng".

Ngày 1/4/1908, nhân dân Quảng Nam đã gửi cho chính quyền thực dân Pháp một lá đơn với nội dung:

"Quảng Nam, le 1 er Avril 1908

Ngày 11/3/1908, đoàn biểu tình "xin sưu" của huyện Đại Lộc đông tới khoảng nghìn người kéo đến Tòa Công sứ Pháp tại Hội An.

Viên Công sứ Pháp Charles đứng trước sức mạnh của đoàn người "áo rách, nón cời" này kéo đến Tỉnh "xin sưu", không có cách nào hơn là hấn phải đầu dụ. Hấn bảo dân chúng hãy tạm về chờ "Nhà nước Bảo hộ" giải quyết sau. Dân chúng không về. Charles bèn đầu dụ một bước nữa là mời các đại biểu của đoàn biểu tình "xin sưu" vào Tòa Sứ để trực tiếp bày tỏ nguyện vọng. Trước mặt Charles, các đại biểu của đoàn biểu tình "xin sưu" là Hứa Tạo, Trương Hoàn, Lương Châu đã nói rõ những nỗi thống khổ của nhân dân trong huyện do sưu cao, thuế nặng gây nên. Họ yêu cầu Nhà nước Bảo hộ và Nam triều giảm sưu, giảm thuế cho dân và trừng trị những tên tham quan ô lại.

Charles tuyên bố việc giảm sưu, giảm thuế này vượt quá quyền hạn của Tòa Công sứ Pháp. Hấn khuyên dân chúng hãy tạm về, đợi hấn trình lên Khâm sứ Trung Kỳ rồi giải quyết sau. Dĩ nhiên quần chúng thừa biết đó chỉ là lời hứa suông của Charles nên họ không trở về. Charles liền cho lính tập bắt giam Hứa Tạo, Trương Hoàn, Lương Châu và dùng roi, gậy gộc, súng đạn áp, giải tán đoàn biểu tình "xin sưu", nhưng không sao giải tán được.

Bầm các Ngài.

Nhơn năm ni Nhà nước tăng thuế công sưu và các thuế vật nặng quá, dân không chịu nổi. Phần thì thuế nặng, phần thì các quan An Nam tham danh vọng, quen thói hút máu dân. Cái cực của dân không thấu tới tai quan trên được là vì có bọn quan lại hay nói láo với quan Bảo hộ cho nên các Ngài cứ nghĩ bụng dân bị giò sướng lắm.

Dã hai tuần nay dân ở các huyện trong tỉnh chúng tôi lên Tỉnh, lên Tòa kêu cực khổ và xin các quan đừng tăng thuế nữa, nhưng quan lại họ ngăn đón, kêu không thấu. Vì dân chúng tôi

lên đông quá, mỗi huyện có tới mấy trăm người cho nên quan lại họ vu rằng chúng tôi có ý chống lại Nhà nước Bảo hộ. Vì vậy bây giờ các quan Bảo hộ đem lính về đông làm, bắn chết, đánh chết dân chúng tôi rất nhiều.

Bây giờ các quan Tỉnh chúng tôi lại muốn lấy danh tiếng với Bảo hộ nên thương thuyết với quan Tây rằng: vì mấy người coi tân thư lắm nên mới biết chuyện các nước, biết việc Nhà nước Bảo hộ, cho nên xúi giục dân tình đi kêu. Thấy vậy, Pháp và quan An Nam có lệnh cấm diễn thuyết và cấm coi tân thư để cho dân cư ngu si, đừng cho nó thông hiểu việc đời chi hết. Khốn nạn, bây giờ nội bao nhiêu ông Tấn sĩ và ông Cử như danh tiếng hay coi tân thư đã bị bỏ tù hết rồi, xin các quan có phương chi cứu cho.

Các quan Phụ chính ở Huế cũng ghét và thù mấy người coi tân thư lắm, các Ngài thường nói rằng dân khôn thì khó trị và khó lấy tiền của họ bỏ túi.

Hiện bây giờ dân trong tỉnh chúng tôi cực quá, nó liền kêu rằng: xin Nhà nước Bảo hộ bắn chết hết còn hơn là cho quan lại bốn quốc dụng tình giết dân không gươm, không dao như vậy, cho mình được sung sướng.

Habitants de Quảng Nam (9).

Ngày 13/4/1908, nhân dân Quảng Nam lại gửi một lá đơn khác cho Toàn quyền Đông Dương:

"Ngày 13 tháng 3 năm thứ 2 vua Duy Tân (1908)

Chúng tôi là dân tỉnh Quảng Nam xin kêu Quan Toàn quyền đại thần xét thương dân chúng tôi các lẽ như sau:

Bởi vì dân chúng tôi nhớ là từ khi Nhà nước Bảo hộ đến nay, việc quan thì nhiều, thuế thì nặng. Và lại 3,4 năm nước lụt, đại hạn luôn luôn, sang năm nay lại bị mất mùa, mười nhà dổi cả mười không lấy gì mà nộp thuế được. Dân cả tỉnh chúng tôi ai ai cũng muốn lên kêu Tòa, kêu Tỉnh để xin giảm bớt thuế cho dân được nhờ.

Như dân Đại Lộc cũng có họp nhau để kêu, không ngờ ông Huyện Đại Lộc là Phạm Lăng

chưa hỏi rõ được cái tin, thế mà đã bắt cho quan Tỉnh và Tòa rằng: dân huyện ấy là các tên Trương Tồn, Trương Hoàn và Trương Đình ở xã Phiếm Ái, tên Lương Châu ở xã Hà Tân và tên Hứa Tạo ở xã Ái Nghĩa họp những người dân trong hạt huyện, ý muốn làm giặc. Dân chúng tôi sợ tội vạ đến chúng tôi, chúng tôi mới kéo nhau lên Tỉnh kêu rõ cái sự tình như vậy, cho được khỏi cái việc oan ức này. Quan Đốc bộ đã nói rõ cho dân xã hiểu rằng nếu như có muốn kêu xin bạc sưu thì phải làm đơn ký kết cho nhiều, để quan Thượng có được bằng cớ, thương thuyết với quan thuế xin hộ cho. Nhưng khi dân trong huyện ấy về làm đơn có nhiều người ký, rồi đem đơn đến thì quan Thượng thu đơn, rồi bắt luôn các tên Trương Tồn, Trương Hoàn... hơn mười người giải giao cho Tòa Sứ nghiêm giam. Dân ở hạt ấy kêu thì quan Sứ bảo rằng: nếu có xin bạc sưu thì phải đủ tất cả dân trong 7 phủ, huyện cùng kêu thì mới cho bớt.

Bởi thế dân cả hạt tỉnh nghe thấy lời quan Khâm sứ như thế đã dần dần kéo đến kêu ca, nhưng quan Công sứ không cho kêu mà chỉ nghe quan Tỉnh nói dối nên hề thấy trong đám người có ai trả lời được là bắt bớ, giam cả lại và sai lính tập đuổi đánh dân, làm chết đuối ở sông Thanh 3 người, đâm chết 1 người ở phủ Thăng Bình. Quan An Nam lại buộc tội cho những kẻ thân hào, rồi mật bắt lên Tòa Sứ sai quan Tây và lính tập đi bắt giam. Số quan với dân bị bắt giam ở đây cả thấy trăm người.

Chúng tôi lại nghe nói rằng Nhà nước lại kết án lũ tên Trương Tồn, 6 người phải tội lưu chung thân, thì dân chúng tôi nghĩ rằng sự kêu xin bạc sưu thuế là việc chung của cả tỉnh, thế mà chỉ có 6 tên ấy phải chịu tội nặng, thì các nước văn minh có pháp luật không làm. Hướng chỉ là kêu khổ để xin thương lại cho thì là có tội gì. Nhà nước Bảo hộ chỉ nghe quan lại An Nam mà ăn ở ác với dân An Nam, không có lòng thương dân một tý nào, thì cái sự khổ ức như thế làm sao chịu được.

Vậy chúng tôi kêu xin Quan Lớn xét thương cho cái sự khốn khổ của dân và xin hiệu cho cái tệ của quan lại, cho họ khỏi quấy dân và tha

cho 6 tên ấy, mà gia ơn bớt sưu thuế cho dân, để được vẹn cái nhẽ là Bảo hộ công bình, thì dân chúng tôi trông ơn lắm lắm.

Diễn Bàn phủ, Diễn Phước huyện dân
Thăng Bình phủ, Lễ... huyện dân
Tam Kỳ phủ, Hà Đông huyện dân
Duy Xuyên huyện dân
Đại Lộc huyện dân
Quế Sơn huyện dân
Hòa Vang huyện dân
Cả dân Quảng Nam ký

Viết cái đơn kêu kiện này là Trịnh Huyền ký ⁽¹⁰⁾.

Charles rất lúng túng. Trong lúc đó những người tham gia biểu tình vẫn ùn ùn kéo xuống Hội An. Charles lại cho lính tập dùng roi vọt, gây gộc đánh đập mong giải tán đoàn biểu tình "xin sưu". Khi bị đàn áp, họ phải tạm thời giãn ra, sau đó họ lại khếp chặt vòng vây Tòa Sứ như cũ. Dân chúng Hội An cũng ủng hộ đoàn biểu tình "xin sưu": họ đóng cửa hiệu buôn, không họp chợ. Ngày ngày cái tìn sắp

được giảm sưu, giảm thuế lan truyền ra đã làm nức lòng dân chúng. Dân chúng càng kéo đến Hội An đông hơn nữa ⁽¹¹⁾.

Charles tiếp tục ra lệnh cho lính tập đàn áp đoàn biểu tình "xin sưu". Quân chúng đi biểu tình bèn có sáng kiến lập ra đội "xung phong". Đội này đứng ở vòng trong cùng, sát chân tường Tòa Sứ, đầu đội mo cau để đỡ những cơn mưa roi của bọn lính tập. Họ còn có sáng kiến "đổi ban" lần lượt thay nhau "đi, về" để bao vây chặt Tòa Sứ, duy trì phong trào đấu tranh lâu dài. Nhờ có sáng kiến này, không khí đấu tranh chống sưu cao, thuế nặng của nhân dân Quảng Nam càng thêm sinh động và huy động được nhiều người ở nhiều độ tuổi tham gia, kể cả các cụ già:

"Mười lăm cho chí ông già,
Cơm thời ruột tượng xuống Tòa đối ban
(Về xin sưu).

Và kéo đến khoảng nửa cuối tháng 4/1908 mới chấm dứt.

IV. PHONG TRÀO Ở CÁC PHỦ HUYỆN

Mười ngày sau cuộc biểu tình "xin sưu" đầu tiên của nhân dân Đại Lộc, tại tỉnh thành La Qua (Vĩnh Điện), quân chúng đã kéo đến nhà của Tổng đốc Quảng Nam Hồ Đắc Trung yêu cầu Hồ Đắc Trung can thiệp với Công sứ Pháp giảm sưu, giảm thuế cho dân. Hồ Đắc Trung thoái thác và lại dờ giọng "về hòa với Tây một phe", liền bị quân chúng phản đối. Nguyễn Duân, người huyện Quế Sơn đã hét vào mặt Hồ Đắc Trung: "Dân Quảng Nam không cần có ông quan "chúa tể" như thế đâu, về đi cho rảnh".

Lúc ấy ở Hòa Vang phong trào diệt ác nổ ra mạnh mẽ. Dân trong huyện cùng với dân làm sưu trên đoạn đường Túy Loan - Cẩm Toại đã tổ chức nhau vây bắt Lãnh Diêm, một tên chỉ huy gian ác trông coi việc làm sưu này. Nhưng cuộc vây bắt không thành vì khi "Đường (tức Ông Ích Đường, con Ông Tấn Nhì, cháu nội của Ông Ích Khiêm) cùng với dân chúng sắp vây bắt Lãnh Diêm, thì trước đó nửa giờ Diêm đã nghe tin, lên xuống xe lửa Tourane - Faifo trốn thoát" ⁽¹²⁾.

Ở phủ Điện Bàn, ngày 22-3-1908, quân chúng đã tràn vào phủ đường bắt viên Tri phủ Trần Văn Thống đi xin sưu, xin thuế cho dân. Theo Nguyễn Văn Xuân, tác giả cuốn "Phong trào Duy tân", khi dân chúng kéo vào phủ đường trình bày nguyện vọng xin Nhà nước giảm sưu thuế cho dân thì Tri phủ Trần Văn Thống vào rang hấn không đi được vì bận việc cưới vợ cho con trai. Hán lại nói: "Tôi nhất định ở lại phủ. Trọng trách của tôi là giữ phủ". Quân chúng bất bình. Một số người khỏe mạnh tiến lên công đường bỗng xóc viên Tri phủ lên, vứt tọt vào một chiếc xe kéo và nói: "Trọng trách của quan là đây nè". Một người đứng ra kéo xe. Đoàn biểu tình "xin sưu" đi về hướng Hội An, vừa đi vừa loa vang tuyên truyền: "Tri phủ đã đầu hàng ! Tri phủ đã chịu dẫn dân đi xin sưu !" ⁽¹³⁾.

Trong "Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908", Huỳnh Thúc Kháng cũng cho biết ở phủ Điện Bàn "Dân vây phủ, bỗng viên Phủ lên xe, kéo đi xin sưu. Dân theo đông. Anh Thông Cao

tức Minh cầm "ba tông" gõ vào mắt cá hỏi quan có ăn tiền nữa thôi" (14).

Giữa lúc đoàn người đang hăm hở đi theo xe với quan Tri phủ Trần Văn Thống lên Tòa Sứ thì viên đề lại của Trần Văn Thống đã lên xuống báo tin cho Công sứ Pháp tại Hội An biết. Ba mươi tên lính tập dưới sự chỉ huy của viên Thiếu úy Sogny vội vã kéo đi cứu viện cho Tri phủ Điện Bàn. Tại sông Phú Chiêm, bọn lính tập đã dùng roi, gậy gộc và nổ súng để đàn áp đoàn biểu tình "xin sưu". Quân chúng bỏ chạy tán loạn, có 3 người bị ngã xuống sông Thanh Hà chết đuối.

Liên ngay trong đêm 22/3/1908 rạng ngày 23/3/1908, bắt chấp lệnh giới nghiêm của Tòa Sứ Pháp, quân chúng đã vớt xác 3 người bị chết đuối lên, tổ chức lễ truy điệu và an táng họ. Nhiều đôi câu đối điệu viết trên vải điều, giấy đỏ, mo cau, thẻ tre được cắm ở bờ sông Thanh Hà và quanh mộ những người chết, trong đó có những câu rất hay như:

"Trù trưởng khê đầu tông thủ biệt,
Yên ba giang tượng sử nhân sầu"

Dịch

"Thương sót đầu khe người thiết mạng,
Căm hờn giòng nước khách qua đường"

(Hà Nội dịch) (15).

"Tử bất phục tồ, tiết liệt do tôn khâm đế
Quảng,

Sanh chi giả chúng, tung hoành ung giản địa
cầu Nam".

Tạm dịch:

"Chết rồi không sống lại, tiết liệt in sâu lòng
dân Quảng,

Sanh thêm nhiều hơn nua, dọc ngang kéo lại
góc cầu Nam" (16).

Ở phủ Tam Kỳ, vào ngày 30/3/1908 đã nổ ra một cuộc biểu tình "xin sưu" lớn. Nhân dân trong phủ đông đến 3000-4000 người kéo đến phủ đường quyết vây bắt cho được tên Đề đốc Trần Tuệ phụ trách việc làm sưu ở Tam Kỳ.

Trong "Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908", Huỳnh Thúc Kháng viết: "Tam Kỳ là một

phủ ở xa tỉnh lỵ. Quan Phủ làm chúa trong bảy tổng. Dân bị khổ đã lâu đời, vì có đồn Trà My, đồn Phương Xá ở giáp miền mọi, có quan Một Pháp và lính đóng ở đồn Đại Lý gần phủ cùng mỏ vàng Bồng Miêu v.v... nên đường sá kinh dinh rất cần. Tỉnh phái Đề đốc Trần Tuệ, giám đốc xem việc đường sá, Đề đốc Lang - Bôi với viên Tri phủ (Kinh tú) thường đánh đập dân, nhất là ghét dân cúp tóc, đã hành hạ họ trong lúc làm sưu thuế, lại bắt giao về phủ giam" (17).

"... Đề Tuệ đã làm nhiều điều ác, vào nhà người bắt dọn để ở và bắt chủ nhà đánh, vào nhà bên đường nghỉ trưa, nghe con nít khóc, bắt chủ nhà căng đánh rồi giải về phủ giam (Nguyễn Kỳ ở Chiên Đàn v.v...)" (18). Chính vì vậy nên khi cuộc diệt ác trừ gian nổ ra rầm rộ ở 7 phủ, huyện trong tỉnh, nhân dân phủ Tam Kỳ đã lấy "Ông Đề" làm "đối tượng" diệt ác trừ gian của mình.

Trần Tuệ biết dân oán ghét nên "lén về ở trong phủ" để nhờ sự che chở của viên Tri phủ Tam Kỳ. Quân chúng đến vây phủ đường, đòi Tri phủ và Đề đốc Trần Tuệ ra cho dân gặp, nhưng cả hai tên này trốn im trong phủ. Thế là đến đêm, quân chúng leo vào phủ đường quyết tìm cho ra Trần Tuệ.

Tòa Đại lý Pháp ở cách phủ đường chừng 3 km bèn đem xe, đem lính tới phủ đường đưa Trần Tuệ về Tòa. Dân chúng để yên cho xe của Tòa Đại lý vào trong phủ đường. Khi xe ra, dân chúng kéo theo. Trần Tuệ đang ngồi trong xe, dân chúng kéo theo. Bấy giờ Trần Thuyết - thường gọi là Trùm Thuyết - loa to lên rằng: "Dân ta xin quan Đại lý giao ông Đề để dân an ổn" (19). Quân chúng đồng thanh "dạ" vang. Trần Tuệ ngồi trong xe sợ hãi, học cả máu mồm, đến khi về Tòa Đại lý thì tắt thở.

Ở huyện Duy Xuyên, vào ngày 7/4/1908, nhân dân các làng ở dọc bên hữu ngạn sông Vu Gia (nay là các xã ở vùng B Đại Lộc) đã tìm bắt Trần Quát - thường gọi là Chánh Năm - một tên Chánh tổng nịnh Pháp, có nhiều tội ác với quân chúng. Những người cầm đầu trọng vụ này là Trần Phước, Ông Ích Năng, Tú Cang.

Trong lúc quần chúng Duy Xuyên vùng lên chống sưu cao, thuế nặng thì Trần Quát lại xuống Tỉnh đường và Tòa Sứ nhận bằng "hiếu trấp" về "phủ dụ" dân chúng. Trần Quát còn làm buồng giam ngay ở trong nhà với đủ hình cụ tra tấn. Hắn cấm dân chúng ở địa phương không được đi "xin sưu". Lại cho bọn tay chân đi khắp các làng, hễ thấy ai mang theo mo cơm, ống nước, cắt tóc ngắn là bắt về tra tấn. Vì vậy dân chúng ở các xã rất oán ghét hắn.

Đang lúc trời tối, quần chúng ập vào nhà Trần Quát, phá buồng giam và đã tóm được Trần Quát đang trốn trong một bụi rậm. Hắn đã phải khai ra tất cả những tội lỗi của mình từ trước đến lúc bấy giờ. Sau đó, theo lời của Ông Ích Năng "đánh rắn phải diệt nọc", quần chúng đã dẫn Trần Quát ra sông Vu Gia, lấy dây lưng của hắn buộc một hòn đá vào bụng hắn rồi nhận chìm xuống nước...

Phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam chỉ kéo dài hơn một tháng, nhưng đã thể hiện được tinh thần quật khởi của nhân dân ở bảy phủ, huyện trong tỉnh này. Với sức mạnh của lòng "chuyên nhất", chí "kiên quyết", "hành động sáng tỏ" ⁽²⁰⁾ và với những hình thức đấu tranh mới, nhân dân Quảng Nam đã tấn công vào ách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều, mở ra cao trào

chống sưu cao, thuế nặng rầm rộ trên hầu khắp xứ Trung Kỳ.

Đối sách của bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều lúc đó là khủng bố và "hiếu trấp", phủ dụ. Song công việc "hiếu trấp" của chúng không thành công. Do vậy chúng càng đàn áp, khủng bố điên cuồng. Các cơ sở của Phong trào Duy tân ở Quảng Nam như các hội buôn, các trường học được thành lập trước đó, nay đều bị phá. Các yếu nhân của các Phong trào Đông du và Duy tân bị đưa ra "trường học thiên nhiên" Côn Đảo. Trương Tổn và những trụ cột của "Đồng Dân" Đại Lộc bị đi đày ở Lao Bảo. Hàng ngàn quần chúng bị tra khảo và bị giam ở nhà lao Quảng Nam. Nhiều người bị giết chết.

Song dù bị đàn áp, khủng bố khốc liệt, tinh thần đấu tranh chống áp bức, bóc lột và ngọn lửa yêu nước của nhân dân Quảng Nam vẫn được nuôi dưỡng, giữ gìn. Ông Ích Đường trước khi bị chém vẫn đồng dạ tuyên bố: "Dân nước Nam như cỏ cú, giết Đường này thì trăm ngàn Đường khác sẽ nổi lên. Bao giờ hết cỏ cú mới hết Đường". Lịch sử đã chứng minh điều đó. Chỉ mấy năm sau Vụ chống sưu cao, thuế nặng năm 1908, nhân dân ta, trong đó có nhân dân Đất Quảng đã chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy mới, do là cuộc khởi nghĩa Thái Phiên - Trần Cao Vân năm 1916.

CHÚ THÍCH

- (1) (2) (5) (7) (8) (12) (14) (17) (18) (19) Huỳnh Thúc Kháng - "Vụ Kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908". Dẫn theo: Thái Bạch - "Thi văn quốc cầm thời thuộc Pháp". Nhà sách Khai Trí. Sài Gòn, 1968, tr.369, 369, 369, 370, 370, 375, 373, 373, 374.
- (3) (4) Phan Châu Trinh - "Trung Kỳ dân biến thì mặt kỷ". Dẫn theo: "Nguyễn Q. Thắng, "Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm". Nxb Văn học, Hà Nội 1992, tr.288.
- (6) Nguyễn Thế Anh - "Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân", 1973. Bản đánh máy của người viết.
- (9) (10) Bùi Xuân - "Phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam". Bản thảo đánh máy của người viết, tr.26, 27, 28.
- (11) Theo bức thư của một nhân viên Hiệp hội công thương Trung Kỳ (SICA) lúc đó gửi cho Toàn quyền Đông Dương thì vào chiều ngày 29/3/1908 có đến 45.000 người kéo đến Tòa Công sứ Pháp tại Hội An (Xem: Hồ Song - "Cuộc vận động dân tộc - dân chủ ở Quảng Nam đầu thế kỷ XX và Phan Châu Trinh". Tạp chí "Đất Quảng", số 77, tr. 94).
- (13) (15) Nguyễn Văn Xuân - "Phong trào Duy tân". Lá Bối xb. Sài Gòn, 1969, tr.318-319, 321.
- (16) Câu đối này chúng tôi sưu tầm được trong khi đi điền dã năm 1981.
- (20) Các chữ trong ngoặc kép là rút từ tờ truyền đơn "Tuyên cáo về vụ xin sưu ở Quảng Nam của sĩ dân Nghê An". Tài liệu riêng của người viết.

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

(tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH *

(60)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT MÙI NIÊN HIỆU VINH THỊNH NĂM THỨ 11

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Vinh Thịnh, năm thứ 11 ⁽⁴⁶⁶⁾.

Mừng nay:

Dức thánh Thiên tử vâng truyền ngôi chính, sáng rọi trời Nam, từ khi lên ngôi đến nay, đã 11 năm. Thực nhờ có Đại Nguyên súy, Thống quốc chính, Sư thượng An Vương một lòng phù tá, trăm việc mở mang.

Khi ấy là đầu mùa xuân năm Ất Mùi, bộ Lễ chiếu lệ đem việc mở khoa thi Hội cho những người cống sĩ trong thiên hạ tâu lên.

Vua bèn sai bề tôi là Trịnh Thực, Trung quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, Trạc Quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Đăng Liễn, Bồi tụng Bình bộ Thượng thư, Thọ lâm Bá làm Tri cống cử; bề tôi là Phạm Công Trạch, Bồi tụng Lễ bộ Tả Thị lang, cùng với bề tôi là Nguyễn Dương Hồ, Bồi tụng Hữu Thị lang, Phúc linh Nam, cùng làm Giám thí, cùng các quan chức khác, chia nhau mỗi người coi một việc. Ngày mùng 10 tháng 3 vào kỳ thứ nhất, có 2.500 người ứng thí. Sau kỳ thứ tư chọn những người trội nhất được 20 người. Quan coi việc kê danh sách dâng vua, tức thì ngài truyền cho voi đến cổng trường, chở bảng tên đem treo ở ngoài cửa Đại Hưng, đỉnh Quảng Văn, sĩ tử bốn phương, xe ngựa đến xem, ầm ầm như đất băng nổi sấm. ai cũng ngợi khen khoa Tiến sĩ này có nhiều người đỗ.

Qua ngày 11 tháng 6, tiến vào thi Đình, Hoàng thượng thân hành ra bài thi, hỏi những điều then chốt về việc trị thiên hạ.

Ngày hôm sau, quan đọc quyển đem quyển thi đọc vua nghe, ấn định thứ tự trên dưới; cho 2 người là Bùi Sĩ Tiêm, và Nguyễn Quý Ân, đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Phùng Bá Kỳ 18 người đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Xướng danh gọi truyền tên những người đỗ. Bộ Lễ rước bảng vàng đem treo ở cửa Quốc học, sau đó ban ơn đai mũ, áo xiêm, yến thiết ở vườn Quỳnh hoa bạc, ơn sâu dãi rộng, không khác trước kia, nay lại khác đá đề tên, phép xưa lại thấy, không muộn không sớm, việc làm phải thời, thực là một duyên may cho những người gặp hội.

Bề tôi kính vâng sắc chỉ, khôn xiết mừng vui, không dám vì kém cỏi mà từ chối, kính cẩn chấp tay cúi đầu mà dâng lời nói rằng:

Cây ở đỉnh núi kia tươi tốt vì ở đó có ngọc, nước ở dòng sông kia êm đềm vì ở đó có châu, vận hội nước nhà được thịnh vượng, cơ đồ được vững vàng vì có những người hiền tài đông đúc như cây trong rừng. Nếu không phải do nuôi dưỡng sẵn sàng, tuyển lựa có phương pháp, chiều chuộng ân cần, khen thưởng đúng mức, thì làm sao có cảnh tiếng hay hòa nhịp, cỏ mọc từng vng dây chặt cả triều đình như thế được. Xem như đời nhà Ngu, bậc hiền tài nghiêm trang, tấp nập; đời nhà Chu, người các sĩ lộng lẫy dập dề, mà đều làm nên cuộc thịnh trị, đời sau không bằng, đâu phải không có duyên cớ.

* PGS. PTS. Viện Sử học.

Kính nghĩ:

Triều ta ngự trị, thánh nổi thần truyền, phép tắc rõ ràng, chế độ đầy đủ, kén người tất qua khoa cử, mệnh nước cần ở hiền tài; người có tài năng, nếu tốt thì được ban ơn; người yên vui mền đức, thì được hưởng phúc, mãi như đá, truốt như ngọc, quý như hạt châu, giữ gìn như vật báu, trọng đãi, nuôi dưỡng, dụng tâm không kém gì đời đế vương, tạo nên những điều đời xưa chưa có, để lại phép tắc trọn vẹn cho đời sau, những điều để làm phấn khởi lòng kẻ sĩ, cổ vũ nền văn học, kể sao cho xiết !

Kính nghĩ:

Đức Thánh thượng dốc ý trọng văn, tôn Nho sùng đạo, nối theo chí của người trước. Những nghĩ rằng: người hay là khuôn phép của nước, kẻ tài là nền tảng của nước, rất quan hệ đến việc trị bình, trước hết phải chăm vun trồng bồi đắp. Mới sai xem lại các khoa Tiến sĩ từ trước đến nay, khoa nào chưa có bia thì dựng bia, vì thế mà những người được đỗ khoa này, duyên may gặp hội, tấm lòng mừng rỡ gấp mấy trước kia, lẽ cố nhiên là phải thanh liêm giữ nếp, trong trắng bền gan; ở triều thì là người chính trực, trung hậu, giúp vua bằng đạo đức, nhân nghĩa, sao cho tiếng tăm ngày càng hiển hách, sự nghiệp

ngày càng vang lừng, để đời sau được chỉ tên mà khen ngợi. Trái lại nếu mà thay lòng đổi chí, lời nói với việc làm không khớp nhau, chỉ chăm lo thăng chức, phát tài, tính toán, gian tham, hơn thiệt; ngoài thì ra vẻ thẳng thắn, mà trong thì ý nghĩ lựa chiều; việc làm trái với điều đã học, tiến thân sai với đạo thường, khiến cho danh tiết bị bôi nhọ, sĩ phong mang tiếng xấu, thì mọi người sẽ chỉ từng tên mà chê trách; lời công luận nghìn năm còn rõ rệt, há chẳng đáng sợ sao?

Than ôi ! Luật lệ này đặt ra, đâu phải chỉ để phô trương cho lúc bấy giờ mà còn răn đe cho đời sau nữa. Về mặt bổ ích cho phong hóa, giáo dục, giúp đỡ cho đạo nghĩa ở đời thực là không nhỏ. Những ai chân bước tới đây, mắt nhìn bia này, nên hiểu ý sâu ấy. Bề tôi kính ghi.

Cẩn sự lang Hàn lâm viện hiệu lý, bề tôi là Bùi Sĩ Tiêm vâng sắc soạn.

Tá lý công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các Đại học sĩ, Thiếu phó, Liễn Quận công, bề tôi là Nguyễn Quý Đức vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân: 2 người:

- Bùi Sĩ Tiêm : xã Kinh Lũ, huyện Đông Quan.
- Nguyễn Quý Ân : xã Thiêm Mỗ, huyện Từ Liêm.

Dệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân: 18 người:

- Phùng Bá Kỳ : xã Vĩnh Mỗ, huyện An Lạc.
- Nguyễn Nham : xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất.
- Cao Dương Trạc : xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.
- Đỗ Đình Thụy : xã An Lãng, huyện Lôi Dương.
- Dương Bất Trạc : xã Cổ Lễ, huyện Nam Chân.
- Ngô Nhân Hàn : xã Cẩm Chương, huyện Đông Ngạn.
- Nguyễn Công Thái: xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì.
- Nguyễn Tuyền : xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng.
- Nguyễn Đức Ánh : xã Phật Tích, huyện Tiên Du.
- Trần Ân Chiêm : xã An Lâm, huyện An Định.
- Lương Lâm : xã Tào Sơn, huyện Ngọc Sơn.

- Lê Hoàn Viên	:	xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm.
- Hoàng Dáng Xuân	:	xã Đại Lý, huyện Thuận Lộc.
- Đinh Nguyên Hanh	:	Sở Kim Lan, huyện Gia Lâm.
- Nguyễn Đình Quỹ	:	xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.
- Nguyễn Phùng Thi	:	xã Hoa Lâm, huyện Nam Đường.
- Nguyễn Kiều	:	xã Phú Xá, huyện Từ Liêm.
- Lê Cận	:	xã Nam Hoa Đông, huyện Thanh Chương.

Thị nội thư tả, Thủy binh phiên tướng sĩ lang, Phó sở sứ, bề tôi là Ngô Bảo, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, vàng sắc viết.

Kim quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm tự thừa, Liệu tướng Nam, bề tôi là Nguyễn Đình Huy vàng sắc viết triện.

(61)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU TUẤT NIÊN HIỆU VINH THỊNH NĂM THỨ 14

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Vinh Thịnh, năm thứ 14 ⁽⁴⁶⁷⁾.

Trông lên Quốc triều ta, văn hội đương buổi thăng bình, văn học gặp hồi hưng thịnh. Thánh thượng đương khiếm tốn thể theo chính đạo, vui vẻ gây dựng nhân tài, nhờ có vị Đại Nguyên súy Thống quốc chính Sư thượng, Thượng phụ Uy minh, Nhân công, Thánh đức An vương, trị nước thuận theo đạo lớn, dùng người giữ đúng mức trung, đương mùa xuân năm Mậu Tý, cho các cống sĩ trong nước vào thi Hội. Sai bề tôi là Đặng Đình Tường, Tả lý tiền hòa quân doanh, Tây quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc thự phủ sự, Thiếu phó Ứng Quận công làm Đề điệu, bề tôi là Trương Công Giai, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, nhập thị Kinh diên, thự Trung thư giám, Cẩm sơn Nam làm Tri công cử; bề tôi là Lê Anh Tuấn, Bồi tụng, Hộ bộ Tả Thị lang, Điện thành Nam, bề tôi là Nguyễn Mậu Áng, Bồi tụng, Lại bộ Hữu Thị lang, Kỳ vũ Nam làm Giám thí, cùng các quan chức khác chia nhau mỗi người giữ một việc.

Khi ấy số vào thi có hơn 3000 người, chọn được 17 người hơn hẳn. Ngày tháng 6, tiến vào thi Điện, vua cho Vũ Công Tế đỗ Tiến sĩ cập đệ, Nguyễn Tuyển, Ninh Định đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Lê Hữu Kiều 14 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Theo thứ tự gọi tên xong, bộ Lễ mang bảng vàng niêm yết ở ngoài cửa nhà Thái học.

Đoạn lại cấp cho đai mũ, áo xiêm, ban cho tiệc hoa, thẻ bạc, làm nghề cho vinh quy ⁽⁴⁶⁸⁾, viện lệ cho có tước phẩm. Phúc tự trời cho, ơn trên thực là long trọng; tên đề bia đá, lệ cũ lại được cử hành. Lại sai từ thân ghi sự thực. Bề tôi giữ chức biên soạn, dẫu dăm vì vụng về mà từ chối, xin cúi đầu chấp tay dâng mấy lời như sau:

Kén kẻ sĩ bằng khoa mục là theo đường lối quang minh: cho kẻ sĩ có thanh danh phải đặt lễ nghi để khuyến khích. Từ khi thánh triều ta dựng nước đến nay, văn làm những việc đó để đẩy mạnh Nho phong, mở rộng văn hóa. Trông lên ngày nay đều thấy: trên triều đình noi khuôn giữ phép, kẻ hiền tài sát cánh chen vai. Phép lựa chọn đã tinh, ơn đãi ngộ lại hậu, mà việc khác đá, đề bia này lại càng biểu dương danh giá để lại lâu dài. Những người được ghi tên trên bia này thực là may mắn biết bao ! Vậy phải giữ tính cho kiên trinh, lòng cho thành thực, lấy chính trực, trung hậu mà đứng ở triều đình, lấy đạo đức, nhân nghĩa mà giúp cho chúa thượng. Mãi không mòn, bởi không nhọ ⁽⁴⁶⁹⁾, làm trụ cột chắc chắn của miếu đường; làm nền móng, làm vinh quang, như tảng đá vững bền cho xã tắc. Công nghiệp hiển hách trên đời, ơn đức lâu dài muôn thuở. Như thế thì tên cùng bia đá để tiếng thơm mãi đến vô cùng. Nếu kẻ nào cố việc làm trái với lương tâm, có danh mà không có thực thì thực là ngọc lành mang vết, gột chẳng phai, mãi

chẳng sạch, "Nghìn năm bia miệng vẫn còn tro tro". Không thận trọng được sao ? Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Vũ Công Tế, Mậu lâm lang, Bồi tụng, Hàn lâm viện thị thư vâng sắc soạn.

Bề tôi là Đinh Phụ Ích, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Đông các Đại học sĩ, Trù phục Hầu vâng sắc sửa.

Bia lập ngày 17 tháng 11 niên hiệu Bảo Thái, năm thứ 2 nước Việt.

Cho đồ Dệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ: 1 người:

- Vũ Công Tế : xã Hải Bối, huyện Yên Lăng - Hiến phớ.

Cho đồ Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân: 2 người:

- Nguyễn Tuyển : xã Nỗ Ban, huyện Thanh Trì, nhà ở thôn Văn Hội, xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc - Huấn đạo.

- Ninh Định : xã Khôi Trì, huyện An Mô, Huấn đạo.

Cho đồ Dệ tam giáp, đồng Tiến sĩ xuất thân: 14 người:

- Lê Hữu Kiều : xã Liêu Xá, huyện Đường Hào - Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Danh Hiền : xã Thượng An Quyết, huyện Từ Liêm - Giám sinh.

- Nguyễn Công Viên : xã Vĩnh Cầu, huyện Đông Ngạn - Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Cẩm : xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm - Tri huyện.

- Trương Hữu Thiệu : xã Thiên Linh, huyện Ngọc Sơn - Huấn đạo.

- Lê Như Kỳ : xã An Xá, huyện Thụy Nguyên - Tri huyện.

- Hà Bách Dự : xã An Nhân, huyện Đường An - Huấn đạo.

- Dương Quán : xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm - Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Lệnh Nghi : xã Thanh Lâm, huyện Thanh Lâm - Huấn đạo.

- Nguyễn Đình Bá : xã Nộn Hồ, huyện Nam Đường - Huấn đạo.

- Nguyễn Đình Toán : xã Văn Trưng, huyện Bạch Hạc - Tham nghị.

- Lê Đăng Phi : xã Tiên Bào, huyện Nghi Xuân - Nho sinh trúng thức.

- Nguyễn Quốc Dục : xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang - Giám sinh.

- Trần Cảnh : xã Điều Trì, huyện Chí Linh - Nho sinh trúng thức.

Bề tôi là Bùi Đình Khiêm, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Cẩn sự lang, Kim quang môn đãi chiếu, Triện dịch thái hàm tự thừa, Liệu tường Nam vâng sắc viết triện.

CHÚ THÍCH

(466) Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 11: năm 1715 đời Lê Dụ Tông.

(467) Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 14: năm 1718 đời Lê Dụ Tông.

(468) Làm nghề cho vinh quy: Người đỗ Tiến sĩ được hàng tổng làm nhà cho ở, nhà ấy gọi là nghề. Do vậy người đỗ Tiến sĩ cũng gọi là ông Nghề.

(469) Mãi không mòn, bởi không nhọ: Lời Khổng Tử chép ở Luận ngữ. Mãi không mòn, ý nói rất mực kiên trì; bởi không nhọ, ý nói rất mực trong sạch.

ĐỌC SÁCH

"TÂY NGUYÊN SỬ LƯỢC" (TẬP I: TỪ THỜI NGUYÊN THỦY ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945) ⁽¹⁾

NGUYỄN CẢNH MINH *

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, hay nói chính xác hơn là dân tộc VN bao gồm nhiều tộc người. Ngoài người Kinh (hay còn gọi là người Việt) chiếm đa số, còn có trên 50 tộc người thiểu số khác nhau sống ở vùng rừng núi. Trải qua một thời gian lịch sử lâu dài, sống trong những không gian và những điều kiện tự nhiên khác nhau, các tộc người thiểu số ở nước ta đã tạo nên những vùng văn hóa có sắc thái riêng, phong phú, đa dạng; đã góp phần quan trọng vào sự hình thành nền văn hóa, văn minh chung của dân tộc VN, của truyền thống VN. Tây Nguyên là một bộ phận của Tổ quốc VN. Trên vùng đất rộng lớn và hùng vĩ này đã có trên 10 tộc người sinh sống. Nhân dân Tây Nguyên đã cùng với nhân dân cả nước ta kề vai, sát cánh nhau trong cuộc đấu tranh lâu dài để dựng nước và giữ nước. Lịch sử Tây Nguyên gắn liền với lịch sử VN. Bởi vậy muốn hiểu biết một cách đầy đủ, trọn vẹn lịch sử VN, chúng ta không thể không hiểu biết lịch sử Tây Nguyên. Tìm hiểu những nét riêng của lịch sử Tây Nguyên trong sự thống nhất của lịch sử dân tộc VN, chúng ta càng hiểu rõ hơn tính đa dạng, phong phú của lịch sử cả nước.

Cuốn sách "Tây Nguyên sử lược" của Phó Tiến sĩ Phan Văn Bé ra mắt bạn đọc đã đáp ứng được yêu cầu nói trên. Đây là kết quả của hàng chục năm gia công tìm tòi, nghiên cứu về lịch sử Tây Nguyên của tác giả - một giáo viên người địa phương đã nhiều năm giảng dạy ở Tây Nguyên. Cuốn sách được phát triển từ đề tài

Luận văn Cao học và Luận án P.T.S Sử học của tác giả.

Với tổng số 172 trang sách in khổ 13 x 19, ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo; nội dung chính của sách gồm có Phần I: "Tây Nguyên trước khi thực dân Pháp xâm lược" (tr.10-42), Phần II: "Tây Nguyên trong 30 năm đầu của thế kỷ XX" (tr.43-137) và Phần III: "Phong trào giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Tây Nguyên" (tr. 138-167). Tác giả đã trình bày có hệ thống, tương đối đầy đủ lịch sử Tây Nguyên từ thời kỳ nguyên thủy đến khi thực dân Pháp xâm lược Tây Nguyên và phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên chống thực dân Pháp xâm lược đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công.

Thực vậy, chỉ trong khuôn khổ trên 30 trang sách của Phần I, tác giả đã giúp cho bạn đọc hiểu biết được những nét khái quát về cấu tạo địa hình, khí hậu - thủy văn, lâm sản, thảo mộc, tình hình dân cư, kinh tế, xã hội và lịch sử Tây Nguyên trước khi thực dân Pháp xâm chiếm vùng này. Trên cơ sở đó, bạn đọc đã hình dung được rõ nét hơn là từ lâu đời trong lịch sử vùng đất Tây Nguyên rộng lớn này đã là nơi gặp gỡ, sinh sống của nhiều tộc người và cũng từ trong lịch sử xa xưa các dân tộc Tây Nguyên và người Việt đã xác lập và ngày càng củng cố mối quan hệ đoàn kết, gắn bó với nhau trong sự nghiệp chung dựng nước và giữ nước. Đây là cơ sở để xây dựng nên mối tình đoàn kết Kinh - Thượng trong cuộc đấu tranh chống Pháp, giải phóng

* PGS - PTS, Khoa Lịch sử - DHSP Hà Nội I.

dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương sau này. Cũng thực lý thú, ở Phần này, bằng những chứng cứ sử liệu, tác giả đã giúp cho bạn đọc thấy rõ thêm những mối quan hệ của các dân tộc Tây Nguyên xưa với các triều đại phong kiến VN trước đây đã lược xác lập từ khá sớm: từ thời Lý - Trần qua các triều đại Lê sơ đến các chúa Nguyễn, triều đại Tây Sơn. Một ưu điểm và cũng là một đóng góp nổi bật nữa của cuốn sách ở chỗ tác giả đã dựng lại được bức tranh toàn cảnh, sinh động về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược và đô hộ của các dân tộc Tây Nguyên xuyên suốt chặng đường dài hơn nửa thế kỷ từ 1894 đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công.

Với 3 Chương của Phần II, tác giả đã giới thiệu một cách có hệ thống theo thời gian diễn biến của phong trào chống Pháp ở Tây Nguyên trước khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời. Đó là phong trào đấu tranh của người Ê Đê, người Gia Rai, người Xê Đăng mà tiêu biểu là các cuộc nổi dậy của Ama Jhao (1890-1905); của N'Trang Guh (1900-1914); của đồng bào Xê Đăng (1900-1929); của Ôi H'Mai, Ma Dla (1901-1922); của "vua Lửa" (1904-1907); của Y Jút (1925-1926) (Chương I, tr. 45-76); Phong trào chống Pháp của các dân tộc M'Nông, X Tiêng do N'Trang Long lãnh đạo (1909-1935) (Chương II, tr. 77-111); và Phong trào "Nước xu" của các dân tộc Tây Nguyên do Săm B Răm lãnh đạo (1935-1939) (Chương III, tr. 112-137). Có thể nói dựa vào những sự kiện lịch sử cụ thể, phong phú, cách trình bày rõ ràng, mạch lạc, sáng sủa, trong Phần II của cuốn sách, tác giả không những làm rõ được những truyền thống đoàn kết, đấu tranh bất khuất, kiên cường chống thực dân Pháp của đồng bào Tây Nguyên mà còn thông qua đó giúp cho bạn đọc hiểu rõ hơn các phong trào đấu tranh ở Tây Nguyên từ chỗ mang tính chất địa phương, tự vệ dần dần thể hiện được mục tiêu độc lập, hòa nhập vào phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc chung của cả nước từ khi có Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời và lãnh đạo.

Ở Phần III của cuốn sách, mặc dầu chỉ có chưa đầy 30 trang, nhưng tác giả đã trình bày được những nét chính về diễn biến của phong trào giải phóng dân tộc ở Tây Nguyên dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương mà bước ngoặt quan trọng của nó là sự ra đời của các Chi bộ Đảng Cộng sản ở Đà Lạt, Kon Tum, Buôn Mê Thuột đến khi Tây Nguyên giành được chính quyền vào tháng Tám năm 1945. Bằng ngôi bút miêu tả sinh động, tác giả đã cuốn hút được người đọc vào không khí hùng hực, sôi động cách mạng trong những ngày tiền khởi nghĩa và khởi nghĩa giành chính quyền ở Tây Nguyên. Từ đó người đọc đã cảm nhận được một cách rõ ràng nhân tố hết sức quan trọng đưa đến thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở địa phương này là sức mạnh của khối đoàn kết, gắn bó chặt chẽ, máu thịt trong mỗi tộc người, giữa các tộc người ở Tây Nguyên, giữa người Kinh và người Thượng.

Cũng cần nêu thêm một ưu điểm nữa của cuốn "Tây Nguyên sử lược" là tác giả đã hoàn thành được tác phẩm của mình trên cơ sở nhiều nguồn sử liệu phong phú, đa dạng, đặc biệt là các tài liệu khảo sát điền dã thu thập được ở các địa phương vùng Tây Nguyên và vùng Campuchia giáp VN, các hồi ức, lời kể do một số nghĩa quân của phong trào chống Pháp và một số chiến sĩ cách mạng yêu nước cung cấp như Y Prot, Ayun, Y Buol Knul, Ama Kim, Ama Khê, Ama Tnuong... Nhờ vậy cuốn sách đã có sức thu hút người đọc.

Trên đây là những ưu điểm chính của "Tây Nguyên sử lược" (tập I). Tuy nhiên vậy, chúng tôi vẫn nghĩ rằng chất lượng của cuốn sách có thể được nâng cao hơn, nếu như tác giả khắc phục được một số hạn chế và thiếu sót sau đây:

1. Nội dung của cuốn sách chưa thỏa mãn được đầy đủ yêu cầu của tiêu đề "Tây Nguyên sử lược" đặt ra. Đáng lẽ ra, dù chỉ là viết lược sử Tây Nguyên, tác giả cũng cần phác họa một bức tranh chung trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội Tây Nguyên về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng... Thế nhưng trong toàn bộ nội dung của cuốn sách chỉ có Phần I là thỏa mãn được trong chừng mực nhất định yêu cầu

nói trên của bạn đọc. Còn ở Phần II và Phần III chiếm phần lớn số trang của cuốn sách (120/178 tr), tác giả lại chỉ tập trung trình bày diễn biến của phong trào đấu tranh chống Pháp, bỏ qua các mặt khác của lịch sử Tây Nguyên. Với nội dung như vậy, phải chăng tác giả nên chọn một mục tiêu khác cho phù hợp hơn. Nếu "vì tài liệu còn thiếu, nhất là vì yêu cầu phục vụ giảng dạy lịch sử địa phương ở các trường Phổ thông Tây Nguyên theo Chương trình lịch sử cải cách giáo dục, và còn do những phần khác đã nghiên cứu đầy đủ trong nhiều công trình lịch sử dân tộc" (tr. 8. Phần mở đầu cuốn sách) thì hà tất tác giả phải đặt tiêu đề của cuốn sách là "Tây Nguyên sử lược" mà nên đặt một tiêu đề khác. Còn nếu tác giả vẫn giữ tiêu đề "Tây Nguyên sử lược" thì nhất thiết phải đảm bảo tính hoàn chỉnh của cuốn sách.

2. Ở một số nội dung cụ thể của cuốn sách, có lẽ tác giả cũng nên trình bày đầy đủ hơn. Ví dụ về phong trào đấu tranh bền bỉ, liên tục của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên chống lại triều Nguyễn chuyên chế, hoặc diễn biến của cuộc đấu tranh thắng lợi để giải phóng tù chính trị ở Nhà lao Buôn Mê Thuột và tác động to lớn

của sự kiện này tới sự phát triển của phong trào cách mạng ở Tây Nguyên, v.v...

3. Phải chăng bố cục của cuốn sách chưa thực cân xứng giữa các phần với nhau: cả Phần I và Phần III gộp lại cũng chỉ có số lượng trang bằng non hai phần ba của Phần II (61 tr/ 94 tr).

Thiết tưởng cuốn sách "Tây Nguyên sử lược" sẽ hấp dẫn hơn, nếu được tác giả bổ sung thêm một số bản đồ địa lý, lịch sử, tranh, ảnh.

Nhìn một cách tổng quát, chúng tôi thấy "Tây Nguyên sử lược" (T1) của tác giả Phan Văn Bé là một tập chuyên khảo công phu, bổ ích, trình bày có hệ thống lịch sử đấu tranh chống Pháp, giải phóng dân tộc của đồng bào Tây Nguyên, có sự đóng góp tích cực vào việc tìm hiểu và nghiên cứu, giáo dục truyền thống vẻ vang của các dân tộc ở Tây Nguyên nói riêng, của dân tộc ta nói chung; nhất là trong việc phục vụ cho giảng dạy, học tập lịch sử "Tây Nguyên ở các trường Phổ thông Cơ sở và các trường Phổ thông Trung học ở Tây Nguyên.

Bạn đọc mong muốn được một "Tây Nguyên sử lược" hoàn chỉnh hơn và đầy đủ hơn trong 2 tập trong một tương lai không xa.

CHÚ THÍCH

(1) Phan Văn Bé - "Tây Nguyên sử lược", Từ thời nguyên thủy đến Cách mạng tháng Tám 1945, Tập 1, Hội Giáo dục Lịch sử thuộc Hội KHLSVN xuất bản, Hà Nội, 1993.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC

1 - "LÀNG DƯƠNG LÔI VÀ VƯƠNG TRIỀU LÝ"

Ngày 19.3.1994, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Bắc kết hợp với Hội Khoa học lịch sử Việt Nam và Ủy ban nhân dân xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn đã tổ chức Hội thảo khoa học "Làng Dương Lôi và vương triều Lý" nhân kỷ niệm 1020 năm sinh của Lý Công Uẩn và 850 năm vương triều Lý. 29 bản tham luận đã tập trung nghiên cứu và làm sáng tỏ hơn thân mẫu của Lý Công Uẩn là bà Phạm Thị mà nhân dân Dương Lôi gọi bà là Phạm Thị Ngà. Về thân sinh của Lý Công Uẩn, một số tác giả đã nêu ra giả thiết đó là Lý Khánh Văn. Một số tham luận nghiên cứu về những hiện vật còn lưu giữ tại địa phương như văn bia, đình Sấm, Hội

làng Dương Lôi, truyền thuyết có liên quan đến bà Phạm Thị Ngà và Lý Công Uẩn. Một số tác giả nghiên cứu về "Mảnh đất, con người Dương Lôi", về "Nhà Lý và văn minh Đại Việt, Đình Bảng (Cổ Pháp), Đình Sấm (Dương Lôi) và sự hưng khởi của Nhà Lý", về "Sự Vạn Hạnh với những bài thơ, bài sấm quanh việc Lý Thái Tổ lên ngôi", về "Vai trò của Phật giáo và chùa tháp trong việc kiến lập vương triều Lý và nền văn minh Đại Việt" v.v...

Hội thảo đã tập trung được nhiều tư liệu từ thư tịch cổ đến tư liệu địa phương, làm sáng rõ hơn quê hương của vị vua đầu triều Lý.

2 - THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP NGUYỄN DOÃN CỬ

Ngày 30/3/1994, tại Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình kết hợp với Viện Sử học và Ủy ban nhân dân huyện tổ chức Hội thảo khoa học về "Thân thể và sự nghiệp Nguyễn Doãn Cử". Hơn 20 bản tham luận là một tổng thể những vấn đề khoa học liên quan đến cuộc đời Nguyễn Doãn Cử và thời đại ông đã sống và làm việc.

Nguyễn Doãn Cử sinh năm 1821, đỗ Cử nhân năm 1864. Năm sau (1865) ông được bổ nhiệm giữ chức Huấn đạo huyện Thanh Ba, Phú Thọ, rồi lần lượt thăng Giáo thụ, Tri huyện Lập Thạch, Hải Lăng, quyền Tuần phủ Sơn - Hưng - Tuyên cho đến năm 1878. Sau đó, ông được vua Tự Đức mời về kinh đô trực tiếp dạy học cho con em trong hoàng tộc. Trong số học trò của

ông có vua Hàm Nghi, người có tư tưởng kháng Pháp kịch liệt. Khi Pháp đánh ra Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), ông là một trong những người sáng lập ra phương án tác chiến "Khuê đề kháng trực tiếp". Khi có chiếu Cần vương (1885), mặc dù đang ốm, ông đã bí mật chiêu tập binh sĩ chống Pháp. Sau đó ông về quê nhà tiếp tục dạy học và làm thơ. Ông để lại cho đời sau tác phẩm "Bằng Phi thi tập" và nhiều luận văn khác. Ông mất ngày 12/2 năm Canh Dần (1890), thọ 70 tuổi.

Buổi chiều cùng ngày, Hội thảo làm lễ dâng hương tưởng niệm ông tại quê nhà, thôn Nghĩa Dũng, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình

PHƯƠNG CHI

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIẾT

2 (273)
(III - IV)
1994

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: N^o 2.12569

MỤC LỤC

BUI DINH THANH	- Chiến thắng Điện Biên Phủ - Một cống hiến to lớn vào phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX.	1
CAO VĂN LƯỢNG	- Chiến thắng Điện Biên Phủ, biểu tượng của khát vọng độc lập, tự do và hòa bình.	9
BUI DINH PHONG	- Hồ Chí Minh với Điện Biên Phủ.	14
TRẦN DỨC CƯỜNG	- Điện Biên Phủ - Nỗi ám ảnh của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.	18
VĂN TẠO	- Chiến thắng Điện Biên Phủ và tình hữu nghị Việt-Pháp.	24
PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH VƯƠNG HỒNG HOÀNG NGỌC THANH	- Quan hệ Việt-Mỹ trong những năm 1945-1954.	29
VŨ HỒNG QUÂN - NGUYỄN QUANG NGỌC	- Có hay không trên thực tế tổ chức Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam?	36
VŨ LỢI	- Diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất ở một số làng buôn tiêu biểu thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ (đầu thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX).	42
NGUYỄN ANH THÁI	- Hình thức và khuynh hướng tiến triển của gia đình mẫu hệ vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.	49
VŨ KIM CƯỜNG	- Sự sụp đổ của một mô hình dân tộc và đôi điều suy ngẫm về nhận thức vấn đề dân tộc trong bối cảnh hiện nay.	55
NGUYỄN VĂN HUYỀN	- Về xu hướng liên kết giữa các nước Magrêp Ả Rập.	61
	- Một số đặc điểm trong lịch sử nước Lào Lạn xang.	66

TƯ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG	- Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc.	71
NGUYỄN SINH DUY	- Trở lại bản án Trần Quý Cáp.	74
BUI XUÂN	- Về diễn biến phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam.	82
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	89

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN CẢNH MINH	- Đọc: "Tây Nguyên sử lược".	93
------------------	------------------------------	----

THÔNG TIN

Sắp chữ điện tử tại Phòng Tư liệu - Viện Sử học. In tại Xí nghiệp in Khì tượng Thủy văn

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief

CAO VAN LUONG

Associate Editor

NGUYEN DANH PHIET

Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi

Tel. No 2.12569

2 (273)

(III - IV)

1994

CONTENTS

BUI DINH THANH	- Điện Biên Phủ Victory - A great contribution to the National Liberation Movement in the XX th Century.	1
CAO VAN LUONG	- Điện Biên Phủ Victory - Symbol of aspiration to Independence, Freedom and Peace.	9
BUI DINH PHONG	- Hồ Chí Minh and Điện Biên Phủ.	14
TRAN DUC CUONG	- Điện Biên Phủ - An obsession of the Americans in the Invasion War of Vietnam.	18
VAN TAO	- Điện Biên Phủ Victory and the France - Vietnam Friendship.	24
PHAN NGOC LIEN- TRINH VUONG HONG	- The Vietnam - USA Relations in the years 1945-1954.	29
HOANG NGOC THANH	- Was there or not really a Trade Union of South Vietnam Liberation?	36
VU HONG QUAN	- The evolution of Land - proprietorship in some representative commercial villages in the Delta of Tonkin (from the XIX th Century to the beginning of the XX th Century).	42
VU LOI	- The form and tendency of matriarchal family evolution in Truong Son - Tay Nguyen Region.	49
NGUYEN ANH THAI	- The falling down of a model of nation and some thinking about the knowledge of the national question in the actual context.	55
VO KIM CUONG	- About the tendency of union between the Maghreb Arabian countries.	61
NGUYEN VAN HUYEN	- Some particularities in the History of the Laos Lan Xang.	66

DOCUMENTATION

NGUYEN PHAN QUANG- PHAN VAN HOANG	- Phan Van Truong and Nguyen Ai Quoc.	71
NGUYEN SINH DUY	- Again about the process of Tran Quy Cap.	74
BUI XUAN	- Some features of the struggle movement against the taxes in 1908 at Quang Nam province.	82
DO VAN NINH	- The Giam School Doctor's Monuments (Continued).	89

READING THE BOOK

NGUYEN CANH MINH	- The book: "Brief History of Tay Nguyen".	93
------------------	--	----

INFORMATION

Giá: 5000 đ

<https://tieulun.hopto.org>